

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỤC DI SẢN VĂN HÓA**

TÀI LIỆU

**HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TỔNG KẾT
THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA**

HÀ NỘI - 01/2022

MỤC LỤC

1. Báo cáo tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa	4
Phụ lục 01. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa được ban hành từ năm 2001 đến nay (hiện đang còn hiệu lực thi hành)	36
Phụ lục 02. Bảng tổng hợp văn bản của các Bộ, ngành, địa phương ban hành trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa	40
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	66
2. Luật Di sản văn hóa - 20 năm nhìn lại và suy nghĩ	67
3. Vai trò của phản biện xã hội trong việc thực hiện Luật Di sản văn hóa.....	74
4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật về di sản văn hóa.....	81
5. Một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật về di sản văn hóa từ thực tiễn công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.....	88
6. Góp bàn thêm về Luật Di sản văn hóa	96
7. Thực tiễn thực hiện phân cấp quản lý trong lĩnh vực di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hải Phòng, những kiến nghị, đề xuất.....	105
II. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ	109
8. Quy định pháp luật trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia – những vấn đề đặt ra.....	110
9. Thực tiễn nghiên cứu, bảo tồn di tích, di chỉ khảo cổ học ở Việt Nam hiện nay và kiến nghị	120
10. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý và chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý vịnh Hạ Long soi chiếu từ quy định tại nghị định của Chính phủ về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.....	132
11. Công tác xây dựng, triển khai quy hoạch, kế hoạch quản lý và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích thời gian vừa qua và định hướng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.....	139
12. Sinh kế cộng đồng tại di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới quần thể danh thắng Tràng An	157
13. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An	166
14. Đầu tư nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích tiêu biểu gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang	172
III. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ	187

15. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Cao Bằng qua 10 năm thực hiện Luật Di sản văn hóa.....	188
16. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau khi ghi danh - thực tiễn tại Thái Nguyên và sự cần thiết điều chỉnh của khung pháp lý.....	194
17. Phong tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể - từ chính sách tới thực tiễn triển khai tại Kontum và Tây Nguyên	199
18. Thực hiện luật di sản văn hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể ở Kiên Giang: thuận lợi, khó khăn và đề xuất	205
III. LĨNH VỰC BẢO TÀNG.....	213
19. Hệ thống bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam - những đặc thù cần bổ sung trong quy định của pháp luật di sản văn hóa	214
20. Công tác quán triệt, chỉ đạo, triển khai thực hiện Luật Di sản văn hóa về lĩnh vực bảo tàng trong hệ thống bảo tàng quân đội	231
21. Trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo, xu hướng chung và yêu cầu đặt ra với cơ chế chính sách phù hợp	243
22. Đánh giá kết quả thực hiện luật di sản văn hóa từ thực tiễn hoạt động bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị bảo vật quốc gia trên địa bàn Hà Nội.....	256
23. Luật Di sản văn hóa qua thực tiễn hoạt động của Bảo tàng Lịch sử quốc gia.....	264
24. Luật Di sản văn hóa qua thực tiễn hoạt động của Bảo tàng tỉnh Nam Định...276	
25. Thành tựu và những vấn đề đặt ra qua 15 năm hình thành và phát triển của hệ thống bảo tàng ngoài công lập ở Việt Nam	281
26. Xây dựng chính sách phát triển bảo tàng Việt Nam từ một số kinh nghiệm thực tiễn của quốc tế	293
IV. LĨNH VỰC DI SẢN TƯ LIỆU	300
27. Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản tư liệu ở Thừa Thiên Huế.....	301
28. Một số ý kiến bổ sung Luật Di sản văn hóa về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu tư nhân (dòng họ).....	313
29. Vấn đề di sản tư liệu trong bối cảnh chung hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa	320
30. Một số góp ý từ thực tiễn đề nghị bổ sung lĩnh vực di sản tư liệu vào Luật Di sản văn hóa	328

Số: /BC-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO
Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

Luật Di sản văn hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua tại kỳ họp thứ 9, ngày 29 tháng 6 năm 2001, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa của Việt Nam. Được sửa đổi, bổ sung một số điều tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII (ngày 18 tháng 6 năm 2009), một số hạn chế, bất cập trong việc thực thi Luật Di sản văn hóa đã cơ bản được giải quyết, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo đảm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc ban hành và sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa thể hiện sự quan tâm to lớn của Đảng, Nhà nước và của toàn dân đối với hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, cũng như nhận thức ngày càng toàn diện của cộng đồng về di sản văn hóa, đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể; đồng thời nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

- Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, những việc được làm, những hành vi bị nghiêm cấm.
- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia rộng rãi vào hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, mở rộng giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.
- Tăng cường phân cấp cho các địa phương trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đáp ứng yêu cầu hội nhập của Việt Nam trong những năm tới.

Sau 20 năm Luật Di sản văn hóa được ban hành và 10 năm được sửa đổi, bổ sung, sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng được sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước, nhờ đó, đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa

1.1.1. Về ban hành Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành

Hiện nay, hệ thống pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, bao gồm: 01 Luật, 01 Luật sửa đổi, bổ sung; 07 Nghị định của Chính phủ; 03 Quyết định và 01 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 17 Thông tư, 08 Quyết định, 03 Chỉ thị theo thẩm quyền; đồng thời, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng đã phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ để ban hành 02 Thông tư liên tịch.

Có thể khẳng định, Di sản văn hóa cũng là lĩnh vực chuyên ngành có hệ thống văn bản pháp lý hoàn chỉnh sớm nhất trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó, có những văn bản như Nghị định số 109/2017/NĐ/CP ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được Chính phủ ban hành là ví dụ điển hình về bảo vệ, quản lý các di sản thế giới của Việt Nam được UNESCO ghi danh theo hướng ngày càng tiệm cận với Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (UNESCO, 1972) và mục tiêu phát triển bền vững của UNESCO, trở thành bài học kinh nghiệm cho nhiều quốc gia trên thế giới tham khảo, áp dụng; góp phần tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi hơn nữa để hoạt động của các tổ chức, cá nhân được điều chỉnh bởi một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, hiện đại, phù hợp thực tiễn; tăng cường năng lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý di sản thế giới. Đây cũng là cơ sở để chúng ta tiếp tục nghiên cứu đưa vào các quy định của pháp luật về di sản văn hóa việc bảo vệ và quản lý hệ thống di tích ở Việt Nam thời gian tới.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách từ thực tế đang diễn ra, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa cũng dần bộc lộ một số hạn chế, bất cập cả về nội dung và hình thức trong từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa cùng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành là hết sức cần thiết để bắt kịp sự vận động và biến chuyển của xã hội, điều chỉnh, cụ thể hóa được những vấn đề còn vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi nhất cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

Trong thời gian tới, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ đề nghị sửa đổi Luật Di sản văn hóa nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

(Xem Phụ lục 01. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa được ban hành từ năm 2001 đến nay - hiện đang còn hiệu lực thi hành).

1.1.2. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa của các Bộ, ngành, địa phương

Để triển khai có hiệu quả Luật Di sản văn hóa, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao, các Bộ, ngành cũng đã ban hành những văn bản pháp luật, các quy định, quy chế, quy hoạch, đề án để phân công nhiệm vụ và tổ chức thực hiện, như: Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông...

Theo thống kê từ Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, đã có tổng cộng 300 văn bản liên quan được ban hành nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hầu hết đã ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn, như: Hà Nội, Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Kạn, Hưng Yên, Hà Tĩnh, Sơn La, Kiên Giang, Đà Nẵng, Gia Lai, Kon Tum, Cao Bằng, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Đồng Tháp... 08 Di sản thế giới đã ban hành Kế hoạch quản lý, Quy chế bảo vệ của từng khu di sản.

Nhiều địa phương đã ban hành quy chế quản lý và bảo vệ di sản văn hóa, quy chế phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành ở địa phương trong việc phối hợp thực hiện các nội dung quy định của pháp luật về di sản văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng.

Tiêu biểu như thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam trong nhiều năm qua đã ban hành hàng chục Quy chế bảo vệ và phát huy giá trị Khu phố cổ Hội An, là căn cứ quan trọng để các cơ quan liên quan của địa phương trong quá trình quản lý, bảo vệ các yếu tố gốc cấu thành giá trị di tích, cấp phép các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cấp phép xây dựng, hướng dẫn người dân thực hiện các quy định, ngăn chặn nguy cơ ảnh hưởng tới di tích. Cụ thể, gần đây nhất Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An, trong đó có những quy định chặt chẽ việc tu bổ di tích trong khu vực I “*Di tích loại đặc biệt và loại I: Khi tu bổ cần đảm bảo giữ công năng (chức năng) vốn có của từng bộ phận và toàn bộ công trình, bảo tồn nguyên trạng các yếu tố gốc, không gian thờ tự*” (Điểm a Khoản 1 Điều 9), đồng thời Quy chế cũng quy định việc hỗ trợ tu bổ di tích trong khu vực I “*Loại đặc biệt, loại I: hỗ trợ đối với tất cả các hạng mục được tu bổ*” với tỷ lệ Nhà nước hỗ trợ 60 - 75% khi tu bổ những ngôi nhà loại đặc biệt (Khoản 2 Điều 10). Với những quy định này đã giúp cho Hội An vừa bảo vệ được tính xác thực của Di sản thế giới, vừa để người dân được hưởng lợi từ các cơ chế, chính sách ưu đãi của Nhà nước, bên cạnh đó, người dân cũng được tham gia hầu hết vào các hoạt động văn hóa, trình diễn, lễ hội, nghi thức dân gian... là những chính sách kịp thời của Nhà nước khuyến khích cộng đồng cùng chung tay bảo vệ di sản.

Theo thống kê chưa đầy đủ, đã có tới hơn 200 văn bản được các cấp chính quyền ban hành trong hơn 10 năm qua. Nội dung nhiều văn bản liên quan trực tiếp tới các lĩnh vực chủ đạo của di sản văn hóa phi vật thể như: quản lý, kiểm kê, lập hồ sơ, truyền dạy, liên hoan, phong tặng và các chính sách đối với nghệ nhân, người thực hành, các biện pháp quản lý, phối hợp quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Một số địa phương như: Phú Thọ, Bắc Ninh... đã ban hành các chính sách cụ thể đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể và đang triển khai hiệu quả. Hầu hết các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh đều có các chương trình, dự án cấp tỉnh hoặc Trung ương được phê duyệt và triển khai.

Bên cạnh đó, còn nhiều quy định về phân cấp phân quyền thực hiện nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt các đề án, dự án về đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp trụ sở, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các bảo tàng cũng đã được các địa phương chủ động ban hành, giao nhiệm vụ cho các đơn vị để tổ chức thực hiện.

(Xem Phụ lục 02. Văn bản của Bộ, ngành, địa phương về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa).

1.2. Về thực hiện phân cấp quản lý di sản văn hóa

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa đã có nhiều tiến bộ trong vấn đề phân cấp và kiểm soát thủ tục hành chính. Hiện nay, đã có 14 thủ tục hành chính (trên tổng số 25 thủ tục hành chính) đã được phân cấp về địa phương. Các thủ tục hành chính đều đơn giản, dễ tiếp cận, dễ thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia thực hiện quy định pháp luật về di sản văn hóa. Từ việc kiểm kê di sản; xếp hạng di tích, bảo tàng; thẩm quyền thành lập bảo tàng cấp tỉnh và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện các Dự án tu bổ, tôn tạo di tích, phê duyệt Kế hoạch quản lý, Quy chế bảo vệ di sản thế giới, các Đề án, dự án bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; quyết định tu bổ cấp thiết di tích; cấp phép khai quật khẩn cấp; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật; đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích; chứng chỉ hành nghề mua bán di vật cổ vật bảo vật; giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia... Ngoài ra, các Bộ, ngành, địa phương hoàn toàn chủ động trong việc quyết định các dự án xây dựng, trưng bày, chỉnh lý, nâng cấp bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh.

1.3. Về bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện Luật Di sản văn hóa

1.3.1. Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa

Từ khi Luật Di sản văn hóa ra đời năm 2001 đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật Di sản văn hóa ở các cấp, các địa phương trong cả nước bằng nhiều hình thức khác nhau: Bộ đã phối hợp với Bộ Tư pháp biên soạn Đề cương phổ biến nội dung của Luật để phổ biến tới các địa phương, các ngành; phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức phổ biến Luật Di sản văn hóa tới đối tượng là các cán bộ làm công tác Đảng tại các tỉnh, thành phố, các quận, huyện; đăng tải trên Trang thông tin điện tử, xuất bản ấn phẩm văn bản pháp luật về di sản văn hóa để phổ biến rộng rãi tới các đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân. Kể từ khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực đến nay, nhiều địa phương vẫn tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến các văn bản luật và hướng dẫn thi hành luật và coi đây là một công việc thường xuyên.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức in ấn hàng vạn ấn phẩm Luật Di sản văn hóa gửi về các địa phương để chuyển tới các ban quản lý di tích, trích dẫn các điều quy định về quản lý cổ vật gửi cho Hải quan và các địa phương có nhiều điểm buôn bán cổ vật trái phép.

Nhiều địa phương, đơn vị đã tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Luật Di sản văn hóa, một số cuộc thi được phát trên sóng truyền hình, truyền thanh đã có tác dụng tuyên truyền sâu rộng nội dung của Luật. Hàng năm, các địa phương trên cả nước đều tổ chức lớp tập huấn, nâng cao nhận thức trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong đó có nội dung tập huấn về các quy định tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích; kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, đề án, dự án bảo vệ di sản phi vật thể, lập hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Bên cạnh đó, để các văn bản quy phạm pháp luật được phổ biến rộng rãi tới các cán bộ văn hóa huyện, xã và cộng đồng nơi di sản văn hóa tồn tại, hầu hết các địa phương cũng tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu cho cán bộ văn hóa và cho cộng đồng chủ thể di sản văn hóa. Một số lớp tập huấn thí điểm cho giảng viên di sản văn hóa phi vật thể cũng được UNESCO tổ chức tại Việt Nam để cung cấp thêm kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn, khả năng đào tạo cho đội ngũ hạt nhân, nòng cốt là một số cán bộ quản lý văn hóa tại các tỉnh, thành phố đại diện.

1.3.2. Về bộ máy, nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện Luật Di sản văn hóa

** Về tổ chức bộ máy:*

- Ngày 14/9/2015, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Khoản 2 (Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ) Điều 3 (Tổ chức và biên chế) của Thông tư liên tịch quy định cụ thể có Phòng Quản lý Di sản văn hóa. Đây là điểm khác biệt so với Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BVHTT-BNV ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (chỉ quy định căn cứ vào đặc điểm, khối lượng công việc thực tế ở địa phương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thể thành lập một số phòng đặc thù theo lĩnh vực - trong đó có Phòng Di sản văn hóa). Để thống nhất quản lý di sản văn hóa nói chung và di tích nói riêng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Thực hiện quy định tại các văn bản nêu trên, đã có 34/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Phòng Quản lý Di sản văn hóa/Phòng Quản lý di sản/Phòng Di sản văn hóa, bố trí biên chế công chức chuyên trách, phân định rõ

chức năng quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước tại cơ sở.

Từ năm 2018 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, một số Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã sáp nhập Phòng Quản lý Di sản văn hóa/Phòng Quản lý di sản/Phòng Di sản văn hóa vào Phòng Quản lý văn hóa.

Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện trong nhiệm vụ và quyền hạn được giao có việc “*tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật*” và “*bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh*”. Tuy nhiên, trên thực tế, do thiếu biên chế chuyên trách nên chưa bảo đảm được chất lượng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn nêu trên.

- Ngày 27/8/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn số 2946/BVHTTDL-DSVH gửi các Bộ, ngành, địa phương yêu cầu kiện toàn bộ máy quản lý di tích đảm bảo tinh gọn, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ di tích, chấm dứt tình trạng không có hoặc không rõ người chịu trách nhiệm bảo vệ, trông nom di tích.

- Ngày 21/9/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2017/NĐ-CP quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam, trong đó, tại Điều 15 và 16 quy định về bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao trực tiếp quản lý, sử dụng Di sản thế giới (với đầy đủ nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản) là cơ sở quan trọng để các Ban quản lý Di sản thế giới kiện toàn bộ máy tổ chức theo quy định, đồng thời, cũng là cơ sở để nghiên cứu, bổ sung trong quy định của văn bản pháp luật di sản văn hóa về chức năng, nhiệm vụ đối với các Ban quản lý di tích trên cả nước trong thời gian tới.

- Cả nước hiện có khoảng 280 đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực di sản văn hóa (bảo tàng, ban quản lý di tích) với trên 7.000 viên chức, người lao động. Hiện tại, một tỷ lệ khá lớn nguồn nhân lực ngành Di sản văn hóa được đào tạo từ hai trường đại học thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là Đại học Văn hóa Hà Nội và Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn nhân lực có chuyên môn khác nhau (lịch sử, văn hóa, khảo cổ, Hán nôm...) nhưng nhìn chung đều phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động của các đơn vị trong ngành.

- Ngày 22/11/2004, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1234/QĐ-TTg thành lập Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia để tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ những vấn đề quan trọng liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Thời gian qua, trong mọi hoạt động của Hội đồng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn phối hợp rất chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để Hội đồng hoàn thành nhiệm vụ. Các thành viên Hội đồng luôn làm việc với tinh thần khoa học và trách nhiệm cao, nghiêm túc, thẳng thắn và rất tâm huyết, tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Qua 4 nhiệm kỳ hoạt động (2005 - 2010, 2010 - 2014, 2015 - 2019 và 2020 - 2024), tiếng nói của các nhà khoa học ở Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và nhiều hội đồng khác đã góp

phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng chuyên môn của các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa từ Trung ương tới địa phương.

- Ngày 23/4/2004, Bộ Nội vụ đã có Quyết định số 28/2004/QĐ-BNV thành lập Hội Di sản văn hóa Việt Nam, ban đầu với 719 người đến nay đã có 10.050 hội viên, sinh hoạt trong các tổ chức Hội, gồm: 11 hội cấp tỉnh, 06 liên chi hội, 05 câu lạc bộ, 101 chi hội (chưa kể các chi hội thuộc các hội cấp tỉnh, thành phố), 2 hội viên tập thể; 17 đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Hội gồm: Văn phòng Hội, Văn phòng Đại diện Hội khu vực phía Nam, Tạp chí Thế giới Di sản in và điện tử, Tạp chí Vietnam Heritage; 8 công ty, 6 trung tâm và Quỹ Hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam. Hội luôn chú trọng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua nhiều hình thức, với nòng cốt là Tạp chí Thế giới Di sản in và điện tử tại địa chỉ thegioiodisan.vn, Tạp chí Vietnam Heritage; tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều sự kiện của đất nước và nhiều hội thảo, tọa đàm về di sản văn hóa; thực hiện các hoạt động phản biện xã hội và hoạt động chuyên môn về di sản văn hóa... phát triển trên cả bề rộng và chiều sâu, đóng góp ngày càng hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao vị thế, uy tín của Hội Di sản Văn hóa Việt Nam trong xã hội, tạo dựng được niềm tin đối với nhà nước và xã hội.

- Từ năm 2005, Thủ tướng Chính phủ quyết định chọn ngày 23/11 hàng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, mang lại một xung lực mới cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hóa Việt Nam trong toàn dân, tăng cường ý thức trách nhiệm, niềm tự hào của những người làm công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

** Về kinh phí:*

- Những năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa ngân sách nhà nước hàng năm đều cấp cho mục tiêu bảo tồn chống xuống cấp di tích, nhưng so với nhu cầu vốn vẫn ở mức thấp, kết quả như sau:

+ Giai đoạn 2001 - 2005: 533 di tích, kinh phí 518,35 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2006 - 2010: 1.218 di tích, kinh phí 1.510,47 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2011 - 2015: 1.302 di tích, kinh phí 1.436,844 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 471 di tích, kinh phí 245 tỷ đồng (Chưa bao gồm một số di tích quốc gia đặc biệt, Di sản thế giới được hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công).

Bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ của Chương trình từ Trung ương, chính quyền địa phương các cấp đã chủ động trích lại một phần nguồn thu từ bán vé tham quan di tích và cân đối ngân sách địa phương, có những cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực hợp pháp khác để phục vụ việc tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích trên địa bàn. Nhiều di tích sau khi được chống xuống cấp và tu bổ, tôn tạo đã được chính quyền các cấp cùng với cộng đồng quản lý và phát huy giá trị có hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng địa phương.

Tuy nhiên trên thực tế, nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ, tu bổ, tôn tạo di tích còn rất thấp so với nhu cầu thực tế.

- Kinh phí dành cho hoạt động bảo tàng, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể rất hạn chế. Nhiều bảo tàng không được bố trí nguồn kinh phí cho công tác sưu tầm. Hiện vật chủ yếu chỉ được bổ sung qua hình thức phát động hiến tặng hoặc nhận chuyển giao tang vật tịch thu được từ các cơ quan Công an, Hải quan...

- Việc xã hội hóa để huy động các nguồn lực tham gia vào đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thực sự được quan tâm, có cơ chế, chính sách hợp lý, nên chưa thu hút được sự hợp tác, tài trợ của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

1.4. Về tình hình tuân thủ Luật Di sản văn hóa

Qua công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa, những năm gần đây, nhận thức chung của đại đa số dân cư địa phương tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cả nước đã được nâng cao và thu được nhiều kết quả:

- Trước đây, trong các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, người dân thường có xu hướng làm mới, đưa thêm các yếu tố không phù hợp vào di tích, thì hiện nay, qua nhiều năm tuyên truyền, phổ biến kiến thức chuyên môn và pháp luật, cộng đồng nhân dân đã hiểu rõ hơn và tham gia tích cực với cán bộ quản lý trong từng dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, do đó, chất lượng của hoạt động tu bổ di tích từng bước được nâng cao, vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn so với những năm trước đây, các vi phạm được xử lý triệt để.

Trong hầu hết các văn bản thẩm định dự án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đều yêu cầu chủ đầu tư xin ý kiến nhân dân, công khai nội dung dự án trước nhân dân để tạo sự đồng thuận trước khi phê duyệt. Việc thực hiện quy định tham vấn và giám sát của các nhà khoa học và cộng đồng đã tạo sự đồng thuận giữa chính quyền, ngành văn hóa, thể thao, du lịch và nhân dân. Trong quá trình thực hiện dự án tu bổ di tích, chính quyền và ngành văn hóa, thể thao, du lịch có điều kiện để báo cáo, giải thích cho nhân dân hiểu rõ quy định pháp luật và nguyên tắc tu bổ di tích, được nhân dân ủng hộ và giảm bớt khiếu nại, thắc mắc do không nắm được đầy đủ thông tin về dự án.

- Hệ thống pháp lý hiện hành về cơ bản đã tạo ra cơ chế để gắn kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể với phát triển kinh tế - xã hội. Chính quyền và ngành văn hóa các cấp đã và đang triển khai các nhiệm vụ: (1) Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể: Cả 63 tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ và thống kê được khoảng 7 vạn di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, các địa phương chưa thực sự đầu tư nhiều cho việc này. (2) Lựa chọn di sản tiêu biểu, xây dựng hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Đã có 416 di sản thuộc cả 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc sinh sống trên mọi miền đất nước được đưa vào Danh mục, thể hiện sự tôn trọng sự đa dạng văn hóa và sự khác biệt văn hoá giữa các cộng đồng quốc gia, dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. (3) Truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể: Các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể cũng được tổ chức tại

nhiều địa phương, thu hút các nghệ nhân xuất sắc đến truyền dạy và các học viên thuộc nhiều thành phần xã hội, nhiều lứa tuổi theo học.

Triển khai Nghị định số 109/2015/NĐ-CP, có hơn 20 Nghệ nhân thuộc đối tượng có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ theo quy định. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện các quy định pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể, một số địa phương đã gặp trở ngại và đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định 109/2015/NĐ-CP hoặc văn bản chỉ đạo, hướng dẫn (Quảng Ninh, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Nông, Hải Phòng, Lạng Sơn, Phú Thọ...). Thực tế đây là Nghị định hướng dẫn chi tiết, quy định các nội dung cụ thể nên không có Thông tư hướng dẫn. Một số tỉnh gặp khó khăn về triển khai mẫu khảo sát thu nhập bình quân, tiêu chí đánh giá mức thu nhập bình quân để được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định 109/2015/NĐ-CP thấp nên không áp dụng được (Gia Lai, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh...).

- Tuy nhiên, qua thực tế kiểm tra công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, một vấn đề nhận thấy là ở nhiều nơi, nhiều lúc, ý thức và kiến thức pháp luật về di sản văn hóa là chưa cao. Nhiều tổ chức, cá nhân khi bị xử lý vi phạm mới biết đến quy định (do chưa được phổ biến hoặc đã được phổ biến nhưng không chú ý).

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VỚI VIỆC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

2.1. Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể

2.1.1. Xếp hạng di tích

Trên cả nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xếp hạng trên 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng 3.590 di tích quốc gia và Thủ tướng Chính phủ đã xếp hạng 119 di tích quốc gia đặc biệt; đồng thời, có trên 4 vạn di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật di sản văn hóa. Trong số đó, chúng ta đã lựa chọn các di tích tiêu biểu để lập hồ sơ khoa học, trình và đã được UNESCO ghi danh 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới. Được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang chỉ đạo các địa phương tiếp tục nghiên cứu, lập hồ sơ trình UNESCO công nhận Di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) mở rộng sang Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương), Khu di sản thiên nhiên Ba Bể - Na Hang (Bắc Kạn, Tuyên Quang), di tích văn hóa Óc Eo (An Giang).

2.1.2. Về lập Quy hoạch di tích:

Hiện nay, một số di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới đã được các địa phương triển khai lập Quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó một số Quy hoạch di tích đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, như: Quần thể Di tích Cố đô Huế, Khu Di tích Mỹ Sơn, Khu Phố cổ Hội An, Thành Nhà Hồ, Vịnh Hạ Long, Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang, Khu di tích thành Cổ Loa, Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Khu di tích Phố Hiến, Khu di tích lịch sử Đền Hùng, Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội,

Quần thể danh thắng Tràng An, Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, Di tích lịch sử Tân Trào, Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều, Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Khu di tích lịch sử Chiến thắng Bạch Đằng, Óc Eo - Ba Thê (An Giang); Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang); chùa Bồ Đà (Bắc Giang); An toàn khu (ATK) Đình hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên (Thái Nguyên)... làm căn cứ để triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục chỉ đạo các địa phương có di tích quốc gia đặc biệt tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2.1.3. Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Nghị định số 70/2012/NĐ-CP) đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiếp nhận và tổ chức thẩm định nhiều hồ sơ quy hoạch, dự án, thiết kế tu bổ di tích trên cả nước. Qua công tác thẩm định, có thể thấy các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tu bổ di tích đã cơ bản thực hiện tốt các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án, thiết kế tu bổ di tích. Hồ sơ dự án, thiết kế tu bổ di tích đã bám sát các quy định nên chất lượng của hoạt động tu bổ di tích trong những năm qua từng bước được nâng cao; vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn so với những năm trước đây, vi phạm tuy vẫn còn nhưng đã được xử lý một cách kiên quyết.

Bên cạnh đó, nhận thức chung của xã hội và đại đa số bộ phận dân cư địa phương tham gia vào hoạt động bảo vệ di tích những năm gần đây đã được nâng lên rõ rệt; trước đây, trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, người dân thường có xu hướng làm mới, đưa thêm các yếu tố không phù hợp vào di tích, thì hiện nay, qua nhiều năm tuyên truyền, phổ biến kiến thức chuyên môn và pháp luật, nhiều tổ chức, cá nhân tham gia tích cực vào việc đóng góp ý kiến, nhân lực và vật lực hỗ trợ cho các dự án, quy hoạch tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích.

Để tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng tu bổ di tích, ngày 25/12/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 166/2018/NĐ-CP quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (thay thế Nghị định số 70/2012/NĐ-CP), trong đó quy định một số điểm mới nhằm góp phần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm bớt được chi phí và thời gian lập quy hoạch, quản lý chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các quy hoạch, dự án...

2.1.4. Việc cấp Chứng chỉ, Giấy chứng nhận hành nghề tu bổ di tích

Thực hiện Nghị định số 70/2012/NĐ-CP, Nghị định số 166/2018/NĐ-CP và Nghị định số 61/2016/NĐ-CP, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã kịp thời tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tính đến nay, đã tổ chức được 43 lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và pháp luật về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho gần 2.000 học viên. Các lớp bồi dưỡng còn được tổ chức ở các tỉnh như Quảng Ninh,

Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bạc Liêu, Đồng Nai, Lâm Đồng... tạo điều kiện cho các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tu bổ di tích đủ điều kiện cấp Chứng chỉ.

Đến nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao trên cả nước đã cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho 1.208 cá nhân (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp 818 Chứng chỉ; các Sở Văn hóa cấp 390 Chứng chỉ) và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho 306 tổ chức (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp 101 Giấy Chứng nhận; các Sở Văn hóa cấp 205 Giấy Chứng nhận).

2.1.5. Bảo vệ di vật, cổ vật tại di tích

Việc quản lý, bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại di tích đã có những bước tiến rõ rệt hơn. Theo thống kê những năm gần đây số vụ mất cắp cổ vật tại di tích đã giảm hẳn cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng, hầu hết các vụ vi phạm đều được các cơ quan điều tra giải quyết kịp thời, nhiều vụ việc được xử lý, trả lại cổ vật bị mất cắp cho di tích.

Hầu như không còn tình trạng thăm dò, khai quật địa điểm khảo cổ không có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường hợp khai quật thông thường), của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp khai quật khẩn cấp). Việc tự ý tìm kiếm, đào bới làm sai lệch hoặc gây nguy cơ xâm hại, hủy hoại địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ; trao đổi, mua bán và vận chuyển trái phép di vật khảo cổ đã giảm hẳn.

2.1.6. Về phát huy giá trị di tích

Các di tích, danh lam thắng cảnh sau khi được xếp hạng, ghi danh và được tu bổ, tôn tạo đã trở thành địa chỉ đỏ trong việc thu hút ngày càng đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế tới tham quan, nghiên cứu. Như Quần thể di tích Cố đô Huế (năm 1993) và Vịnh Hạ Long (năm 1994) từ khi mới được ghi danh là Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới chỉ có vài chục nghìn khách du lịch, đến nay đã thu hút tới hàng triệu khách tới tham quan, nghiên cứu. Đặc biệt Quần thể danh thắng Tràng An, thời điểm lập hồ sơ đề cử năm 2012 chỉ có trên 01 triệu lượt khách, đến năm 2019 (sau 05 năm được UNESCO ghi danh) đã thu hút hơn 6,3 triệu lượt khách. Năm 2019, riêng 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam đã đón khoảng 21.336.148 khách du lịch (trong đó có 10.656.114 khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng.

Các số liệu thống kê đã chỉ ra sự đóng góp to lớn của di sản thế giới trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và địa phương kể từ khi được UNESCO ghi danh. Nguồn thu từ ngành du lịch và dịch vụ thương mại nói chung, từ các Di sản thế giới nói riêng đã đóng góp đáng kể vào tổng GDP của các địa phương có Di sản thế giới. Có thể minh chứng điều này qua trường hợp Khu phố cổ Hội An, với việc chính quyền và nhân dân thành phố Hội An đã đẩy mạnh hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị Di sản thế giới và đã đạt được những kết quả nổi bật, đặc biệt là việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển du lịch - dịch

vụ và thương mại trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Với số lượng khách tham quan Khu phố cổ Hội An ngày càng tăng, từ gần 879 nghìn khách năm 2006 đến năm 2019 đã tăng lên gần 2,5 triệu lượt. 20 năm qua (từ khi trở thành Di sản thế giới) ngành kinh tế này đã tăng vượt bậc và hiện chiếm tỷ trọng hơn 70% so với GDP toàn thành phố. Các nguồn thu này đã giúp bổ sung phần đáng kể vào nguồn tài chính dành cho các chi phí địa phương trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, an ninh và cho chính việc bảo tồn Di sản thế giới Khu phố cổ Hội An.

Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và các dịch vụ phục vụ du khách tại các khu Di sản thế giới ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Điều đó được thể hiện qua sự gia tăng về cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà trọ), nhà hàng kinh doanh ăn uống, các dịch vụ vận chuyển (bến đỗ xe, thuyền,...), dịch vụ thông tin (bản đồ hoặc bảng hướng dẫn, quầy thông tin...), nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, quầy hàng lưu niệm và đồ thủ công mỹ nghệ, cửa hàng quần áo, giày dép, hướng dẫn tham quan, dịch vụ internet. Từ việc gia tăng các dịch vụ trên đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng sống của cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, tại các khu Di sản thế giới ở Việt Nam hình thành các tuyến, điểm du lịch (cả vùng đệm và xung quanh khu vực Di sản thế giới) với các hình thức du lịch có trách nhiệm, bền vững như du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch làng vườn, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch biển... vừa tạo ra sản phẩm du lịch văn hóa mới, vừa góp phần giảm tải cho các khu vực vùng lõi của di sản, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương. Ngoài ra, các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tại khu Di sản thế giới, nhất là làng nghề truyền thống, nghệ thuật biểu diễn truyền thống được khôi phục, phát huy, ngày càng thu hút lượng lớn khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế.

2.1.7. Thanh tra, kiểm tra

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Thanh tra Bộ phối hợp với các Cục, Vụ chức năng và các nhà khoa học, tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại các địa phương, xác minh thông tin qua đơn thư, các nguồn thông tin được dư luận xã hội phản ánh và có văn bản chỉ đạo các địa phương xử lý triệt để những vụ việc vi phạm; thành lập các Đoàn kiểm tra công tác quản lý và tổ chức lễ hội gắn liền với các di tích lịch sử, văn hóa tại thời điểm trước, trong và sau lễ hội. Bên cạnh những mặt tích cực, qua công tác thanh tra, kiểm tra, từng năm đã phát hiện một số tình trạng sau:

- Xâm phạm khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích và giải tỏa trong khu vực di tích (chủ yếu là việc xây dựng thêm các công trình phụ trợ trong khu vực bảo vệ di tích, coi nói mở rộng di tích hoặc hạ giải một phần di tích để xây dựng mới còn diễn ra).

- Sai phạm trong công tác tu bổ di tích: Trên thực tế, hiện nay cũng còn di tích bị sửa chữa sai quy cách, nhất là việc do chỉ muốn thay mới toàn bộ các cấu kiện kiến trúc cho bền chắc nên không áp dụng các biện pháp nối vá, gắn chắp...

- Sai phạm trong việc phát huy giá trị di tích: Một số hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo diễn ra tại cơ sở tôn giáo, gây bức xúc trong dư luận. Tại

các di tích là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở một số tỉnh, thành phố trên cả nước xuất hiện tình trạng quản lý tiền công đức chưa đảm bảo công khai, minh bạch, dẫn đến hiện tượng kiện cáo, đơn thư gửi vượt cấp. Có thể nói, việc quản lý tiền công đức tại di tích là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có tính nhạy cảm, phức tạp không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều nước trên thế giới (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan...). Vì vậy, vừa qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có văn bản đề nghị Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giao Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan sớm nghiên cứu trình Chính phủ ban hành văn bản pháp luật về tài chính và tôn giáo tín ngưỡng quy định cụ thể hơn về vấn đề này.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra những năm gần đây cho thấy:

- Đối với việc tu bổ di tích theo quy định của nhà nước bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Hệ thống di tích được sử dụng nguồn vốn này, cơ bản được thực hiện nghiêm; các tổ chức, cá nhân lập dự án, thiết kế tu bổ di tích đều có chức năng hành nghề và có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa. Nhiều dự án được chủ đầu tư tham khảo, lấy ý kiến của các nhà khoa học chuyên ngành hoặc được hội thảo lấy ý kiến nhiều lần trước khi triển khai.

- Việc tu bổ di tích bằng nguồn vốn xã hội hóa: Vẫn còn tình trạng buông lỏng quản lý, sự thiếu hiểu biết của chính quyền và nhân dân ở các địa phương, của những người trụ trì đền, chùa và đơn vị thi công, muốn di tích được “xúng tằm”, hoặc vì chạy theo lợi nhuận đã dẫn đến vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, một số di tích được đầu tư bằng các nguồn vốn của địa phương, nguồn vốn công đức, xã hội hóa được thực hiện theo quy trình, thủ tục triển khai còn chưa đảm bảo.

- So với những năm trước đây, vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích đã giảm hẳn, những vi phạm tuy vẫn còn nhưng đã được xử lý một cách kiên quyết. Kỳ họp lần thứ 42 của Ủy ban Di sản Thế giới UNESCO (họp tại Ba-ranh tháng 7/2018) đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam trong việc hoàn tất tháo dỡ hoàn toàn công trình xây dựng trái phép trên núi Cái Hạ.

2.2. Hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Năm 2001, lần đầu tiên loại hình di sản văn hóa phi vật thể được chính thức quy định tại Luật di sản văn hóa, tạo một bước chuyển biến lớn lao trong nhận thức của toàn xã hội về di sản văn hóa phi vật thể. Năm 2003, Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa Phi vật thể được UNESCO thông qua, và chỉ 02 năm sau đó, Việt Nam đã trở thành một trong 30 quốc gia đầu tiên gia nhập Công ước quốc tế quan trọng này. Thực hiện quy định của Luật Di sản văn hóa và Công ước 2003, tính đến nay, cả nước đã có khoảng 7 vạn di sản trên cả nước được kiểm kê, 416 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 14 di sản được UNESCO ghi danh (bao gồm 13 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách đại diện của nhân loại và 01 di sản văn hóa phi vật thể trong danh sách cần bảo vệ khẩn cấp). Hiện, UNESCO đang xem xét theo lộ trình 02 Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam đã trình trong thời gian vừa qua là: Nghề làm gốm của người Chăm, Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ.

Đối với hoạt động tôn vinh và chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, người có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, tính đến nay, qua hai đợt xét phong tặng danh hiệu năm 2015 và 2019 theo Nghị định số 62/2014/NĐ-CP, đã có 1.253 cá nhân được phong tặng, trong đó có 66 Nghệ nhân nhân dân và 1.187 Nghệ nhân ưu tú. Về phía Hội đồng thuộc lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống cũng đã có 17 Nghệ nhân nhân dân, 120 Nghệ nhân ưu tú được phong tặng

Việc kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đã góp phần nhận diện giá trị của kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, nhờ nhận diện được hiện trạng, sức sống của di sản để triển khai kịp thời các đề án/dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã ngăn chặn nguy cơ mai một, thất truyền, góp phần tích cực trong việc bảo vệ bản sắc văn hóa tộc người. Ngoài ra, các di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm nghiên cứu, phục dựng, trao truyền và tổ chức trình diễn đã trực tiếp nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phát triển kinh tế-xã hội cộng đồng cư dân tại địa phương.

Các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia, quốc tế; các nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hoá các hoạt động bảo tồn di sản văn hoá.

Tất cả các di sản văn hóa phi vật thể thuộc các danh sách của UNESCO đều đã có hoặc đang xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh/thành phố cũng đã xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tại một số địa phương, nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành những điểm đến thu hút khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu/dấu ấn riêng của địa phương có di sản (Lễ hội Đền Sóc, Chùa Hương ở Hà Nội, Lễ hội Đền Hùng Phú Thọ, Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc ở Hải Dương, Lễ hội Yên Tử ở Quảng Ninh, Ca Huế, Đua Ghe ngo Sóc Trăng, Lễ hội Bà Chúa Xứ An Giang, Lễ hội Ook om bok Trà Vinh, Lễ hội Kate hay Gôm Chăm ở Bà Rịa - Vũng Tàu...).

Một trong những sự kiện nổi bật đánh giá về công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam, đó là tháng 12/2017 vừa qua, Hát Xoan Phú Thọ trở thành di sản đầu tiên được UNESCO chuyển từ Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp sang Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Với kết quả nêu trên, Việt Nam đã đóng góp kinh nghiệm cũng như thể hiện nỗ lực cho việc bảo tồn Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

2.3. Hoạt động bảo tàng

2.3.1. Công tác triển khai Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020

Từ sau khi có Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ), đã có 04 bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành ở Trung ương được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập: Bảo tàng Văn học Việt Nam (2011), Bảo tàng Công nhân và Công đoàn Việt Nam (2012), Bảo tàng Công an nhân dân (2015); Bảo tàng Báo chí Việt Nam (2017). 03 bảo tàng được Thủ trưởng các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương thành lập, gồm: Bảo tàng Tài nguyên Rừng Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 2010); Bảo tàng Công an Hà Nội (Bộ Công an - 2016); Bảo tàng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - 2020). Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh (Bộ Quốc phòng - 2020). Trong công tác đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp bảo tàng cấp tỉnh, thời điểm Quy hoạch được ban hành có 35 đơn vị chưa có nhà bảo tàng, đến năm 2020 đã có 16 bảo tàng được đầu tư xây dựng (Hà Nội, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Kon Tum, Phú Yên, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Sóc Trăng).

Đến thời điểm hiện tại, hệ thống bảo tàng đã phát triển từ một vài bảo tàng được xây dựng từ thời Pháp thuộc thành một hệ thống gồm 186 bảo tàng (với 128 bảo tàng công lập và 58 bảo tàng ngoài công lập).

Các bảo tàng tiếp tục được đổi mới về phương thức hoạt động, theo hướng tăng cường hiện vật gốc và ứng dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật để làm phong phú và hấp dẫn nội dung trưng bày, đổi mới hình thức phục vụ công chúng; xây dựng các phòng giáo dục và chương trình giáo dục dành riêng cho học sinh phổ thông; chủ động kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thường xuyên các cuộc trưng bày chuyên đề; kết hợp với việc trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng, nhằm thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thống nâng cao văn hóa, khoa học cho công chúng, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh, đất nước Việt Nam trên trường quốc tế.

2.3.2. Công tác sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật

Trong những năm qua, công tác sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật tại hệ thống bảo tàng trên cả nước luôn được quan tâm, chú trọng, số lượng hiện vật không ngừng được bổ sung với tổng số trên 4 triệu hiện vật, trong đó có nhiều sưu tập hiện vật quý giá về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, mỹ thuật... phản ánh được đặc trưng văn hóa của các địa phương, dân tộc, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bảo tàng. Hiện nay, có 238 hiện vật, nhóm hiện vật đang lưu giữ, trưng bày tại các bảo tàng đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia.

Công tác kiểm kê, bảo quản luôn thực hiện đúng quy định, thông qua đó nhằm hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho các hiện vật có giá trị, phù hợp với hoạt động của bảo tàng; đảm bảo sự an toàn của hiện vật trước những nguy cơ về an ninh, sự xâm hại của động vật, côn trùng, nấm mốc, sinh vật gây hại, tác động của môi trường... Tuy nguồn kinh phí dành cho hoạt động bảo tàng nói chung còn rất ít, nhưng các đơn vị luôn chú trọng, ưu tiên để đầu tư những trang bị thiết yếu phục vụ cho công

tác bảo quản hiện vật, như: điều hòa, máy hút ẩm, máy lọc không khí, camera an ninh, chống cháy nổ, cửa chống trộm, kính cường lực, hệ thống giá kệ, tủ hiện đại...

2.3.3. Hoạt động trưng bày, giáo dục, truyền thông

Trong những năm gần đây, một số bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành và một số bảo tàng tỉnh, thành phố đã bước đầu đổi mới trưng bày bằng cách tăng cường các hiện vật gốc, áp dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật để làm phong phú nội dung, hình thức trưng bày, thu hút khách tham quan; đổi mới phương thức phục vụ công chúng (xây dựng các phòng giáo dục và chương trình giáo dục dành riêng cho học sinh phổ thông; chủ động kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thường xuyên các cuộc trưng bày chuyên đề, triển lãm lưu động).

Với nhiều hình thức phong phú như hướng dẫn tham quan trong bảo tàng, di tích; nói chuyện chuyên đề, phối hợp giảng dạy cho các đối tượng là học sinh, sinh viên; triển lãm lưu động, làm phim, truyền hình, viết báo, xuất bản các công trình nghiên cứu từ bảo tàng... hoạt động trưng bày và tuyên truyền giáo dục của bảo tàng đã tạo nên những hiệu quả hết sức to lớn trong việc phổ cập những tri thức lịch sử văn hóa, nghệ thuật, nâng cao trình độ dân trí cho công chúng. Đó cũng là phương thức cơ bản nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa của Đảng và Nhà nước.

2.3.4. Đào tạo nguồn nhân lực

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên đang công tác tại hệ thống bảo tàng luôn được quan tâm, chú trọng, bằng nhiều hình thức khác nhau, như: đào tạo dài hạn, ngắn hạn cả ở trong nước và nước ngoài. Hệ thống bảo tàng đã hình thành một đội ngũ cán bộ chuyên môn đông đảo, được đào tạo có bài bản, với hơn 3.000 công chức, viên chức và người lao động, trong đó cơ bản có trình độ đại học, hơn 500 người đạt trình độ trên đại học; một số cán bộ quản lý và chuyên môn bảo tàng có học hàm, học vị cao (Phó Giáo sư, Tiến sĩ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo tàng và hòa nhập với các bảo tàng trên thế giới và khu vực.

2.3.5. Hoạt động bảo tàng ngoài công lập

Đây là loại bảo tàng mới xuất hiện ở Việt Nam vào năm 2006. Từ sau khi Luật Di sản văn hóa (năm 2001) có hiệu lực, nhiều nhà sưu tập đã tích cực xúc tiến việc chuẩn bị cho sự ra đời bảo tàng tư nhân (nay là bảo tàng ngoài công lập) thuộc sở hữu của mình. Đến nay, tuy vẫn còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất (đất xây dựng bảo tàng, kinh phí xây dựng nhà trưng bày và tổ chức hoạt động, đội ngũ cán bộ chuyên môn,...) nhưng với nhiệt huyết tham gia hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, một số nhà sưu tập đã sớm thành lập được bảo tàng. Theo đó, mở đầu là năm 2006 (01 năm sau khi Quy hoạch được phê duyệt) có 04 bảo tàng ngoài công lập được thành lập, năm 2015 đã có 25 bảo tàng, đến năm 2020, cả nước đã có 57 bảo tàng ngoài công lập được cấp phép hoạt động, Hà Nội có 17 bảo tàng (chiếm hơn 30% tổng số bảo tàng ngoài công lập). Các bảo tàng ngoài công lập đang lưu giữ 123.314 hiện vật, tổng số nhân viên trên 300 người, trong đó có 10 Tiến sĩ.

Một số bảo tàng ngoài công lập có mô hình hoạt động hiệu quả, thu hút nhiều đối tượng công chúng tham quan, góp phần phát triển du lịch, như: Bảo tàng Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt và tù đày, Bảo tàng Đồng Quê (Nam Định), Bảo tàng Nước mắm Làng chài xưa (Bình Thuận), Bảo tàng Thế giới Cà phê (Đắk Lắk)...

2.4. Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

Việt Nam chính thức tham gia vào Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO từ năm 2007. Đến năm 2012, Ban Điều phối được nâng cấp thành Ủy ban quốc gia Chương trình Ký ức Thế giới của Việt Nam. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã có 07 di sản tư liệu được Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh:

- 03 Di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn (Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước), Bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long (Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội);

- 04 Di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế), Mộc bản trường Phúc Giang và Hành trình đi sứ Trung Hoa (Dòng họ Nguyễn Huy, Hà Tĩnh).

Di sản tư liệu có tác dụng không nhỏ cho công tác tuyên truyền văn hóa đọc, nâng cao tinh thần ham học, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc dân tộc: Từ nội dung đơn giản giáo dục về lịch sử, địa lý, truyền thống hiếu học hay những câu chuyện về đạo làm người... cho các lứa tuổi học sinh trong sách giáo khoa của Mộc bản trường Phúc Giang; đến triết lý sử dụng nhân tài đất nước như “hiền tài là nguyên khí quốc gia” trên Bia Tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long; hay những chặng đường hình thành lịch sử của Phật giáo và những đúc kết từ hiện thực cuộc sống về các bài thuốc dân gian, đánh dấu sự phát triển của y học, khoa học... chứa đựng trong Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm. Ngoài ra, Di sản tư liệu còn góp phần quan trọng trong việc xác định và bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc, nghiên cứu tổ chức, bộ máy điều hành của triều đại phong kiến (Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Hoàng Hoa sứ trình đồ - Hành trình đi sứ Trung Hoa).

2.5. Hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

2.5.1. Tham gia các tổ chức quốc tế

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tham gia tích cực quá trình xây dựng, thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức quốc tế về văn hóa và di sản văn hóa, cụ thể:

- Hợp tác với UNESCO đã ngày càng được tăng cường, mang lại hiệu quả tích cực: Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên tại các Công ước liên quan; Đảm nhiệm một số vị trí quan trọng trong cơ chế hợp tác UNESCO như: Thành viên Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2013 - 2017, Ủy ban liên Chính phủ, Đại hội đồng Công ước UNESCO 2005, thành viên Ban tư vấn Ủy ban liên Chính phủ Công ước UNESCO 2003, Ủy viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2015 - 2019, 2021 - 2025... Đồng thời, Việt Nam và UNESCO đã đẩy mạnh hợp tác tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo liên quan đến di sản và phát triển bền vững; đề nghị

UNESCO hỗ trợ bảo tồn di sản trong trường hợp khẩn cấp, cử chuyên gia tham dự các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, các khóa học ngắn hạn và dài hạn về bảo tồn và quản lý di sản,...

- Chủ động tham gia, thể hiện vai trò tích cực tại các tổ chức quốc tế về văn hóa và di sản văn hóa như: ICOM, ICOMOS, ICCROM,...

- Bên cạnh hợp tác quốc tế với UNESCO, Việt Nam tham gia các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể với nhiều nước, tổ chức khác nhau như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước ASEAN,...

2.5.2. Hợp tác trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa

Nhiều cuộc trưng bày, triển lãm lớn về di sản văn hóa Việt Nam đã được tổ chức ở các quốc gia trên thế giới, như: Triển lãm “Nghệ thuật cổ Việt Nam - Từ châu thổ ra biển lớn” tại Hoa Kỳ, Bỉ, Pháp, Đức, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản... Từ 2004 đến 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành 32 Quyết định cho các hiện vật là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm.

2.5.3. Hợp tác về nghiên cứu, bảo tồn di sản văn hóa

Nhiều dự án hợp tác về bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa đã được thực hiện, như:

- Chương trình hợp tác với Nhật Bản về điều tra nhà ở truyền thống đã giúp chúng ta điều tra trên 4.000 ngôi nhà ở các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Nghệ An, Lạng Sơn, Hà Tây, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Đồng Nai và Tiền Giang.; Dự án bảo tồn di sản Hoàng thành Thăng Long do Quỹ Tín thác (Nhật Bản) tài trợ; Dự án tu bổ nhóm tháp G giai đoạn 2003 - 2013 do Chính phủ Italia tài trợ thông qua UNESCO; Dự án tu bổ các nhóm tháp K, H, A giai đoạn 2016 - 2020 do Chính phủ Ấn Độ tài trợ; Dự án tăng cường hợp tác liên biên giới về bảo tồn đa dạng sinh học giữa Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Khu bảo tồn Hin Nậm Nô (CHDCND Lào) do Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) tài trợ; Một số dự án phối hợp nghiên cứu, đào tạo và bảo tồn tại Huế được Chính phủ Nhật Bản, Ba Lan và Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ...

- Dự án Bảo vệ Nhã nhạc, Âm nhạc cung đình Việt Nam do Quỹ Tín thác Nhật Bản tài trợ thông qua UNESCO giai đoạn 2005-2009; Dự án Bảo vệ và phát huy tri thức bản địa gắn với môi trường sinh thái của người Hà Nhì đen ở Lào Cai do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể UNESCO tài trợ; Dự án Bảo vệ các truyền thống truyền khẩu và biểu đạt của người Dao ở tỉnh Lào Cai và Lai Châu do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể UNESCO tài trợ; Dự án Bảo vệ Không gian văn hóa công cộng ở tỉnh Đắk Nông do Quỹ Tín thác Na-uy tài trợ thông qua UNESCO (2007-2009).

2.5.4. Hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực

Trong nhiều năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Cục Di sản văn hóa mời các chuyên gia quốc tế có nhiều kinh nghiệm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa giảng dạy tại các lớp Tập huấn Ngành di sản văn hóa: Chuyên gia UNESCO về quá trình chuẩn bị, ý tưởng và phương án thiết kế Trưng bày Bảo tàng Hà Nội; chuyên gia trường Đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản giảng dạy về

bảo tồn các làng cổ truyền thống, chuyên gia bảo tàng Anh giảng dạy về Marketing truyền thông - thương hiệu và bảo tàng; chuyên gia Trung tâm nghiên cứu quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO tại Nhật Bản về di sản văn hóa phi vật thể; chuyên gia Bảo tàng Wang Ye, Thẩm Quyến, Trung Quốc giảng dạy về Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống; chuyên gia Đại học Quốc gia Úc giảng dạy về Tổ tiên với trí tuệ nhân tạo, tác nhân, nhạy bén và khả năng tiếp cận cộng đồng văn hóa đương đại...

Một số dự án hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực di sản văn hóa đã được thực hiện như: Dự án “Bảo tồn Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn - thuyết minh và đào tạo trong ứng dụng các tiêu chuẩn quốc tế về bảo tồn di sản thế giới nhóm tháp G, tỉnh Quảng Nam”; Dự án Đào tạo giảng viên quốc gia về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng do UNESCO tài trợ tổ chức; Dự án Xây dựng năng lực trong thiết kế, thực hiện và đánh giá các dự án di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam do Quỹ Di sản văn hóa phi vật thể tài trợ...

2.6. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã đạt được những hiệu quả tích cực, đã huy động được nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và nguồn vốn viện trợ của UNESCO, các tổ chức Chính phủ, phi chính phủ cho bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích. Theo số liệu thống kê từ các địa phương, giai đoạn 2010 - nay, nguồn xã hội hóa cho tu bổ, tôn tạo di tích lên tới hàng nghìn tỷ đồng.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Tồn tại, hạn chế trong tổ chức thực hiện Luật Di sản văn hóa

3.1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa xử lý được đầy đủ những phát sinh, vướng mắc trong thực tiễn quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Trong lĩnh vực tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, một số quy định pháp luật khác còn chông chéo với pháp luật về di sản văn hóa, gây nên chậm trễ cho hoạt động thẩm định các dự án tu bổ di tích, dẫn tới các dự án tu bổ di tích thường bị kéo dài tiến độ so với kế hoạch, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự án.

- Trong lĩnh vực bảo tàng, vẫn còn nhiều quy định còn chưa cụ thể thiên về định tính, chưa định lượng, nhiều quy định của Luật còn chưa đầy đủ hoặc chưa có cũng gây ra những khó khăn, vướng mắc khi triển khai nhiệm vụ.

- Pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể ra đời sau pháp luật về di sản văn hóa vật thể, nên trong cách hiểu về các khái niệm, thuật ngữ cũng bị ảnh hưởng theo góc độ di sản văn hóa vật thể. Khác với di sản văn hóa vật thể, Luật di sản văn hóa của Việt Nam và Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể 2003 của UNESCO không chủ trương xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể mà chỉ phân loại

theo mức độ về hiện trạng sức sống và sự cần thiết phải bảo vệ hay cần thiết phải bảo vệ khẩn cấp, từ đó, đưa vào các Danh sách của UNESCO (Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, Di sản thực hành tốt) và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Việt Nam). Tuy nhiên, các khái niệm này lại được hiểu như cách xếp hạng với di sản văn hóa vật thể (di sản văn hóa/thiên nhiên, di tích, danh lam thắng cảnh), và cho rằng di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia là di sản văn hóa phi vật thể (xếp hạng) cấp quốc gia.

- Chính sách đối với nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể còn chậm, chưa đáp ứng được thực tế, thiếu đồng bộ, thiên về danh hiệu. Mặc dù đã có những văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa liên quan tới nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, chính sách đối với nghệ nhân vẫn còn nhiều nội dung khác mà hệ thống văn bản này chưa đề cập đến hoặc có đề cập nhưng còn nhiều vướng mắc trong thực hiện.

3.1.2. Về phân cấp quản lý di sản văn hóa

Mặc dù phân cấp cho các địa phương trong quản lý di sản, tuy nhiên, công tác này trong quá trình thực hiện cũng bộc lộ những bất cập, là nguyên nhân gây nên một số tồn tại trong công tác bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa như sau:

- Việc bảo tồn chưa được ưu tiên và coi trọng tại các khu di sản, việc khai thác mạnh mẽ... đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

- Còn hiện tượng vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, xây dựng công trình mới... khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền. Đáng nói là còn hiện tượng một số vi phạm chỉ được phát hiện khi cơ quan báo chí lên tiếng.

- Vấn đề quản lý các di sản còn bất cập. Do di sản nước ta đa dạng về loại hình, chủ sở hữu, vì vậy, mô hình quản lý di tích của các địa phương hiện nay rất đa dạng. Các ban quản lý, trung tâm bảo tồn di sản là đơn vị sự nghiệp nên di tích được quản lý tốt. Các di tích cấp tỉnh và di tích trong danh mục kiểm kê chưa được xếp hạng, nhìn chung, chưa được quan tâm đúng mức nên hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di tích còn thấp.

- Một số địa phương còn chưa quan tâm, nhận thức chưa đồng đều về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Tổ chức bộ máy với sự đáp ứng về nguồn nhân lực cho việc thi hành pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể chưa thực sự thích ứng. Một số địa phương không bố trí những đơn vị/phòng ban chuyên trách quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể, chỉ là kiêm nhiệm hoặc thường xuyên luân chuyển nên đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa không đủ thời gian và năng lực thực hiện nhiệm vụ quản lý di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

- Nhiều loại hình di sản của một số cộng đồng có nguy cơ bị mai một, biến đổi khi chưa được bảo vệ hoặc kiểm kê, ghi danh. Nhiều di sản chưa có Đề án bảo vệ phát huy giá trị (đặc biệt đối với các Di sản được UNESCO ghi danh) theo cam kết thực hiện với UNESCO. Còn có hiện tượng lợi dụng thực hành di sản để trục lợi, làm sai lệch, thậm chí biến dạng giá trị của di sản. Di sản tư liệu sau khi được

UNESCO ghi danh, được lưu trữ mà chưa được phát huy giá trị, đến với công chúng.

- Việc phân cấp triệt để cho Bộ, ngành địa phương trong việc xây dựng, trưng bày, chỉnh lý, nâng cấp bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh lại tạo nên tình trạng đầu tư cho trưng bày bảo tàng chưa được chú trọng, chỉ chú trọng đầu tư cho phần xây dựng ngôi nhà, chưa đầu tư thỏa đáng cho phần trưng bày và việc chuẩn bị cho trưng bày - công việc phải làm trước.

3.1.3. Về bảo đảm các điều kiện cho thi hành Luật Di sản văn hóa

- Nguồn nhân lực quản lý di sản văn hóa còn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn, còn thiếu các chuyên gia hàng đầu ở các lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực đòi hỏi kinh nghiệm chuyên sâu về bảo tồn, tu bổ di tích, khảo cổ, lịch sử, mỹ thuật, công nghệ thông tin, hóa chất...; về kỹ năng, bí quyết, đặc điểm của các loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

- Công tác đào tạo về bảo tồn, tu bổ di tích chỉ mới bắt đầu ở một số trường đại học. Nguồn nhân lực tham gia trực tiếp vào hoạt động tu bổ di tích (kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, thợ lành nghề...) chưa được đào tạo chuyên sâu.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa nhìn chung còn thấp, vì thế không đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ.

3.1.4. Về tuân thủ Luật Di sản văn hóa

Nhận thức về di sản văn hóa chưa thật sự sâu sắc và toàn diện, do đó ở các di tích, bên cạnh việc chấp hành tốt quy định pháp luật trong bảo vệ di sản văn hóa, vẫn còn diễn ra tình trạng nhiều nơi còn lúng túng trong việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, giữa kinh tế và văn hóa, giữa lợi ích trước mắt với sự phát triển bền vững. Một số địa phương ít tập trung ngân sách cho việc bảo tồn, tu bổ mà chỉ ưu tiên xây dựng các công trình khai thác di sản. Việc tăng trưởng du lịch quá nhanh, trong khi chưa đầu tư hợp lý cho cơ sở hạ tầng đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

3.1.5. Về một số nội dung còn chưa được quy định trong Luật Di sản văn hóa

- Trên thực tế cho thấy, mặc dù có 07 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh, nhưng hiện nay chúng ta hoàn toàn thiếu vắng quy định pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm, các tiêu chí về nhận diện, quy trình, thủ tục lập hồ sơ đưa vào các Danh mục di sản tư liệu ở trong nước (ví dụ như như cấp quốc gia, hay cấp tỉnh...) còn chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan, cho đến tất cả quy định cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu...

- Thiếu các quy định, cơ chế, chính sách để huy động các nguồn xã hội hóa (ví dụ, hiện nay doanh nghiệp có đóng góp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nhưng không được hưởng chính sách miễn, giảm thuế cho chi phí sản xuất của doanh nghiệp đó), vì vậy, chưa thu hút được nguồn lực to lớn của toàn xã hội tham gia đầu tư tu bổ di tích.

3.2. Tồn tại, hạn chế ở một số mặt công tác cụ thể

3.2.1. Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể

- Việc đầu tư kinh phí bảo vệ, tu bổ di tích đặt ra một số vấn đề sau:

+ Di tích ở nước ta đa dạng về loại hình, như: đình, đền, chùa, miếu mạo, thành quách, lăng mộ, đền tháp, cung điện, nhà cổ; di tích cách mạng kháng chiến... do điều kiện thời tiết, khí hậu nóng ẩm nên các di tích thường xuống cấp nhanh chóng. Hơn nữa, một đặc điểm cơ bản của di tích ở nước ta là hầu hết được làm từ chất liệu gỗ, theo quy trình thông thường 10 năm phải tu bổ nhỏ ít nhất 1 lần, 20 năm tu bổ vừa và 40 năm tu bổ tổng thể. Nguồn vốn đầu tư hàng năm cho tu bổ di tích còn thấp, nên nhìn chung còn nhiều di tích đang xuống cấp (đặc biệt là những di tích không có nguồn thu từ bán vé tham quan và nguồn công đức) nhưng chưa được cấp kinh phí tu bổ.

+ Từ năm 2015, tổng mức đầu tư của Chương trình đã giảm nhiều so với các năm trước, trong khi đó nguồn kinh phí đầu tư đối ứng của địa phương thấp do còn tâm lý trông chờ, ỷ lại nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và thiếu sự lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình khác trên địa bàn.

+ Nguồn kinh phí thu được qua bán vé tham quan di tích, tiền công đức, tiền thu các hoạt động dịch vụ văn hoá khác tại một số di tích chưa được đầu tư trở lại cho tu bổ, tôn tạo di tích và các hoạt động văn hóa ở cơ sở một cách thống nhất trong phạm vi toàn quốc, thậm chí có nơi đưa vào ngân sách xã và huyện để phục vụ nhiệm vụ khác.

+ Do kinh phí đầu tư cho tu bổ di tích còn thấp nên mới chỉ thực hiện chống đỡ cục bộ chứ chưa đặt di tích ở trong tình trạng bền vững lâu dài để trở thành một sản phẩm hoàn chỉnh có sức hấp dẫn thu hút khách tham quan nên việc tạo nguồn thu tái đầu tư cho tu bổ, tôn tạo di tích còn bị hạn chế.

- Hiện tượng mất cắp cổ vật, cháy nổ tại di tích vẫn đôi khi còn xảy ra; vi phạm trong hoạt động tu bổ di tích, đặc biệt ở một số di tích được đầu tư bằng các nguồn vốn của địa phương, nguồn vốn công đức, xã hội hóa được thực hiện theo quy trình, thủ tục triển khai còn chưa đảm bảo.

- Ngoài một số di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu đã được Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố phê duyệt quy hoạch, triển khai hiệu quả các dự án tu bổ, tôn tạo đã phát huy tốt giá trị di tích, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phần lớn, di tích chưa được quan tâm lập Quy hoạch để có cơ sở bảo tồn và phát huy giá trị.

3.2.2. Trong hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

- Về chính sách đãi ngộ: Điều 26, Luật Di sản văn hóa quy định chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân như: Tặng, truy tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác; tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm của nghệ nhân; trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, giao Chính phủ ban hành chính sách đãi ngộ với nghệ nhân. Qua đây có thể thấy một số vấn đề sau: Tại mục a, có ít nhất 03 hình thức tôn vinh thông qua danh hiệu là: tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác. Tuy nhiên, tính đến nay mới thực hiện được nội dung về “tặng danh hiệu vinh dự nhà nước” thông qua việc Chính phủ ban hành 02 Nghị định. Nội dung “tặng

Huân chương” và “thực hiện các hình thức tôn vinh khác” chưa thực hiện. Tại mục b, các hoạt động về “Tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm của nghệ nhân.”: Mặc dù đã được thực hiện qua một số chương trình, hoạt động cụ thể thuộc các hoạt động quản lý nhà nước nói chung về di sản văn hóa được triển khai từ trước khi ban hành Luật Di sản văn hóa đến nay, ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và sau này là Chương trình phát triển văn hóa,... nhưng gặp phải hạn chế là nó chỉ dừng lại ở “Chương trình” theo giai đoạn và có xu hướng giảm dần mà chưa tạo ra được một chính sách cụ thể, lâu dài. Tại mục c, “Trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.”, có 03 vấn đề đặt ra: Một là, việc trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác chỉ dành cho các nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước gồm Nghệ nhân nhân dân và Nghệ nhân ưu tú; Hai là, chỉ dành cho những cá nhân được tặng danh hiệu vinh dự nhà nước nhưng có thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn; Ba là, chính sách ở nội dung được tiếp cận từ “chính sách an sinh xã hội”, “hỗ trợ hộ nghèo” (Nghị định số 109/2015/NĐ-CP) chứ không phải là chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Nội dung Điều 7 Nghị định 98/2010/NĐ-CP quy định “Khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống”: Nghề thủ công truyền thống là một trong bảy loại hình của di sản văn hóa phi vật thể, tương đương với Lễ hội truyền thống hay Tiếng nói, chữ viết. Song Lễ hội truyền thống và Tiếng nói, chữ viết hiện đang được quy định tại các điều 21 và 25 Luật Di sản văn hóa. Để có sự đồng đều và hợp lý, Nghị định 98/2010/NĐ-CP cần điều chỉnh để quy định việc bảo vệ, phát huy từng loại hình trong cả 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Bên cạnh đó, nội dung Điều 21, Điều 25 Luật Di sản văn hóa và Điều 7 Nghị định 98/2010/NĐ-CP cũng cần quy định cụ thể hoặc quy định về việc có Thông tư hướng dẫn thực hiện.

- Sau khi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng được Quốc hội thông qua vào năm 2013, Chính phủ đã giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Công thương (cơ quan quản lý ngành về nghề thủ công mỹ nghệ) xây dựng dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, do không thống nhất được một số nội dung quy định trong dự thảo Nghị định, Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống và giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (không bao gồm lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống), mặc dù nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống là một trong các lĩnh vực thuộc di sản văn hóa phi vật thể.

Kết quả là có 02 Nghị định được ban hành: Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu

“Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ. Điều này dẫn đến việc cùng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” nhưng có 02 hệ thống xét tặng từ địa phương tới trung ương. Việc xây dựng 02 nghị định và giao cho 02 bộ phụ trách để cùng xét phong tặng cho danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” cho các đối tượng thuộc cùng lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (nghề thủ công truyền thống là một trong các lĩnh vực của di sản văn hóa phi vật thể, trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể có trường hợp vừa có thể là nghề thủ công truyền thống và cũng có thể vừa là tri thức dân gian) tạo ra những bất cập như: Thứ nhất: một đối tượng thuộc lĩnh vực nghề thủ công truyền thống (một số nghề thủ công truyền thống, ẩm thực có thể đưa vào loại hình Tri thức dân gian) có thể chọn nộp hồ sơ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cho Sở Công Thương hoặc cùng lúc nộp cho cả 2 Sở. Cũng có trường hợp là bị loại ở hội đồng này rồi lại nộp hồ sơ sang hội đồng kia. Điều này cũng dẫn đến việc cá nhân đã là Nghệ nhân ưu tú của theo nghị định này nộp hồ sơ xét phong tặng Nghệ nhân nhân dân theo nghị định kia. Bất cập này dễ hiểu bởi tính chất đan xen và liên quan giữa các loại hình của di sản văn hóa phi vật thể. Thứ hai: tiêu chí để xét danh hiệu của 2 nghị định này có những điểm khác biệt trong khi cùng hướng đến một danh hiệu. Tiêu chí xét danh hiệu quy định trong Nghị định 62/2014/NĐ-CP có tính định tính cao trong khi tiêu chí quy định trong Nghị định 123/2014/NĐ-CP tập trung nhiều vào tính định lượng, sản phẩm, thành tích cụ thể. Điều này dẫn đến việc cùng một danh hiệu cho các đối tượng cùng là thực hành di sản văn hóa phi vật thể nhưng được xét bởi hai bộ tiêu chí khác nhau. Thứ ba: nhận thức của các cá nhân là thành viên hội đồng các cấp của hai “luồng” xét này là không đồng đều. Luật Thi đua, Khen thưởng quy định danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” dành cho đối tượng thực hành trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trong khi các cấp hội đồng thuộc lĩnh vực nghề thủ công truyền thống có nhận thức khác về di sản văn hóa phi vật thể hay nói cách khác là kỹ năng, kỹ thuật, am hiểu của nghệ nhân được nhìn nhận chỉ tập trung vào các sản phẩm vật chất cụ thể.

Có thể khẳng định, có sự chông chéo với quy định của Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Cần sửa đổi để thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể.

- Thực hiện quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP, hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước đã triển khai công tác phổ biến, quán triệt nội dung văn bản và tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng đời sống kinh tế theo hướng dẫn của Chính phủ, nhưng đa số các Nghệ nhân ưu tú không thuộc diện và không nhận được hỗ trợ do không đạt được tất cả các tiêu chí (về: tuổi tác, tình trạng sức khỏe, điều kiện người phụng dưỡng, thu nhập bình quân) quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP.

Trong khi đó, thách thức lớn nhất mà hầu hết các di sản văn hóa phi vật thể đều phải đối diện, đó là: Giới trẻ hiện vẫn chưa cảm nhận hết giá trị của di sản do

bị ảnh hưởng của các trào lưu mới nên ít tìm thấy sự say mê để theo học, thực hành hay thậm chí chỉ để thưởng thức, hưởng thụ các giá trị văn hóa do cha ông sáng tạo và trao truyền lại. Vì thế, thế hệ các nghệ nhân cao tuổi ngày một già yếu và mất đi mà chưa tìm được lớp người kế cận, chưa kịp truyền thụ cho các học trò, đặc biệt là trao truyền các “ngón nghề”, bí quyết trong việc ứng tác (Nghệ thuật Đờn ca tài tử, Dân ca Quan họ, Bài Chòi...), điều chỉnh nhạc cụ (Công chiêng Tây Nguyên). Chính quyền nhiều nơi lại chưa thực sự tạo điều kiện về không gian và cơ sở vật chất cho các nghệ nhân truyền dạy cũng như chưa có các hình thức khuyến khích thế hệ trẻ theo học. Do điều kiện của từng địa phương còn hạn chế nên chưa có chính sách đãi ngộ mức độ cao đối với nghệ nhân để nghệ nhân thực sự yên tâm thực hành nghề.

Việc thực hiện chính sách đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam đang tập trung chủ yếu vào việc vinh danh thông qua các danh hiệu, cụ thể là danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân dân gian,... Các danh hiệu này bị chi phối bởi Luật Thi đua, Khen thưởng và các chính sách cũng đang chỉ tập trung vào nghệ nhân đã có danh hiệu. Không những thế, các chính sách hỗ trợ đi kèm theo đó lại đang được thực hiện theo “công thức” áp dụng cho “hộ nghèo”. Tới nay, hầu hết các tỉnh, thành phố đã triển khai công tác phổ biến, quán triệt nội dung văn bản và tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng đời sống kinh tế theo hướng dẫn của Nghị định 109/2015/NĐ-CP nhưng đa số các Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân không thuộc diện được hỗ trợ do không đạt được các tiêu chuẩn để được nhận hỗ trợ như quy định của Nghị định 109/2015/NĐ-CP. Trước thực tế đó, cần tiếp tục ban hành chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú nói chung chứ không chỉ đối với các Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.

- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được thiết lập nhằm đánh giá về sức sống của di sản và chỉ ra những cách bảo vệ khác nhau, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng những biện pháp và phân bổ nguồn lực bảo vệ thích hợp. Để tránh sự hiểu lầm không đáng có này, có thể điều chỉnh tên gọi “Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia” thành “Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể”. Cùng với đó, Danh mục quốc gia di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp cũng cần thiết lập nhằm hiện thực hóa Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL để các tỉnh/thành phố có kế hoạch bảo vệ trên cơ sở đề xuất các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa phân bổ hàng năm. Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL quy định “Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả kiểm kê ở địa phương hàng năm. Thời hạn báo cáo chậm nhất là ngày 31/10.” Tuy nhiên, Mẫu Báo cáo lại chưa được quy định, nên các địa phương đều lúng túng khi xây dựng Báo cáo và mỗi địa phương có một mẫu báo cáo riêng. Vì thế, việc xây dựng và ban hành Mẫu Báo cáo kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, việc quy định báo cáo định kỳ tình trạng di sản và tình hình bảo vệ, phát huy giá trị di sản sau khi được đưa

vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cũng cần xem xét đưa vào các văn bản dưới luật.

3.2.3. Trong hoạt động bảo tàng

- Việc triển khai Quy hoạch hệ thống bảo tàng Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ còn chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra, cụ thể:

+ Công tác thành lập và đầu tư xây dựng bảo tàng chuyên ngành: Dự án xây dựng trọng điểm các bảo tàng quốc gia: Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam vẫn chưa thực hiện được. Nhiều bảo tàng chuyên ngành vẫn chưa được thành lập, mới chỉ hoạt động như phòng truyền thống.

+ Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trong 35 địa phương chưa có bảo tàng thời điểm Quy hoạch ban hành năm 2005, đến nay vẫn còn 19 địa phương chưa xây dựng được bảo tàng.

- Nhiều bảo tàng cấp tỉnh vẫn phải dùng chung trụ sở với đơn vị khác, rất khó khăn khi triển khai hoạt động. Nhiều trụ sở bảo tàng cấp tỉnh hiện nay chỉ là các công trình kiến trúc vốn xây dựng cho những mục đích sử dụng khác (kho tàng, công sở, thậm chí là nhà thờ công giáo...), nay được cải tạo để làm bảo tàng, nên không đáp ứng yêu cầu về không gian chức năng và kỹ thuật.

- Đối với một số công trình nhà bảo tàng được xây dựng mới, khi triển khai các dự án xây dựng thì nguồn kinh phí đầu tư cho trưng bày bảo tàng chưa được chú trọng, còn khá phổ biến tình trạng chỉ chú trọng đầu tư cho phần xây “vỏ” ngôi nhà, chưa đầu tư thỏa đáng cho phần trưng bày và việc chuẩn bị cho trưng bày chưa được đi trước một bước.

- Vẫn còn tình trạng còn trùng lặp về nội dung trưng bày ở một số bảo tàng, hiện vật chưa phong phú, nội dung trưng bày chưa thực sự khoa học, hấp dẫn và hiệu quả hoạt động chưa cao.

- Mức đầu tư kinh phí cho công tác đầu tư xây dựng nhà bảo tàng, cải tạo nâng cấp trụ sở và kinh phí dành tổ chức hoạt động chuyên môn, thường xuyên của bảo tàng còn thấp.

- Hệ thống bảo tàng trong nhiều năm qua vẫn ở tình trạng mất cân đối về loại hình. Hiện tại, hầu hết bảo tàng ở Việt Nam là bảo tàng thuộc loại hình lịch sử xã hội, còn quá ít các bảo tàng lịch sử tự nhiên, bảo tàng chuyên ngành về khoa học kỹ thuật.

- Thiếu đội ngũ chuyên gia và cán bộ giỏi trong lĩnh vực chuyên môn bảo tàng. Công tác đào tạo bảo tàng học trong 20 năm qua dù đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động bảo tàng, công tác đào tạo cơ bản ở nhà trường và trong bảo tàng còn chậm đổi mới. Các kiến thức về quản lý thiết chế bảo tàng, nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày bảo tàng; ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong bảo tàng, xây dựng và tổ chức các chương trình tham quan, giáo dục, marketing bảo tàng, bảo quản phục chế... chưa được hình thành rõ nét.

- Xã hội hoá hoạt động bảo tàng chưa được đẩy mạnh: Cho đến nay, hầu như vẫn chưa xuất hiện việc các doanh nghiệp, thông qua việc tài trợ cho hoạt động

bảo tàng để giới thiệu, quảng bá hình ảnh của mình. Chính sách về thuế, tạo điều kiện cho “quan hệ” này được thúc đẩy trong môi trường thuận lợi, vẫn chưa có những điều chỉnh cụ thể và phù hợp.

3.2.4. Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

- Bên cạnh các thành quả đạt được, trong thực tiễn cho thấy, di sản tư liệu còn là vấn đề mới mẻ, hiện nay chưa được quy định trong Luật Di sản văn hóa, cũng như ở bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào của Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ quản lý về di sản tư liệu cũng chưa được chính thức giao cho một cơ quan đầu mối ở Trung ương quản lý, đòi hỏi trong thời gian tới cần quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản tư liệu.

- Trên thực tế cho thấy, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu chỉ thực sự triển khai nghiêm túc, quyết liệt sau khi di sản được ghi danh và được công bố rộng rãi giá trị tiêu biểu cho toàn xã hội. Việc xây dựng quy định pháp lý, quy trình cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu cũng chưa được cụ thể hóa từ trung ương đến địa phương.

- Đối với di sản văn hóa thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO các tiêu chí về nhận diện, quy trình, thủ tục lập hồ sơ đưa vào các Danh mục di sản tư liệu cấp tỉnh và quốc gia còn chưa được xây dựng cụ thể và quy trình thực hiện còn chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan.

3.2.5. Trong hoạt động hợp tác quốc tế

- Luật Di sản văn hóa và các Nghị định quy định/hướng dẫn thi hành Luật nhìn chung vẫn chưa theo kịp một số vấn đề phát sinh khi triển khai trong thực tiễn; một số văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật được ban hành dưới hình thức Thông tư, nên bị hạn chế về hiệu lực trong hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa.

- Hoạt động trưng bày di sản văn hóa Việt Nam tại nước ngoài chủ yếu phụ thuộc nhiều vào khả năng kinh phí và nhu cầu của đối tác quốc tế, trong khi nguồn kinh phí trong nước rất hạn chế.

3.2.6. Trong công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Công tác xã hội hóa chưa đạt nhiều kết quả, một số ít diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực tu bổ di tích.

- Công tác vận động để tranh thủ các nguồn lực gặp khó khăn do thiếu cơ chế, quy định cụ thể.

- Các doanh nghiệp cũng ít quan tâm đến lĩnh vực văn hóa do lợi nhuận không cao, nhiều rủi ro khi đầu tư, khó thu hồi vốn cũng là trở ngại rất lớn trong công tác vận động, thu hút nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ.

3.3. Nguyên nhân

- Hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa vẫn còn thiếu đồng bộ, một số nội dung vẫn bị chồng chéo bởi các luật khác, nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời.

- Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển chưa được xử lý hài hòa. Việc bảo tồn chưa được ưu tiên và coi trọng, tại các khu di sản, việc phát triển du lịch một

cách mạnh mẽ trong khi chưa có đủ cơ sở hạ tầng, chưa có những công cụ pháp lý hữu hiệu để điều chỉnh các hành vi liên quan đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội.

- Việc tuyên truyền, quảng bá và xây dựng các sản phẩm du lịch gắn trực tiếp với từng khu di sản, thể hiện và phát huy được nét đặc thù của địa phương ở một số khu di sản chưa đạt hiệu quả cao. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch và tổ chức các hoạt động dịch vụ tại một số khu di sản còn hạn chế, thậm chí còn làm méo mó di sản, ảnh hưởng đến thương hiệu và sức thu hút khách tham quan. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia chưa bắt kịp được yêu cầu.

- Quan niệm của một số cư dân làng xã, các di tích gắn với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo (thờ Thần, Phật, Thánh và Mẫu) cũng như các lễ hội văn hóa truyền thống cần được làm mới, thật khang trang và sang trọng. Do đó, có xu hướng muốn thay thế các cấu kiện kiến trúc, thậm chí cả đồ thờ tự trong di tích hoặc hiện tượng sân khấu hóa và thương mại hóa hoạt động lễ hội...

- Tư duy của cán bộ quản lý di sản văn hóa còn chậm đổi mới, vẫn còn tâm lý trông chờ, chưa thực sự mạnh mẽ, quyết đoán, bút phá để tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng được cơ chế chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động lâu dài. Nhận thức của chính quyền các cấp về di sản văn hóa phi vật thể là không đồng đều. Cho nên cần thiết xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể ở các cấp.

IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

4.1. Tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật chuyên ngành, tăng cường công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa

4.1.1. Tập trung xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục, đưa pháp luật về di sản văn hóa và thực tiễn đời sống

- Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ và quản lý di sản văn hóa (xây dựng, sửa đổi, bổ sung Luật di sản văn hóa, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa, Nghị định quy định về bảo vệ và phát huy di sản trong Danh sách của UNESCO và Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, các Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Đồng thời, quy định việc các địa phương cần tích cực và đẩy mạnh việc xây dựng và ban hành Quy chế bảo vệ và phát huy giá trị đối với từng di tích, danh lam thắng cảnh cụ thể.

- Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện, biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời phát hiện, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm.

4.1.2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Căn cứ Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, trong lĩnh vực di sản văn hóa, cần tập trung vào một số việc sau:

- Phối hợp với các địa phương, các ngành xây dựng kế hoạch, dự án để tiếp tục thực hiện các quy hoạch phát triển lĩnh vực di sản văn hóa trong giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo.

- Triển khai Chương trình Bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đồng thời, tiếp tục xây dựng và đề xuất Chính phủ phê duyệt Chương trình này đến năm 2030 theo hướng đầu tư có chiều sâu, đầu tư hoàn chỉnh các di tích, danh lam thắng cảnh tiêu biểu để nâng cao khả năng thu hút du khách tới tham quan, nghiên cứu.

- Tham mưu Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời đề nghị các địa phương kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù, đảm bảo tạo điều kiện cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4.1.3. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hóa

- Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, một nội dung quan trọng của Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành về bảo tồn di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể.

- Triển khai Chương trình Bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, trong đó có nội dung nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4.2. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Di sản văn hóa.

- Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo theo từng lĩnh vực cụ thể (di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật).

- Chủ động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực theo cách phù hợp với từng đối tượng (Cán bộ lãnh đạo, đội ngũ làm công tác chuyên môn, đội ngũ hoạt động các chuyên ngành khác trực tiếp liên quan đến việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa - kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, tin học, hóa học, họa sĩ..., cán bộ văn hóa xã, người trực tiếp trông nom di tích, nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể, thợ thủ công...).

- Xây dựng cơ chế thu hút nhân tài, đãi ngộ và sử dụng nhân lực hợp lý.

4.3. Tăng cường xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

- Đồng thời với việc huy động sự đóng góp tiền của, công sức của nhân dân, doanh nghiệp, thì nhà nước cũng cần có những cơ chế, chính sách phù hợp

để tăng cường nguồn thu để đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, như ưu tiên miễn giảm thuế, hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, quảng bá thương hiệu/hình ảnh... của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động này. Đặc biệt, cần thực hiện tốt việc động viên, khen thưởng, tôn vinh kịp thời... Tôn vinh nghệ nhân có đóng góp trong việc giữ gìn và truyền dạy bí quyết về di sản văn hóa phi vật thể.

- Huy động sự hỗ trợ của quốc tế.

4.4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thời gian tới

- Tiếp tục phê chuẩn Công ước quốc tế như: Công ước UNESCO 2001 về Bảo vệ Di sản văn hóa dưới nước...

- Tăng cường tham gia các tổ chức quốc tế (ICOMOS, ICCROM...). Ứng cử vào các tổ chức quốc tế của UNESCO (Ủy ban Di sản Thế giới của Công ước 1972, Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2003...).

- Tích cực tham gia các hoạt động quốc tế (tham gia các phiên họp của các Công ước, các hội nghị, hội thảo quốc tế...).

- Tiếp tục đề cử Di sản thế giới theo Công ước 1972 và Công ước 2003, Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO.

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam (Văn phòng UNESCO Việt Nam, Văn phòng IUCN Việt Nam).

- Nghiên cứu soạn thảo văn bản phù hợp với Công ước quốc tế.

V. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG NHẪM HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

5.1. Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về di sản văn hóa phù hợp với thực tiễn

- Hoàn thiện các quy định chuyên ngành về lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nói chung, di sản thế giới nói riêng (như các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... đã quy định về vấn đề này).

- Cụ thể hóa hơn nữa nội dung phân cấp và quy định kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc thực thi trong Luật và Nghị định hướng dẫn.

- Bổ sung những quy định cụ thể về các ban quản lý di tích.

- Quy định cụ thể, rõ hơn về nội dung trách nhiệm quản lý nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh/thành phố, huyện xã về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong phạm vi địa phương; trách nhiệm ban hành quy định bảo vệ và phát huy giá trị di tích cũng như quy định phân cấp quản lý di sản theo loại hình, đảm bảo nguyên tắc nhất quán, dân chủ, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận di sản văn hóa, được hưởng thụ các giá trị và tham gia hoạt động bảo tồn, phát huy, gìn giữ giá trị di sản văn hóa.

- Các địa phương tăng cường, chủ động xây dựng và ban hành Quy định bảo vệ và phát huy giá trị của từng di tích, quy định quản lý về hoạt động xây dựng, cũng như quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để hoàn thiện công tác quản lý, đồng thời, quy định về quyền/quyền lợi của cộng đồng, người dân

địa phương sinh sống trong di tích, để đảm bảo hài hòa giữa trách nhiệm, nghĩa vụ với quyền lợi mà người dân được hưởng (như trường hợp Hội An đã ban hành Quy chế quản lý xây dựng các nhà dân khi sửa chữa, tu bổ, phục hồi cần đảm bảo giữ được các giá trị nguyên gốc, nhưng đổi lại người dân lại được hưởng lợi từ việc hỗ trợ kinh phí cho tu bổ đối với từng ngôi nhà được xếp loại đặc biệt, cấp I, II, III trong khu phố cổ); xây dựng các Đề án bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, nêu rõ các biện pháp bảo vệ, thực hành, trao truyền, để di sản thể hiện sức sống trong cộng đồng...

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, cảnh báo sớm về tình trạng bảo vệ di sản; đồng thời, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật đã được phân cấp cho cơ sở để kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc, bất cập trên thực tế, biểu dương gương tốt và kịp thời uốn nắn sai sót, ngăn chặn những sai phạm, xử lý vi phạm.

- Bồi dưỡng, tập huấn và nâng cao ý thức chấp hành, thực thi pháp luật về di sản văn hóa; về tư duy quản lý, năng lực đội ngũ của ngành di sản văn hóa ở các cấp có chuyên môn vững vàng và đủ khả năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ, thẩm nhân phương châm quyết liệt hành động, khát vọng công hiến.

- Ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng bộ công cụ giám sát thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, số hóa di sản để phục vụ quản lý và bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Phối hợp, kết nối có hiệu quả hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở các cấp nhằm kịp thời hỗ trợ và kiểm tra từ Trung ương đến địa phương đối với các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được phân cấp.

5.2. Định hướng rõ về nguyên tắc, chính sách, biện pháp phát triển di sản văn hóa nhằm bảo đảm phát huy giá trị di sản trong xã hội hiện đại; bổ sung các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy giá trị di sản trong từng lĩnh vực; bổ sung quy định về quản lý nhà nước về di sản tư liệu; quy định ngành văn hóa thống nhất quản lý một số danh hiệu được UNESCO ghi danh (di sản tư liệu thế giới và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, di sản thiên nhiên thế giới...).

5.3. Quy định cụ thể hơn chính sách ưu đãi trong hoạt động tu bổ, phát huy giá trị di sản văn hóa, các hình thức xã hội hóa hoạt động tu bổ, phát huy giá trị của di tích; chuyển đổi sở hữu đối với các di sản thuộc sở hữu tư nhân (mua, bán, trao tặng); chính sách bảo vệ và phát triển di sản văn hóa phi vật thể, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam; bảo tồn, phát huy dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số; chính sách, biện pháp nhằm duy trì và phát huy giá trị văn hóa của các lễ hội truyền thống; bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hóa trong tổ chức và hoạt động lễ hội.

5.4. Hoàn thiện các quy định về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thông qua việc quy định cụ thể chế độ bảo vệ, bảo quản đối với bảo vật quốc gia; thủ tục cho mượn hiện vật để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước; thủ tục mua hiện vật (trong nước và hội hương cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài); thủ tục mượn/nhập khẩu di vật, cổ vật để trưng bày, triển lãm; cơ

ché, chính sách khuyến khích việc giao nộp di vật, cổ vật được phát hiện và đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

5.5. Bổ sung chức năng giáo dục của bảo tàng; xác định rõ tính đặc thù để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hệ thống bảo tàng ngoài công lập; quy định cụ thể về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế kỹ thuật, quy định giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm quyền thẩm định đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, dự án trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng công lập... Quy định cụ thể hơn điều kiện thành lập bảo tàng; đơn giản hóa thủ tục thành lập/cấp giấy phép hoạt động bảo tàng cấp tỉnh, cấp huyện, bảo tàng ngoài công lập cũng như quy trình tổ chức trưng bày di vật, cổ vật ở nước ngoài.

5.6. Bổ sung quy định về hoạt động liên quan đến “Quỹ bảo tồn di sản văn hóa” để huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

(Tài liệu kèm theo báo cáo, gồm có:

1. Phụ lục 01. Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa.

2. Phụ lục 02. Văn bản của Bộ, ngành, địa phương về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Phụ lục 03. Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của Bộ, ngành, địa phương).

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Hoàng Đạo Cương;
- Lưu: VT, DSVH, NKĐ.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Đạo Cương

Phụ lục 01

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ DI SẢN VĂN HÓA ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NĂM 2001 ĐẾN NAY
(HIỆN ĐANG CÒN HIỆU LỰC THI HÀNH)**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVHTTDL ngày tháng 12 năm 2021
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Phần I. Văn bản do Quốc hội ban hành

1. Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001.
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Phần II. Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành

1. Nghị định số 86/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước.
2. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.
3. Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.
4. Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.
5. Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
6. Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.
7. Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
8. *Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội.*
9. Chỉ thị số 05/2002/CT-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ học.
10. Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về ngày di sản văn hóa Việt Nam.
11. Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020.

12. Quyết định số 23/2016/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài có thời hạn để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản.

Phần III. Văn bản do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành

1. Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

3. Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

4. Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng.

5. Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

6. Thông tư số 22/2011/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật.

7. Thông tư số 19/2012/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định loại di vật, cổ vật không được mang ra nước ngoài.

8. Thông tư số 20/2012/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về hồ sơ và thủ tục gửi, nhận gửi tư liệu di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

9. Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về sưu tầm hiện vật của bảo tàng công lập.

10. Thông tư số 17/2013/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế-kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

11. Thông tư số 02/2017/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn chuyên gia giám định cổ vật.

12. Thông tư số 04/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

13. Thông tư số 03/2019/BVHTTDL ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định quy trình giám định tư pháp đối với di vật, cổ vật.

14. Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

15. Thông tư số 03/2021/BVHTTDL ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quy trình giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa.

16. Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bộ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hoá và thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

17. Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

18. Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020.

19. Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT, ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng.

20. Quyết định số 47/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ và người thực hành bảo quản hiện vật bảo tàng.

21. Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ.

22. Quyết định số 4138/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

23. Quyết định số 3356/QĐ-BVHTTDL ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Di sản văn hóa.

24. Chỉ thị số 84/2008/CT-BVHTTDL ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo nhằm thúc đẩy sự ra đời, phát triển của các bảo tàng và sưu tập tư nhân.

25. Chỉ thị số 73/CT-BVHTTDL ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tăng cường các biện pháp quản lý di tích và các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích.

26. Chỉ thị số 16/CT-BVHTTDL ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tăng cường công tác chỉ đạo quản lý hoạt động văn hóa, tín ngưỡng tại di tích.

27. Quyết định số 4817/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật.

28. Quyết định số 60/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa của bảo tàng công lập.

Phần IV. Thông tư liên tịch, Thông tư do Bộ, ngành ban hành

1. Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

2. Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ Hướng dẫn việc thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo.

3. Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Phần V. Công ước quốc tế Việt Nam đã tham gia

1. Công ước về các biện pháp ngăn cấm xuất, nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (UNESCO, 1970).

2. Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (UNESCO, 1972).

3. Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa phi vật thể (UNESCO, 2003).

4. Công ước của UNESCO về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005).

PHỤ LỤC 02
BẢNG TỔNG HỢP VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
BAN HÀNH TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ
PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BVHTTDL ngày tháng 12 năm 2021
 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

I. VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI Ở TRUNG ƯƠNG

TT	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Cơ quan ban hành
1	Quy hoạch và tổ chức hoạt động Hệ thống Nhà truyền thống, Phòng truyền thống trong Quân đội nhân dân Việt Nam từ 2006 - 2015	Tờ trình số 500/TTr-CT ngày 29/5/2006	Bộ Quốc phòng
2	Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 3672/QĐ-BQP ngày 24/11/2020	Bộ Quốc phòng
3	Quy chế hoạt động của các bảo tàng trong Quân đội nhân dân Việt Nam	Quyết định số 101/QĐ-CT ngày 25/01/2007	Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng
4	Về việc xây dựng nhà (bia) tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ trong các đơn vị Quân đội	Văn bản số 1809/CT-VP ngày 22/11/2010	
5	Triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Hướng dẫn số 285/HD-CT ngày 08/02/2021	
6	Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2011-2020	Quyết định số 1535/BNN-TCLN ngày 01/7/2011	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Phương án quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2021 - 2030 để bảo vệ, bảo tồn di sản văn hóa	Quyết định số 1375/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/4/2021	
8	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững, theo đó, các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải đánh giá hiện trạng các di tích lịch sử, cảnh quan trong phạm vi của khu rừng (khoản 1 Điều 5), nhằm bảo vệ rừng gắn với bảo tồn các di sản văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa.	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

9	Chương trình hành động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2015 về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 – 2030”.	Số 33- CTr/TWĐTN-BTG ngày 18/10/2015	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
10	Chương trình hành động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”		
11	Chương trình hành động của Ban chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về “thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”	Số 26- CTr/TWĐTN-VP ngày 19/5/2021	
12	Kế hoạch tuyên truyền trên báo chí về sự phát triển và bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam năm 2020	Quyết định số 1613/QĐ-BTTTT ngày 21/9/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
13	Kế hoạch tuyên truyền, quảng bá trên báo chí về đất nước, con người, phát triển du lịch, văn hóa, di sản Việt Nam, tập trung các nội dung thông tin, tuyên truyền	Quyết định số 990/QĐ-BTTTT ngày 15/7/2021	

II. VĂN BẢN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Tên văn bản	Thời gian ban hành	Cơ quan ban hành
1	Tăng cường quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trong tỉnh An Giang	Chỉ thị số 16/2005/CT-UBND ngày 27/5/2005	UBND tỉnh An Giang
2	Quy định phân cấp quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh An Giang	Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	
3	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích văn hóa Óc Eo trên địa bàn tỉnh An Giang	Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	
4	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Về tăng cường quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 19/5/2020	
6	Tăng cường bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, bia kỷ niệm và nhà ghi danh liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	Chỉ thị số 03/2006/CT-UBND ngày 04/7/2006	UBND tỉnh

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

			Bạc Liêu
7	Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2014-2020	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 16/12/2014	UBND tỉnh Bạc Liêu
8	Nghị quyết về việc quy định chính sách đãi ngộ đối với lực lượng tham gia hoạt động biểu diễn nghệ thuật; huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh Bạc Liêu.	12/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	HĐND tỉnh Bạc Liêu
9	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	UBND tỉnh Bắc Giang
10	Tăng cường bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Chỉ thị số 07/CT-CT ngày 21/6/2001	
11	Về việc tăng cường các biện pháp quản lý di tích và các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích	Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 12/9/2014	
12	Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	
13	Kế hoạch nghiên cứu khảo cổ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch số 2699/KH-UBND ngày 30/7/2019	
14	Kế hoạch về việc hỗ trợ tu bổ di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025	Kế hoạch 238/KH-UBND ngày 02/10/2019	
15	Đề án Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020	Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 04/6/2010	
16	Đề án Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030	Số 4805/ĐA-UBND ngày 30/10/2020	
17	Đề án Phát triển Bảo tàng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	
18	Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Chỉ thị số 11/2014/CT-UBND ngày 18/8/2014	UBND tỉnh Bắc Kạn
19	Phê duyệt Đề án lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2025	Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	
20	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

21	Về việc hỗ trợ kinh phí cho người trực tiếp trông coi di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015	HĐND tỉnh Bắc Kạn
22	Nghị quyết về bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020 - 2030	Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 16/12/2019	Tỉnh ủy Bắc Kạn
23	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1750/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.	24/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/2019	UBND tỉnh Bắc Kạn
24	Quy định chế độ thù lao đối với người trông coi, bảo vệ di tích lịch sử cách mạng xếp hạng quốc gia và di tích lịch sử - văn hóa Văn Miếu Bắc Ninh trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 368/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014	UBND tỉnh Bắc Ninh
25	Quy định quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	
26	Quyết định về việc ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Bắc Ninh.	40/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015	
27	Quyết định về việc ban hành Quy định chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc tại Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh	47/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	
28	Nghị quyết về việc Quy định hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với làng Quan họ gốc, làng Quan họ thực hành trong tỉnh; mức quà tặng cho các làng Quan họ gốc ngoài tỉnh, các Câu lạc bộ Dân ca Quan họ Bắc Ninh trong và ngoài tỉnh Bắc Ninh	175/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019	HĐND tỉnh Bắc Ninh
29	Về việc tăng cường công tác bảo vệ và phát huy giá trị của di tích lịch sử và các quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh	Chi thị số 26/2005/CT-UBND ngày 10/11/2005	UBND tỉnh Bến Tre
30	Về việc phê duyệt danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	
31	Quy chế phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 04/9/2014	
32	Triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Nghị định số 92/2002/NĐ-CP của Chính phủ	Chỉ thị số 10/2003/CT-UBND ngày 16/5/2003	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

33	Phê duyệt Đề án “Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”	Quyết định số 5979/QĐ-UBND ngày 29/12/2006	UBND tỉnh Bình Dương
34	Quy chế quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Quyết định số 74/2007/QĐ-UBND ngày 26/7/2007	
35	Quyết định về phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật Đờn ca tài tử tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2016 - 2020”.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 12/7/2016	
36	Kế hoạch về việc “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2018 - 2022”.	Kế hoạch số 4704/KH-UBND ngày 04/10/2018	
37	Quyết định về việc phê duyệt đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp du lịch trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một”.	Quyết định số 653/QĐ - UBND ngày 11/3/2020	
38	Quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020	HĐND tỉnh Bình Dương
39	Quy định phí tham quan di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và Bảo tàng trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020	
40	Quyết định về phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật Đờn ca tài tử tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2016 - 2020”.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 12/7/2016	UBND tỉnh Bình Dương
41	Kế hoạch về việc “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2018 - 2022”	Kế hoạch số 4704/KH-UBND ngày 04/10/2018	
42	Quyết định về việc phê duyệt đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp du lịch trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một”.	Quyết định số 653/QĐ - UBND ngày 11/3/2020	
43	Phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015	UBND tỉnh Bình Phước
44	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo triển khai kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020	Quyết định số 39/KH-UBND ngày 24/02/2015	
45	Quyết định phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển Nghệ thuật Đờn ca Tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2015 -2020)	Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 29/5/2015	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

46	Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 14/8/2017	Tỉnh ủy Bình Phước
47	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	UBND tỉnh Bình Thuận
48	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	UBND tỉnh Cà Mau
49	Kế hoạch triển khai các dự án thành phần của Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Cà mau	Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 05/5/2017	
50	Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai đề án Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay tại tỉnh Cà Mau	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 31/9/2019	
51	Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ và phát huy giá trị Đờn ca Tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	
52	Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ và phát huy giá trị Đờn ca Tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 17/12/2020	
53	Kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 21/5/2019	
54	Quy định phân cấp Quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Quyết định số 2795/2008/QĐ-UBND ngày 08/12/2008	
55	Công văn về việc tăng cường công tác quản lý lễ hội năm 2017	Văn bản số 3465/UBND ngày 29/11/2016	
56	Kế hoạch về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Cao Bằng năm 2017	Kế hoạch số 1198/KH-UBND ngày 25/4/2017	
57	Quyết định về việc thành lập Ban Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Cao Bằng;	Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	
58	Kế hoạch về Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Cao Bằng năm 2018;	Kế hoạch số 1111/KH-UBND ngày 24/4/2018	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

59	Công văn về việc thực hiện Nghị định số 110/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội;	Công văn số 3168/UBND-VX ngày 10/10/2018	
60	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi trên địa bàn các huyện Bảo Lâm, Hà Quảng, Hòa An, Trà Lĩnh	Quyết định số 281/UBND-VX ngày 25/01/2019	
61	Kế hoạch về Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Cao Bằng năm 2019;	Kế hoạch số 952/KH-UBND ngày 01/4/2019	
62	Công văn về việc tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động văn hóa và lễ hội năm 2020	Văn bản số 4399/UBND-VX ngày 16/12/2019	
63	Kế hoạch về Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Cao Bằng năm 2020;	Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 19/02/2020	
64	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2020-2030;	Kế hoạch số 2712/KH-UBND ngày 04/11/2020	
65	Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thành phố	Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 05/6/2018	Thành ủy Cần Thơ
66	Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, làng nghề, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch thành phố Cần Thơ đến năm 2021-2025	Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 14/4/2021	
67	Quyết định về việc phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát huy nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ tại thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2016-2020”	Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	
68	Quyết định về việc Phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thành phố Cần Thơ đến năm 2020”.	Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	UBND thành phố Cần Thơ
69	Kế hoạch về bảo tồn và phát huy di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, làng nghề, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch thành phố Cần Thơ đến năm 2020.	Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 16/7/2018	
70	Kế hoạch về bảo tồn và phát huy di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, làng nghề, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch thành phố Cần Thơ đến năm 2021-2025	Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 14/4/2021	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

71	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Quyết định số 5009/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	UBND thành phố Đà Nẵng
72	Tăng cường công tác bảo vệ di sản văn hóa ở Đắk Lắk	Chỉ thị số 05/2003/CT-UB ngày 24/4/2003	UBND tỉnh Đắk Lắk
73	Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk	Chỉ thị số 25/2006/CT-UB ngày 18/12/2006	
74	Chỉ thị về việc tăng cường công tác bảo vệ di sản văn hóa ở Đắk Lắk	Chỉ thị số 05/2003 CT-UBND ngày 24/4/2003	
75	Chỉ thị về việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk	Chỉ thị số 25/2006 CT-UBND ngày 18/12/2006	
76	Kế hoạch về việc tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân dân dân” “Nghệ nhân ưu tú” lần thứ ai, “Nghệ sĩ dân dân” “Nghệ sĩ ưu tú” lần thứ 9 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk - năm 2018 kết quả được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” cho 24 người; danh hiệu nghệ sĩ ưu tú cho 02 người	Kế hoạch số 4550/KH-UBND ngày 14/6/2017	
77	Kế hoạch về việc tổ chức xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân dân dân” “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Đắk Lắk lần thứ ba - năm 2020	Kế hoạch số 1587/KH-UBND ngày 27/2/2020	
78	Chỉ thị về việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	Chỉ thị số 06/2012 CT-UBND ngày 28/12/2012	
79	Nghị quyết về bảo tồn, phát huy văn hóa công cộng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020	Nghị quyết số 05/2016 NQ- HĐND ngày 30/8/2016	HĐND tỉnh Đắk Lắk
80	Nghị quyết về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 05/2016 NQ- HĐND	Nghị quyết số 16/2020 NQ- HĐND ngày 09/12/2020	
81	Nghị quyết về Đề án bảo tồn, phát huy di sản văn hoá công cộng Đắk Lắk giai đoạn 2007 - 2010	Nghị quyết số 10/2007/ NQ- HĐND ngày 13/7/2007	
82	Nghị quyết về bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công cộng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012 - 2015	Nghị quyết số 63/2012 NQ- HĐND ngày 06/7/2012	
83	Chương trình về việc thực hiện kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về “Xây dựng và phát triển	Văn bản số 09-CTr/TU ngày 13/9/2004	Ban TV Tỉnh ủy

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

	nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”;		tỉnh Đắk Nông
84	Nghị quyết về nhiệm vụ chủ yếu của năm 2010, trong đó đề ra nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng Đề án “Bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa Lễ hội - Hoa văn - Công chiêng và nhạc cụ dân gian của các dân tộc tỉnh Đắk Nông”	Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 22/12/2009	
85	Chương trình hành động về việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, giai đoạn 2015-2020;	Văn bản số 31-CTr/TU ngày 13/11/2014	
86	Nghị quyết về việc thông qua Đề án bảo tồn, phát huy Lễ hội - Hoa văn - Công chiêng và nhạc cụ dân gian của dân tộc M’Nông tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2005-2009 (được Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể bằng Quyết định số 13/2005/QĐ-UBND ngày 25/01/2005)	Nghị quyết số 329/2004/NQ-HĐND	HĐND tỉnh Đắk Nông
87	Nghị quyết về việc thông qua Đề án “Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Lễ hội - Hoa văn - Công chiêng và nhạc cụ của các dân tộc thiểu số tại chỗ, giai đoạn 2010-2015” (được Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể bằng Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 15/06/2010)	Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 06/5/2010	
88	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	UBND tỉnh Đắk Nông
89	Đề án Suru tầm, bảo tồn phát huy giá trị hiện vật lịch sử, văn hoá tỉnh Đắk Nông đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.	Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	
90	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016	
91	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Điện Biên ban hành kèm theo Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh Điện Biên	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	UBND tỉnh Điện Biên
92	Nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm các điểm di tích thành phần bổ sung vào Danh mục Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ	Kế hoạch số 1077/KH-UBND ngày 15/4/2020	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

93	Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ đến năm 2030	Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 08/7/2020	
94	Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý di tích Lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh xếp hạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	UBND tỉnh Đồng Nai
95	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	
96	Quy định phân cấp quản lý di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 01/7/2013	UBND tỉnh Đồng Tháp
97	Quy định quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 16/11/2017	UBND tỉnh Gia Lai
98	Quản lý di tích lịch sử - văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng trên địa bàn tỉnh Hà Giang	Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 11/12/2006	UBND tỉnh Hà Giang
99	Tăng cường quản lý và phát huy giá trị di sản văn hóa, di sản địa chất, các điểm du lịch	Chỉ thị số 1216/CT-UBND ngày 26/6/2019	
100	Quy định về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang	Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	
101	Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011 - 2015, Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2021.		
102	Quyết định phê duyệt dự án “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục DSVHPVT quốc gia”	Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	
103	Quyết định phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng và phát triển các lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020.	Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	
104	Quyết định phê duyệt Đề án Bảo tồn văn hóa truyền thống và nâng cao chất lượng dịch vụ các làng văn hóa du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2025.	Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 08/4/2020	
105	Tăng cường công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực chống xuống cấp tu bổ, tôn tạo di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 18/8/2017	UBND tỉnh Hà Nam
106	Quy định quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

107	Quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Quyết định số 48/2013/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	
108	Quy chế xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 18/7/2016	
109	Quy định phê duyệt đề án “Chống xuống cấp, tu bổ, tôn tạo di tích xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020”	Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	
110	Quyết định ban hành Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	
111	Quyết định về quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Quyết định số 48/2013/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	
112	Quyết định ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam	03/2018/QĐ-UBND ngày 06/02/2018	
113	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2018	Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	
114	Chương trình về “Phát triển văn hoá, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, thiết thực kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội”	Văn bản số 08-CT/TU ngày 04/8/2006	
115	Chương trình về “Phát triển Văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2011-2015”	Văn bản số 04-CTr/TU ngày 18/10/2011	
116	Chương trình hành động về Thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014 Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”	Văn bản số 29-CT/TU ngày 10/10/2014	Thành ủy TP Hà Nội
117	Chương trình về “Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2016-2020”	Văn bản số 04-CTr/TU ngày 26/4/2016	
118	Chương trình số về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh giai đoạn 2021-2025”	Văn bản số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

119	Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;	11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012	Hội đồng nhân dân TP Hà Nội
120	Nghị quyết Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa (<i>Theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Luật Thủ đô</i>);	Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013	
121	Nghị quyết về chính sách khuyến khích đầu tư, huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân vào việc xây dựng công trình văn hóa, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn Thủ đô (<i>Theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 11 Luật Thủ đô</i>).	Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013	
122	Nghị quyết số Ban hành Danh mục phố cổ, làng cổ, làng nghề truyền thống tiêu biểu, biệt thự cũ, công trình kiến trúc khác xây dựng trước năm 1954 và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thủ đô cần tập trung nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa (<i>Theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 11 Luật Thủ đô</i>).	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013	
123	Ban hành Danh mục phố cổ, làng cổ, làng nghề truyền thống tiêu biểu, biệt thự cũ, công trình kiến trúc khác xây dựng trước năm 1954 và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thủ đô cần tập trung nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013	
124	Quyết định về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Văn hóa thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 17/10/2012	UBND thành phố Hà Nội
125	Quyết định Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.	Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 27/4/2012	
126	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích làng cổ Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỷ lệ 1/2000, minh họa vùng bảo vệ 1, tỷ lệ 1/500, kèm theo Quy chế quản lý	Quyết định số 6634/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	
127	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn Thành phố	Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016	
128	Phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn thành phố Hà Nội đến ngày 31/12/2015	Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	
129	Công bố chính thức tổ chức không gian đi bộ khu vực Hồ Hoàn Kiếm và phụ cận	Quyết định	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

		số 14/QĐ-UBND ngày 02/01/2020	
130	Phê duyệt nội dung văn kiện Dự án hợp tác Hà Nội - Toulouse về hỗ trợ kỹ thuật bảo tồn, phát huy giá trị các di sản đô thị tiêu biểu và di tích khảo cổ học tại Di sản văn hóa thế giới Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	
131	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 10/7/2013	UBND tỉnh Hà Tĩnh
132	Kế hoạch về triển khai Chương trình hành động quốc gia “Bảo vệ và phát huy giá trị dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh”	Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 27/5/2015	
133	Nghị quyết về bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh, Ca trù, Truyện Kiều, Mộc bản Trường học Phúc Giang và Hoàng Hoa sứ trình đồ, giai đoạn 2018 - 2025 và những năm tiếp theo	Nghị quyết số 93/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	
134	Tăng cường công tác bảo tồn bảo tàng trong thời kỳ mới	Chỉ thị số 46 - CT/TU ngày 29 /11/2004	Tỉnh ủy Hải Dương
135	Quy chế xếp hạng và quản lý di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Quyết định số 1987/2004/QĐ-UBND ngày 19/5/2004	UBND tỉnh Hải Dương
136	Quy hoạch Tổng thể bảo tồn và phát huy di sản văn hóa từ 2008 đến 2015 và định hướng đến 2020	Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 30/1/2008.	
137	Đề án bảo quản tu bổ phục hồi di tích lịch sử văn hoá, danh thắng và di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn tỉnh Hải Dương (2003 - 2010).		
138	Đề án nâng cấp lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc giai đoạn 2006 - 2010		
139	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020	UBND thành phố Hải Phòng
140	Quy định về quản lý di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	UBND tỉnh Hậu Giang
141	Quyết định ban hành Đề án “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2015 - 2020”.	Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 25/11/2015	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

142	Quyết định về việc phê duyệt Đề án “Truyền dạy và bảo tồn Nghệ thuật hát Aday của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2016 - 2020”.	Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	
143	Kế hoạch về việc “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh”	Kế hoạch số 1752/KH-UBND ngày 30/7/2019	
144	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	UBND tỉnh Hoà Bình
145	Quyết định về việc Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 05/10/2007	
146	Quyết định về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội (thay thế Quyết định 20/2007/QĐ-UBND ngày 05/10/2007)	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 10/02/2017	
147	Quyết định về việc ban hành Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu các dân tộc tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2018 - 2030	Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 14/3/2018	
148	Quyết định về việc ban hành Đề án “Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Mo Mường Hoà Bình, giai đoạn 2019 - 2025 và những năm tiếp theo”	Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 25/12/2018	
149	Quyết định về việc ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (thay thế Quyết định 11/2017/QĐ-UBND ngày 21/4/2017)	Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	
150	Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị chung Thành phố Hồ Chí Minh	Quyết định số 29/2014/ QĐ-UB ngày 29/8/2014	UBND Thành phố Hồ chí Minh
151	Phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020 gồm 100 công trình, địa điểm	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	
152	Ủy quyền cho thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận – huyện thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 20/10/2018	
153	Quyết định về phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2018-2020)	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 13/3/2018	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

154	Quy định quản lý di tích, di vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 20/11/2019	UBND tỉnh Hưng Yên
155	Đề án đầu tư tu bổ, chống xuống cấp di tích xếp hạng cấp tỉnh, cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020	Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 06/10/2016	
156	Đề án đầu tư tu bổ, chống xuống cấp di tích xếp hạng cấp tỉnh, cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 -2025	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	
157	Kế hoạch về việc kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Hưng Yên	Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 27/9/2016 của	UBND tỉnh Khánh Hòa
158	Tăng cường công tác quản lý di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 09/7/2010	
159	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê khoa học di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, gồm lãnh đạo các Sở, ban, ngành do đồng chí Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao làm Trưởng ban	Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 07/12/2010	
160	Quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Quyết định 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018	UBND tỉnh Kiên Giang
161	Bảo vệ, tôn tạo, phát huy các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 27/6/2017	
162	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Quyết định 15/2020QĐ-UBND ngày 11/5/2020	UBND tỉnh Kon Tum
163	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch “Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Kon Tum”.	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 09/4/2011	
164	Kế hoạch về việc “Thực hiện công tác kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018 - 2020”	Kế hoạch số 2049/KH-UBNDKH ngày 25/07/2018	
165	Quyết định về ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Quyết định số 15/2020QĐ-UBND ngày 11/5/2020	
166	Kế hoạch về thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương	Kế hoạch số 2360/KH- UBND ngày 09/10/2015	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

	(Khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước		
167	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	UBND tỉnh Lai Châu
168	Bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hóa của tỉnh Lạng Sơn	Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19/4/2007	Tỉnh ủy Lạng Sơn
169	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo	Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 31/8/2016	
170	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Quyết định số 63/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	UBND tỉnh Lạng Sơn
171	Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện, trình tự thủ tục thành lập và cơ cấu tổ chức của ban quản lý di tích cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 6/2/2012	UBND tỉnh Lào Cai
172	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	
173	Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của tỉnh	Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	
174	Đề án “Phát triển thiết chế văn hóa, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Lào Cai giai đoạn 2011- 2015”, Đề án số 8 “Phát triển văn hoá, thể thao tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016- 2020”, Dự án “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia giai đoạn 2017-2020”		
175	Quy định về quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	UBND tỉnh Lâm Đồng
176	Quyết định phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2009 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2015	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 09/7/2009	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

177	Quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Đề án đưa các chương trình văn hóa, nghệ thuật vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2020	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 25/8/2014	
178	Quyết định phê duyệt đề án Bảo tồn và phát triển không gian văn hóa cộng đồng Tây nguyên các dân tộc tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020	Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 22/02/2018	
179	Quyết định phê duyệt Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc các dân tộc bản địa, khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với hoạt động du lịch trên địa bàn Lâm Đồng giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 06/3/2018	
180	Kế hoạch về thực hiện công tác dân tộc đến năm 2020	Kế hoạch số 3960/KH-UBND ngày 04/8/2014	
181	Kế hoạch về việc tổ chức xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Lâm Đồng lần thứ Hai - năm 2018	Kế hoạch số 6677/KH-UBND ngày 27/10/2016	
182	Kế hoạch về việc tổ chức xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Lâm Đồng lần thứ Ba - năm 2021	Kế hoạch số 499/KH-UBND ngày 22/01/2020	
183	Phân cấp quản lý di tích trên địa bàn tỉnh Long An	Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 11/01/2017	UBND tỉnh Long An
184	Quy chế quản lý bảo vệ, sử dụng và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Long An	Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	
185	Quyết định của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Quy chế quản lý DSVHPVT trên địa bàn tỉnh Long An	Quyết định số 1534/2004/QĐ-UB ngày 01/6/2004	
186	Quyết định về việc thành lập Hội đồng xét tặng Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực DSVHPVT tỉnh Long An lần thứ nhất năm 2015	Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 20/11/2014	
187	Quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn tỉnh Nam Định	Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND Ngày 07/7/2017	UBND tỉnh Nam Định
188	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 3/7/2020	UBND tỉnh

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

189	Quy định về tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn công đức ở các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh	Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 16/7/2016	Nghệ An
190	Quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050	Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017	
191	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015	UBND tỉnh Ninh Bình
192	Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 15/6/2016 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		Ban TV Tỉnh ủy tỉnh Ninh Thuận
193	Quy chế quản lý, bảo vệ, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích, lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 84/2014/QĐ-UBND ngày 17/11/2014	UBND tỉnh Ninh Thuận
194	Phân cấp trực tiếp quản lý, bảo vệ, tu bổ, phục hồi và phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh; Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh cho các đơn vị trực thuộc và các Ban quản lý di tích trên toàn tỉnh thực hiện	Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016	
195	Quy định về tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn công đức tu bổ, xây dựng Khu Di tích lịch sử Đền Hùng	Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 10/01/2014	UBND tỉnh Phú Thọ
196	Quy định mức chi thù lao cho ông Từ tại các Đền thuộc Khu Di tích lịch sử Đền Hùng)	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	
197	Quy định một số điểm về quản lý, hoạt động xây dựng trong Khu Di tích lịch sử Đền Hùng	Quyết định số 943/2008/QĐ-UBND ngày 08/4/2008	
198	Kế hoạch về việc thực hiện Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2018 - 2020.	Kế hoạch số 2619/KH-UBND ngày 23/6/2017	
199	Kế hoạch về kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Kế hoạch số 3089/KH-UBND ngày 08/8/2013	
200	Kế hoạch về việc xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực DSVH phi vật thể lần thứ , năm 2018	Kế hoạch số 1613/KH-UBND ngày 25/4/2017	
201	Kế hoạch về Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về bảo tồn, phát huy giá trị DSVH phi	Kế hoạch	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

	vật thể đại diện của nhân loại Hát Xoan Phú Thọ năm 2019	số 4358/KH-UBND ngày 26/9/2018	
202	Quyết định về việc ban hành Quy chế xét tặng nghệ nhân Hát Xoan Phú Thọ	Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	
203	Quyết định về Ban hành Đề án giữ gìn, phát huy giá trị DSVH phi vật thể Hát Xoan Phú Thọ, giai đoạn 2020 - 2025	Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 11/9/2020	
204	Kế hoạch về triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại Hát Xoan Phú Thọ, năm 2020	Kế hoạch số 473/KH-UBND ngày 14/02/2020	
205	Thông qua quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Khu Di tích lịch sử Đền Hùng đến năm 2025 ngày 14/12/2015	Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND	HĐND tỉnh Phú Thọ
206	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	UBND tỉnh Phú Yên
207	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 01/11/2017	
208	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	UBND tỉnh Quảng Bình
209	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	
210	Quyết định phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”.	Quyết định số 5183/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	
211	Nghị quyết về phát triển sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.	Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 20/7/2021	Tỉnh ủy Quảng Nam
212	Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ đầu tư tu bổ di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/9/2020	HĐND tỉnh Quảng Nam
213	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích và danh thắng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	UBND tỉnh Quảng Nam
214	Đề án tu bổ cấp thiết di tích cấp tỉnh trên địa bàn Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2015	Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 26/11/2010	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

215	Kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Di sản phi vật thể nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019 - 2025		
216	Kế hoạch bảo tồn, phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		
217	Quy chế bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 14/3/2014	
218	Phê duyệt Kế hoạch quản lý di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, giai đoạn 2011-2015	Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 24/11/2010	UBND tỉnh Quảng Ninh
219	Quy chế quản lý Vịnh Hạ Long	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 07/02/2007	
220	Tăng cường quản lý, tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Chỉ thị số 17/2006/CT-UBND ngày 12/9/2006	
221	Quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013	UBND tỉnh Quảng Ngãi
222	Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp hệ thống di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2013 – 2020	Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND, ngày 31/7/2013	
223	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 1717/2013/NQ-HĐND về việc đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp hệ thống di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2013 – 2020	Kế hoạch số 4525/KH-UBND ngày 31/12/2013	HĐND tỉnh Quảng Trị
224	Quy định phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nhằm chỉ đạo tăng cường quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015	UBND tỉnh Quảng Trị
225	Tăng cường các biện pháp quản lý, khai thác các di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh	Chỉ thị số 04/CT-CTUBND ngày 12/6/2013	UBND tỉnh Sóc Trăng
226	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Sơn La	Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	
227	Kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 - 2016	Kế hoạch số 37/KH - UBND ngày 26/5/2011	UBND tỉnh Sơn La
228	Kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Sơn La năm 2011 - 2012	Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 26/5/2011	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

229	Kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Sơn La năm 2013	Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 19/9/2012	
230	Kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể tỉnh Sơn La năm 2014	Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 06/12/2013	
231	Kế hoạch kiểm kê và Lập hồ sơ khoa học Di sản Văn hoá phi vật thể dân tộc tỉnh Sơn La năm 2015	Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 19/11/2014	
232	Kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Sơn La, năm 2016	Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 19/11/2015	
233	Kế hoạch về Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch số 137/KH-UBND	
234	Kế hoạch phổ cập một số điệu xòe mang bản sắc văn hóa các dân tộc Sơn La giai đoạn 2017-2019	Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/7/2016	
235	Kế hoạch lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 17/01/2017	
236	Quyết định xây dựng hồ sơ quốc gia “Nghệ thuật Xòe Thái” trình UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại	Kế hoạch số 1001/KH-UBND ngày 24/4/2017	
237	Kế hoạch Phổ cập một số điệu xòe mang bản sắc văn hóa các dân tộc Sơn La giai đoạn 2017-2019	Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/7/2017	
238	Quyết định ban hành Kế hoạch bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2023	Kế hoạch số 2459/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	
239	Kế hoạch Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 27/8/2020	
240	Kế hoạch lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 06/8/2020	
241	Phê duyệt Đề án phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 18/01/2007	
242	Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/2019	UBND tỉnh Tây Ninh
243	Phê duyệt Đề án tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020 và giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

244	Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	
245	Công bố Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	
246	Văn bản phê duyệt kế hoạch kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể giai đoạn 2011-2015	Văn bản số 2669/UBND-VXNV ngày 21/10/2010	
247	Quyết định phê duyệt Đề án Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể Đờn ca tài tử Nam bộ tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;	Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 02/6/2015	
248	Quyết định phê duyệt Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, giai đoạn 2018-2020	Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 02/02/2018	
249	Quyết định về việc Ban hành kế hoạch Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025	Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	
250	Kế hoạch về việc kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 1924/KH-UBND ngày 15/6/2021	
251	Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn công đức tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	
252	Phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích	Quyết định số 3591/QĐU ngày 31/12/2018	UBND tỉnh Thái Bình
253	Quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	
254	Phê duyệt đề án hỗ trợ, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, kiến trúc nghệ thuật đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014-2020	Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/2/2014	UBND tỉnh Thái Nguyên
255	Quy định về quy trình lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	
256	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015	Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 05/7/2011	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

257	Quyết định phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020”	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 26/6/2014	
258	Nghị quyết thông qua đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 18/5/2014	
259	Nghị quyết thông qua Đề án Hỗ trợ hoạt động quản lý và đầu tư bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	HĐND tỉnh Thái Nguyên
260	Xác định tiêu chí những dự án quan trọng cần xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	Kết luận số 45-KL/TU ngày 19/10/2016	
261	Tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá giai đoạn 2017-2025	Kết luận số 82-KL/TU ngày 30/5/2017	
262	Tăng cường sự lãnh đạo các cấp uỷ đảng đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử các mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2020-2030	Kết luận số 926-KL/TU ngày 30/10/2019	Ban TV Tỉnh uỷ Thanh Hóa
263	Xác định tiêu chí những dự án quan trọng cần xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	Kết luận số 543-KL/TU ngày 30/6/2021	
264	Trùng tu, tôn tạo và chống xuống các di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018-2020	Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 12/11/2018	
265	Triển khai công tác bảo tồn tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2018-2025	Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 12/12/2017	
266	Triển khai thực hiện Kết luận số 926-KL/TU ngày 30/10/2019 Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tăng cường sự lãnh đạo các cấp uỷ đảng đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử các mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2020-2030...	Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 10/01/2020	UBND tỉnh Thanh Hóa
267	Tăng cường công tác quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 23/8/2021	
268	Quy định về quản lý, bảo vệ các di tích và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá	Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

269	Quy hoạch Khảo cổ tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
270	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị nhà vườn Huế	Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 27/8/2015	
271	Kế hoạch quản lý Quần thể Di tích Cố đô Huế giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến 2030	Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 09/6/2015	
272	Xây dựng Điều lệ (Quy định) quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết Khu Kinh thành Huế	Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	
273	Phê duyệt, công bố Danh mục Kiểm kê các công trình, địa điểm lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	
274	Hỗ trợ đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	Đề án số 256/ĐA-UBND ngày 03/12/2020 và Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 07/4/2021	
275	Quy định mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa và bảo tàng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	
276	Quy định và phân cấp quản di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Quyết định số 4581/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	UBND tỉnh Tiền Giang
277	Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 21/5/2020	
278	Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	
279	Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014	UBND tỉnh Trà Vinh
280	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 26/12/2020	UBND tỉnh Tuyên Quang

Hội nghị - Hội thảo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hóa

281	Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái	Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	
282	Quy chế xét tặng nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Yên Bái	Quyết định số 03/2020 QĐ-UBND ngày 17/01/2020	UBND tỉnh Yên Bái

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

LUẬT DI SẢN VĂN HÓA – 20 NĂM NHÌN LẠI VÀ SUY NGHĨ

PGS.TS. Đặng Văn Bài
Phó Chủ tịch Hội đồng DSVHQG

1. Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là một bước tiến mới trong việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan tới di sản văn hóa

1.1. Cần nhìn lại một cách có hệ thống các văn bản pháp luật đã được ban hành từ năm 1945 đến nay

Thứ nhất, Sắc lệnh số 65/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký đã khẳng định rõ “việc bảo tồn là việc rất cần trong công cuộc kiến thiết đất nước Việt Nam” và chỉ rõ đối tượng cần bảo tồn tại Điều 4 của văn bản pháp luật này “Cấm phá huỷ những đình chùa, đền, miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành, quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bi ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính sách tôn giao hay không, nhưng có ích cho lịch sử mà chưa được bảo tồn”. Sắc lệnh cũng nhấn mạnh yếu tố cần bảo tồn chính là giá trị và tính có ích (hữu dụng hay cần thiết) của các cổ tích đã được liệt kê. Đây là tư tưởng rất mới mẻ trong mang tính đột phá vào thời điểm năm 1945 khi nó được ban hành chỉ có hơn 4 tháng sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Thứ hai, Nghị định số 519-TTg ngày 29 tháng 10 năm 1957 một lần nữa khẳng định các đối tượng (loại di sản văn hóa) được đặt dưới chế độ bảo vệ của Nhà nước trong Điều 1 của Nghị định “Tất cả những bất động sản và động sản có một giá trị lịch sử, hay nghệ thuật (kể cả bất động sản và động sản còn nằm ở dưới đất hay dưới nước và những danh lam thắng cảnh (danh thắng) ở trên lãnh thổ nước Việt Nam bất cứ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, một đơn vị hành chính, một cơ quan, một đoàn thể, hoặc một tư nhân, từ nay đều đặt dưới chế độ bảo vệ của Nhà nước quy định trong Nghị định này”. Đối tượng được bảo vệ theo quy định của Nghị định là tất cả các di tích bất động sản và di tích động sản có giá trị lịch sử, nghệ thuật thuộc tất cả các hình thức sở hữu.

Thứ ba, Pháp lệnh số 14/LCT/HĐNN ngày 04 tháng 4 năm 1984, cũng khẳng định “Di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh là tài sản vô giá trong kho tàng di sản lâu đời của dân tộc Việt Nam” và xác định rõ mục tiêu chung là “bảo vệ và sử dụng có hiệu quả di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh trong việc giáo dục truyền thống dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và lòng tự hào dân tộc, nâng cao kiến thức, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu về thẩm mỹ và văn hóa của nhân dân, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa, làm giàu đẹp kho tàng di sản văn hóa dân tộc và góp phần làm phong phú văn hóa thế giới”.

Thứ tư, Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật được sửa đổi, bổ sung năm 2009 có cách tiếp cận tổng quát và toàn diện hơn về vai trò của di sản văn hóa trong đời sống xã hội với sự xác nhận “Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận di sản văn hóa của nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”. Luật đặt ra những mục tiêu cụ thể là “bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đáp ứng nhu cầu về văn hoá ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hoá thế giới”.

Những thống kê ở trên cho thấy, hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa của Việt Nam đã từng bước phát triển từ thấp đến cao (Sắc lệnh, Nghị định, Pháp lệnh và Luật) với nhận thức ngày càng hoàn chỉnh hơn về khái niệm di sản văn hóa (cố tích - di tích bất động sản và di tích động sản - di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh - di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, di tích khảo cổ, di tích lịch sử - văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh).

Chúng ta đã nhận thức rất rõ: (1) di sản văn hóa là tài sản quý giá của dân tộc, được sáng tạo, bảo tồn, lựa chọn, trao truyền qua nhiều thế hệ; (2) bảo tồn di sản văn hóa phải phục vụ đắc lực cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta; (3) đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; (4) góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới.

1.2. Luật Di sản văn hóa là sự đổi mới tích cực trong tư duy và nhận thức về hoạt động bảo tồn di sản văn hóa

Luật Di sản văn hóa năm 2001 chứng tỏ Việt Nam bắt kịp các xu thế mới của nhân loại trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đó là cách tiếp cận toàn diện hơn về di sản văn hóa ở cả hai mặt vật thể và phi vật thể. Nên nhớ rằng đến năm 2003 UNESCO mới thông qua Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Việt Nam là một trong mười nước đi đầu, nắm bắt đúng xu hướng chung của thế giới để đưa di sản văn hóa phi vật thể trở thành đối tượng điều chỉnh của Luật Di sản văn hóa với tinh thần tôn trọng sự đa dạng văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và các quốc gia dân tộc khác trên thế giới. Tinh thần cởi mở và khoan dung về văn hóa hướng đến các giá trị phổ quát chung đồng thời chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa làm cơ sở tạo sự đồng thuận quốc tế, nền tảng của sự ổn định xã hội và chung sống hòa bình cho toàn nhân loại. Luật Di sản văn hóa được xây dựng theo hướng tạo lập hệ thống pháp luật tiên tiến: (1) nâng cao chất lượng văn hóa của pháp luật theo phương thức dựa căn bản vào kinh nghiệm văn hóa của Việt Nam; (2) Luật Di sản văn hóa được sửa đổi, bổ sung cho gần hơn và tương thích với tập quán và thói quen văn hóa của người Việt Nam; (3) tính mở trong văn hóa Việt Nam là bệ đỡ tinh thần để Luật Di sản văn hóa tham gia vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa; (4) Luật Di sản văn hóa đã nỗ lực tối đa để

tạo lập môi trường tinh thần tự do cho chủ thể quản lý cũng như đối tượng chịu sự quản lý nhà nước về bảo tồn di sản văn hóa.

Chúng ta cũng nhìn rõ cấu trúc của văn hóa với bốn thành tố cơ bản là: (1) các tri thức, kinh nghiệm do các dân tộc đã tích lũy được trong quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên và xã hội để sáng tạo các thành tựu văn hóa; (2) bản lĩnh, sức sống, sức sáng tạo cũng như khát vọng vươn lên của một quốc gia trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước; (3) bản sắc văn hóa thể hiện những khuynh hướng và phẩm chất căn bản trong sáng tạo văn hóa bằng phương thức bảo vệ giá trị văn hóa truyền thống và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại; (4) hệ giá trị văn hóa truyền thống của quốc gia dân tộc.

Thường thì, phần lớn các giá trị truyền thống luôn gắn với cái đúng, cái chân thật, cái tốt đẹp, cái có ích và cần thiết cho con người và vì thế việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống hay di sản văn hóa đòi hỏi chúng ta phải có có năng lực tinh thần như: (1) khả năng nhận diện, xác định giá trị và lựa chọn phương cách bảo tồn phù hợp; (2) khả năng chỉ ra những hạn chế của truyền thống hay quá khứ đối với công cuộc đổi mới và phát triển; (3) bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống (di sản văn hóa) không chỉ là duy trì, trao truyền, kế thừa mà còn phải có khả năng nâng giá trị văn hóa lên tầm cao mới. Bảo tồn di sản văn hóa kết hợp với giao lưu văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Luật Di sản văn hóa đặt cơ sở pháp lý cho các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa và các mục tiêu mà hoạt động đó cần đạt được: (1) bảo tồn di sản văn hóa (bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa) nhằm khuyến khích mọi hoạt động sáng tạo của toàn xã hội; (2) bảo đảm sự bình đẳng cho các cộng đồng dân tộc và mọi công dân có quyền tiếp cận các giá trị văn hóa; (3) tạo cơ hội cho mọi công dân tham gia và đóng góp nguồn lực cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa; (4) bảo tồn di sản văn hóa để phục vụ con người, thúc đẩy phát triển đất nước; (5) mục tiêu cần đạt tới là bảo vệ - phát huy - chuyển giao di sản văn hóa dưới dạng nguyên gốc (hoặc càng gần với nguyên gốc càng tốt) cho các thế hệ tương lai.

Luật Di sản văn hóa còn là cơ sở cho việc nhận diện giá trị di sản văn hóa. Theo định nghĩa trong Luật, di sản văn hóa được hiểu là “sản phẩm tinh thần, vật chất, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và các giá trị khác, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”¹. Như vậy, một đối tượng cần bốn tiêu chí cơ bản để được nhận diện, xác định là di sản văn hóa: (1) là sản phẩm sáng tạo của con người/“thiên nhiên thứ hai”; (2) có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học; (3) được lưu truyền qua nhiều đời/được thử thách, kiểm nghiệm sự đặc dụng và chọn lọc qua nhiều thế hệ con người để đọng lại những tinh hoa/“tinh chất văn hóa” của dân tộc; (4) có khả năng bảo vệ và phát huy giá trị phục vụ yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

¹Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2009, Điều 1, tr.32.

Vậy di sản văn hóa cần phải tiếp cận từ các mặt giá trị cụ thể: (1) giá trị lịch sử gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu, nhân vật lịch sử lỗi lạc và danh nhân văn hóa kiệt xuất của đất nước; (2) giá trị kiến trúc nghệ thuật biểu hiện qua các hợp thể thiên nhiên, kiến trúc, điêu khắc, hội họa v.v...; (3) giá trị gắn với không gian văn hóa truyền thống - nơi thường diễn ra các nghi lễ, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng (tiêu biểu là các lễ hội cổ truyền và các di sản văn hóa phi vật thể khác) có sức hút và ảnh hưởng lan tỏa trong những vùng rộng lớn của đất nước; (4) giá trị gắn với tài nguyên du lịch không bao giờ cạn kiệt để tạo ra các sản phẩm văn hóa (loại hàng hóa văn hóa đặc thù) là phương tiện giao lưu văn hóa và đối thoại quốc tế vì hòa bình, khoan dung và hòa hợp trong từng quốc gia và trên phạm vi toàn thế giới.

2. Những thành tựu lớn và vấn đề đặt ra cần được lưu ý

Từ năm 1945 đến năm 2019, chúng ta đã xây dựng và ban hành 58 văn bản pháp luật theo một hệ thống tương đối hoàn chỉnh (Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Sắc lệnh, Thông tư, Quyết định...) làm tiền đề tạo sự thay đổi căn bản nhận thức xã hội về di sản văn hóa và tầm quan trọng của hoạt động bảo tồn di sản văn hóa trong quá trình phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sự thay đổi nhận thức về di sản văn hóa góp phần quan trọng tạo lập sự cân bằng giữa các yếu tố cấu trúc văn hóa: văn hóa trí tuệ, văn hóa đạo đức, văn hóa thẩm mỹ và văn hóa pháp luật, đặc biệt là sự “cân bằng động”/cân bằng tương đối giữa các yếu tố phát triển bền vững là: chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường thiên nhiên. Đó là những trụ cột phát triển bền vững luôn có sự phụ thuộc và tác động tương hỗ lẫn nhau để tạo ra nguồn lực và động lực cho sự phát triển bền vững.

Luật Di sản văn hóa đã thiết lập cơ sở pháp lý và khoa học để phân loại, xác định cấu trúc của các loại hình di sản văn hóa và phân cấp quản lý di sản văn hóa.

Thứ nhất, di sản văn hóa phi vật thể bao gồm: (1) các hình thức biểu đạt/thể hiện giá trị văn hóa phi vật thể; (2) các cá nhân (nghệ nhân), cộng đồng cư dân bản địa với tư cách vừa là chủ thể sáng tạo văn hóa, chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể, vừa là người thực hành, truyền dạy, bảo tồn di sản văn hóa lại cũng là người thụ hưởng các giá trị văn hóa; (3) môi trường sinh thái - nhân văn/không gian văn hóa tâm linh - nơi khởi nguồn, sáng tạo, thực hành, trao truyền và phát huy giá trị di sản văn hóa; (4) đồ vật, dụng cụ/phương tiện phục vụ việc thực hành/trình diễn các giá trị văn hóa.

Thứ hai, di sản văn hóa vật thể bao gồm: (1) di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; (2) địa điểm, công trình xây dựng gắn với các sự kiện lịch sử và các danh nhân văn hóa của đất nước; (3) đồ vật, đồ dùng sinh hoạt, đồ thờ tự... (động sản) hiện hữu trong các công trình kiến trúc (di tích lịch sử - văn hóa); (4) môi trường, cảnh quan thiên nhiên và môi trường kiến trúc bao quanh di tích; (5) giá trị văn hóa gắn với di tích lịch sử - văn hóa (lễ hội, nghi thức, phong tục tập quán...); (6) di sản tư liệu/chương trình ký ức nhân loại là: các cuốn sách, bộ phim, bức ảnh, giọng nói (băng ghi âm) hay bút tích, tư liệu trên các loại chất liệu

khác nhau được bảo tồn mới tính độc đáo, quý hiếm, chân thực lịch sử, tính nguyên vẹn của các di sản.

Thứ ba, Luật Di sản văn hóa phân cấp thẩm quyền xếp hạng di tích và phân công rõ ràng trách nhiệm của các cấp hành chính trong quản lý các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa bao gồm: (1) di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương; (2) di tích quốc gia là di tích tiêu biểu của cả nước; (3) di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

Cách phân loại như trên giúp tháo gỡ về cơ chế và cách thức quản lý di sản văn hóa, mở rộng diện các di tích (đối tượng) được đặt dưới sự bảo hộ của Luật Di sản văn hóa dù thuộc vào các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, cơ quan, đoàn thể, cá nhân/tư hữu). Bên cạnh đó, xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp hành chính từ Trung ương đến địa phương.

Thứ tư, Luật Di sản văn hóa đặt cơ sở pháp lý cho việc hình thành hệ thống bộ máy quản lý di sản văn hóa từ Trung ương đến tỉnh/thành phố và cơ sở: (1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Di sản văn hóa); (2) Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa và Thể thao); (3) Ủy ban nhân dân các thị xã, huyện, xã (Phòng Văn hóa và Thể thao); (4) các ban quản lý hay tổ bảo vệ di tích ở cơ sở.

Bên cạnh hệ thống mạng lưới các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa (các ban quản lý di tích và các bảo tàng quốc gia, các bảo tàng tỉnh/thành phố, các bảo tàng chuyên ngành, các bảo tàng tư nhân ở Trung ương và địa phương), ở Việt Nam còn có mạng lưới các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức tư vấn về bảo tồn di sản văn hóa (Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Hội Di sản văn hóa Việt Nam) để huy động nguồn lực xã hội đóng góp vào sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa. Đặc biệt phải kể đến Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là “Ngày Di sản văn hóa Việt Nam” nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hóa Việt Nam trong toàn dân. Có thể coi đây là “Ngày hội Di sản văn hóa của đất nước” bởi vì hàng năm cứ vào ngày 23 tháng 11, tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước đều tổ chức các hoạt động đa dạng kỷ niệm Ngày Di sản văn hóa.

Chúng ta cũng có những mô hình quản lý di tích tương đối thành công như: Trung tâm Bảo tồn Quần thể di tích Cố đô Huế, Trung tâm Hoạt động văn hóa, khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Ban quản lý di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) hay Ban quản lý di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh). Đặc biệt, có hai mô hình tiêu biểu về hợp tác công tư trong bảo tồn di sản văn hóa gắn với du lịch là mô hình hợp tác giữa Ban quản lý Khu thắng cảnh Chùa Yên tử và Công ty Tùng Lâm (Quảng Ninh) giữa Ban quản lý di sản hỗn hợp thế giới Tràng An và Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường (Ninh Bình) v.v...

Theo thống kê của Cục Di sản văn hóa, đến năm 2021, cả nước đã có 64.178 di sản văn hóa phi vật thể và gần 40.000 di tích được kiểm kê, 416 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 14 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào các Danh sách của UNESCO, 3582 di tích lịch sử - văn hóa, 119 di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt và 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, trong đó có 1 di sản hỗn hợp.

Theo số liệu của Tổng Cục du lịch, năm 2019, Việt Nam đón 18 triệu khách quốc tế và gần 85 triệu khách nội địa, đóng góp vào tổng thu ngân sách là 720 nghìn tỷ đồng. Riêng Khu di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh thu được gần 1.400 tỷ đồng qua phí tham quan di sản.

Các dẫn chứng và các con số thống kê nêu trên là minh chứng thuyết phục về vai trò quan trọng của Luật Di sản văn hóa với tư cách là loại công cụ quản lý nhà nước trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa đã được thực thi với hiệu quả khá cao.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu là “Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, các công trình có giá trị tiêu biểu quốc gia, có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam vì sự phát triển bền vững đất nước”.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1909/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 với các mục tiêu chung: “(1) Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng...; (2) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; (3) Hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế; (4) Có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực để phát triển văn hóa, con người”¹.

Trong Chiến lược quan trọng nêu trên trên có một mục tiêu cụ thể liên quan tới bảo tồn di sản văn hóa “Phần đầu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị. Có ít nhất 05 di sản được Tổ chức Giáo dục, Khoa học

¹Website: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-1909-QĐ-TTg-2021-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-van-hoa-den-2030-494295.aspx>. Truy cập ngày 27/12/2021.

và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh theo các Công ước của UNESCO”¹.

Để thực hiện được các mục tiêu chiến lược nêu trên tất nhiên phải có hệ thống pháp luật tiên tiến đi kèm theo làm công cụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, trong đó có hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đồng thời, chúng ta cũng biết pháp luật bao giờ cũng có độ trễ nếu không nói là lạc hậu tương đối so với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực tiễn của đời sống. Vậy hơn lúc nào hết, chúng ta cần tổng kết, đánh giá sâu sắc hơn nữa về các thành tựu đã đạt được cũng như các hạn chế cần khắc phục, đặc biệt phải đổi mới trong tư duy và và phương thức để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, biến Luật Di sản văn hóa thành Bộ luật tiên tiến, hiện đại, là công cụ quản lý nhà nước có hiệu quả trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa./.

¹Tài liệu đã dẫn.

VAI TRÒ CỦA PHẢN BIỆN XÃ HỘI TRONG VIỆC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

PGS.TS Đỗ Văn Trụ

Chủ tịch Hội Di sản văn hóa Việt Nam

Giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực di sản văn hóa là hoạt động có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Luật Di sản văn hóa, góp phần vào việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc.

1. Phản biện xã hội và Luật Di sản văn hóa

Phản biện được hiểu theo đúng nghĩa là sự phát hiện chính xác những sai lầm, thiếu sót, sơ hở của một chủ trương, chính sách, hay đề tài nghiên cứu cụ thể nào đó đồng thời tìm ra nguyên nhân và đưa ra gợi ý giải pháp khắc phục hoặc cảnh báo những hệ quả tiêu cực có thể có trên tinh thần xây dựng vì mục đích chung. Phản biện cũng không có nghĩa là sự bới móc máy móc, mà còn là sự khẳng định tính đúng đắn của một chủ trương, một văn bản pháp lý. Bên cạnh đó, phản biện còn là sự khẳng định tính dân chủ của một xã hội văn minh.

Trong hoạt động phản biện xã hội, tùy thuộc vào chủ thể và đối tượng phản biện mà sẽ có những hình thức phản biện phù hợp. Nếu chủ thể phản biện là cá nhân, phản biện xã hội có thể được thực hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Hình thức trực tiếp chính là việc phát biểu ý kiến phản biện có thể thông qua các buổi hội nghị được tổ chức chính thức để lấy ý kiến hoặc trực tiếp đăng tải công khai ý kiến thông qua diễn đàn báo chí, truyền thông, trang thông tin điện tử của cơ quan chức năng, mạng xã hội. Cá nhân cũng có thể sử dụng hình thức phản biện gián tiếp thông qua các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp mà mình tham gia là thành viên.

Nếu chủ thể phản biện là tổ chức, hình thức phản biện xã hội phong phú và đa dạng hơn. Bên cạnh các hình thức phản biện gián tiếp, các tổ chức xã hội có thể thực hiện phản biện xã hội trực tiếp thông qua việc tổ chức các buổi hội nghị đóng góp ý kiến, nghiên cứu văn bản độc lập và gửi trực tiếp văn bản đóng góp ý kiến đến cơ quan, cá nhân có thẩm quyền hoặc tham gia các diễn đàn đối thoại với các chủ thể có văn bản được phản biện.

Phản biện xã hội trong thực hiện Luật Di sản văn hóa và hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được xem là sự đánh giá về tính hợp lý, sự chính

đáng, đúng đắn của một chính sách hay quy định pháp luật của Nhà nước dưới góc độ lợi ích của toàn xã hội vì mục đích bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; là sự thể hiện quan điểm dựa trên những cơ sở khoa học, cơ sở luật pháp và thực tiễn về một vấn đề được coi là nhạy cảm, là điểm nóng di sản văn hóa...

Với nhận thức di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân, để bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, ngày 29/6/2001, Quốc hội Khóa X đã thông qua Luật Di sản văn hoá (Luật số 28/2001/QH10). Đây là đạo luật về di sản văn hoá đầu tiên trong lịch sử lập pháp của nước ta và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2002. Luật Di sản văn hoá gồm 74 Điều, được chia làm 7 Chương, quy định rõ trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ, phát huy di sản văn hoá không chỉ thuộc về ngành Văn hoá, mà là trách nhiệm chung của mọi cơ quan nhà nước, mọi tổ chức, cá nhân và của toàn xã hội.

Đánh giá cao vai trò của phản biện xã hội đối với hoạt động gìn giữ, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Luật Di sản văn hóa hiện hành đã quy định rõ quyền của các cá nhân, tổ chức trong việc tham gia bảo vệ di sản văn hóa. Điều 10 Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định: *“Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và các cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa”*. Mục 5 Điều 14 Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định: *“Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa”*.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định trách nhiệm của cơ quan có liên quan, mục 8 Điều 54 Luật quy định: *“Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa”*.

2. Vai trò của phản biện xã hội trong việc thực hiện Luật Di sản văn hóa

Có thể nói, phản biện xã hội, sự giám sát xã hội của các tổ chức và cá nhân có vai trò lớn, mang lại hiệu quả thiết thực trong thực hiện Luật Di sản văn hóa, trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đã có những kiến nghị, đóng góp ý kiến của các tổ chức, cá nhân mà Chính phủ và các cơ quan quản lý

Nhà nước đã điều chỉnh, thay đổi một số văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp và hiệu quả hơn, cho dù những thay đổi đó gây tốn kém không ít về thời gian, tiền bạc, của cải cho nhiều tổ chức và cá nhân, nhưng cái được rất lớn là giữ gìn và phát huy hiệu quả được những di sản quý báu mà cha ông để lại, nhất là trong bối cảnh hiện nay, di sản văn hóa đã và đang thực sự trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Những kết quả đó có tác dụng cổ vũ, khuyến khích các tổ chức, cộng đồng, cá nhân chủ động tham gia và tham gia tích cực, có hiệu quả vào việc đóng góp ý kiến, kiến nghị về các chủ trương, quyết sách, những văn bản, quy định pháp luật quan trọng và với từng vấn đề về di sản văn hóa cụ thể tùy từng thời điểm, vụ việc.

Thực tế, những năm qua, các tổ chức và cá nhân đã có những phản biện xã hội về di sản văn hóa mang lại hiệu quả cao, đặc biệt là các tổ chức xã hội. Chẳng hạn như, trong lĩnh vực di sản văn hóa vật thể, việc xử lý công trình Panorama tại đèo Mã Pì Lèng (huyện Mèo Vạc, Hà Giang); hay việc một công trình du lịch đồ sộ bỗng mọc lên ngay ở vùng lõi Khu Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới Tràng An (Ninh Bình); rồi pho tượng Bà Chúa Xứ thứ hai được doanh nghiệp thi công “chui” trên núi Sam (An Giang)... Những phản biện này đã góp phần đề cơ quan quản lý Nhà nước có cơ sở xử lý giải quyết các vi phạm, để đảm bảo Luật Di sản văn hóa được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ, đi vào thực tế.

Trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, Điều 22 Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định: *“Nhà nước và xã hội bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hóa của nhân dân”*. Có thể lấy một ví dụ điển hình. Năm 2015, vấn đề gây tranh cãi trong dư luận là tục hiến sinh ở một số lễ hội, trong đó có hội làng Ném Thượng (Bắc Ninh). Cơ quan quản lý Nhà nước, một số tổ chức, các nhà khoa học, nhà quản lý địa phương, cộng đồng địa phương đã tích cực đưa ra các ý kiến phản biện. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 110/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/8/2018 quy định về quản lý và tổ chức lễ hội, tạo cơ sở pháp lý tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội trên cả nước, trong đó có nguyên tắc: *“Nghỉ lễ của lễ hội phải trang nghiêm, bảo đảm truyền thống; không thực hiện nghi lễ có tính bạo lực, phản cảm, trái với truyền thống yêu hòa bình, nhân đạo của dân tộc Việt Nam”*. Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTTDL) đều được các địa phương kịp thời triển khai thực hiện và đã có sự chuyển biến tích cực; các lễ

hội có tập tục mang yếu tố bạo lực, không phù hợp với xu thế thời đại đã chuyển đổi hình thức thực hành nghi lễ, được cộng đồng địa phương hưởng ứng.

3. Từ phản biện xã hội của Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, đề xuất giải pháp nâng cao vai trò phản biện xã hội trong thực hiện Luật Di sản văn hóa

Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, một tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tự nguyện của công dân và tổ chức Việt Nam đã và đang hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hóa hoặc có tâm huyết với di sản văn hóa. Mục đích hoạt động của Hội là tập hợp, đoàn kết hội viên, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên, hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới.

Điều 7, Điều lệ Hội cũng quy định: *“Tham gia tư vấn, phản biện, giám định, đánh giá các đề tài, đề án, công trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước theo quy định của pháp luật; tham gia hoặc trực tiếp tổ chức thực hiện các đề tài, đề án, công trình về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*.

Bằng việc lên tiếng vừa kịp thời, vừa đúng đắn trước những vấn đề nóng, thời sự hoặc bất cập diễn ra trong lĩnh vực di sản văn hóa, Hội đã góp phần cùng các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa điều chỉnh nhiều hiện tượng biến tướng, lệch chuẩn trong thực hành di sản theo hướng phù hợp với sự phát triển hiện nay.

Từ khi ra đời đến nay, công tác phản biện xã hội của Hội Di sản Văn hóa Việt Nam được tăng cường thông qua việc tổ chức nhiều cuộc hội thảo và có nhiều văn bản gửi các cơ quan chức năng đề xuất giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Có thể kể đến: Phối hợp với Thanh tra Bộ VH-TT-DL tổ chức Hội thảo *“Công tác tổ chức và quản lý lễ hội ở nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp”*; tổ chức nhiều Tọa đàm khoa học như: *“Tiếp cận nghiên cứu tục hiến sinh trong hội làng truyền thống ở Việt Nam”*; góp ý Dự thảo *“Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam”* của Bộ VH-TT-DL, *“Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo tàng ngoài công lập theo cách tiếp cận mới”*; Có văn bản gửi Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan góp ý Dự thảo *“Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của*

Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng” để tránh sự chòng chẹo trong hoạt động tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Góp ý một số văn bản về lĩnh vực văn hóa theo yêu cầu của Bộ VHTTDL và các cơ quan có liên quan như: Góp ý Dự thảo Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2012/NDD-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Tham gia ý kiến với các cơ quan chức năng về bảo tồn và phát huy giá trị các di tích chùa Trăm Gian, Làng cổ Đường Lâm, Đàn xã tắc (Hà Nội), Di tích trong khu vực Ba Sơn (TP. Hồ Chí Minh); Cầu Long Biên; phối hợp với các tổ chức khác kiến nghị khẩn cấp gửi Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan trước việc Di sản Thế giới Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội bị xâm phạm nghiêm trọng... Tham gia, tham vấn UBND TP. Việt Trì tổ chức Hội thảo “Giải pháp phát triển thành phố Việt Trì trở thành Thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam” và tư vấn về khung định hướng nhiệm vụ, giải pháp để thành phố xây dựng “Đề án triển khai thực hiện các giải pháp chủ yếu phát triển thành phố Việt Trì trở thành Thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam”; thể hiện quan điểm của Hội liên quan đến việc xây dựng toà nhà 10 tầng trên khu vực đồi Dinh (TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)...

Tạp chí Thế giới Di sản - Cơ quan ngôn luận của Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, bên cạnh việc góp phần giới thiệu những giá trị di sản vô giá của Việt Nam, biểu dương những tấm gương, những mô hình gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa còn ngày càng khẳng định tính nhạy bén trong việc phản biện trước những vấn đề thời sự về di sản văn hóa nói riêng và quản lý văn hóa nói chung.

Bên cạnh đó, nhiều nhà khoa học là thành viên của Hội đã tham gia tư vấn, phản biện, thẩm định, nghiệm thu các đề tài của Bộ và những vấn đề về di sản văn hóa.

Từ thực tế hoạt động phản biện xã hội của một tổ chức xã hội - nghề nghiệp như Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, thiết nghĩ, để nâng cao vai trò phản biện xã hội trong thực hiện Luật Di sản văn hóa, trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, cần:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về di sản văn hóa

Để nâng cao vai trò phản biện xã hội trong lĩnh vực di sản văn hóa, thì việc hoàn thiện hệ thống pháp luật là điều quan trọng và cần thiết. Mặc dù chúng ta đã

có Luật Di sản văn hóa từ năm 2001 và bổ sung, sửa đổi năm 2009, nhưng nhiều thuật ngữ, khái niệm, nội dung của Luật này còn chưa tương thích với các văn kiện quốc tế, nhất là với hai Công ước năm 1972 và 2003 của UNESCO. Do vậy, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật cũng như xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện sao cho đạt hiệu lực, hiệu quả cao.

Các cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Văn hóa cần chủ động làm tốt công tác tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các di sản văn hóa. Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản; có chính sách hỗ trợ, tôn vinh những tổ chức, cá nhân, nghệ nhân truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể... Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát lại, đánh giá, tổng kết quá trình thực thi Luật Di sản văn hóa.

Thứ hai, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội có liên quan và các nhà khoa học, các chuyên gia

Lực lượng các tổ chức xã hội liên quan đến di sản văn hóa có nhiều: Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam... Cơ quan quản lý nhà nước nên phát huy sức mạnh của các tổ chức này thông qua việc mạnh dạn giao cho tổ chức, thực hiện các đề tài, dự án và chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng chuyên môn cũng như các quy định khác về việc thực hiện đề tài, dự án; tham khảo ý kiến của các tổ chức xã hội có liên quan trong việc dự thảo các thông tư, nghị định; việc xử lý, giải quyết những sai phạm về di sản văn hóa hay khuynh hướng ứng xử trong quan hệ giữa bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội...

Sở dĩ như vậy bởi đã có rất nhiều chương trình, dự án được thực hiện bởi các tổ chức phi Chính phủ mang lại hiệu quả cao. Chỉ tính riêng ở Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, năm 2020, về di sản văn hóa vật thể, trước đề nghị của một nhà sưu tập cổ vật tư nhân ở Hải Phòng, Hội Di sản Văn hóa Việt Nam đã thành lập Tổ Giám định cổ vật và tiến hành giám định, kiểm kê và lập phiếu đăng ký cho tổng cộng 370 hiện vật; tổ chức Hội thảo khoa học đánh giá Bộ sưu tập, để lập Hồ sơ khoa học đề nghị công nhận một số hiện vật là Bảo vật quốc gia. Về di sản văn hóa phi vật thể, Đề tài “*Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trên địa bàn Hà Nội hiện nay*” do Hội DSVH Thăng Long - Hà Nội (thành viên Hội Di sản Văn hóa Việt Nam) chủ trì được Hội đồng nghiệm thu cấp thành phố nghiệm thu và đánh giá cao ý nghĩa thực tiễn và khoa học, kết quả

của đề tài đóng góp cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu trên phạm vi cả nước và từng địa phương.

Bên cạnh đó, để công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản gắn với phát triển bền vững đạt được hiệu quả cần huy động trí tuệ, công sức, sáng kiến của toàn xã hội từ nhiều phía: nhà quản lý, cộng đồng, các cơ quan truyền thông, các nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực di sản. Thực tiễn cho thấy, rất nhiều vụ việc nổi cộm, bức xúc, các hiện tượng tiêu cực trong ứng xử với di sản được báo đài đưa tin hay người dân phản ánh thông qua mạng xã hội, đã kịp thời cung cấp thông tin đến các nhà quản lý. Vì vậy, cần tranh thủ ý kiến đóng góp, tư vấn của các nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực di sản, nhất là đối với những trường hợp phức tạp, nhạy cảm, gây nhiều tranh cãi. Mặt khác, từ phía các tổ chức xã hội, cũng cần chủ động phát hiện và tham mưu ý kiến với cơ quan quản lý Nhà nước về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa.

Thứ ba, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

Luật Di sản văn hóa có hẳn một mục (Mục 4, Chương V: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hóa) và Chương VI (Khen thưởng và xử lý vi phạm) quy định rất rõ nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch. Vì vậy, cần tiếp tục tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, rà soát lại các hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích không đúng quy định của pháp luật; chấn chỉnh kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng lễ hội để hoạt động trái phép... Bên cạnh đó, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về quản lý Nhà nước đối với di sản văn hóa gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Các cấp, các ngành cần phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và cư dân đối với việc quản lý Nhà nước đối với các di sản văn hóa.

NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU LỰC CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Thực trạng hệ thống pháp luật về di sản văn hóa

a) Kết quả đạt được trong hệ thống pháp luật về di sản văn hóa

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa gồm: 01 Luật (bao gồm cả Luật sửa đổi, bổ sung), 08 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trên 20 Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh trực tiếp hoạt động di sản văn hóa. Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định:

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa ngày càng được hoàn thiện, hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực này đã ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thực tiễn đời sống.

- Các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa cơ bản đã thể chế hóa các quy định của Hiến pháp về vấn đề bảo vệ di sản văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam (trong đó có việc bảo vệ tiếng nói và chữ viết của các dân tộc); quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, những việc được làm, quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, đoàn thể liên quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia rộng rãi vào hoạt động bảo vệ di sản văn hóa, mở rộng giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa góp phần thúc đẩy các nguồn lực xã hội tham gia tích cực hơn vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo đảm để hoạt động này được phát triển phong phú và đa dạng hơn theo đúng các nguyên tắc, chuẩn mực pháp luật quy định. Từ đó, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo vệ và phát huy giá trị, các nghệ nhân được tôn vinh, công tác xã hội hóa được tăng cường và thu hút được đông đảo các tổ chức, cá nhân tham gia, góp phần tích cực gìn giữ bản sắc văn hóa, phát huy những giá trị tốt đẹp trong kho tàng di sản văn hóa dân tộc, dần loại bỏ những sự lỗi thời, lạc hậu

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa đã có nhiều tiến bộ trong vấn đề phân cấp và kiểm soát thủ tục hành chính. Nhiều thủ tục hành chính đã được phân cấp về địa phương. Các thủ tục hành chính đều đơn giản, dễ tiếp cận, dễ thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia thực hiện quy định pháp luật về di sản văn hóa.

- Văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa luôn bảo đảm nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật lập pháp. Các văn bản luật, nghị định, thông tư đều cơ bản bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật. Trong quá trình xây dựng văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo bám sát các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức nhiều hội thảo, xin ý kiến chuyên gia... Trên cơ sở đó, nhiều quy định chuyên sâu về di sản văn hóa đã được điều chỉnh tại các văn bản quy phạm pháp luật, giúp cho tính khả thi cao. Pháp luật về di sản văn hóa có tính cập nhật, kịp thời sửa đổi, bổ sung khi các luật khác thay đổi như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Xây dựng...

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa từng bước phù hợp và tương thích với pháp luật quốc tế. Các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa đảm bảo sự tiếp cận những nhận thức mới về khoa học bảo tồn di sản văn hóa của quốc tế và tuân thủ những điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, vừa đảm bảo phù hợp thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác và hội nhập quốc tế về lĩnh vực di sản văn hóa. Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực và sớm tham gia các công ước, điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa và kịp thời thể chế hóa các nguyên tắc, chuẩn mực về các hoạt động liên quan đến ngành trong luật pháp quốc gia. Nhiều hoạt động hợp tác về chuyên môn, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người, di sản văn hóa truyền thống, điển hình các dân tộc Việt Nam ra thế giới, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới đã được thực hiện, góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế, đồng thời làm phong phú thêm văn hóa dân tộc để bắt kịp xu thế phát triển của thời đại.

b) Tồn tại, hạn chế trong hệ thống pháp luật

- Hệ thống pháp luật về di sản văn hóa cần tạo hành lang pháp lý cho 2 hoạt động chủ yếu gồm bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa. Tuy nhiên hiện nay, các văn bản pháp luật về di sản văn hóa chủ yếu điều chỉnh hoạt động bảo vệ di sản, nội dung phát huy giá trị di sản còn chưa tương xứng với yêu cầu của thực tế. Pháp luật về di sản văn hóa hiện nay chưa có định hướng rõ ràng về nguyên

tắc, cách thức phát triển di sản văn hóa nhằm bảo đảm phát huy giá trị di sản trong xã hội hiện đại. Nhiều hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang triển khai trong thực tiễn nhưng chưa có căn cứ pháp lý cụ thể để thực thi có hiệu quả trong từng lĩnh vực như: giáo dục đào tạo, y tế, kinh tế...

- Một số khái niệm, thuật ngữ còn chung chung, thiếu cụ thể, khó xác định như khái niệm “nghệ nhân”, “yếu tố gốc cấu thành di tích”, “nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể”... dẫn đến khó khăn trong việc thi hành pháp luật trên thực tiễn.

- Chưa có quy định cụ thể về quản lý một số danh hiệu được UNESCO ghi danh như: di sản tư liệu, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển thế giới; chưa có quy định về bộ máy tổ chức bảo vệ, quản lý di tích, nguồn kinh phí tu bổ, phát huy giá trị di tích; chưa có quy định về chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế cho các đơn vị, doanh nghiệp có đóng góp trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

- Về lĩnh vực di tích:

+ Hệ thống các quy định của pháp luật về lập quy hoạch, dự án tu bổ di tích đã nảy sinh nhiều bất cập trong thực tiễn, nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác được ban hành quy định những nội dung liên quan đến bảo vệ, quản lý, lập quy hoạch, dự án tu bổ di tích tạo ra sự chồng chéo trong quản lý, kéo dài thời gian thẩm định các dự án tu bổ di tích.

+ Chưa có quy định về quy trình, thủ tục hủy bỏ xếp hạng di tích; thiếu quy định hướng dẫn việc kiểm kê di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia); thiếu quy định hướng dẫn việc lập hồ sơ khoanh vùng bảo vệ di tích đối với các di sản thế giới tại Việt Nam được UNESCO vinh danh và những di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng trước năm 2001 theo quy định của Pháp lệnh về Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh thắng.

- Về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia: Hệ thống pháp luật về di sản văn hóa còn thiếu các quy định cụ thể nhằm quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia như: quy định hướng dẫn chế độ đặc biệt trong việc bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia; quy định về bản sao di vật, cổ vật, chế tài xử lý vi phạm; tiếp nhận, hồi hương các sưu tập hiện vật được các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài bàn giao; việc nhập khẩu các loại di vật, cổ vật có nguồn gốc nước ngoài để trưng bày, triển lãm. Bên cạnh

đó, các quy định về đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

- Về di sản văn hóa phi vật thể: Một số quy định về di sản văn hóa phi vật thể còn chung chung dẫn đến khó triển khai thực hiện (quy định về chính sách bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; duy trì và phát huy giá trị văn hóa của các lễ hội truyền thống; bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hóa trong tổ chức và hoạt động lễ hội); tiêu chí xác định nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hưởng chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn. Bên cạnh đó, việc phân định thẩm quyền giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Bộ Công Thương trong việc xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và lĩnh vực thủ công mỹ nghệ dẫn đến những bất cập trong thực tiễn.

- Về lĩnh vực bảo tàng: Thiếu quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản; thiếu quy định về việc cấp, miễn trừ tư pháp cho hiện vật, bảo vật các quốc gia khác khi trưng bày tại Việt Nam. Quy định về điều kiện thành lập bảo tàng còn chung chung, khó thực hiện; quy trình tổ chức trưng bày di vật, cổ vật ở nước ngoài còn phức tạp dẫn đến mất nhiều thời gian, công sức thực hiện, đôi khi còn ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế giữa các bên.

c) Nguyên nhân

Luật Di sản văn hóa được ban hành từ năm 2001 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009 trên cơ sở Hiến pháp năm 1992. Trải qua 20 năm triển khai thực hiện, tình hình kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi; nhiều vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn nhưng Luật không có quy định để điều chỉnh; Hiến pháp năm 2013 và nhiều Luật có liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nên một số quy định tại Luật Di sản văn hóa chưa thống nhất với pháp luật các lĩnh vực có liên quan.

2. Kiến nghị, đề xuất hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật về di sản văn hóa giai đoạn 2021- 2026

- Sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa theo hướng:

+ Định hướng rõ về nguyên tắc, chính sách, biện pháp phát triển di sản văn hóa nhằm bảo đảm phát huy giá trị di sản trong xã hội hiện đại; bổ sung các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy giá trị di sản trong từng lĩnh vực;

bổ sung quy định về quản lý nhà nước về di sản tư liệu; quy định ngành văn hóa thống nhất quản lý một số danh hiệu được UNESCO ghi danh (di sản tư liệu thế giới và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, di sản thiên nhiên thế giới...).

+ Quy định cụ thể hơn chính sách ưu đãi trong hoạt động tu bổ, phát huy giá trị di sản văn hóa, các hình thức xã hội hóa hoạt động tu bổ, phát huy giá trị của di tích; chuyển đổi sở hữu đối với các di sản thuộc sở hữu tư nhân (mua, bán, trao tặng); chính sách bảo vệ và phát triển di sản văn hóa phi vật thể, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam; bảo tồn, phát huy dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số; chính sách, biện pháp nhằm duy trì và phát huy giá trị văn hóa của các lễ hội truyền thống; bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hóa trong tổ chức và hoạt động lễ hội.

+ Hoàn thiện các quy định về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thông qua việc quy định cụ thể chế độ bảo vệ, bảo quản đối với bảo vật quốc gia; thủ tục cho mượn hiện vật để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước; thủ tục mua hiện vật (trong nước và hồi hương cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài); thủ tục mượn/nhập khẩu di vật, cổ vật để trưng bày, triển lãm; cơ chế, chính sách khuyến khích việc giao nộp di vật, cổ vật được phát hiện và đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

+ Bổ sung chức năng giáo dục của bảo tàng; xác định rõ tính đặc thù để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hệ thống bảo tàng ngoài công lập; quy định cụ thể về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế kỹ thuật, quy định giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm quyền thẩm định đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, dự án trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng công lập... Quy định cụ thể hơn điều kiện thành lập bảo tàng; đơn giản hóa thủ tục thành lập/cấp giấy phép hoạt động bảo tàng cấp tỉnh, cấp huyện, bảo tàng ngoài công lập cũng như quy trình tổ chức trưng bày di vật, cổ vật ở nước ngoài.

+ Bổ sung quy định về hoạt động liên quan đến “Quỹ bảo tồn di sản văn hóa” để huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

- Ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Di sản văn hóa và Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa.

- Sửa đổi Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo hướng mở rộng chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú nói chung, không chỉ các nghệ nhân có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn như bảo hiểm y tế và hỗ trợ tham gia các phương tiện giao thông công cộng... nhằm tạo điều kiện nhiều hơn nữa để nghệ nhân trao truyền kỹ năng, bí quyết.

- Sửa đổi Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ theo hướng giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong cả lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và lĩnh vực thủ công mỹ nghệ.

- Xây dựng Nghị định về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh vào danh mục đại diện cho nhân loại và danh mục cần bảo vệ khẩn cấp.

3. Giải pháp

a) Giải pháp chung

Thực hiện tốt các giải pháp đã được xác định tại Đề án “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, gia đình giai đoạn 2021- 2026” (kèm theo Quyết định số 3205/QĐ-BVHTTDL ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), theo đó cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

- Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, gia đình phải đặt dưới sự chỉ đạo thường xuyên, trực tiếp của Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ. Vụ Pháp chế với chức năng tham mưu, tổng hợp về công tác xây dựng pháp luật phải thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, tham mưu kịp thời những biện pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường hơn nữa trách nhiệm của lãnh đạo, công chức các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, nhất là trong việc soạn thảo văn bản mang tầm chiến lược, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ và khả thi.

Việc xây dựng văn bản phải trên cơ sở được nghiên cứu, đánh giá tác động kỹ lưỡng, huy động sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học và các đối tượng chịu sự điều chỉnh của văn bản.

b) Giải pháp cụ thể:

Tập trung xây dựng Luật Di sản văn hóa (sửa đổi), bảo đảm tuân thủ đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các Nghị định quy định chi tiết Luật. Theo Đề án “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, gia đình giai đoạn 2021 - 2026”, dự án sẽ trình Quốc hội thông qua vào tháng 5/2024, do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần triển khai các bước theo lộ trình sau:

- Xây dựng nội dung chính sách, đánh giá tác động chính sách; Lập đề nghị xây dựng Luật Di sản văn hóa (sửa đổi): Năm 2022.
- Tổ chức xây dựng dự án Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) để trình Chính phủ xem xét: Năm 2022 - tháng 6/2023.
- Hoàn thiện hồ sơ Dự án, trình Quốc hội: Năm 2023./.

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ THI HÀNH
PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN VĂN HÓA TỪ THỰC TIỄN CÔNG TÁC
THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Thanh tra Bộ

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn liên quan trực tiếp đến lịch sử văn hóa trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác đang tồn tại đến ngày nay ở mọi miền đất nước.

Trong những năm qua, di sản văn hóa Việt Nam đã khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong đời sống xã hội, đồng thời đón nhận được sự quan tâm của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là của Đảng, Nhà nước. Do vậy, công tác bảo vệ và phát huy giá trị của di sản theo hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện hơn và đạt được những thành tựu đáng kể.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ hơn tạo nên khuôn khổ pháp lý thích hợp cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, qua đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội (tính đến nay đã có 01 Luật, 01 Luật sửa đổi, bổ sung, 08 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 15 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được ban hành).

Thanh tra Bộ đã đề nghị chỉnh sửa 4 lần Nghị định xử phạt trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, quảng cáo và gia đình:

Nghị định số 75/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010

Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013

Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017

Và hiện tại là Nghị định số 38/2021, ngày 29/03/2021 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trong những năm qua được đẩy mạnh nhằm tăng cường công tác quản lý Nhà nước và kiểm tra giám sát tình hình thực hiện Luật di sản văn hóa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa. Thanh tra Bộ đã chủ động thành lập các Đoàn kiểm tra công tác quản lý và tổ chức lễ hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại thời điểm trước, trong và sau lễ hội. Đồng thời, Thanh tra Bộ phối hợp với Cục Di sản văn hóa, Vụ Kế hoạch - Tài chính và các nhà khoa học, cử các đoàn đi kiểm tra hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại các địa phương, xác minh các thông tin được dư luận xã hội phản ánh để từ đó tham mưu Lãnh đạo Bộ có văn bản chỉ đạo các địa phương xử lý triệt để những vấn đề vi phạm.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, hoạt động quản lý di tích di sản và công tác bảo tồn di tích có rất nhiều vấn đề đã và đang đặt ra, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng nhằm nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong việc quản lý di sản và thực hiện các dự án tu bổ, tôn tạo di tích. Hệ thống di tích thường xảy ra ở các hình thái vi phạm sau:

1. Xâm phạm khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích:

- Tại nhiều địa phương, công tác quản lý, tuyên truyền về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa được chú trọng; do vậy hiện tượng xâm hại di tích còn diễn ra như Làng cổ Đường Lâm (Hà Nội), di tích Thành cổ Luy Lâu, di tích đền Miếu và đền Phán Động trong quần thể phòng tuyến sông Cầu (sông Như Nguyệt Bắc Ninh), việc tự ý phá dỡ, tu bổ Đình, Chùa Đại Lâm (huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh); quần thể Cao nguyên đá Đổng Văn (Hà Giang) và sự xâm hại nghiêm trọng tại khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng (Phú Thọ); Phố cổ Hội An (Quảng Nam) đang bị cảnh báo vì mất hồn phố cổ; Việc xây dựng công trình đường lên đỉnh núi Cái Hạ (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) ngay trong vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tại tỉnh Ninh Bình. Xây dựng trái phép các hạng mục tại di tích kiến trúc nghệ thuật đền Hữu (xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An); Việc xây dựng trái phép các hạng mục ngay trong khu vực II của di tích chùa Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Việc xây dựng trái phép các hạng mục trong khu vực bảo vệ I và II của di tích danh lam thắng cảnh Kim Sơn (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Xây dựng trái phép tại khu du lịch quốc gia Hồ Tuyên Lâm (thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng). Việc xây dựng Tam quan ngoại chùa Bồ Đà, Sư trụ trì tự ý xây dựng 7 tháp trong khu vực vườn tháp chùa Bồ Đà;

2. Sai phạm trong công tác tu bổ di tích:

Tôn tạo chùa “chui”, phá hủy di tích không phải là điều dễ dàng. Một thực tế gây bức xúc đó là, hầu hết các vụ tôn tạo chùa “chui” đều được chính quyền sở tại “phát hiện” khi chùa cổ đã bị hạ giải, phá hỏng các kiến trúc cổ như: Đình cổ Quang Húc (xã Đông Quang, Ba Vì, Hà Nội), đơn vị thi công tu bổ di tích đã khiến các mảng chạm cổ kính bỗng biến mất, thay vào đó là những mảng chạm lạ lẫm. Hoặc chùa Sồ (Thanh Oai, Hà Nội), những mái ngói cổ bị đơn vị thi công vứt bỏ ngổn ngang vỡ nát, tự bổ sung các hạng mục mới; đình Yên Phụ (Hà Nội) hạ giải toàn bộ cột gỗ thay bằng cột bê tông; Thành nhà Mạc (Tuyên Quang) sau khi trùng tu giống hệt “cái lò gạch”. Khi chủ đầu tư bị “tuýt còi”, công trình bị đình chỉ là ngôi chùa cổ kính chỉ còn lại là công trình dở dang, ngổn ngang. việc tu bổ chưa đúng với hồ sơ thỏa thuận đình Thổ Hà (Bắc Giang), việc tu bổ tại chùa Đậu (huyện Thường Tín); chùa Bối Khê (huyện Thanh Oai, TP.Hà Nội)

Hệ thống di tích được tu bổ bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, phần lớn các di tích được đầu tư bằng các nguồn vốn của địa phương, nguồn vốn công đức, xã hội hóa, hầu hết quy trình thủ tục triển khai không đảm bảo, nhiều dự án, thiết kế được lập bởi các tổ chức, cá nhân không có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn di sản như chùa Tích Sơn (Vĩnh Phúc), chùa Liên Phái (quận Hai Bà Trưng – Hà Nội), đình Yên Trường (huyện Ứng Hòa - Hà Nội), đền Lảnh Giang (Hà Nam), chùa Trăm Gian (huyện Chương Mỹ - Hà Nội), đình Ngu Nhuế (huyện Văn Giang - Hưng Yên), chùa Thiên Ân, huyện Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Trước việc “bức tử” di tích, Nghị định 61/2016/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được Chính phủ ban hành, trong đó, về điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích, Nghị định nêu rõ, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (Giấy chứng nhận hành nghề) được cấp cho tổ chức khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định đối với từng trường hợp cụ thể. Nghị định 166/2018 ngày 25/12/2018 của Chính phủ là Nghị định sửa đổi của Nghị định 61/2016. Nghị định này Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Việc tổ chức thực hiện dự án chưa bám sát các nguyên tắc khoa học về bảo tồn, tôn tạo di tích; các chủ đầu tư khảo sát hiện trạng không kỹ, bản vẽ kiến trúc ít tập trung vào chi tiết, nhiều di tích lập thiết kế theo kiến trúc lai tạp, cảm tính không cụ thể; chưa thực hiện triệt để nguyên tắc “giữ gìn tối đa các yếu tố gốc của

di tích” nên có những dự án xác định nội dung chệch hướng, chưa lấy vấn đề bảo tồn làm nội dung ưu tiên; Một số dự án chưa tranh thủ được sự tham gia đóng góp của các nhà khoa học ở các lĩnh vực lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật, khảo cổ..., của cán bộ chuyên môn thuộc Sở, của nhân chứng lịch sử, của cộng đồng nhân dân địa phương; khi tháo dỡ hạ giải không đánh giá cấu kiện mà đề xuất thay mới hoàn toàn; công tác chỉ đạo giám sát không chặt chẽ, phần lớn chủ đầu tư khoán trắng cho thợ thi công.

Công tác quản lý và hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích tại một số địa phương chưa được chặt chẽ, một số nơi để xảy ra hiện tượng tự ý tu bổ hoặc sơn thép di tích không tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và tu bổ di tích; đưa đồ thờ tự không phù hợp vào di tích... làm ảnh hưởng đến việc giữ gìn yếu tố gốc và tính tâm linh của di tích.

- Lập hồ sơ xếp hạng di tích chưa tuân thủ các quy định của pháp luật dẫn đến khiếu kiện kéo dài như: đền thờ Lê Nhân Tế (xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương); Hồ sơ xếp hạng di tích họ Nguyễn - Gia Miêu (xã Hà Long, huyện Hà Trung); Xếp hạng đền thờ Vũ Trác Oánh, Kỳ Ngãi (xã Vĩnh Ninh huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa).

3. Vi phạm trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể:

- Đối với vi phạm trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể chủ yếu như: Việc các tổ chức Hội tự ý vinh danh, phong tặng các danh hiệu trái với quy định của pháp luật; Việc thực hành sai lệch văn hóa phi vật thể hay lạm dụng, trục lợi từ việc thực hành di sản văn hóa phi vật thể như: Quan họ, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ...

4. Tồn tại, nguyên nhân:

4.1. Tồn tại

- Nhiều di tích đang xuống cấp cần bảo quản, tu bổ trong khi nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước hạn hẹp, nguồn huy động hợp pháp của các tổ chức và cá nhân còn hạn chế, nên công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích còn gặp nhiều khó khăn.

- Do không có biên chế chính thức nên đội ngũ bảo vệ trực tiếp tại di tích là những người tự nguyện, có uy tín nhưng chưa am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ nên công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích gặp nhiều khó khăn. Có nơi tự ý sửa chữa di tích không thông qua cơ quan chức năng, dẫn đến di tích sau khi sửa

chưa bị mất đi một số yếu tố gốc của di tích. Các thành viên Ban Bảo vệ di tích đa số lớn tuổi, tham gia không ổn định nên rất khó khăn trong công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo đội ngũ thuyết minh cho di tích.

- Một số di tích vẫn còn các hộ dân có đất hoặc có nhà ở (có hộ ở trước, có hộ ở sau khi di tích được xếp hạng) trong khu vực bảo vệ của di tích đến nay vẫn chưa có kinh phí để đền bù giải tỏa, nên ảnh hưởng đến việc quy hoạch và cấp chủ quyền, đồng thời ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường di tích. Đa số chính quyền xã, phường quan tâm đến việc bảo vệ di tích, tuy nhiên do điều kiện thực tế còn nhiều khó khăn nên công tác bảo vệ di tích chưa hiệu quả.

- Mô hình quản lý di tích còn nhiều bất cập, bộ máy quản lý di tích chưa được củng cố, kiện toàn để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Có nơi Ban quản lý, Ban bảo vệ, trụ trì chưa quan tâm đến di tích còn để tình trạng xuống cấp một số hạng mục trong di tích.

- Công tác lập quy hoạch tổng thể đầu tư, tu bổ di tích, lập quy hoạch khảo cổ, cấm mốc giới di tích ở hầu hết các địa phương triển khai còn chậm; công tác tuyên truyền, giáo dục về tu bổ, tôn tạo di tích còn hạn chế.

4.2. Nguyên nhân dẫn đến sai phạm:

- Việc thẩm định dự án trong hoạt động tu bổ di tích chưa chặt chẽ, còn dễ dãi, chưa quán triệt một cách sâu sắc nguyên tắc “giữ gìn tối đa yếu tố gốc của di tích”, phần lớn nội dung thỏa thuận của cấp tỉnh.

Các văn bản pháp lý quy định về tu bổ di tích còn một số hạn chế, cán bộ ở một số địa phương còn lầm tưởng đó là lĩnh vực do họ quản lý nên cấp phép xây dựng (*Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Yên cấp giấy phép xây dựng cho di tích lịch sử quốc gia chùa Tích Sơn (thành phố Vĩnh Yên), cấp phép xây dựng chùa Thiên Ân, (huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc).*

- Đội ngũ cán bộ quản lý về tu bổ di tích, đội ngũ cán bộ tư vấn, thiết kế, giám sát, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân hành nghề về bảo tồn, tu bổ di tích còn mỏng, năng lực không đồng đều. Nhiều địa phương phân cấp cho cấp huyện, thậm chí là cấp xã làm chủ đầu tư một số công trình tu bổ di tích, trong khi lực lượng cán bộ chuyên môn của cấp huyện, xã về lĩnh vực chuyên môn này rất ít kinh nghiệm, làm ảnh hưởng đến chất lượng.

- Việc tổ chức thi công còn có hiện tượng khoán trắng cho thợ thi công, cán bộ giám sát thiếu kinh nghiệm nghề nghiệp.

- Công tác tuyên truyền, giải thích chưa được chú trọng.
- Đối với các vi phạm nêu trên, phần lớn hệ thống chế tài xử phạt chưa phù hợp với thực tiễn.
- Trong công tác quản lý, hệ thống ban quản lý di tích từ Trung ương đến địa phương có nhiều mô hình khác nhau như: Ban quản lý thuộc Chính phủ, Ban quản lý thuộc Bộ, ngành, Ban quản lý thuộc UBND tỉnh, Ban quản lý thuộc Sở VH-TT-DL, Ban quản lý thuộc huyện, Ban quản lý thuộc UBND xã, Ban quản lý thuộc Hội người cao tuổi thôn, xã, Ban quản lý do tư nhân quản do vậy công tác quản lý, bảo vệ, tổ chức các hoạt động để khai thác phát huy các giá trị di tích là rất phức tạp.

5. Giải pháp

Để quản lý di sản văn hóa một cách đồng bộ và hoàn thiện, Thanh tra Bộ đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện:

5.1. Đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Cục Di sản văn hóa có trách nhiệm:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhà nước về di sản văn hóa như: Sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa; Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định về di sản văn hóa vật thể, bảo tàng, cổ vật, di sản tư liệu; Tham mưu ban hành mới nghị định quản lý di sản văn hóa phi vật thể.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các địa phương thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản theo hệ thống văn bản pháp luật;

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan có chức năng tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tại các tỉnh miền trung, Tây Nguyên và Nam Bộ về lập, triển khai các dự án về di sản để giúp địa phương nâng cao trình độ cán bộ thực hiện các dự án nhất là dự án tu bổ di tích;

- Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền phổ biến, giáo dục về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về giá trị di sản văn hóa, cũng như hiểu biết về việc bảo vệ, giữ gìn các yếu tố gốc cấu thành di tích.

b) Vụ Kế hoạch, Tài chính:

- Theo dõi chặt chẽ việc thực hiện các quy hoạch di tích; phối hợp với Cục Di sản văn hóa và các đơn vị liên quan xây dựng cơ chế chính sách tài chính mang tính chuyên ngành liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, để thực hiện thống nhất trên cả nước.

c) Thanh tra Bộ có trách nhiệm: Đề nghị, kịp thời chỉnh sửa Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo.

Phối hợp với Cục Di sản văn hóa và các đơn vị liên quan tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý và tu bổ di tích theo quy định của pháp luật.

5.2. Đối với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao:

a) Tăng cường kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, gắn trách nhiệm của chính quyền, các đoàn thể ở huyện, xã trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích; hướng dẫn để những người hảo tâm cung tiến những đồ thờ phù hợp, không tiếp nhận các đồ thờ trái với tính chất của di tích. Tăng cường giám sát chuyên môn để nâng cao chất lượng các dự án tu bổ di tích.

b) Tiếp tục kiện toàn và nâng cao trách nhiệm bộ máy quản lý trực tiếp tại di tích.

c) Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập quy hoạch tổng thể và đưa ra các giải pháp phù hợp với việc lưu giữ, bảo tồn di sản văn hóa; lập các dự án tu bổ, phục hồi di tích cần thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản khi triển khai các dự án tu bổ di tích (bất kể các dự án được triển khai bằng nguồn vốn đầu tư nào).

d) Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện đúng các quy trình, quy định, thủ tục triển khai các dự án tu bổ di tích theo Quy định của pháp luật; Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền rộng rãi về giá trị của di tích, lý do bảo quản, tu bổ, phục dựng di tích và nội dung dự án tu bổ di tích trước khi triển khai để nhân dân được biết, tham gia, đóng góp ý kiến nhằm thống nhất, nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận của xã hội về việc thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Khi hoàn thành dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích cần có

hình thức thích hợp để giới thiệu giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật của di tích; ngày khởi công, ngày hoàn thành; những tổ chức, cá nhân đóng góp tài chính; đơn vị thi công.

đ) Xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí tổ chức tập huấn về quản lý di tích, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đến các đối tượng là cán bộ cấp huyện, xã có liên quan và người trực tiếp trông nom di tích.

e) Đánh giá việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đồng thời có văn bản báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch./.

GÓP BÀN THÊM VỀ LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

PGS.TS. Đặng Văn Bài
Phó Chủ tịch Hội đồng DSVHQG

1. Phát triển văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa phải phục vụ lợi ích quốc gia dân tộc và phát triển con người Việt Nam

Mục tiêu cao cả nhất mà các hoạt động xã hội phải hướng tới là “Đảm bảo quyền lợi, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân theo hướng không ngừng nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân ở cả hai mặt vật chất và tinh thần”. Ta có thể thấu hiểu mục tiêu này qua khát vọng và mong muốn suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”¹. Độc lập của dân tộc và tự do cho nhân dân cũng chính là những tiền đề quan trọng để phát triển đất nước.

Tuy nhiên, các mục tiêu cao cả nói trên chỉ có thể trở thành hiện thực với điều kiện các lợi ích cốt lõi của quốc gia dân tộc được bảo đảm. Lợi ích đó được biểu hiện ở ba mặt cơ bản: (1) xây dựng đất nước phồn vinh, thịnh vượng theo hướng “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”; (2) bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; (3) bảo vệ Đảng, bảo vệ sự ổn định của hệ thống chính trị cũng tức là sự ổn định xã hội dựa trên cơ sở củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo lời dạy của Bác Hồ “Đoàn kết - Đại đoàn kết, Thành công - Đại thành công”.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế và hội nhập quốc tế về văn hóa, lợi ích cốt lõi của quốc gia dân tộc bao gồm “Tất cả những gì tạo thành điều kiện cần thiết cho sự trường tồn của cộng đồng với tư cách quốc gia dân tộc có chủ quyền, thống nhất, độc lập, lãnh thổ toàn vẹn; cho sự phát triển đi lên về mọi mặt của quốc gia dân tộc theo hướng làm cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, tốt đẹp hơn; cho sự nâng cao không ngừng sức mạnh tổng

¹Hồ Chí Minh. Toàn tập. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2011, Tập 4, tr.187.

hợp quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế, vị trí, vai trò, uy tín quốc tế của quốc gia dân tộc”¹.

Cũng về vấn đề nêu trên, quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong các hoạt động kinh tế đối ngoại trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”².

Vậy chúng ta rất cần điều chỉnh Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 thành bộ luật mới, tiên tiến hơn, phù hợp với lợi ích của quốc gia dân tộc, đáp ứng những yêu cầu phát triển đất nước, đồng thời, tương thích với luật pháp quốc tế và Công ước của UNESCO có liên quan tới việc bảo tồn di sản văn hóa theo quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước dựa trên nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Chúng ta biết luật pháp là bốn trụ cột quan trọng trong cấu trúc văn hóa: (1) văn hóa trí tuệ; (2) văn hóa đạo đức; (3) văn hóa thẩm mỹ; (4) văn hóa pháp luật. Đồng thời, pháp luật cũng dung hòa ba yếu tố có tác dụng điều chỉnh, định hướng hành vi của con người và các hoạt động xã hội là: đạo đức/tập quán xã hội - luật pháp và tâm linh, trong đó pháp luật là công cụ quản lý nhà nước có tầm quan trọng hàng đầu. Ba yếu tố văn hóa đó có quan hệ mật thiết và tác động tương hỗ lẫn nhau làm cho đời sống, hoạt động xã hội trở nên lành mạnh, có trật tự theo tinh thần thượng tôn pháp luật. Đạo đức và tâm linh là giá trị còn pháp luật là công cụ điều chỉnh giá trị và điều chỉnh lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, quốc gia dân tộc. Với tư cách là công cụ quản lý nhà nước về việc xây dựng và ban hành các bộ luật thuộc các lĩnh vực chuyên ngành có nhiệm vụ: (1) cụ thể hóa và thể chế hóa đường lối, chính sách, cơ chế do Nhà nước đặt ra; (2) tạo hành lang pháp lý tự do và rộng mở, thuận lợi nhất cho các đối tượng chịu sự quản lý tự nguyện

¹GS.TS. Trần Hữu Tiến, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Lợi ích dân tộc. Trang thông tin điện tử Tạp chí Lý luận chính trị, ngày 24 tháng 8 năm 2015.

²Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2021, Tập 1, tr.117.

chấp hành; (3) các điều, khoản của luật pháp phải phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước mà không chỉ phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý và người sử dụng công cụ quản lý; (4) Luật Di sản văn hóa phục vụ nhiệm vụ quản lý di sản văn hóa của Việt Nam nên phải căn bản dựa trên quy định cụ thể trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, đồng thời còn phải tích hợp và tương thích với luật pháp và Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia; (5) các điều, khoản của Luật Di sản văn hóa là cơ sở pháp lý tạo ra sự đồng thuận xã hội - một trong những yếu tố tạo nên hiệu lực thực tiễn của các văn bản pháp luật. Và do đó, trước khi được ban hành, dự thảo Luật Di sản văn hóa phải được thông báo công khai và rộng khắp trên các phương tiện thông tin đại chúng để có thể nhận được sự phản ứng tích cực từ xã hội; (6) luật pháp thường ổn định và có độ trễ so với diễn biến thực tiễn đời sống xã hội, thậm chí đôi khi còn bị lạc hậu, chưa bắt kịp sự thay đổi trong thực tế đời sống xã hội nên phải sẵn sàng định kỳ sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh.

Tôi đặc biệt lưu ý, Luật Di sản văn hóa nhất thiết phải đáp ứng tốt nhất các mục tiêu lớn đặt ra trong quản lý di sản văn hóa: (1) nghiên cứu, nhận diện chính xác và toàn diện các mặt giá trị tiêu biểu của di sản văn hóa (lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và các mặt giá trị khác); (2) đặt di sản văn hóa dưới sự bảo hộ của luật pháp Việt Nam và các Công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã tham gia; (3) bảo tồn nguyên vẹn các yếu tố gốc cấu thành/phản ánh giá trị di sản văn hóa bằng luật pháp và các phương tiện khoa học - kỹ thuật hiện đại, kết hợp với phương pháp truyền thống/kinh nghiệm dân gian; (4) phát huy giá trị di sản văn hóa vì mục tiêu cao đẹp là phục vụ nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của nhân dân theo nghĩa biến di sản văn hóa thực sự trở thành “lực lượng vật chất” thúc đẩy phát triển đất nước. Đây cũng là phương thức hữu hiệu làm cho di sản văn hóa có được vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội và còn tiếp tục có ích và cần thiết cho tương lai. Với quan điểm tiếp cận như thế ta thấy, không phải văn hóa và di sản văn hóa là mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội mà các giá trị văn hóa được tích hợp, hàm chứa trong di sản văn hóa mới là động lực cho

phát triển. Và do đó, Luật Di sản văn hóa phải đặt ra mục tiêu chính là bảo tồn các giá trị văn hóa.

Nhìn lại lịch sử đất nước từ năm 1945 đến nay, ta thấy hệ thống pháp luật liên quan tới hoạt động quản lý nhà nước về di sản có một số đặc điểm chung: (1) tôn trọng di sản văn hóa với tư cách là loại tài sản văn hóa quý giá của dân tộc; (2) bảo tồn di sản văn hóa để phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước của toàn dân tộc; (3) phát huy giá trị di sản phục vụ yêu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân; (4) bảo tồn di sản văn hóa nhằm góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, giàu bản sắc văn hóa dân tộc và đóng góp xứng đáng trong kho tàng di sản văn hóa của nhân loại.

Để nâng cao chất lượng văn hóa của Luật Di sản văn hóa đang chuẩn bị được điều chỉnh, bổ sung trình Quốc hội vào năm 2023, chúng ta nhất thiết phải tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản: (1) dự thảo luật phải dựa căn bản trên kinh nghiệm văn hóa của Việt Nam (lịch sử cho thấy yếu tố quyết định thành công của một dân tộc bao giờ cũng bắt nguồn từ truyền thống văn hóa của họ), kế thừa các bộ luật tiêu biểu từ quá khứ như: Luật Hồng Đức, Luật Minh Mạng... cũng như các văn bản pháp luật Việt Nam đã ban hành và thực thi từ năm 1945 đến nay, đồng thời nắm bắt kịp thời xu thế tiến bộ trong các bộ luật của các quốc gia khác và các Công ước quốc tế có liên quan; (2) dự thảo luật càng gần gũi và tương thích với tập quán văn hóa và thói quen văn hóa lâu đời của người Việt Nam qua tham khảo các luật tục, phong tục, lệ làng, gia phong, gia huấn của các gia đình, dòng họ danh gia vọng tộc phù hợp với đạo lý của dân tộc để dễ được chấp thuận và thực thi; (3) tạo lập tự do rộng mở cho con người về kinh tế, chính trị và văn hóa. Tự do kinh tế để nước giàu, dân mạnh, thoát khỏi đói nghèo, đủ lực để sánh vai với bè bạn quốc tế. Tự do về chính trị là tạo điều kiện cần và đủ để mọi người cùng hợp tác trong các mặt hoạt động xã hội và định hướng tới tương lai. Và phải khẳng định, tự do chính trị không bao giờ được là phi chính trị, thoát ly khỏi chính trị. Tự do văn hóa để có môi trường tinh thần lành mạnh cho tự do sáng tạo các giá trị văn hóa mới, đồng thời tự do văn hóa là để mở rộng khả năng kế thừa văn hóa

truyền thống; (4) tạo nên tính cởi mở của văn hóa làm bộ đỡ để hệ thống luật pháp có thể tham gia quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay trên tinh thần “thượng tôn pháp luật”, sống và làm việc theo pháp luật, thưởng phạt phân minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng.

Những ý tưởng và quan điểm trình bày ở trên là cơ sở để chúng ta đổi mới tư duy trong phương thức xây dựng dự thảo điều chỉnh Luật Di sản văn hóa mới.

2. Một vài gợi ý mang tính chất tham khảo

2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao quát toàn diện các loại hình di sản văn hóa và các lĩnh vực hoạt động bảo tồn di sản

Nội hàm khái niệm di sản văn hóa cần được mở rộng để bao quát được tất cả các loại hình và các dạng tồn tại/biểu hiện đa dạng của di sản văn hóa. Trong hệ thống thuật ngữ liên quan tới di sản văn hóa hiện có các khái niệm: di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể, di sản bất động sản, di sản động sản, di vật, hiện vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa (di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh). Tuy nhiên, xét từ góc độ vĩ mô có lẽ cần bổ sung các khái niệm mới: di sản tư liệu, di sản hỗn hợp, di sản đô thị, di sản văn hóa làng, công viên địa chất toàn cầu, di sản số, bảo tàng sinh thái...

Di sản tư liệu là thuật ngữ được sử dụng bởi Chương trình ký ức thế giới do UNESCO khởi xướng. Nó chứa đựng những thông tin/nguồn sử liệu gốc về lịch sử, văn hóa, kinh tế - chính trị và các lĩnh vực xã hội của cả nước hay từng vùng, miền, dân tộc, ngành nghề. Di sản tư liệu là sản phẩm vật chất hay đối tượng có chứa/mang các ký hiệu/mật mã, âm thanh, hình ảnh hay các biểu tượng có thể truyền thông tin về các mặt đời sống xã hội.

Việt Nam chúng ta đã quen với thuật ngữ danh lam thắng cảnh để chỉ các cảnh quan thiên nhiên hoặc các địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù. UNESCO đưa ra khái niệm di sản hỗn hợp như là một loại di sản kép có sự kết hợp hai yếu tố

nổi bật về văn hóa và thiên nhiên. Ngoài ra, khái niệm công viên địa chất toàn cầu được sử dụng như loại di sản địa chất có liên quan đến di sản văn hóa và thiên nhiên ở một khu vực địa lý thống nhất, đơn nhất với các cảnh quan và điểm rộng lớn đôi khi có tính liên huyện và liên tỉnh. Với một khu vực địa lý rộng lớn như vậy, tính tất yếu sẽ có sự hỗn hợp giữa di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể và cảnh quan thiên nhiên. Do đó, sử dụng thuật ngữ di sản hỗn hợp sẽ bao chứa được nội hàm đa dạng hơn. Điều này còn phù hợp với xu hướng quốc tế đang quan tâm nhiều hơn tới việc bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hóa phi vật thể và cộng đồng, đa dạng văn hóa trong bối cảnh phải đối mặt và thích nghi với hiện tượng biến đổi khí hậu đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Thành tựu văn hóa lớn lao nhất mà loài người đạt được là đã thích nghi hoàn hảo với các điều kiện tự nhiên để tạo để sáng tạo ra hệ thống đô thị và làng xóm với tư cách là không gian cư trú - không gian sinh thái - nhân văn phân bố theo địa hình tự nhiên: miền núi, trung du, đồng bằng, đồng bằng ven biển và biển đảo trên bề mặt trái đất.

Di sản văn hóa làng là kết tinh thành tựu của các dòng họ, các cá nhân tiêu biểu và cả cộng đồng được bao chứa trong một không gian sinh thái - nhân văn bao gồm ba yếu tố: thiên nhiên - kiến trúc - văn hóa phi vật thể của cộng đồng.

Di sản đô thị là một cấu trúc đô thị: thiên nhiên, di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể hàm chứa các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và các giá trị khác. Trong di sản đô thị có sự hiện diện của một phức hệ các cảnh quan đô thị được tổ hợp nhằm thích nghi tối đa với điều kiện tự nhiên, có khả năng đáp ứng nhu cầu sống và phát triển cho cộng đồng cư dân phi nông nghiệp.

Vậy, trong nội hàm khái niệm di sản văn hóa làng và di sản đô thị đã thể hiện sự hỗn hợp các loại hình di sản văn hóa. Từ quan điểm tiếp cận như thế, các nhà bảo tàng học quốc tế đã đưa ra khái niệm “bảo tàng sinh thái”. Đó là một thiết chế văn hóa, không phải là một tòa nhà mà bao gồm toàn bộ không gian sinh tồn của cộng đồng cư dân làng truyền thống kết hợp với môi trường thiên nhiên và đời sống văn hóa của chính họ. Đây là phương thức hoạt động hiệu quả, năng động

mà qua đó, cộng đồng tự chủ các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa do họ là chủ sở hữu, kết hợp với việc quản lý di sản văn hóa phục vụ phát triển bền vững, trong đó có hình thức du lịch cộng đồng, do cộng đồng tạo sinh kế cho cộng đồng.

Di sản số là dạng di sản gắn với thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhất của loài người. Đó là những kiến thức hay thông tin khoa học được lưu giữ dưới các định dạng số. Di sản số bao gồm các các nguồn kiến thức văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, pháp luật, y tế và các hình thức thông tin khác được tạo nên bằng công nghệ số.

Tôi cho rằng, Luật Di sản văn hóa nên cập nhật các khái niệm như trên để nắm bắt kịp các xu thế mới của quốc tế.

Dự thảo Luật Di sản văn hóa lần này cần tạo ra khung pháp lý hoàn chỉnh để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực di sản văn hóa như: (1) bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể; (2) bảo tồn di sản văn hóa vật thể; (3) bảo tồn di sản tư liệu; (4) bảo tồn di tích động sản thông qua hoạt động của các bảo tàng; (5) huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa; (6) hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa.

2.2. Luật Di sản văn hóa cần tạo ra hành lang pháp lý rộng mở và các cơ chế mang tính đột phá để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về di sản văn hóa

Thứ nhất, phân cấp quản lý di sản văn hóa giữa các cấp hành chính và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành ở Trung ương với Bộ chủ quản (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và các cấp hành chính trong hệ thống ngành dọc cần rõ ràng, cụ thể ở cả ba mặt: nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm.

Thứ hai, tăng cường và mở rộng cơ chế giám sát kiểm soát từ hai phía: cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng về hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đặc biệt nhất là cơ chế thưởng và phạt tương xứng nhằm tăng cường hiệu lực thực tiễn của các quy định pháp luật, để kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật di sản văn hóa và khuyến khích những tổ chức, cá nhân có công hiến tích cực

cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa theo hướng phát huy sáng kiến từ dưới lên/sáng kiến từ cộng đồng.

Thứ ba, cần có cơ chế thích hợp khuyến khích mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa và phát triển mạng lưới bảo tàng ngoài công lập nhằm huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho bảo tồn di sản văn hóa, nhất là các doanh nghiệp hoạt động liên quan tới lĩnh vực di sản văn hóa.

Thứ tư, cơ chế quản lý các di tích lịch sử - văn hóa là các thiết chế văn hóa gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng là một đặc thù cần được quan tâm thỏa đáng. Chúng ta biết các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng (đình, đền, chùa, miếu, lăng tẩm, nhà thờ...) chiếm một tỷ trọng khá lớn trong số các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt. Vậy, mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng cư dân địa phương, cộng đồng tôn giáo và các vị tu hành cần được xử lý hài hòa theo các mô hình quản lý: Nhà nước quản lý - cộng đồng tự quản - phối hợp giữa Nhà nước và cộng đồng.

Thứ năm, muốn bảo tồn các di sản văn hóa với tư cách là tài sản quý giá của quốc gia, nguồn lực và động lực cho phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, Nhà nước cần có chính sách đầu tư để duy trì và gia tăng nguồn thu từ các di sản văn hóa theo ba mặt hoạt động cơ bản: (1) nghiên cứu khoa học nhận diện giá trị và hiện trạng di sản; (2) xây dựng quy hoạch các dự án về tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di sản và đầu tư kinh phí để thực hiện các quy hoạch dự án đã được phê duyệt; (3) đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng và hoàn thiện hệ thống các cơ quan quản lý di sản văn hóa có chức năng quản lý các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

Thứ sáu, bảo tồn là nhằm phục vụ cho phát triển mà ngành kinh tế tổng hợp gắn gũi nhất với di sản văn hóa là du lịch. Vậy, cần có cơ chế phối hợp liên ngành để khai thác thế mạnh của từng bên cho mục tiêu chung. Vì thế, cần tiếp cận di sản văn hóa từ góc nhìn công nghiệp văn hóa và kinh tế học di sản.

Thứ bảy, muốn có pháp luật lý tưởng, có hiệu lực thực tiễn, trước hết cần nâng cao dân trí chứ không chỉ là biên soạn luật. Nâng cao dân trí là giáo dục di

sản, nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản văn hóa và nâng cao ý thức pháp luật cho toàn dân.

Tóm lại, có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh về di sản văn hóa, có nguồn lực và bộ máy quản lý đủ mạnh, cùng với sự đầu tư thỏa đáng từ nguồn ngân sách nhà nước mới hội tụ các điều kiện cần và đủ cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa nhằm biến di sản văn hóa thành “nguồn lực vật chất và tinh thần”, nguồn động lực phát triển đất nước trong hội nhập quốc tế.

Bộ luật chỉ lý tưởng khi nó dung hòa được giá trị cá thể và giá trị của cộng đồng, hài hòa được quyền lợi cá nhân và quyền lợi của cộng đồng, xác định rõ cấu trúc của các quyền tạo nên tự do cá nhân mà không vi phạm các lợi ích công cộng. Quyền phải đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm.

Thực ra, luật pháp nói chung và Luật Di sản văn hóa nói riêng phải được nhìn nhận như là một khía cạnh hay thành tố của văn hóa (văn hóa pháp luật), nó phản ánh thái độ hay nhận thức của xã hội đối với một thành tựu văn hóa quan trọng khác là di sản văn hóa và cao hơn nữa là thái độ của con người đứng trước Luật Di sản văn hóa. Hãy làm cho Luật Di sản văn hóa có chất văn hóa hơn để thỏa mãn tốt nhất các đòi hỏi của xã hội trong giai đoạn phát triển mới theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam./.

**THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÂN CẤP QUẢN LÝ TRONG LĨNH VỰC
DI SẢN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG,
NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

UBND thành phố Hải Phòng

Luật Di sản văn hóa năm 2001 xác định: “Di sản văn hoá là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta”.

Thành phố Hải Phòng có gần 900 di tích kiểm kê, hơn 500 di tích xếp hạng các cấp, trong đó có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 116 di tích quốc gia, hơn 400 di tích cấp thành phố. Có 02 di sản trong danh sách di sản văn hóa thế giới (Ca Trù, Tín ngưỡng thờ Tam phủ của người Việt), có 9 di sản được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Lễ hội Chọi Trâu Đồ Sơn, Lễ hội Truyền thống Nữ tướng Lê Chân, Lễ hội Hội xã Mã rước kiệu đình Hoàng Châu, Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê, Lễ hội Minh Thệ, Hát Đúm, Lễ hội Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, Múa Rối nước Nhân Hòa, Lễ hội Bơi Chải Đền - chùa Ngọ Dương. Đây là những di sản hình thành trong suốt quá trình đấu tranh và xây dựng thành phố.

Gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc của các di sản là trách nhiệm của mỗi cá nhân nói riêng và cộng đồng nói chung. Nhận thức được vai trò và giá trị của di sản văn hóa đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, Hải Phòng đã và đang đẩy mạnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý trong lĩnh vực di sản văn hóa nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và khai thác giá trị của hệ thống di sản văn hóa trên địa bàn thành phố.

1. Về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thực tiễn thực hiện quản lý trong lĩnh vực di sản văn hóa tại Hải Phòng

Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố đã xác định một trong các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là: “*Quan tâm tới việc bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản văn hóa, lịch sử đặc biệt của Hải Phòng, khơi dậy niềm tự hào về truyền thống lịch sử hào hùng của quê hương, đất nước trong các tầng lớp Nhân dân thành phố, tạo thành nguồn lực tinh thần để thúc đẩy sự nghiệp xây dựng, phát triển thành phố,...*”; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố: “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hải Phòng: “Mục tiêu: Giữ gìn*

và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa truyền thống...”. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành các Kế hoạch triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định nhằm giữ gìn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn thành phố.

Thành phố cũng chú trọng tăng cường việc phân công, phân cấp trong quản lý di sản để tăng khả năng và hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thành phố Hải Phòng, trong đó đặc biệt chú trọng đến một số nội dung cụ thể là:

Về Cơ quan quản lý di tích: Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với toàn bộ di tích trên địa bàn thuộc thẩm quyền. Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện quản lý Nhà nước về di tích trên địa bàn thành phố.

Về phân cấp quản lý Nhà nước về di tích: Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về di tích trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và nhiệm vụ được phân công; Phòng Văn hóa và Thông tin chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn quận, huyện

Về thẩm quyền quyết định thành lập Ban quản lý di tích: Đối với di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn thành phố thẩm quyền thuộc về Ủy ban nhân dân thành phố, đối với di tích xếp hạng quốc gia là Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với các di tích cấp thành phố và các di tích đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đưa vào Danh mục kiểm kê là Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối với di tích được cấp có thẩm quyền giao ngành, đơn vị sử dụng là địa điểm làm việc thì ngành, đơn vị quyết định thành lập tổ quản lý hoặc bộ phận chịu trách nhiệm quản lý di tích.

Về đảm bảo các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích cũng như quản lý di tích: Nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu phí tham quan (nếu có) và các nguồn thu hợp pháp; nguồn xã hội hóa (do cá nhân đóng góp, tài trợ, công đức bằng tiền và hiện vật). Trong đó, nguồn xã hội hóa do cơ quan trực tiếp quản lý di tích tổ chức quản lý theo quy định, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, sử dụng cho các hoạt động quản lý, bảo quản, tu bổ tôn tạo, tu sửa cấp thiết di tích, bảo vệ, tuyên truyền, phát huy giá trị di tích. Người trực tiếp trông coi di tích được hỗ trợ kinh phí hàng tháng từ nguồn thu công đức và qua các hoạt động

sử dụng và phát huy giá trị di tích. Trường hợp di tích không có nguồn thu này hoặc nguồn thu không đảm bảo, Ủy ban nhân dân cấp được phân công quản lý có trách nhiệm cân đối mức hỗ trợ kinh phí phù hợp từ nguồn ngân sách được giao sau khi xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Một số kết quả và hạn chế trong việc phân công, phân cấp quản lý di sản văn hóa:

2.1. Về kết quả

Các di tích được quản lý và hoạt động theo quy định của pháp luật, có sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chính quyền địa phương và nhân dân. Các Ban quản lý thống nhất những nội dung hoạt động tại di tích đảm bảo theo quy định và phù hợp với thực tế từng địa phương.

Quy định những nhiệm vụ cụ thể của các Ban quản lý tạo được cơ sở cho hoạt động tại các di tích được công khai, minh bạch, có sự giám sát của cộng đồng dân cư, nhân dân và cơ quan quản lý Nhà nước.

Việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hải Phòng đạt hiệu quả đáng ghi nhận thông qua công tác tu bổ, tôn tạo di tích, tiếp nhận hiện vật vào di tích. Trong đó, có nhiều di tích được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn kinh phí xã hội hóa cao như: Thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020, thành phố Hải Phòng có 19 di tích được hỗ trợ kinh phí từ nguồn Chương trình phát triển văn hóa với tổng kinh phí 4,4 tỷ đồng, địa phương huy động xã hội hóa khoảng 7,8 tỷ đồng tham gia tu sửa cấp thiết. Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về công trợ kinh phí trùng tu, tôn tạo đối với di tích cấp thành phố, từ năm 2018 đến năm 2021, đã công trợ 95 di tích với tổng kinh phí là 28.500 triệu đồng, các địa phương huy động xã hội hóa hơn 114 tỷ đồng.

2.2. Về hạn chế

Số lượng di sản văn hóa của thành phố lớn nhưng nhân lực phục vụ công tác quản lý còn khá mỏng, Ban quản lý di tích không làm nhiệm vụ hướng dẫn chuyên môn độc lập, vì vậy việc quản lý nhà nước kiêm nhiệm việc hướng dẫn chuyên môn.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ trực tiếp quản lý di tích tại cơ sở còn thiếu và yếu, chưa phát huy được vai trò của chủ thể quản lý di tích.

Việc đầu tư cho di sản văn hóa còn hạn hẹp, nguồn kinh phí xã hội hóa không ổn định, có thời điểm gặp nhiều khó khăn, không đủ nguồn lực để tu bổ, tôn tạo đối với toàn bộ các di tích đã xuống cấp, một số di tích đã xuống cấp vẫn chưa thể tu bổ, tôn tạo.

3. Kiến nghị, đề xuất

Từ thực tiễn triển khai phân công, phân cấp trong quản lý di sản văn hóa trên địa bàn thành phố, Hải Phòng đề xuất một số nội dung cụ thể như sau:

1, Hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý di sản, di tích trong đó đẩy mạnh việc phân cấp đồng bộ, thống nhất và quy định trách nhiệm của các cấp, tạo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và đồng bộ giữa các cấp, ngành trong công tác tổ chức và quản lý di sản, di tích.

2, Quy định rõ trong Luật sửa đổi, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật về phân công nhiệm vụ các Bộ, ngành trung ương, về các nội dung chủ trì, phối hợp trong công tác quản lý di sản văn hóa;

3, Thống nhất về tổ chức bộ máy và phân công nhiệm vụ, vị trí việc làm trong quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở cấp tỉnh/thành phố.

4, Tăng cường đầu tư cho hoạt động bảo tàng và công tác trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp đối với các di tích và di sản văn hóa phi vật thể có giá trị.

5, Một số nội dung về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt trong trường hợp đủ điều kiện theo quy định, đề nghị xem xét phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di tích.

6, Xây dựng quy định về hỗ trợ đối với người trông coi, người tham gia Ban quản lý các di tích, người thực hành di sản để hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản đạt hiệu quả.

7, Thường xuyên mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, cũng như công tác chuyên môn về bảo tồn, bảo tàng nói chung, di tích lịch sử nói riêng./.

II. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ
VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA –
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA**

TS. Phạm Quốc Quân

Luật Di sản văn hóa năm 2001 và sửa đổi bổ sung năm 2009 đem lại một động lực và sức sống mới cho di sản văn hóa Việt Nam, trong đó có lĩnh vực di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia, với nhiều điều luật được kế thừa và phát triển, đổi mới và hội nhập với luật pháp của các quốc gia và công ước quốc tế, tạo cho đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng hơn với thế giới. Cho đến nay, Luật Di sản văn hóa Việt Nam đã có 20 năm đi vào đời sống, theo đó, nhiều quy định của pháp luật trong lĩnh vực di sản văn hóa vẫn còn những giá trị, cần được kế thừa và phát huy. Tuy nhiên, cũng còn có những điều quy định chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn sôi động của cuộc sống, cần được nhìn nhận và đánh giá, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Với tinh thần ấy, tôi xin nêu ra một vài nhận định, đánh giá, chỉ trên một lĩnh vực rất hẹp, như đầu đề bài viết đã giới hạn, qua đó, có đôi điều tham góp về những vấn đề cần sửa đổi trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở nước ta, với mong muốn có thêm một bước hoàn thiện hơn.

I

Di vật, cổ vật, bảo vật ở Việt Nam hiện nay được lưu giữ ở 4 nguồn sau:

1. Lưu giữ tại các bảo tàng công lập thuộc loại hình lịch sử xã hội ở Trung ương và địa phương.
2. Lưu giữ trong các sưu tập tư nhân và các bảo tàng cổ vật ngoài công lập.
3. Lưu giữ tại các cơ sở thờ tự được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, thành phố và di tích thuộc cộng đồng quản lý.
4. Tàng trữ trong lòng đất, trong lòng biển, dưới dòng sông, tại các di chỉ khảo cổ học và các con tàu đắm cổ v.v.

Tại bốn nguồn lưu trữ nêu trên, tình hình bảo vệ và phát huy có sự khác nhau.

1. Ở những bảo tàng công lập, do Trung ương và địa phương quản lý tình hình bảo vệ và phát huy khá tốt, biểu hiện cụ thể ở những mặt sau đây:

+ Cổ vật được bảo vệ trong các kho tàng chắc chắn, có chế độ bảo quản tốt, đặc biệt tại những bảo tàng quốc gia và một số bảo tàng thuộc tỉnh, thành phố lớn. Những bảo tàng thuộc tỉnh có tiềm lực kinh tế kém phát triển, công việc đầu tư hạn chế, kho tàng không đảm bảo an ninh. Trang thiết bị thiếu, di vật, cổ vật, bảo vật không được bảo quản tốt, đặc biệt di vật, cổ vật, bảo vật bằng những chất liệu gỗ, giấy vải.

+ Bảo tàng Trung ương và những thành phố lớn, cổ vật phát huy có hiệu quả, trên ba hình thức:

- Trưng bày trong hệ thống thường xuyên và trưng bày chuyên đề. Chúng thường được sử dụng như là những tư liệu lịch sử, tư liệu về nghề thủ công truyền thống, tư liệu về nghệ thuật truyền thống v.v.

- Trưng bày giao lưu nước ngoài với mục đích giới thiệu lịch sử, văn hóa Việt Nam, góp phần quảng bá con người và đất nước đến với bạn bè quốc tế, giúp họ hiểu hơn dân tộc Việt Nam qua hiện vật, sưu tập hiện vật được trưng bày. Hình thức này, mấy năm gần đây, hệ thống bảo tàng Việt Nam, nói chung phát huy tốt. Tuy nhiên, nó cũng chỉ tập trung ở một số bảo tàng TW và địa phương có sức mạnh và tiềm lực về di vật, cổ vật và bảo vật. Nhiều bảo tàng Việt Nam không đủ điều kiện tham gia vào hoạt động này.

- Xuất bản, giới thiệu những sưu tập cổ vật theo giai đoạn lịch sử, theo chất liệu, theo loại hình v.v. nhằm quảng bá những giá trị lịch sử, văn hóa Việt Nam đối với công chúng trong nước và thế giới. Tuy nhiên, hình thức quảng bá này cũng chỉ tập trung ở một số bảo tàng lớn. Bảo tàng nhỏ, ở một vài tỉnh, thành phố, xuất bản phẩm ít xuất hiện. Gần đây, đã có những địa phương (Hà Nội), hay bảo tàng (Bảo tàng Nghệ thuật Chăm Đà Nẵng) xuất bản vụng tập giới thiệu bảo vật quốc gia.

2. Ở sưu tập tư nhân và bảo tàng ngoài công lập, tình trạng bảo vệ, bảo quản và phát huy hạn chế hơn nhiều.

+ Về bảo vệ, di vật, cổ vật, bảo vật tư nhân dường như không được bảo vệ nghiêm cẩn. Chúng được bày trong tủ gỗ, khóa sơ sài. Bảo tàng ngoài công lập, cơ bản không có kho, trưng bày trong những tủ kính, thiết bị bảo vệ không có, hoặc có, nhưng rất ít.

+ Về bảo quản, không được bảo quản phòng ngừa, kể cả ba đối tượng. Bảo quản tích cực không có phương pháp, theo kinh nghiệm. Phục hồi, tu sửa thiếu

khoa học, do không nhận ra được kiêu dáng ban đầu vốn có, do không nắm được những tín ngưỡng tâm linh của người xưa gửi gắm, do chất liệu không tương thích.

+ Về phát huy, sưu tập tư nhân và bảo tàng ngoài công lập, đặc biệt thuộc các Hội cổ vật địa phương, nhiều năm qua đã có sự hợp tác với bảo tàng TW và bảo tàng tỉnh, thành phố, trưng bày nhiều chuyên đề lớn, nhỏ, nhân những sự kiện quan trọng của đất nước, của địa phương, hoặc những ngày tết đến, xuân về: Hiện vật trong những sưu tập tư nhân và bảo tàng ngoài công lập đã cung cấp cho những công trình nghiên cứu, được chủ trì từ các cơ quan nhà nước và của chính các Hội, hoặc hội viên. Nhiều ấn phẩm, đặc biệt là tiền cổ Việt Nam đã xuất bản, do bảo tàng Lịch sử Quốc gia và Ngân hàng Nhà nước chủ trì, chủ yếu tư liệu được cung cấp từ tư nhân. Một Hội và một câu lạc bộ đã xuất bản tạp chí chuyên về cổ vật và tiền cổ, tuy không thường xuyên. Cá biệt, bắt đầu có sự tham gia của sưu tập tư nhân cùng với bảo tàng công lập, đưa cổ vật Việt Nam ra nước ngoài trưng bày.

Nhiều sưu tập gia đã "hội hương" được cổ vật, thông qua chính họ, hoặc một mạng lưới được xây dựng từ họ, tuy còn tự phát và chưa có định hướng.

3. Cổ vật, bảo vật lưu giữ tại các cơ sở thờ tự (đình, đền, chùa, miếu, từ đường...) có nguồn lực vô cùng lớn, có nhiều giá trị lịch sử văn hóa. Tuy nhiên, nguy cơ đối với cổ vật ở những nơi này là rất lớn:

+ Về bảo vệ: Dường như cổ vật ở các cơ sở thờ tự đều là những đồ thờ, trong những kiến trúc truyền thống, do đó, không được bảo vệ bằng sự kín cổng, cao tường, cửa đóng, then cài. Không có đội ngũ bảo vệ, không có hoặc ít thiết bị an ninh, phòng cháy, chữa cháy, dẫn đến tình trạng mất cắp, tráo đổi, phá hoại, cháy nổ xảy ra.

+ Về bảo quản: Rất đáng báo động, đặc biệt là những di vật, cổ vật, bảo vật chất liệu gỗ (tượng, hoành phi, câu đối...), giấy, vải (sắc phong, tranh thờ...). Kiến trúc ẩm thấp, khí hậu khắc nghiệt, kỹ thuật và phương pháp bảo quản không có, dẫn đến sự phá hủy cổ vật hàng ngày từ những nơi này.

+ Về bảo quản và tu sửa: Thường xuyên diễn ra việc sơn mới tượng thờ, câu đối, hoành phi... không đúng quy trình sơn truyền thống, chất liệu sơn truyền thống. Công tác bảo quản cổ vật ở những nơi này dường như không được quan tâm, trừ những trường hợp khẩn cấp.

+ Về phát huy: Cổ vật thuộc những nơi thờ tự, trước hết là niềm tự hào của cộng đồng sở hữu. Chúng thực sự là linh hồn, cùng với kiến trúc, cảnh quan của di tích, tạo điểm đến cho du khách và những người hành hương, có được những

trải nghiệm thú vị, hấp dẫn. Giờ đây, du lịch Việt Nam phát triển, du lịch sinh thái, tâm linh lên ngôi, di tích và cổ vật trong di tích đã, đang và sẽ phát huy tốt, đem đến nhiều lợi ích văn hóa, tinh thần, kinh tế cho cộng đồng và địa phương. Đó là một động lực phát triển kinh tế quan trọng ở nhiều tỉnh, thành phố.

4. Di vật, cổ vật lưu giữ trong lòng đất, lòng biển, lòng sông... là tiềm năng vô cùng lớn để cung cấp hiện vật cho các bảo tàng, phục vụ tư liệu cho công tác nghiên cứu. Tuy nhiên, tình trạng bảo vệ chưa tốt, biểu hiện cụ thể:

- Rất nhiều di chỉ khảo cổ học, đặc biệt là những di chỉ thuộc thời đại đồ đồng và những khu mộ cổ bị xóa sổ vì hai lý do: Đào bới, săn lùng cổ vật trái phép và những dự án xây dựng những công trình kinh tế lớn không tuân thủ quy trình.

- Hầu hết các tàu cổ, dưới lòng biển, lòng sông đều bị ngư phủ phá hoại để tìm kiếm cổ vật trước khi có những cuộc khai quật khoa học. Đó là chưa kể, nhiều con tàu trên vùng biển Việt Nam bị xóa sổ, thậm chí, không còn được ghi dấu trên bản đồ khảo cổ học dưới nước. Có thể nói, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật ở nước ta, qua những khái quát trên đây, dù đã có nhiều sự thay đổi theo hướng tích cực, nhưng chưa đáp ứng được với kỳ vọng. Những cơ quan quản lý cần nhiều thời gian, công sức khảo sát thêm để nắm vững sâu sắc và toàn diện hơn nữa những hoạt động này, sau 20 năm Luật Di sản văn hóa đi vào cuộc sống, để đưa ra những điều chỉnh cụ thể, được phản ánh qua những điều luật sẽ được sửa đổi, bổ sung sắp tới.

II

1. Cổ vật lưu giữ trong các bảo tàng công lập, không có quá nhiều vấn đề lớn, do đã làm đủ chức năng, nhiệm vụ mà họ được Nhà nước giao trách nhiệm. Tuy nhiên, có mấy vấn đề nằm ngoài quyền hạn và khả năng của họ:

- Dường như, cổ vật với tư cách là hiện vật bảo tàng, trưng bày những giai đoạn lịch sử của đất nước còn trống rất nhiều. Sự trống thiếu ấy do một thời đất nước còn nghèo khó, định hướng và địa bàn sưu tầm chủ yếu ở Miền Bắc, các bảo tàng ở Miền Trung và Miền Nam chỉ mới thành lập sau 1975, do đó, sự trống thiếu ấy là đương nhiên, mang nhiều yếu tố khách quan. Tuy nhiên, đến gần đây, kinh phí đầu tư cho sưu tầm cũng còn hạn hẹp. Bảo tàng thường có ba nguồn bổ sung cổ vật: Từ khảo cổ học, từ hiến tặng và từ mua bán.

- Khai quật khảo cổ học, các bảo tàng địa phương không có nguồn lực tài chính và con người. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Viện Khảo cổ học, Viện

KHXH Nam Bộ, Khoa Sử của hai trường Đại học KHXH Nhân văn, giúp địa phương. Bốn cơ quan, trừ Bảo tàng Lịch sử quốc gia, họ đều khai quật chỉ để lấy tư liệu nghiên cứu, hiện vật giao cho Bảo tàng địa phương lưu giữ, quản lý và phát huy. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia không thể như thế, họ cần hiện vật. Tuy nhiên, nhiều cuộc khai quật, kinh phí do Bảo tàng Lịch sử quốc gia đầu tư, nhưng hiện vật không đưa được về bảo tàng, nếu có, phải thỏa thuận tỷ lệ phân chia. Đó là một nghịch lý.

- Hiến tặng cổ vật cho bảo tàng cũng là nguồn bổ sung, nhưng không thường xuyên, kém chất lượng, từ những người hảo tâm, nhưng kém tiềm lực kinh tế. Bảo tàng không có những công ty, tập đoàn lớn hiến tặng những cổ vật quý, hiếm như nhiều quốc gia láng giềng, đã và đang làm. Hiện tượng này, một mặt thể hiện ở sự thiếu quan tâm tới sự nghiệp bảo tàng của họ, nhưng mặt khác, Nhà nước TW và địa phương chưa có cơ chế chính sách để khuyến khích.
- Mua cổ vật là công việc hàng năm của các bảo tàng lớn trên thế giới, nhưng ở Việt Nam, duy chỉ có TP Hồ Chí Minh làm được việc này đối với hệ thống bảo tàng của họ. Một số bảo tàng tỉnh, thi thoảng mua, thông qua các dự án với thời gian dài, ngắn khác nhau. Cần phải có nguồn kinh phí thường xuyên cho hình thức sưu tầm này, theo đó, cần một thị trường cổ vật ở Việt Nam rõ ràng và minh bạch hơn.

Khảo sát sưu tập cổ vật ở các bảo tàng, đặc biệt là những bảo tàng địa phương, nhiều sưu tập, giá trị lịch sử văn hóa không điển hình, chất lượng không đáp ứng được trưng bày.

2. Cổ vật trong các sưu tập tư nhân và bảo tàng cổ vật tư nhân là vấn đề đáng quan tâm nhất hiện nay.

- Quan tâm đầu tiên, đó là công tác quản lý. Cho đến nay, chưa địa phương nào có thể thống kê, trên địa bàn quản lý của mình có bao nhiêu nhà sưu tập và chất lượng của những bộ sưu tập ấy ra sao? Tôi đã đến nhiều tỉnh và thành phố của Trung Quốc, họ nắm rất rõ số lượng và chất lượng những bộ sưu tập họ quản lý.

- Việc đăng ký cổ vật của các sưu tập tư nhân không dứt điểm, khiến cho những cổ vật có nguồn gốc từ khảo cổ học, từ di tích lịch sử... vốn được cho là vấn đề của lịch sử để lại, nên được luật pháp thừa nhận, ở một thời gian nhất định, sau khi Luật Di sản văn hóa ra đời. Thế nhưng, cổ vật từ khảo cổ học, từ các di tích lịch sử vẫn được tiếp tục bổ sung vào sưu tập tư nhân, như một sự thừa nhận

sở hữu nguồn gốc bất hợp pháp loại cổ vật nêu trên, do thời điểm đăng ký không xác định. Chính điều này đã tiếp tay cho tình trạng đào bới, săn lùng trái phép cổ vật, theo đó, vấn đề của lịch sử để lại vẫn còn là vấn đề của lịch sử, không biết tới bao giờ.

- Do không nắm được chất lượng hiện vật của từng bộ sưu tập, theo đó, sưu tập tư nhân, qua 8 đợt Thủ tướng chính phủ công nhận bảo vật quốc gia, duy mới chỉ có 1 bảo vật quốc gia được công nhận từ những bộ sưu tập tư nhân và bảo tàng ngoài công lập, cho dù, có nhiều cổ vật, theo tôi biết, rất xứng đáng. Chính điều này, những sưu tập tư nhân, bảo tàng tư nhân cho mình là "con nuôi" của ngành di sản văn hóa. Tính tích cực, với quan niệm là bàn tay nối dài của ngành bị ảnh hưởng.

- Thiếu quản lý và ít nhận được sự quan tâm, tạo nên một thị trường cổ vật giả - thật lẫn lộn. Nhiều nhà sưu tập, sưu tầm hoàn toàn đồ giả, gây hoang mang và mất lòng tin, thui chột lòng đam mê, từ bỏ sưu tầm và sưu tập. Điều này không đáp ứng được mục tiêu của Đảng, Nhà nước, nhằm tiến tới xã hội hóa sâu hơn lĩnh vực cổ vật.

- Thiếu quản lý và định hướng, theo đó, gọi là "hồi hương" cổ vật, chủ yếu nằm trong đội ngũ các sưu tập tư nhân vô cùng tự phát. Họ đưa về những cổ vật thứ cấp của Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Ý v.v. để phục vụ cho những sở thích cá nhân, nhưng là "rác thải" đối với đất nước, giống như bao ngành nghề khác vấp phải thời đất nước mới mở cửa và hội nhập.

- Cửa hàng đồ cổ, có quy định rõ ràng về lượng và chất. Chủ cửa hàng phải có sự hiểu biết và có bằng cấp về lĩnh vực này. Tuy nhiên, khảo sát những cửa hàng ở Nghi Tàm (Hà Nội), Lê Công Kiều (TP Hồ Chí Minh) những năm gần đây không đạt yêu cầu, rất sập sệ và phản cảm về hình thức, thiếu lòng tin về chất lượng, chủ cửa hàng đơn thuần là con buôn. Chợ cổ vật, được lách luật với tên gọi chợ đồ cũ, chợ ve chai, tình hình còn bi quan hơn. Đấu giá giao lưu cổ vật được thực hiện từ sáng kiến của một số Hội, địa phương, với mục đích lấy tiền làm từ thiện, gây quỹ hội và tập dượt đấu giá. Tuy nhiên, mục đích chỉ đạt được một phần (quỹ từ thiện, quỹ hội), còn tập dượt thì chẳng áp dụng thể thức nào từ nước ngoài.

3. Cổ vật tại các cơ sở thờ tự, nằm dưới lòng đất, lòng biển, tại các di chỉ khảo cổ học, vấn đề chủ yếu là công tác bảo vệ, bảo quản. "Quan xa, bản nha gần", theo đó, nhiệm vụ bảo vệ trước hết phải do chính quyền xã, thôn, huyện,

được tổ chức thành ban quản lý, phát huy tích cực dân quân tự vệ để phòng ngừa trộm cắp cổ vật tại di tích, ngăn chặn đào phá ở các di chỉ khảo cổ học.

Với những di tích tàu cổ, địa phương có di sản cần sự hỗ trợ từ bộ đội biên phòng, công an. Đương nhiên ngành Văn hóa phải là nòng cốt để có sự kết hợp hiệu quả.

III

1. Về công tác quản lý:

- Ngành Văn hóa địa phương cần có kế hoạch thống kê, phân loại sưu tập cổ vật tư nhân. Thống kê để nắm con số, còn phân loại để sẵn sàng gạt bỏ sự quản lý đối với những sưu tập tư nhân không đủ tiêu chuẩn. Thực tế, rất nhiều sưu tập tư nhân kém chất lượng và không đủ số lượng. Đó là cảm tính. Muốn lý tính, phải có tiêu chí phân loại sưu tập tư nhân để công nhận. Sau khi đã công nhận, nên chăng, một bước tiếp theo là xếp hạng theo cấp độ A, B, C hoặc I, II, III, như Trung Quốc đã làm. Việc phân loại và công nhận như thế, nhằm quản lý chặt chẽ, sâu sát hơn, giống như việc công nhận di tích và bảo tàng hiện nay.

Sưu tập được công nhận, nên có giấy chứng nhận của cơ quan văn hóa và bắt buộc phải đăng ký cổ vật. Đăng ký sẽ nắm vững được sự dịch chuyển của cổ vật qua mua, bán, tặng, biếu, chuyển nhượng. Đăng ký sẽ giúp cho cổ vật được phân loại kỹ càng, hiểu rõ giá trị của từng cổ vật để quản lý.

Cần phải có chế độ chính sách, ứng xử khác nhau giữa các cấp độ sưu tập. Đó là quyền lợi và khi có quyền lợi, sưu tập gia phải có trách nhiệm đăng ký, giống như nhà cửa, ô tô, xe máy.

Không chỉ sưu tập tư nhân được phân loại, bảo vật quốc gia cũng phải được phân loại I, II, III để tăng cường quản lý, phát huy và không bỏ sót những cổ vật có giá trị, nằm trung chiêng giữa bảo vật quốc gia và cổ vật quý hiếm. Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc đều phân loại để công nhận. Bảo vật quốc gia cũng cần có giấy chứng nhận do Thủ tướng Chính phủ ký.

- Mô hình tổ chức cửa hàng, mua, bán cổ vật ở Việt Nam qua gần 20 năm triển khai dường như không thành công về mọi mặt. Nên chăng, một mô hình khác cần được khuyến khích, đó là sàn đấu giá cổ vật, được tổ chức từ các công ty đấu giá chuyên nghiệp. Đấu giá cổ vật tạo nên một thị trường cổ vật công khai, minh bạch, giúp cho việc quản lý những cổ vật quý hiếm khỏi bị thất thoát, chảy máu,

tạo điều kiện cho các bảo tàng có thể sưu tầm được qua sà, nếu có kinh phí mà không e ngại sự khuất tất, loại bỏ dần thị trường ngầm vẫn đang tồn tại ở nước ta.

- Cần một định hướng chiến lược "hồi hương" di sản, không để tự phát. Nói tới chiến lược phải có sự tham gia của Nhà nước và những tập đoàn kinh tế lớn, giống như Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đã làm. Tập đoàn kinh tế lớn tham gia cần có một cơ chế chính sách khuyến khích. Cơ chế ấy phải bao hàm cả việc họ tham gia tài trợ vào những dự án của bảo tàng, vốn chưa từng có ở Việt Nam mà chỉ thấy ở di tích. Cơ chế ấy cũng phải lưu ý tới cổ vật tư nhân hiến tặng cho bảo tàng công lập ở TW và địa phương.

Muôn quản lý tốt lĩnh vực này cần phải đào tạo được một đội ngũ cán bộ hiểu biết sâu và rộng ở TW và địa phương, giúp cho họ có đủ trình độ, kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, theo tôi là vô cùng rộng lớn và phức tạp.

2. Về đầu tư

- Hệ thống bảo tàng Việt Nam ra đời muộn, không giống như đa số các bảo tàng phương Tây, ra đời dựa trên cơ sở của sưu tập tư nhân lớn. Phần nhiều, bảo tàng Việt Nam trước đây thành lập trong giai đoạn chiến tranh chống Mỹ, sau đó là giai đoạn hậu chiến tranh, vô cùng khó khăn. Điều đó dẫn đến tình hình yếu và thiếu cổ vật, di vật phục vụ cho trưng bày, nghiên cứu, do không có thời gian và điều kiện sưu tầm. Cần phải có nguồn ngân sách hàng năm đầu tư cho việc mua cổ vật, kể cả bảo tàng TW và địa phương, giống như TP Hồ Chí Minh đã làm được cách đây hơn 10 năm, nay vẫn đang thực hiện.

- Biển nước ta có nhiều tàu cổ, việc khai quật chúng là hết sức tốn kém, rút kinh nghiệm từ công trình khai quật tàu cổ Dung Quát (Quảng Ngãi), vận hành một dự án khai quật, được đầu tư qua ngân sách Nhà nước đột xuất, nên phải qua nhiều bộ, nhiều ngành, dựa trên nhiều văn bản luật, không thích hợp cho một dự án khai quật nghiên cứu. Cần phải có khoản kinh phí đầu tư cho cơ quan có chức năng khai quật dưới nước, vận hành theo luật Di sản Văn hóa, để giải quyết hai nhiệm vụ: khai quật nghiên cứu và thu hiện vật về bảo tàng. Khai quật dưới nước ở Việt Nam từ nay trở đi không nên xã hội hóa, không nên thương mại hóa.

- Nhiều dự án xây dựng lớn về thủy điện, công nghiệp, khoảng 20 năm nay, được thực hiện chuẩn mực bằng những điều tra, khai quật khảo cổ học để giải phóng mặt bằng, trước khi công trình được triển khai xây dựng. Tuy nhiên, đó chưa là tất cả, dẫn đến tình trạng phải khai quật "chữa cháy" bị động, thậm chí nhiều dự án không tuân thủ quy trình, đó là khảo cổ học phải đi trước một bước.

Tất cả những dự án xây dựng phải có nguồn đầu tư kinh phí cho công tác khảo cổ học, trong đó, cả khai quật và chỉnh lý, viết báo cáo. Không chỉnh lý, làm hồ sơ hiện vật, viết báo cáo, sẽ không có đầu tư kinh phí, trí tuệ nghiêm túc, cổ vật đưa về lưu giữ tại bảo tàng không có linh hồn.

3. Về cơ chế chính sách

- Khi đã công nhận sưu tập tư nhân, bảo vật quốc gia tư nhân, phải có cơ chế chính sách bảo hộ cho chúng. Ví như, hàng năm Chính phủ Cộng hòa Pháp có kinh phí đầu tư để bảo quản những cổ vật quý hiếm, bảo vật quốc gia trong các sưu tập tư nhân, vì chúng là sở hữu tư nhân, nhưng là tài sản của quốc gia, của nhân loại. Việc đưa ra yêu cầu để bảo vệ, bảo quản, phát huy bảo vật quốc gia cũng cần phải có cơ chế về kinh phí đầu tư. Chính do không có kinh phí đầu tư, phần lớn bảo vật quốc gia trong các bảo tàng, di tích vẫn nguyên trạng như trước khi chúng là bảo vật quốc gia.

- Cơ chế, chính sách về tiền thưởng cho những cổ vật được nhân dân phát hiện, giao nộp cho Nhà nước, đã có trong Luật Di sản văn hóa, nhưng cần bổ sung thêm kinh phí thưởng cho cá nhân và tổ chức có công phát hiện (tàu cổ), có công bảo vệ. Tàu cổ Dung Quất (Quảng Ngãi) là một ví dụ cần được tham khảo.

4. Về thực hiện thi hành Luật Di sản văn hóa

Tình trạng lấy cắp, tráo đổi, phá hủy cổ vật trong các di tích đang diễn ra ở một số địa phương. Tuy nhiên, các cơ quan thi hành pháp Luật vẫn chưa đưa một vụ nào ra xét xử, không hiểu, do vướng mắc hoặc xung đột ở khâu nào trong các bộ Luật.

- Tình trạng đào bới trái phép cổ vật, phá hoại tàu cổ của ngư dân để lấy cổ vật luôn xảy ra. Tuy nhiên, chưa một cơ quan nào bị khiển trách, chưa một cá nhân và tổ chức nào bị truy tố về hành vi phá hoại di tích.

Để Luật Di sản văn hóa được thi hành có hiệu lực, đi vào đời sống, Luật sửa đổi, bổ sung cần bổ sung và tham chiếu thêm những bộ Luật khác.

Trên đây là một số nhận xét, đánh giá về những hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở Việt Nam, sau 20 năm Luật Di sản văn hóa được thực hiện. Những nhận xét, đánh giá ấy còn dựa trên những khảo sát trực quan và còn nặng về chủ quan, cho dù đã có sự thu nhận từ nhiều ý kiến của các nhà quản lý văn hóa địa phương, những chủ sưu tập tư nhân và những giám đốc bảo tàng ngoài công lập. Những nhận xét, đánh giá ấy chưa có những

phân tích sâu sắc để thuyết phục người đọc, khi cần phải có sự diễn giải, có đầu, có cuối, nhưng dung lượng bài viết lại không cho phép. Những nhận xét, đánh giá ấy cũng chưa đi vào những điều luật cụ thể vì chúng quá chuyên sâu. Dẫu có sự biện minh, nhưng người viết phải thú thật một điều rằng, thực tiễn hoạt động ở lĩnh vực này còn quá nhiều vấn đề sinh động và chi tiết mà tác giả chưa thể bao quát. Vì lẽ đó, độc giả hãy coi đây như là những gợi ý ban đầu để cùng nhau trao đổi, thảo luận, mong sao có những thay đổi thích hợp trong quá trình sửa đổi, bổ sung luật Di sản văn hóa, để hoạt động bảo vệ, phát huy di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở nước ta có bước đột phá mới, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, của thời đại./.

**THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU, BẢO TỒN DI TÍCH, DI CHỈ
KHẢO CỔ HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ KIẾN NGHỊ**

PGS.TS Tổng Trung Tín
Chủ tịch Hội Khảo cổ học Việt Nam

Mở đầu

Trong các vấn đề mà khảo cổ học Việt Nam quan tâm hiện nay, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới tình hình làm thế nào để bảo vệ được di tích khảo cổ học, loại di tích mà Hiến chương quốc tế về khảo cổ học Lausanne năm 1990 cho rằng đây là loại di tích dễ bị hủy hoại và biến mất nhất.

Điều 9, Hiến chương khẳng định: “*Di sản khảo cổ học là di sản chung của toàn nhân loại*”. Điều 2, Hiến chương nhấn mạnh “*Di sản khảo cổ học là 1 nguồn văn hoá mong manh và không tái sinh được*”.

Như vậy, UNESCO đánh giá rất cao giá trị của di sản, cũng như khả năng tồn tại cực kỳ nhạy cảm của loại di tích này.

Ở Việt Nam, các Văn kiện Hội nghị TW5 khoá 8 của ĐCSVN, Luật Di sản văn hoá năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Nghị định 98/2010/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ học năm 2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đều đánh giá cao giá trị của các di sản văn hóa và nói rõ tầm quan trọng của di sản khảo cổ học, việc nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn các di sản khảo cổ học.

Đặc biệt, năm 2018 tại Hội nghị bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam vì sự phát triển bền vững, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nêu rõ “... *Di sản là báu vật mà thiên nhiên ban tặng cho đất nước ta hoặc là kết tinh lao động sáng tạo mà ông cha ta từ đời này qua đời khác đã dày công tạo dựng. Chúng ta phải quán triệt tinh thần là: Cái gì cũng có thể xây dựng được, sản xuất được, sáng tác được nhưng di sản thì không thể tạo ra được. Vì vậy, tuyệt đối không phá hủy, làm hủy di sản vì bất cứ mục đích gì*”. Vậy căn cứ vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chỉ dẫn của lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta, chúng ta sẽ xem thử thực trạng hiện nay của việc bảo tồn các di sản khảo cổ học của nước ta được thực hiện như thế nào?

I. VIỆC BẢO TỒN CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC THỜI ĐẠI KIM KHÍ

Năm 1993, các nhà khảo cổ Kim khí (Viện KCH) đã thống kê được toàn quốc có khoảng 100 di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ kim khí (Chử Văn Tấn, 1993). Chưa đầy 10 năm sau đó, con số di tích khảo cổ học thời đại Kim khí đã nhảy vọt lên tới 917, phân bố ở 50 tỉnh thành trong số 63 tỉnh thành cả nước (Xem Nguyễn Giang Hải, Trịnh Sinh, 2001). Một con số khá ấn tượng, gấp hơn 9 lần so với lần thống kê 10 năm trước đó. Sở dĩ con số di tích khảo cổ tăng nhanh là do có sự quan tâm nhất định của nhiều cấp quản lý và đặc biệt là do sự phát triển của đô thị hóa và công nghiệp hóa góp phần không nhỏ vào việc phát hiện các di tích.

Tuy nhiên, chỉ hơn 10 năm sau đó, tình hình phát hiện lại phát triển theo chiều hướng ngược lại.

Từ thống kê 917 di tích khảo cổ học thời đại Kim Khí vào năm 2001, cho đến nay (2019) đã là 15 năm. Quãng thời gian này không dài, thế nhưng, theo ước đoán của các cán bộ KCH Lịch sử Kim khí (Viện KCH) qua trường hợp tự phúc tra lại ở Phú Thọ và Vĩnh Phú (nơi được coi là vùng đất Tổ của Việt Nam) thì có đến 90% số lượng di tích được thống kê đã bị xâm phạm nghiêm trọng. Nhiều di tích chỉ còn trên giấy.

Có thể kể ra một số di tích tiêu biểu của thời đại kim khí đã bị phá hủy như sau:

- Di tích Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, Phú Thọ), nổi tiếng thế giới được sử dụng để đặt tên cho Văn hóa Phùng Nguyên, giai đoạn đầu tiên của thời đại Kim Khí nay đã bị xóa sổ hoàn toàn. Di tích hiện đã biến thành một loạt lò gạch nhả khói lên trời.

- Di tích Hồng Đà (xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, Phú Thọ), nổi tiếng vì là một trong những công xưởng lớn chế tác vòng trang sức đá lớn và tinh xảo, nay đã và đang biến thành bãi rác.

- Không chỉ ở vùng đất Tổ, nhiều khu vực khác với nhiều loại di tích khác cũng rơi vào số phận tương tự. Ví dụ ở Hải Phòng, di tích Tràng Kênh, Thủy Sơn, các khu mộ táng ở Thủy Nguyên... đã bị xóa sổ hoàn toàn. Ở phía Nam, chúng tôi đã thấy một loạt các di tích vùng rừng ngập mặn huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai như Cái Vạn, Cái Lãng, Rạch Lá... mà chúng tôi đã từng viết và từng nghiên cứu nay cũng đã bị xóa sổ. Nơi di chỉ tồn tại trước đó nay bị đào thành các ao hồ nuôi tôm.

Còn khá nhiều di tích khác nữa chỉ còn trên hồ sơ điều tra trước đó, được lưu trữ tại một số cơ quan khảo cổ học mà chúng tôi chưa có điều kiện kiểm tra hết được. Nếu có đến tận địa phương thăm hỏi thì dân địa phương rất ít người biết được nơi đó đã từng có di tích khảo cổ học.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc xóa sổ nhiều di tích thời đại Kim Khí, tạm có thể nêu lên như sau:

- Do tình trạng tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa xảy ra khá nhanh mà không (và không bao giờ) có sự phối hợp với các cơ quan quản lý văn hóa hoặc cơ quan khảo cổ học.

- Do các cơ quan quản lý văn hóa và chính quyền các cấp rất ít hay nói chung là không quan tâm tới công tác này.

- Do vấn nạn săn tìm đồ cổ bùng phát mạnh mẽ ở khắp nơi, khắp hang cùng ngõ hẻm của đất nước như đã xảy ra ở di chỉ Làng Vạc, các mộ Mường, mộ Thái, mộ thuyền, khu mộ táng trống đồng Đaklak, các mộ Trần ở Đông Triều...

Trong các nguyên nhân trên đây có thể quy vào 1 nguyên nhân cơ bản là các cấp quản lý có thẩm quyền cán bộ và người dân không thực hiện nghiêm Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp quy của Nhà nước đối với công tác khảo cổ học. Thêm nữa, việc xây dựng kế hoạch bảo vệ các di tích khảo cổ học hiện nay hoàn toàn không có, trong khi Hiến chương Quốc tế về khảo cổ học lại quy định rất rõ.

Từ đó rút ra, chỉ có thực hiện nghiêm Luật Di sản văn hóa, Nghị định của Thủ tướng Chính phủ thì các chỉ đạo của Thủ tướng và tiến hành điều tra xây dựng kế hoạch bảo vệ các di tích khảo cổ học theo quy định của Luật Di sản văn hóa thì mới có thể cứu vớt được chút ít nào đó các di sản khảo cổ học, nếu không trong 1 vài thập kỷ tới nhiều di sản khảo cổ sẽ biến mất và riêng các di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ Hùng Vương dựng nước (thời đại Kim Khí) sẽ bị biến mất hoàn toàn.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ, BẢO TỒN CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC SAU KHAI QUẬT

Hiện nay ở nước ta, ngày càng có nhiều di sản khảo cổ học có quy mô lớn được phát hiện, khai quật và nghiên cứu khảo cổ học. Trong đó có những di sản có giá trị lịch sử - văn hóa hết sức to lớn, mang tầm cỡ thế giới như Hoàng thành

Thăng Long (Hà Nội), Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa), Tràng An (Ninh Bình) đã được UNESCO công nhận.

Một số các di sản khác có giá trị tiềm năng lớn có thể trở thành Di sản văn hóa thế giới như khu di tích Văn hóa Óc Eo, khu di tích Yên Tử - Đông Triều - Côn Sơn - Kiếp Bạc và nhiều khu di tích khác như khu di tích Tam Đường, Hành cung Lỗ Giang (Thái Bình), khu di tích Túc Mặc (Nam Định), khu di tích Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), khu di tích Phật giáo thời Trần ở Hắc Y (Yên Bái)... đã và đang được khai quật, nghiên cứu khảo cổ học khá cẩn thận, bài bản. Tuy nhiên, trong quá trình khai quật, vấn đề nghiên cứu bảo vệ và phát huy giá trị cũng đang bộc lộ rất nhiều bất cập. Tôi xin tạm nêu 5 trường hợp cụ thể về việc bảo vệ, bảo tồn di tích sau khi khai quật, tạm nêu lên một số ưu, nhược để chúng ta cùng suy nghĩ, thảo luận để từ đó có thể đặt hy vọng vào các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương sớm có các giải pháp bảo vệ, bảo tồn và phát huy một cách tốt nhất các giá trị xác thực của các di tích khảo cổ học.

1. Trường hợp lấp hố bảo tồn

Hầu như tất cả các di tích khảo cổ học do không có điều kiện bảo tồn tại chỗ, lâu dài nên đều được đóng lại di tích bằng phương pháp lấp hố bảo tồn. Trường hợp này hiện nay phổ biến nhất.

2. Trường hợp bảo tồn di tích sau khai quật bằng nhà mái che nhằm hướng tới phát huy giá trị lâu dài của khu di tích

Đó là nhà mái che các di tích Cung điện Lý - Trần - Lê ở Di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long, tại 18 Hoàng Diệu, khai quật từ năm 2002 đến nay. Và nhiều nơi khác, nhiều loại hình di tích khảo cổ học quan trọng cũng đã được làm nhà mái che như di tích sân gạch cung điện thời Đinh - Lê ở Hoa Lư (Ninh Bình), một số di tích kiến trúc đền tháp của Văn hóa Óc Eo ở An Giang, Đồng Tháp hay dấu tích cung điện quan trọng của thời Trần ở Hành cung Lỗ Giang (Thái Bình)...

3. Trường hợp xây dựng công trình mới bên cạnh di tích vừa mới khai quật

Trường hợp này điển hình là di tích đền Thái (Quảng Ninh), chùa Dạm (Bắc Ninh), Tòa Cửu phẩm ở Côn Sơn (Hải Dương).

4. Trường hợp xây dựng công trình mới chồng lên di tích, di tích nằm dưới tầng hầm của kiến trúc mới

Đó là trường hợp xây dựng mới ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh)

5. Trường hợp xây dựng mới hoàn toàn trùm lên trên di tích khảo cổ

Đó là trường hợp Lam Kinh, Triệu Tường (Thanh Hóa), Ngọa Vân, Quỳnh Lâm (Quảng Ninh).

Tất cả các trường hợp nói trên khi quan sát và trao đổi với một số chuyên gia bảo tồn trong và ngoài nước, chúng tôi nhận thấy mỗi trường hợp đều có ưu và nhược điểm nhất định, tạm ghi lại như sau:

- *Trường hợp thứ nhất:* Hạn chế lớn của việc đóng lại di tích là không có điều kiện trưng bày, quảng bá giá trị di tích, nhưng ưu điểm của nó là sẽ được bảo tồn nguyên vẹn di tích dưới lòng đất để nó không bị hư hại, biến dạng bởi tác động của môi trường và con người. Mục đích lấp lại di tích sau khai quật trong bối cảnh này là để khi nào có đủ điều kiện về bảo vệ và phát huy giá trị thì sẽ tái điều tra khai quật và nghiên cứu khảo cổ học. Trường hợp này được thực hiện rất nhiều ở Nhật Bản và Hàn Quốc. Việt Nam cũng áp dụng phương pháp đóng lại một số di tích như ở Hoàng thành Thăng Long, Hắc Y, Yên Tử, Kiếp Bạc, Túc Mặc...

- *Trường hợp thứ hai:* Tiêu biểu là trường hợp bảo tồn các di tích cung điện Lý – Trần – Lê ở khu di tích Hoàng thành Thăng Long, tại 18 Hoàng Diệu. Ở đây, do tính chất và tầm quan trọng đặc biệt của khu di tích nên nhà mái che đã được đầu tư xây dựng từ năm 2005 để bảo vệ quần thể di tích đang lộ thiên dưới lòng đất. Kể từ khi khu di tích trở thành Di sản văn hóa thế giới, người ta hy vọng sẽ xây dựng một Bảo tàng ngoài trời hoành tráng, nhưng đến nay đã 15 năm, nhà mái che tạm này vẫn tồn tại như là minh chứng của năm tháng khai quật khảo cổ trên công trường.

Các trường hợp bảo tồn di tích dưới nhà mái khác ở di tích Văn hóa Óc Eo (tại Đồng Tháp, An Giang) hay Hoa Lư, Hành cung Lỗ Giang cũng đang đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức về bảo tồn. Hiện nay, các nhà mái che mới mang tính tạm thời, không có khả năng duy trì môi trường ổn định và chưa có giải pháp khoa học về bảo tồn, do đó đang làm hủy hoại di tích lộ thiên. Các trường hợp này nếu giữ lại thì trong tương lai cần nghiên cứu mái che bảo tồn và có giải pháp khoa học bảo tồn như ở Bảo tàng Férigeux - Pháp, Bảo tàng lăng mộ Tần Thủy Hoàng ở Trung Quốc.

- *Trường hợp thứ ba:* Việc xây dựng công trình kiến trúc mới bên cạnh di tích thì vừa bảo vệ được nguyên vẹn được di tích cũ, vừa có di tích mới để phát huy. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng lưu ý là cách làm này đã phá vỡ cảnh quan của di tích cũ, nhất là phá vỡ các yếu tố phong thủy phương Đông mà các kiến trúc xưa thường chú ý là hàng đầu. Đây cũng là điều rất đáng suy nghĩ.

- *Trường hợp thứ tư:* Trường hợp này vừa có di tích mới vừa có thể phát huy được di tích cổ dưới lòng đất. Tuy nhiên, nếu không thiết kế đẹp và không có các giải pháp bảo tồn cấp thiết thì di tích dưới tầng hầm cũng bị xuống cấp và không phát huy được giá trị. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trường hợp tầng hầm và bảo vệ tháp gạch chùa Phật Tích, hiện nay, chưa đáp ứng được việc phát huy di tích vì thiết kế không đẹp và không tiện lợi cho khách tham quan, di tích đang xuống cấp rất nghiêm trọng và sẽ bị phá hủy trong tương lai, vì không có giải pháp bảo tồn.

- *Trường hợp thứ năm:* là trường hợp đáng bàn nhất.

Diễn hình là chùa Ngọa Vân đã được Viện Khảo cổ học khai quật đã làm xuất lộ toàn bộ nền móng còn nguyên vẹn, xác định rõ hình thái cấu trúc có niên đại thuộc thời Lê Trung hưng. Quá trình chuẩn bị xây dựng lại chùa Ngọa Vân đã được giới khoa học góp ý theo phong cách thời Lê Trung hưng. Nhưng sau đó một thời gian, khi các nhà khoa học quay trở lại thì một ngôi chùa mới tinh, giá trị 1 tuổi được dựng lên không còn một chút nào dấu tích của ngôi chùa nổi tiếng 400 năm tuổi của Thiền phái Trúc Lâm. Trong khi đó, các di tích bên dưới được xử lý thế nào, các nhà quản lý, các nhà khoa học đều không biết.

Trường hợp chùa Quỳnh Lâm, di tích còn nổi tiếng hơn. Chúng tôi chưa có điều kiện xuống tham quan nghiên cứu quá trình phục dựng ngôi chùa này những cũng nghe rằng có những vấn đề chưa ổn lắm, ít nhất thì tất cả các nhà khảo cổ học khai quật di tích này không được biết toàn bộ dấu tích nền chùa Quỳnh Lâm được bảo tồn như thế nào khi xây dựng công trình mới bên trên.

Có thể nói, trong 5 trường hợp nêu trên thì trường hợp thứ 5 là nguy hiểm nhất. Mặc dù đã tốn khá nhiều tiền của và công sức cho khai quật, nghiên cứu khảo cổ học nhưng rồi cuối cùng việc xây dựng mới được làm theo “tư duy nhiệm kỳ”, làm theo “ý chí đương đại” đã che lấp hoặc phá hủy toàn bộ những nền móng cổ có giá trị lâu đời để xây mới một kiến trúc không có một chút giá trị nào về lịch sử, văn hóa.

Trong thực tế từ 5 trường hợp cụ thể nêu trên cho thấy, không phải bao giờ người ta cũng tìm được lời giải đúng đắn về vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị. Nguyên nhân của nhiều sự sai lầm trong thực tế đó hiện nay ở nước ta là do xuất phát từ nhận thức lệch lạc, đặc biệt là không coi trọng công tác nghiên cứu khoa học, thiếu hiểu biết về khoa học bảo tồn và thiếu phương pháp và tính sáng tạo trong quảng bá giá trị di sản.

Từ dẫn dụ nêu trên, chúng tôi kiến nghị các cấp quản lý có thẩm quyền, đặc biệt là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch rất nên chỉ đạo rà soát tổng thể thực trạng việc trùng tu, xây dựng mới các di tích sau khai quật, phân tích các ưu và nhược, tham khảo kinh nghiệm quốc tế để đưa ra các giải pháp, các quy chế nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn, trùng tu, xây dựng cải tạo mới đối với các di tích khảo cổ sau khi khai quật. Đi theo đó, Bộ cần có qui định chặt chẽ việc kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý và các nhà khoa học tương ứng với các cấp độ di tích khác nhau, nhất là với các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia để có thể bảo vệ một cách tốt nhất giá trị của các di tích gốc theo đúng quy định của Luật Di sản văn hóa, Nghị định của Chính phủ, các Hiến chương và Công ước bảo vệ di sản của UNESCO.

Cũng rất nên tạo *đường dây nóng* để các nhà khoa học và người dân phát hiện và thông báo các trường hợp khẩn cấp để các cấp có thẩm quyền có các giải pháp xử lý kịp thời các vụ việc xây dựng vi phạm Luật Di sản văn hóa trong khi xây dựng mới tại các khu di tích cũ.

III. MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG VIỆC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HOÁ KHI TIẾN HÀNH CÁC DỰ ÁN KHAI QUẬT KHẢO CỔ HỌC TẠI CÁC CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC HOẶC TƯ NHÂN

1. Việc thực hiện các điều luật bảo vệ di sản văn hóa ở nhiều nơi, nhiều lúc chưa nghiêm

Trong quá trình thực hiện công tác xây dựng mới, Đảng, Chính phủ và Quốc hội đã có các chỉ đạo và xử lý mẫu mực đối với việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu nhiều di tích khảo cổ học tiêu biểu, nhờ đó bảo vệ được tối đa các di sản khảo cổ của tổ tiên ta từ nghìn xưa để lại. Đó là các trường hợp tiêu biểu như điều tra, khảo sát, thăm dò, khai quật các di tích khảo cổ học tại khu vực lòng hồ thủy điện Lung Leng, Plei Krong, Sơn La, Lai Châu, Na Hang, khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu...

Tuy nhiên, ngoài một số ví dụ như trên, còn lại những dự án thủy điện thực hiện nghiêm Luật Di sản văn hóa chỉ đếm được trên đầu ngón tay, trong khi còn hàng trăm dự án xây dựng thủy điện khác không được đầu tư khai quật, di dời, mặc dù các nơi đó đã được cảnh báo có di tích khảo cổ.

Theo Bộ Công Thương, tính đến cuối năm 2012 cả nước có 1.237 dự án thủy điện với tổng công suất là 25.968,9MW đã được quy hoạch. Đây được coi là số liệu về tiềm năng kinh tế, kỹ thuật tin cậy nhất về thủy điện của Việt Nam. Nhưng thử hỏi, có bao nhiêu dự án được đầu tư cho việc điều tra, khai quật, di dời các di sản văn hóa ra khỏi vùng lòng hồ? Có thể trả lời là quá nhỏ. Thậm chí những người xây thủy điện An Khê - Kanar còn cố tình không cấp kinh phí điều tra khai quật di dời các di tích khảo cổ, để rồi một bộ phận di sản Tây Sơn - Thượng đạo nay vẫn còn chím sâu trong lòng hồ thủy điện này. Tới đây, tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ triển khai Quy hoạch phát triển thủy điện lớn, vừa và nhỏ theo kịch bản là 265 tỷ kWh năm 2020 và 572 tỷ kWh năm 2030. Nếu tình trạng này còn tiếp diễn, thì sẽ còn có thêm nhiều địa bàn bị chìm ngập trong lòng hồ và nhiều di tích bị xóa sổ (tư liệu của PGS.TS Nguyễn Khắc Sửu, Hội Khảo cổ học Việt Nam).

2. Vấn đề kinh phí chính lý tư liệu sau khai quật lớn

Một số dự án lớn như thủy điện Lung Leng, Plei Krong, Sơn La, ... hoặc xây dựng Nhà Quốc hội, Hoàng thành Thăng Long, tại 18 Hoàng Diệu, Vườn Hồng, 62 - 64 Trần Phú... được cấp kinh phí triển khai theo Điều 37 của Luật Di sản văn hoá, khoản 4a và 4b, cụ thể như sau:

“4a, Đối với công trình được cải tạo, xây dựng bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật KCH được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

4b, Đối với công trình được cải tạo, xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp”

Theo đó, tất cả các cuộc khai quật nói trên đều được các cơ quan liên quan thực hiện nghiêm chỉnh, nhất là việc cấp kinh phí cho các cuộc khai quật.

Tuy nhiên, việc cấp kinh phí chỉ dừng lại ở khâu khai quật, di dời, còn kinh phí cho việc chỉnh lý tư liệu sau khai quật thì không có; vì các cơ quan chủ trì dự án xây dựng cho rằng, Luật Di sản không ghi rõ vấn đề này, cho nên họ không chịu trách nhiệm. Việc khai quật di dời di tích khảo cổ được đối xử tương tự như việc di dân, còn lo cho dân sau di dời là cơ quan khác, do đó kinh phí sau khai quật ở đây cũng

phải do cơ quan khác chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, điều này Luật không ghi kinh phí sau khai quật là do cơ quan nào lo, mà bỏ mặc tùy các cơ quan chủ quản tự lo thế nào thì lo. Bởi thế, những cuộc khai quật như vậy, có một số cuộc khai quật xin được kinh phí chính lý, còn một số cuộc khai quật đến nay vẫn chưa được chính lý, ví dụ một số trường hợp như sau:

- Cuộc khai quật Lung Leng, Viện Hàn lâm KHXHVN cấp
- Cuộc khai quật 18 Hoàng Diệu, Viện Hàn lâm KHXHVN xin vốn trực tiếp ban đầu từ Chính phủ.
- Cuộc khai quật 62 - 64 Trần Phú, Viện Hàn lâm KHXH VN.

(Cần lưu ý rằng chỉ có cuộc khai quật Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu, do tính cấp bách và thời sự của chương trình nghìn năm Thăng Long đã được Chính phủ cấp kinh phí ngay, còn lại tất cả đều rất chậm, sau hai năm, ba năm, thậm chí 5 - 6 năm mới được cấp kinh phí. Điều đó làm cho các di tích di vật đã được di dời dễ bị hủy hoại và thực tế đã và đang bị hủy hoại rất nhiều).

- Riêng cuộc khai quật lòng hồ thủy điện Sơn La hiện nay chưa có nơi nào cấp kinh phí.
- Một số di tích Óc Eo cũng chưa được cấp kinh phí chính lý

Điều này rõ ràng là Luật của chúng ta vẫn còn thiếu, chưa chặt chẽ, do vậy, khi di tích hoặc di vật đã được phép di dời, bị phá hủy, vô hình chung, tất cả chúng ta đã chung tay phá hủy di tích khảo cổ học đó và đó cũng là có tội với Di sản dân tộc. Đặc biệt, trong khảo cổ học, việc khai quật và di dời khảo cổ học mới chỉ mới là thu thập tư liệu, khoảng 50% nhiệm vụ, còn lại một nửa là chính lý và xây dựng hồ sơ khoa học. Nếu không làm hồ sơ khoa học, phác dựng lại quá khứ một cách chân thực, thì kinh phí và công sức bỏ ra khai quật, di dời là vô ích, lãng phí, thế hệ sau không có tư liệu nghiên cứu lịch sử dân tộc trong khi di tích đã bị phá hủy rồi.

Do vậy, rất cần thiết các cơ quan quản lý và xây dựng Luật, chính sách khẩn cấp chú ý tới công việc quan trọng này, nghiên cứu bổ sung mục kinh phí và trách nhiệm của cơ quan phân bổ kinh phí chính lý, việc nghiên cứu, xây dựng hồ sơ và công bố sau khai quật. Có như vậy, chúng ta mới có bộ Luật hoàn chỉnh.

3. Vấn đề xử lý các di tích, di vật sau khai quật, di dời

Theo sự quan sát của chúng tôi, ở Việt Nam hiện có 2 cách ứng xử: *Một là*, sau khi đã xây dựng hồ sơ khoa học, các di vật hầu hết đều được chôn lấp (hoặc vứt bỏ), chỉ giữ mẫu hiện vật và các hiện vật được đánh giá quan trọng để trưng bày. *Thứ hai là*, lưu giữ toàn bộ di vật như Hoàng thành Thăng Long và Thành Nhà Hồ. Theo chúng tôi việc giữ lại toàn bộ di tích, di vật đã được di dời là hợp lý, vì trong xử lý, nghiên cứu còn có điểm chưa nhận thức hết được, còn phải nghiên cứu đi, nghiên cứu lại nhiều lần.

Điều này, nếu không qui định rõ ràng thì sẽ gây lãng phí di sản và đặc biệt sẽ gặp khó khăn khi đặt vấn đề nghiên cứu lại thì không còn di vật nữa và đặc biệt là trong việc trưng bày cũng không còn di vật để trưng bày. Đáng chú ý, nếu chôn lấp hiện vật đi thì cũng không phù hợp với khảo cổ học nhiều nước cũng như quy định của Công ước Thế giới về Di sản văn hóa. Tại các nước, người ta đều cất trữ toàn bộ di vật của các cuộc khai quật sau khi đã mã hoá tư liệu cẩn thận.

Tuy nhiên, hiện nay cũng không có ở trong bất cứ Luật hoặc các văn bản pháp lý nào của nước ta qui định về các vấn đề trên. Tất cả chỉ qui định chung là giao cho các Bảo tàng cất giữ nhưng không ghi rõ là cất giữ như thế nào, bảo quản ra sao.

4. Vấn đề công bố lưu trữ các hồ sơ khoa học

Về lý thuyết, bất kỳ cuộc khai quật dưới bất cứ hình thức nào cũng đều là phá huỷ di tích tại môi trường sản sinh, lưu trữ của nó. Theo quy định của khảo cổ học thế giới và Việt Nam, tất cả các cuộc khai quật đều có hồ sơ khoa học nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu và phát huy giá trị của các di tích khảo cổ học.

Tuy nhiên, vì nhiều lý do (kho tàng, kinh phí, ý thức khoa học...), theo thời gian các hồ sơ lưu trữ này dần dần thất lạc hoặc bị mất mát gần hết. Đối với một di tích khảo cổ học đã khai quật, nếu như hồ sơ khoa học bị thất lạc hoặc mất mát, đến đây có thể coi như di tích khảo cổ học đã bị phá huỷ hoàn toàn. Chính vì lý do này, khảo cổ học các nước trên thế giới đều có quy định công bố xuất bản thành sách tất cả các hồ sơ khoa học đó. Do vậy, hồ sơ di tích các nước có rất đầy đủ. Ở Nga có đến hàng trăm tập báo cáo khai quật hàng năm như vậy đã được công bố chi tiết. Thậm chí ở Trung Quốc, hiện nay họ không chỉ công bố bằng các tài liệu in ấn, mà còn số hóa và liên thông các báo cáo khảo cổ học trên phạm vi toàn quốc.

Còn ở Việt Nam rất ít công bố loại tài liệu này trừ một số hợp tác nghiên cứu với Hàn Quốc, Nhật Bản hoặc một số ít các di chỉ quan trọng do Viện Khảo

cổ học, Bảo tàng Lịch sử quốc gia và Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội công bố. Tỷ lệ các di tích đã khai quật được công bố đầy đủ còn quá ít. Do vậy, chúng ta đã và đang làm mất rất nhiều di tích quý giá. Sở dĩ có điều đó là vì chúng ta cũng không có quy định cụ thể trong Luật cũng như trong bất cứ một văn bản nào và do đó không có kinh phí cho việc in ấn các loại hồ sơ khoa học, rất nhiều hồ sơ đã bị mất vĩnh viễn trong khi điều này đã được quy định trong Hiến chương bảo tồn di sản Venice 1909 của UNESCO, Điều 16 quy định: *Hồ sơ cần được xuất bản công khai*. Điều này hạn chế công tác nghiên cứu, lưu trữ thông tin và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam.

5. Vấn đề kinh phí hoạt động khảo cổ học

Trong hoạt động khảo cổ của hệ thống cơ quan nghiên cứu khảo cổ học Nhà nước hiện nay theo tôi thiếu trầm trọng kinh phí khảo sát, khai quật, chữa cháy, chỉnh lý, phân tích mẫu, mua sắm thiếu trang thiết bị hiện đại, công bố, thiếu kinh phí bảo tồn di sản khảo cổ học.,...

Nguyên nhân chính là trong các nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn thì khảo cổ học chưa được xác định rõ tính đặc thù, nên việc phân bổ kinh phí là dàn đều, cào bằng. Do vậy, không có kinh phí làm khoa học cho bài bản, quy chuẩn nào cũng không có cả trong thiết bị. Trong tổng thể xét trên mặt bằng thế giới thì khảo cổ học Việt Nam tụt hậu nhất, trang thiết bị nghèo nàn nhất thế giới kể cả so với các nước nghèo trong khu vực gần Việt Nam như Lào, Campuchia.

Từ thực trạng trên đây, kiến nghị các cấp quản lý có thẩm quyền khẩn trương xem xét để có các quy định cụ thể 3 vấn đề:

- Nghiên cứu, đánh giá cụ thể hơn cho việc điều tra, khảo sát các di tích khảo cổ học tại tất cả các công trường xây dựng lớn.

- Quy định rõ ràng cấp kinh phí đầy đủ, từ khai quật đến chỉnh lý cho tất cả các cuộc khai quật lớn

- Quy định cụ thể việc lưu trữ tất cả các di vật KCH sau khi xây dựng hồ sơ khoa học và các điều kiện kèm theo.

- Quy định cụ thể việc giành kinh phí in ấn công bố các hồ sơ khoa học để làm tài liệu lưu, giữ vĩnh viễn các di sản cho các thế hệ mai sau làm tài liệu nghiên cứu và phát huy giá trị di tích.

- Nghiên cứu các quy định trang thiết bị khảo cổ học cho một cuộc khai quật khảo cổ học chung cho tất cả các cuộc khai quật và kiến nghị Chính phủ

nghiên cứu giành một quỹ quốc gia cho công tác khảo cổ học theo như các quy định của Hiến chương khảo cổ học quốc tế và các nước trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Chử Văn Tần 1993. Khảo cổ học thời đại Kim Khí: 25 năm tìm hiểu về cội nguồn dân tộc. Khảo cổ học, số 4: 45-50.

2. Nguyễn Giang Hải, Trịnh Sinh 2001. Thư mục khảo cổ học Việt Nam. Tập II: Thời đại Kim Khí. Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ VÀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN QUẢN LÝ VỊNH HẠ LONG SOI CHIẾU TỪ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Dũng
Chủ tịch UBND TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Trưởng ban Quản lý vịnh Hạ Long

Đặt vấn đề

Kể từ khi gia nhập “Ngôi nhà trí tuệ thế giới UNESCO” năm 1976, Việt Nam đã tham gia Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới (Công ước Di sản Thế giới 1972) và tích cực nội luật hóa, xây dựng pháp luật và quy chế thích hợp với các Công ước đã tham gia nhằm tạo cơ sở, nền tảng cho công tác quản lý di sản, trong đó Nghị định 109/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là căn cứ pháp lý trực tiếp điều chỉnh, giúp cho công tác quản lý di sản thế giới ở Việt Nam nói chung, di sản vịnh Hạ Long nói riêng được triển khai đạt hiệu quả. Các danh hiệu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Khu dự trữ sinh quyển, Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO vinh danh đã góp phần tăng cường quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới, thúc đẩy phát triển du lịch, bảo vệ môi trường...Hiện nay, 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam đang được quản lý ở các cấp và các mô hình khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện tình hình thực tế mỗi địa phương, như: Cố đô Huế, vịnh Hạ Long, Hoàng thành Thăng Long và Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng trực thuộc UBND cấp tỉnh; Quần thể danh thắng Tràng An và Thành Nhà Hồ trực thuộc cấp Sở; Hội An và Mỹ Sơn trực thuộc UBND cấp huyện. Mỗi một mô hình đều có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới.

Khu di sản vịnh Hạ Long là vùng biển đảo rộng lớn, tiếp giáp với các địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh của tỉnh Quảng Ninh, trong đó thành phố Hạ Long là đô thị loại 1, thuộc tỉnh lớn nhất cả nước về diện tích tự nhiên. Công tác quản lý, bảo vệ di sản trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội, đô thị và công nghiệp gia tăng, những yêu cầu từ bảo vệ nguyên trạng các giá trị nổi bật toàn cầu được quốc tế vinh danh với duy trì quản lý môi trường và du lịch bền vững, những đòi hỏi về hiệu quả hợp tác, phối hợp giữa cơ quan quản lý di sản với các bên liên quan trên một địa bàn quản lý di sản trải rộng, diễn ra nhiều hoạt động kinh tế - xã hội

đa ngành, trong khi vịnh Hạ Long là khu vực mang tính nhạy cảm cao về cảnh quan, môi trường tự nhiên, có vùng giáp ranh 28km trên biển với Quần đảo Cát Bà của thành phố Hải Phòng, sự tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm gia tăng các tai biến thiên nhiên...là những những khó khăn, thách thức không nhỏ cho công tác quản lý, nhất là công tác kiểm tra, giám sát cũng như bảo vệ các giá trị của di sản. Quá trình quản lý, bảo vệ, bên cạnh hệ thống văn bản được ban hành kịp thời, đầy đủ, thường xuyên được hệ thống hóa, rà soát, điều chỉnh và phổ biến rộng rãi tới các cơ quan, tổ chức, cộng đồng thực hiện đã cung cấp một khuôn khổ hành lang pháp lý vững chắc để công tác quản lý được triển khai hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tỉnh Quảng Ninh triển khai mô hình Trường Ban Quản lý vịnh Hạ Long do Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long kiêm nhiệm đã góp phần mang lại những chuyên biến trong công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm cũng như nâng cao hiệu quả bảo vệ, phát huy giá trị di sản. Vai trò quản lý nhà nước trên vịnh Hạ Long được thể hiện qua việc huy động được sự vào cuộc đồng bộ, chủ động và phát huy tối đa mọi nguồn lực của UBND thành phố như: lực lượng công an, quản lý thị trường, trật tự đô thị...tham gia kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm. Nhờ đó, các vi phạm trên vịnh Hạ Long đã được xử lý kịp thời, tạo tính răn đe, môi trường kinh doanh du lịch được đảm bảo, hạn chế được các hiện tượng tiêu cực trong kinh doanh du lịch trước đây như "cò mồi", ép giá, "chặt chém" khách du lịch. Các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trái phép cũng được ngăn chặn, xử lý kịp thời. Từ quy định tại Nghị định 109/2017/NĐ-CP, trong khuôn khổ bài tham luận, tôi xin chia sẻ mô hình tổ chức bộ máy quản lý và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý vịnh Hạ Long hiện đang được tỉnh Quảng Ninh áp dụng để quản lý khu di sản thế giới vịnh Hạ Long.

1. Mô hình bộ máy quản lý di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long

Vào ngày 17/12/1994, vịnh Hạ Long là di sản thế giới thứ hai và là di sản thiên nhiên đầu tiên tại Việt Nam được UNESCO vinh danh. Sự kiện này đã kết thúc 4 năm nghiên cứu, lập hồ sơ đầy đủ khách, khó khăn với nhiều trạng thái, cung bậc cảm xúc khác nhau nhưng là “*tám hộ chiếu văn hóa*” để vịnh Hạ Long hội nhập, hợp tác với quốc tế trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản. Ngay sau khi vịnh Hạ Long trở thành di sản thế giới, ngày 09/12/1995 tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 2796/QĐ-UB thành lập Ban Quản lý vịnh Hạ Long với chức năng là cơ quan chuyên môn tham mưu UBND tỉnh quản lý Nhà nước về bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long (kể cả khu vực vịnh Bái Tử Long), trọng tâm là khu vực di sản đề cử. Ban chịu sự quản lý về tổ chức,

biên chế và hoạt động của UBND tỉnh Quảng Ninh, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam. Đây được coi là một bước quan trọng trong công tác tổ chức quản lý di sản, là câu trả lời thực tế và rõ nét nhất đối với một trong năm câu hỏi mà Hội đồng Di sản thế giới đã chất vấn khi xét hồ sơ vịnh Hạ Long, đó là “*Những việc cần làm ngay sau khi vịnh Hạ Long được công nhận là Di sản thế giới ?*”. Trong những năm qua, bên cạnh việc làm tốt công tác bảo tồn, Ban Quản lý vịnh Hạ Long luôn chú trọng nghiên cứu, tham mưu kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và bổ sung chức năng nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của công tác quản lý và đào tạo, nâng cao năng lực quản lý di sản cho viên chức, người lao động nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong bảo vệ di sản.

Có thể nói, việc bổ sung, kiện toàn, điều chỉnh, đổi mới tổ chức bộ máy của Ban Quản lý vịnh Hạ Long cho thấy sự phù hợp đối với yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý, bảo tồn di sản. Từ mô hình bộ máy vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước vừa thực hiện chức năng kinh doanh dịch vụ vào năm 2000, đến năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định tách đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ ra khỏi bộ máy của Ban Quản lý vịnh Hạ Long; Hay từ mô hình các đơn vị phân chia theo lĩnh vực hoạt động như Đội Quản lý hang động, Trung tâm Tuyên truyền - Hướng dẫn, Đội Quản lý môi trường chuyển sang mô hình phân chia vịnh Hạ Long thành các khu vực và thành lập các Trung tâm Bảo tồn Di sản để quản lý theo địa bàn. Với sự ra đời của Nghị định 109/NĐ-CP, Ban Quản lý vịnh Hạ Long đã tham mưu tỉnh Quảng Ninh kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban với chức năng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tự chủ 100% kinh phí hoạt động được trích trên số thu phí tham quan vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long (tỷ lệ trích là 11%) để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của một cơ quan quản lý di sản quy định tại Điều 16 Nghị định 109/NĐ-CP; Đồng thời, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc theo hướng xác định rõ các chức năng, nhiệm vụ, tránh chồng chéo, trùng lặp, một số bộ phận được điều chỉnh lại chức năng, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả công tác. Tổ chức bộ máy của Ban Quản lý vịnh Hạ Long có 10 đơn vị trực thuộc với 360 CCVC-LĐ, được đào tạo ở nhiều chuyên ngành, lĩnh vực như: quản lý môi trường, quản lý tài nguyên, sinh học, địa chất, quản lý văn hóa, du lịch, luật, kinh tế, quy hoạch, ngoại ngữ, xây dựng, tài chính kế toán, kỹ thuật tàu thuyền... như hiện nay là nguồn lực để hiện thực hóa các chủ trương, chính sách của Tỉnh, quốc gia và quốc tế trong

công tác bảo tồn, thực hiện cam kết của tỉnh Quảng Ninh, của Quốc gia thành viên Việt Nam với quốc tế trong quản lý và bảo vệ di sản TNTG vịnh Hạ Long. Để đáp ứng yêu cầu mới của công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản, những năm gần đây, Ban Quản lý vịnh Hạ Long được Tỉnh bổ sung thêm một số chức năng nhiệm vụ như: triển khai quản lý hoạt động tàu ghép khách tại Cảng Tuần Châu; bán, kiểm soát vé tại cảng quốc tế Hạ Long; Triển khai mở rộng các tuyến, điểm tham quan mới trên vịnh; giao Ban là chủ rừng thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long. Chức năng quản lý nhà nước toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội trên vịnh Hạ Long được UBND tỉnh giao UBND thành phố Hạ Long thực hiện; Các ngành, địa phương liên quan phối hợp trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

2. Thuận lợi, khó khăn và những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý di sản vịnh Hạ Long từ mô hình tổ chức bộ máy quản lý:

- Những thuận lợi cơ bản:

(1). Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản vịnh Hạ Long đã được quan tâm đầu tư về cả cơ sở vật chất, nguồn lực, cơ chế chính sách quản lý... Chức năng, nhiệm vụ của Ban cũng được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của vịnh Hạ Long trong từng giai đoạn. Tổ chức bộ máy của Ban từng bước được rà soát, củng cố, kiện toàn cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ bản hoạt động hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu quản lý một di sản có tính đặc thù biển, đảo rộng lớn như vịnh Hạ Long, nhờ đó công tác quản lý di sản vịnh Hạ Long đã có những bước tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Vai trò và vị thế của vịnh Hạ Long và của Ban Quản lý vịnh Hạ Long trong quan hệ hợp tác quốc tế ngày càng được đánh giá cao.

(2). Các hoạt động kinh tế, xã hội trên vịnh Hạ Long được quản lý chặt chẽ. Số lượng các vụ vi phạm trên vịnh Hạ Long đã giảm dần qua các năm. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trên vịnh Hạ Long (kayak, đồ chèo tay, xuồng cao tốc, tàu du lịch...) đã được kiểm soát chặt chẽ. Tàu du lịch hoạt động trên vịnh Hạ Long được quản lý theo hướng không phát sinh số lượng và chú trọng nâng cao chất lượng.

(3). Môi trường cảnh quan, môi trường sinh thái của vịnh Hạ Long được quản lý theo hướng kiểm soát tốt nguồn thải, được theo dõi, quan trắc định kỳ

hàng; Nước thải tại các tàu du lịch, các điểm tham quan trên vịnh, các khu dân cư ven bờ vịnh Hạ Long từng bước được thu gom, xử lý; Rác thải trôi nổi và rác tại các điểm tham quan du lịch trên vịnh Hạ Long được thu gom triệt để. Đặc biệt, phong trào “giảm thiểu rác thải nhựa tại Di sản vịnh Hạ Long” nhận được sự ủng hộ và hưởng ứng tích cực của cộng đồng.

(4). Công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long được thực hiện đồng bộ theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Ngoài sự quản lý trực tiếp được giao cho Ban Quản lý vịnh Hạ Long, cơ chế phối hợp giữa Ban với UBND thành phố Hạ Long, các sở, ngành, địa phương liên quan để tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trên vịnh Hạ Long đã được thiết lập và phối hợp chặt chẽ thông qua các quy chế phối hợp, nhất là trong các lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường, quản lý tàu du lịch, phối hợp xử lý vi phạm trên vịnh Hạ Long. Các hoạt động liên kết quản lý vùng được đẩy mạnh thông qua việc ký kết quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý vịnh Hạ Long và UBND huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Và khó khăn trước mắt:

Thứ nhất, Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo rộng lớn, nơi diễn ra nhiều các hoạt động kinh tế - xã hội là những khó khăn, thách thức không nhỏ cho công tác quản lý di sản.

Thứ hai, Ban Quản lý vịnh Hạ Long là đơn vị sự nghiệp công lập, không có chức năng quản lý nhà nước, do đó hạn chế thẩm quyền trong xử lý vi phạm tại khu di sản. Tại một số kỳ họp thường niên, Ủy ban Di sản thế giới khuyến nghị Quốc gia thành viên cần xây dựng một hệ thống quản lý toàn diện đối với di sản vịnh Hạ Long thông qua việc “Nâng cao năng lực quản lý của Ban Quản lý vịnh Hạ Long bằng cách cho phép Ban có một mức độ cao hơn về quyền tự chủ, thẩm quyền và quyền hạn ra quyết định trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý hàng ngày, việc thực thi vai trò và trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ di sản”.

Thứ ba, Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý, bảo vệ di sản còn hạn chế về số lượng, chất lượng đối với các lĩnh vực chuyên môn sâu (địa chất, địa mạo, văn hóa - lịch sử, du lịch...) và ngoại ngữ; còn thiếu kinh nghiệm, kỹ năng về quản lý di sản.

3. Một số giải pháp mang tính đề xuất, kiến nghị

(1). Tăng cường hành lang pháp lý quản lý di sản, trong đó cần thống nhất mô hình quản lý

Hiện nay, mô hình tổ chức đơn vị quản lý di sản ở Việt Nam còn thiếu sự thống nhất về tên gọi, cấp quản lý, mô hình quản lý. Ngày 27/8/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn số 2946/BVHTTDL-DSVH gửi các tỉnh, thành phố đề nghị nâng cấp, kiện toàn các đơn vị quản lý di tích theo mô hình bộ máy trực thuộc UBND cấp tỉnh, đồng thời Nghị định số 109/2017/NĐ-CP của Chính phủ (mục 8, Điều 8, Điều 15, Điều 16) cũng yêu cầu về phương án kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý di sản, tuy không có hướng dẫn chi tiết về tổ chức, tên gọi, chức năng và quyền hạn của các đơn vị này. Mặc dù mô hình quản lý của Ban Quản lý vịnh Hạ Long hiện nay được đánh giá là hoạt động có hiệu quả hàng đầu ở Việt Nam, Ban vẫn tiếp tục đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh bổ sung chức năng, nhiệm vụ để quản lý bền vững di sản TNTG vịnh Hạ Long, khu du lịch vịnh Hạ Long, khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan vịnh Hạ Long, khu bảo tồn thiên nhiên vịnh Hạ Long và nghiên cứu hướng tới mô hình Hội đồng quản lý di sản vịnh Hạ Long.

(2). Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản

Trong những năm qua, Ban Quản lý vịnh Hạ Long luôn coi trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý di sản. Để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, bảo tồn di sản vịnh Hạ Long, cần thực hiện các giải pháp như: mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế trong việc tiếp nhận các dự án tài trợ nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ quản lý di sản thông minh của UNESCO; Mời các chuyên gia hàng đầu về lĩnh vực du lịch tập huấn cho đội ngũ viên chức, lao động làm công tác quản lý, bảo vệ di sản; Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên trong việc tiếp nhận và truyền tải thông tin đến du khách bởi hình ảnh điểm đến có để lại ấn tượng tốt hay không đều có sự tác động về mặt ý thức chính trị của đội ngũ này.

(3). Nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với di sản:

Để làm tốt công tác quản lý di sản và hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển cần thực hiện hiệu quả ba yếu tố: ý thức cộng đồng - các nhà chuyên môn và cơ quan quản lý. Do đó, cần tăng cường quản lý Nhà nước về di sản và du lịch, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển du lịch với phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân trong vùng di sản; Xây dựng chính sách khuyến khích, thu hút cộng đồng tham gia phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng trên vùng di sản.

(4). Tăng cường ứng dụng công nghệ thông minh vào quản lý di sản

Việc ứng dụng công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ số đang ngày càng chứng tỏ tính ưu việt trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới. Tuy còn nhiều mới mẻ, nhưng cũng đã có nhiều khu di sản, di tích triển khai thực hiện, góp phần tăng sức hút cho điểm đến. Ở di sản vịnh Hạ Long hiện đã ứng dụng hệ thống giám sát hành trình (AIS) trong giám sát tàu thuyền hoạt động trên vịnh Hạ Long; Sử dụng camera giám sát và hệ thống truyền tải dữ liệu WLAN trong kiểm soát vé, khách tham quan vịnh Hạ Long và tiến tới ứng dụng công nghệ hóa dữ liệu... trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Kết luận

Chặng đường quản lý, bảo vệ Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long thời gian qua đã đánh dấu những bước trưởng thành của đội ngũ những người làm công tác bảo tồn cả về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, đó là bài học, kinh nghiệm về nhận thức và ứng xử đối với một Di sản đặc biệt như vịnh Hạ Long; về mối quan hệ mật thiết giữa bảo vệ với phát huy di sản. Đến nay, có thể khẳng định vịnh Hạ Long là một trong các di sản thế giới tại Việt Nam được quản lý, bảo vệ hiệu quả từ các chủ trương, quyết sách quản lý tiên phong, sáng tạo, đột phá của tỉnh Quảng Ninh, nhất là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên, giá trị di sản hay về mô hình tổ chức bộ máy quản lý di sản. Đó là sự quan tâm sát sao của Đảng bộ, Chính quyền và cộng đồng các tầng lớp nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với sự nghiệp bảo vệ Di sản, là sự quan tâm, ủng hộ ngày càng sâu rộng, hiệu quả của cộng đồng quốc tế đối với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long. Trong chặng đường trước mắt và tương lai lâu dài, di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long chắc chắn vẫn sẽ là nền tảng, là hạt nhân cho sự phát triển toàn diện, bền vững của tỉnh Quảng Ninh./.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ NGUỒN LỰC KINH PHÍ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ HỆ THỐNG DI TÍCH THỜI GIAN VỪA QUA VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Thanh Hoá là tỉnh nằm ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, phía Bắc giáp 3 tỉnh: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình; phía Nam giáp Nghệ An; phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp tỉnh Hủa phăn (Lào). Diện tích tự nhiên 11.168 km²; thêm lục địa 18.000 km²; bờ biển dài 102 km, đường biên giới Việt - Lào dài 192 km; dân số hơn 3,64 triệu người, với 7 dân tộc: Kinh, Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú sống đan xen nhau. Thanh Hóa là tỉnh có địa hình tự nhiên đa dạng, từ núi cao đến đồi trung du, đồng bằng, đồng chiêm trũng đến bãi bồi, cồn cát ven biển; các đảo ven bờ và ngoài khơi như Hòn Nẹ, Hòn Bàng, Hòn Mê,... Với một đặc điểm địa hình và dân cư đa dạng, nên trong tiến trình phát triển của lịch sử, quê hương Thanh Hoá được xem là vùng đất cổ cả về phương diện tự nhiên, cũng như lịch sử cư trú của con người. Khi đánh giá về Thanh Hóa, học giả người Pháp H.Lebreton đã viết trong cuốn sách "Thanh Hóa đẹp tươi", xuất bản năm 1922, rằng "Khi nói đến Thanh Hóa là nói đến nơi có thiên nhiên đẹp nhất, cũng như giàu kỷ niệm lịch sử hay truyền thuyết nhất Đông Dương". Sự hun đúc, chất lọc và kết tụ trong quá trình lịch sử đã giúp Thanh Hóa có số lượng di sản văn hóa nói chung và di tích nói riêng khá đa dạng, phong phú.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng 1.535 di tích, trong đó đã có 854 di tích đã được xếp hạng các cấp gồm đầy đủ 04 loại di tích (di tích lịch sử; di tích kiến trúc nghệ thuật; khảo cổ; danh lam thắng cảnh), cụ thể: 01 Di sản văn hóa thế giới; 05 di tích quốc gia đặc biệt; 139 di tích quốc gia; 709 di tích cấp tỉnh.

Trong thời gian vừa qua, với sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh, công tác xây dựng, triển khai thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời gian vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu.

Về công tác quy hoạch di tích:

Từ năm 2017 đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai lập 10 quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong đó: 05 di tích đã được phê

duyet Quy hoạch; 02 di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch và đang thực hiện lập đồ án quy hoạch; 03 di tích đã được UBND tỉnh cho chủ trương lập Quy hoạch⁽¹⁾. Đây là những di tích có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc đặc biệt và có tác động lớn đến đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Việc lập và triển khai thực hiện các quy hoạch di tích là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích một cách đồng bộ, hiệu quả. Trên cơ sở kết quả quy hoạch, hàng loạt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi tại các di tích trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa được triển khai thực hiện, như: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn (huyện Thọ Xuân), Khu di tích lịch sử danh lam thắng quốc gia đặc biệt cảnh Sầm Sơn (thành phố Sầm Sơn), di tích lịch sử Phủ Trịnh, di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ (huyện Vĩnh Lộc), di tích lịch sử Thái Miếu nhà Lê (thành phố Thanh Hóa)...

Lập kế hoạch quản lý di sản:

Song song với việc triển khai lập quy hoạch di tích, việc triển khai xây dựng Kế hoạch quản lý di sản cũng được tỉnh Thanh Hóa quan tâm triển khai thực hiện. Thực hiện Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ về quy định bảo vệ và quản lý di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới tại Việt Nam, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai việc xây dựng kế hoạch quản lý di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2040. Kế hoạch quản lý di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và hiện nay đang được ngành văn hóa, thể thao và du lịch trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Kế hoạch quản lý di sản nhằm đặt ra các mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng các mục tiêu với tầm nhìn xa hơn. Trên cơ sở đó, đưa ra giải pháp, nhiệm vụ cho việc bảo tồn, phát huy giá trị của di sản.

Vấn đề về đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị di tích:

Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi nhằm bảo tồn các di tích trong thời gian vừa qua được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành kết luận số 82-KL/TU ngày 30/5/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2025; Kết luận số 926 -KL/TU ngày 30/10/2019 về việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, cách mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn

2020-2030; Ngày 09/9/2021 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Quyết định số 696-QĐ/TU về việc ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021 - 2025;...

Thực hiện các kết luận của Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định của Ban chấp hành Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu cụ thể của kế hoạch là hỗ trợ tu bổ, tôn tạo tổng thể cho 01 di sản văn hóa thế giới, 02 di tích quốc gia đặc biệt, 8 di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của tỉnh. Hỗ trợ tu bổ cấp thiết cho 66 di tích; Kế hoạch số 207/KH-UBND/12/2/2017, về việc triển khai công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2025, trong đó mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2018 - 2020 là tổ chức bảo quản, tu bổ, phục hồi 110 di tích, phấn đấu công nhận từ 1 - 2 di tích quốc gia đặc biệt, từ 5 - 7 di tích quốc gia; có thêm 10% di tích, cụm di tích được trung ương và tỉnh phê duyệt quy hoạch tổng thể. Giai đoạn 2020 - 2025 tổ chức bảo quản, tu bổ, phục hồi được 170 di tích; phấn đấu công nhận thêm được 1 - 2 di tích quốc gia đặc biệt, có thêm 25% di tích, cụm di tích được phê duyệt quy hoạch tổng thể. Khái toán tổng kinh phí thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung cho giai đoạn 2018 - 2025 là 2.332 tỷ đồng (giai đoạn 2018-2020 khoảng 885,6 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2025 khoảng trên 1.447 tỷ đồng), trong đó nguồn ngân sách trung ương khoảng 235 tỷ đồng; nguồn ngân sách tỉnh khoảng 888,2 tỷ đồng; nguồn ngân sách huyện xã khoảng 262,2 tỷ đồng; các nguồn huy động hợp pháp khác khoảng 947,2 tỷ đồng; Kế hoạch 184/KH-UBND ngày 12/11/2018 về việc trùng tu, tôn tạo và chống xuống cấp các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020. Trong đó, quy định mức hỗ trợ kinh phí (từ nguồn ngân sách tỉnh) giai đoạn 2018 - 2020 là 150 tỷ đồng, tương đương 50 tỷ đồng/năm. Các nguồn vốn hợp pháp khác (ngân sách trung ương, ngân sách huyện xã, kinh phí xã hội hóa) khoảng 469,9 tỷ đồng; Kế hoạch 09/KH-UBND ngày 10/01/2020 về việc tổ chức thực hiện Kết luận số 926 -KL/TU ngày 30/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, cách mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2030. Kế hoạch xác định: Giai đoạn 2020 - 2025 thực hiện việc đầu tư, bảo quản, tu bổ cho 20 di tích cách mạng; 100% di tích, địa điểm di

tích lịch sử cách mạng được cắm mốc khoanh vùng bảo vệ, quy hoạch; giai đoạn 2025 - 2030 thực hiện đầu tư bảo quản, tu bổ cho 15 di tích cách mạng.

Có thể nói, việc triển khai thực hiện các Kế hoạch bảo tồn di sản văn hóa nói chung và việc thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, chống xuống cấp di tích nói riêng trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cụ thể, trong giai đoạn 2017 - 2021: Số di tích được lập hồ sơ bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo: 145 di tích, trong đó: 126 di tích đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, phát huy giá trị (33 di tích quốc gia đặc biệt, quốc gia và 93 di tích cấp tỉnh). Nguồn kinh phí bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp các di tích trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2017 - 2021: Trong đó, nguồn ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa) được cấp tu bổ, tôn tạo, hỗ trợ chống xuống cấp cho 11 di tích với tổng kinh phí 59,9 tỷ đồng; Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ tu bổ, chống xuống cấp di tích từ nguồn tăng cường cơ sở vật chất là 168,74 tỷ đồng cho 88 lượt di tích (trong đó: di tích quốc gia là 34 lượt di tích; di tích cấp tỉnh là 54 lượt di tích); Nguồn ngân sách huyện, xã hơn 164 tỷ đồng; Nguồn xã hội hoá bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp trên 781 tỷ đồng (trong đó, nhiều địa phương đã huy động được nguồn vốn xã hội hóa lớn, tiêu biểu như: huyện Yên Định huy động được trên 205 tỷ đồng; thành phố Thanh Hóa trên 137 tỷ đồng; huyện Cẩm Thủy trên 60 tỷ đồng; huyện Hoằng Hóa trên 57 tỷ đồng; huyện Hậu Lộc trên 56 tỷ đồng; thị xã Bim Sơn trên 33 tỷ đồng)... Nhiều di tích sau khi được bảo quản, tu bổ, phục hồi đã trở thành sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh phục vụ đời sống tâm linh, hấp dẫn du khách tham quan, như: Khu di tích lịch sử Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, Thái miếu Nhà Lê, đền Bà Triệu, Phủ Na, đền Chín Gian, chùa Mèo...

Ngoài việc được quan tâm đầu tư bằng các kế hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, tại các di tích trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian vừa qua còn được triển khai đầy mạnh thực hiện các đề án khai thác và phát triển du lịch, như: Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa năm 2019 và 2020...Nhiều đề án đã được UBND tỉnh ban hành hoặc tiếp tục cho thực hiện các giai đoạn tiếp theo, như tại: Đề án phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ (giai đoạn 2017 - 2020); đề án phát huy di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh; Đề án phát triển du lịch thành phố Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2020; Đề án phát triển sản phẩm mũi nhọn của du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030;...việc triển khai thực hiện các đề án du lịch đã góp phần

tăng cường cơ sở vật chất phát triển du lịch (biển quảng cáo tầm lớn, các biển chỉ dẫn vào các di tích; mua và đăng ký xe điện, nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn, các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ hướng dẫn viên...) để phục vụ du khách tham quan tại các điểm khu, điểm du lịch.

Việc thực hiện gắn di tích lịch sử, văn hóa gắn với chương trình phát triển du lịch đạt nhiều kết quả, góp phần làm thay đổi diện mạo du lịch của tỉnh. Hạ tầng các điểm du lịch được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại; một số dự án, công trình có quy mô lớn đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; chất lượng dịch vụ, văn hóa du lịch có chuyển biến tích cực, diện mạo và vị thế du lịch của tỉnh được nâng cao, sức hấp dẫn du khách ngày càng tăng. Có thể khẳng định, các di tích lịch sử văn hóa đang ngày càng đóng góp vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những thành tích đạt được thì công tác xây dựng, triển khai quy hoạch, kế hoạch quản lý và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích thời gian qua trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn tồn tại những hạn chế:

Việc triển khai thực hiện các Kế hoạch thực hiện các Quy hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn chậm so với yêu cầu đặt ra...do thiếu nguồn lực đầu tư thực hiện.

Tiến độ triển khai thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh nói chung hiện nay đang còn chậm, còn nhiều dự án do địa phương làm chủ đầu tư đang còn thể hiện sự lúng túng trong các bước việc lập dự án, đề nghị thẩm định và phê duyệt dự án.

Nguồn kinh phí hằng năm giành cho hoạt động bảo tồn, phục hồi, tôn tạo di tích còn hạn chế, phân bổ dàn trải, không đồng đều giữa các vùng, miền dẫn đến một số dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, thậm chí có nhiều dự án đã thực hiện bảo tồn, phục hồi, tôn tạo xong, bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn chưa có vốn để quyết toán công trình;... nhiều di tích chống xuống cấp với mức tiền hỗ trợ thấp, không đủ để thực hiện các hạng mục công trình đã phê duyệt trong báo cáo KTKT và thỏa thuận của cơ quan chuyên môn.

Từ nguồn vốn huy động được trong các lực lượng xã hội (xã hội hoá, các nguồn huy động hợp pháp khác,...), do nhận thức không đầy đủ, không nắm vững Luật Di sản văn hóa và các quy định, thiếu năng lực chuyên môn lại nôn nóng, vội vã của một số cấp ủy, chính quyền, ban quản lý di tích các địa phương nên dẫn đến một số di tích tự động bảo quản, tu bổ, phục hồi không thực hiện đúng

quy trình, quy định của pháp luật về di sản văn hóa, làm biến dạng di tích. Sai phạm này đã số rơi vào các chùa (di tích tôn giáo) và những di tích tín ngưỡng được giao cho Ban quản lý di tích địa phương.

Trong thời gian qua có nhiều văn bản quy định pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi như: Luật Ngân sách; Luật Đầu tư công; Luật Đấu thầu; Luật Đất đai; Luật Tài nguyên môi trường; Luật Phòng cháy chữa cháy... có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích, trong khi đó Luật Di sản ban hành năm 2001, được sửa đổi năm 2009 và một số Nghị định, Thông tư, cũng được ban hành nhưng ít được thay đổi, điều chỉnh bổ sung nên dẫn đến có một số khó khăn vướng mắc trong quá trình đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Từ đầu năm 2020 đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thường xuyên phải thực hiện các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội nên đã ảnh hưởng đến việc đi lại, tập trung nhân lực để thực hiện thi công,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ lập và triển khai thực hiện các dự án quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Việc khai thác và phát huy giá trị di tích trong hoạt động du lịch còn hạn chế, chưa tạo ra nhiều sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn; loại hình du lịch văn hóa chưa thực sự thu hút được du khách đến tham quan, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh; công tác giới thiệu, tổ chức khai thác ở di tích còn đơn điệu, chưa có sự kết hợp tốt giữa khai thác di sản văn hóa vật thể với di sản văn hóa phi vật thể. Hoạt động tổ chức giới thiệu tại di tích chưa được làm một cách khoa học, bài bản.

Hiện nay, chưa có các văn bản hướng dẫn chi tiết về mô hình thống nhất quản lý di sản văn hóa từ cấp tỉnh đến cấp huyện (trong cả nước); quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá bảo quản, tu bổ, phục hồi và khai thác phát huy giá trị di tích. Điều này gây nên những khó khăn trong công tác huy động nguồn lực xã hội hóa cho việc quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích.

Mặc dù còn những tồn tại, hạn chế nhưng nhìn chung, công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2017 - 2021 đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa công tác xây dựng triển khai quy hoạch, kế hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí để bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian vừa qua đã được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả rõ rệt; ý thức

của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được nâng cao. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi kịp thời, góp phần bảo tồn di sản văn hóa dân tộc; sau khi được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã trở thành sản phẩm du lịch văn hoá thu hút ngày càng đông khách tham quan, mang lại nguồn lợi kinh tế cho địa phương.

Trên cơ sở thành tựu đạt được và những tồn tại, hạn chế về việc Quy hoạch, đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên toàn tỉnh trong giai đoạn 2017-2021, bước vào giai đoạn 2022 - 2025 công tác quy hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sẽ được triển khai theo định hướng:

Thứ nhất: Các cấp ủy Đảng và chính quyền tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành các chủ trương, nghị quyết, cơ chế, chính sách, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh. Gắn việc xây dựng Kế hoạch phát triển văn hóa với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của các ngành/lĩnh vực hằng năm.

Thứ hai: Tập trung các nguồn lực để đầu tư hiệu quả công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, đầu tư cho các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và các di tích cần có nguồn vốn đầu tư lớn. Ngân sách tỉnh, huyện và xã đảm bảo cân đối, phân bổ hàng năm theo tỷ lệ chi ngân sách hợp lý trong tổng chi ngân sách địa phương cho công tác tu bổ, chống xuống cấp di tích và tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hoá. Tăng cường công tác xã hội hoá, huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội và các tổ chức, cá nhân để phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích.

Thứ ba: Tiếp tục phát huy hơn nữa sức mạnh của nhân dân trong công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Xây dựng các đề án xã hội hóa trong công tác bảo tồn tôn tạo di tích gắn với khai thác phát triển du lịch – nhất là các di tích quốc gia đặc biệt có lợi thế; Khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư cùng liên kết hợp tác, hình thành các địa chỉ du lịch hấp dẫn gắn với di tích trên địa bàn tỉnh. Tạo lập sự hài hòa giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới với bảo vệ di sản văn hóa. Hoàn thành nhiệm vụ quy hoạch các di tích quốc gia đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đầu tư, xã hội

hóa trong công tác khai thác và phát huy giá trị di tích. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản di tích phải đảm bảo tính trung thực, tính đặc trưng là giá trị gốc của di tích. Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên cơ sở đảm bảo tính nguyên vẹn, tôn trọng yếu tố gốc, sự bền vững, sự hài hòa của di tích với cảnh quan lịch sử - văn hóa của khu vực.

Thứ tư: Tiếp tục triển khai thực hiện việc lập, trình phê duyệt quy hoạch đối với các di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch hoặc đã được chấp nhận chủ trương cho lập Quy hoạch. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các công trình, dự án có tính chất quan trọng, dự án gắn với phát triển du lịch có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ năm: Thực hiện các dự án đầu tư tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp di tích có giá trị văn hóa tiêu biểu, đã được Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đồng ý và cam kết hỗ trợ kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hoá (bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp di tích hằng năm) nhằm khôi phục, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời đưa vào khai thác, phục vụ phát triển du lịch.

Kính thưa hội nghị - hội thảo!

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do nguyên nhân khách quan và chủ quan, xong ngành văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa tin tưởng rằng, với sự quan tâm, tạo điều kiện của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bộ ngành trung ương, cùng với sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, vai trò của cấp ủy, chính quyền địa phương được nâng cao hơn nữa trong công bảo vệ và phát huy giá trị di tích thì công tác quy hoạch và đầu tư các nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn 2022- 2025 sẽ tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn, khắc phục được các tồn tại, hạn chế, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) và Nghị quyết số 58 - NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về "Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 tầm nhìn 2045".

Chú thích: (1)

Số di tích đã được phê duyệt Quy hoạch (05 di tích): Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà

Long, huyện Hà Trung; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Khu căn cứ Khởi nghĩa Ba Đình, huyện Nga Sơn; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Hang Con Moong, huyện Thạch Thành.

Số di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch (02): Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc gắn với phát triển du lịch; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo lịch sử, văn hóa Địa điểm Hội thề Lũng Nhai và các di tích liên quan gắn với phát triển du lịch, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân.

Số di tích đã có chủ trương Quy hoạch (03): Di tích Quốc gia đặc biệt lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn; Di tích Quốc gia đặc biệt kiến trúc nghệ thuật Đền thờ Lê Hoàn; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá Thành Hoàng Nghiêu - Căn cứ Nguyễn Chích và cảnh quan thiên nhiên khu vực di tích.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ NGUỒN LỰC KINH PHÍ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ HỆ THỐNG DI TÍCH THỜI GIAN VỪA QUA VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Thanh Hoá là tỉnh nằm ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, phía Bắc giáp 3 tỉnh: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình; phía Nam giáp Nghệ An; phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp tỉnh Hủa phăn (Lào). Diện tích tự nhiên 11.168 km²; thêm lục địa 18.000 km²; bờ biển dài 102 km, đường biên giới Việt - Lào dài 192 km; dân số hơn 3,64 triệu người, với 7 dân tộc: Kinh, Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú sống đan xen nhau. Thanh Hóa là tỉnh có địa hình tự nhiên đa dạng, từ núi cao đến đồi trung du, đồng bằng, đồng chiêm trũng đến bãi bồi, cồn cát ven biển; các đảo ven bờ và ngoài khơi như Hòn Nẹ, Hòn Bàng, Hòn Mê,... Với một đặc điểm địa hình và dân cư đa dạng, nên trong tiến trình phát triển của lịch sử, quê hương Thanh Hoá được xem là vùng đất cổ cả về phương diện tự nhiên, cũng như lịch sử cư trú của con người. Khi đánh giá về Thanh Hóa, học giả người Pháp H.Lebreton đã viết trong cuốn sách "Thanh Hóa đẹp tươi", xuất bản năm 1922, rằng "Khi nói đến Thanh Hóa là nói đến nơi có thiên nhiên đẹp nhất, cũng như giàu kỷ niệm lịch sử hay truyền thuyết nhất Đông Dương". Sự hun đúc, chất lọc và kết tụ trong quá trình lịch sử đã giúp Thanh Hóa có số lượng di sản văn hóa nói chung và di tích nói riêng khá đa dạng, phong phú.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng 1.535 di tích, trong đó đã có 854 di tích đã được xếp hạng các cấp gồm đầy đủ 04 loại di tích (di tích lịch sử; di tích kiến trúc nghệ thuật; khảo cổ; danh lam thắng cảnh), cụ thể: 01 Di sản văn hóa thế giới; 05 di tích quốc gia đặc biệt; 139 di tích quốc gia; 709 di tích cấp tỉnh.

Trong thời gian vừa qua, với sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh, công tác xây dựng, triển khai thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời gian vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu.

Về công tác quy hoạch di tích:

Từ năm 2017 đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai lập 10 quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong đó: 05 di tích đã được phê

duyet Quy hoạch; 02 di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch và đang thực hiện lập đồ án quy hoạch; 03 di tích đã được UBND tỉnh cho chủ trương lập Quy hoạch⁽¹⁾. Đây là những di tích có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc đặc biệt và có tác động lớn đến đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Việc lập và triển khai thực hiện các quy hoạch di tích là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích một cách đồng bộ, hiệu quả. Trên cơ sở kết quả quy hoạch, hàng loạt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi tại các di tích trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa được triển khai thực hiện, như: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Khu di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn (huyện Thọ Xuân), Khu di tích lịch sử danh lam thắng quốc gia đặc biệt cảnh Sầm Sơn (thành phố Sầm Sơn), di tích lịch sử Phủ Trịnh, di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ (huyện Vĩnh Lộc), di tích lịch sử Thái Miếu nhà Lê (thành phố Thanh Hóa)...

Lập kế hoạch quản lý di sản:

Song song với việc triển khai lập quy hoạch di tích, việc triển khai xây dựng Kế hoạch quản lý di sản cũng được tỉnh Thanh Hóa quan tâm triển khai thực hiện. Thực hiện Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ về quy định bảo vệ và quản lý di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới tại Việt Nam, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai việc xây dựng kế hoạch quản lý di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2040. Kế hoạch quản lý di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và hiện nay đang được ngành văn hóa, thể thao và du lịch trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Kế hoạch quản lý di sản nhằm đặt ra các mục tiêu và nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng các mục tiêu với tầm nhìn xa hơn. Trên cơ sở đó, đưa ra giải pháp, nhiệm vụ cho việc bảo tồn, phát huy giá trị của di sản.

Vấn đề về đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị di tích:

Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi nhằm bảo tồn các di tích trong thời gian vừa qua được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành kết luận số 82-KL/TU ngày 30/5/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2025; Kết luận số 926 -KL/TU ngày 30/10/2019 về việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, cách mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn

2020-2030; Ngày 09/9/2021 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Quyết định số 696-QĐ/TU về việc ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021 - 2025;...

Thực hiện các kết luận của Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định của Ban chấp hành Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai thực hiện Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu cụ thể của kế hoạch là hỗ trợ tu bổ, tôn tạo tổng thể cho 01 di sản văn hóa thế giới, 02 di tích quốc gia đặc biệt, 8 di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của tỉnh. Hỗ trợ tu bổ cấp thiết cho 66 di tích; Kế hoạch số 207/KH-UBND/12/2/2017, về việc triển khai công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2025, trong đó mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2018 - 2020 là tổ chức bảo quản, tu bổ, phục hồi 110 di tích, phấn đấu công nhận từ 1 - 2 di tích quốc gia đặc biệt, từ 5 - 7 di tích quốc gia; có thêm 10% di tích, cụm di tích được trung ương và tỉnh phê duyệt quy hoạch tổng thể. Giai đoạn 2020 - 2025 tổ chức bảo quản, tu bổ, phục hồi được 170 di tích; phấn đấu công nhận thêm được 1 - 2 di tích quốc gia đặc biệt, có thêm 25% di tích, cụm di tích được phê duyệt quy hoạch tổng thể. Khái toán tổng kinh phí thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung cho giai đoạn 2018 - 2025 là 2.332 tỷ đồng (giai đoạn 2018-2020 khoảng 885,6 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2025 khoảng trên 1.447 tỷ đồng), trong đó nguồn ngân sách trung ương khoảng 235 tỷ đồng; nguồn ngân sách tỉnh khoảng 888,2 tỷ đồng; nguồn ngân sách huyện xã khoảng 262,2 tỷ đồng; các nguồn huy động hợp pháp khác khoảng 947,2 tỷ đồng; Kế hoạch 184/KH-UBND ngày 12/11/2018 về việc trùng tu, tôn tạo và chống xuống cấp các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020. Trong đó, quy định mức hỗ trợ kinh phí (từ nguồn ngân sách tỉnh) giai đoạn 2018 - 2020 là 150 tỷ đồng, tương đương 50 tỷ đồng/năm. Các nguồn vốn hợp pháp khác (ngân sách trung ương, ngân sách huyện xã, kinh phí xã hội hóa) khoảng 469,9 tỷ đồng; Kế hoạch 09/KH-UBND ngày 10/01/2020 về việc tổ chức thực hiện Kết luận số 926 -KL/TU ngày 30/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, cách mạng nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2030. Kế hoạch xác định: Giai đoạn 2020 - 2025 thực hiện việc đầu tư, bảo quản, tu bổ cho 20 di tích cách mạng; 100% di tích, địa điểm di

tích lịch sử cách mạng được cắm mốc khoanh vùng bảo vệ, quy hoạch; giai đoạn 2025 - 2030 thực hiện đầu tư bảo quản, tu bổ cho 15 di tích cách mạng.

Có thể nói, việc triển khai thực hiện các Kế hoạch bảo tồn di sản văn hóa nói chung và việc thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, chống xuống cấp di tích nói riêng trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cụ thể, trong giai đoạn 2017 - 2021: Số di tích được lập hồ sơ bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo: 145 di tích, trong đó: 126 di tích đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, phát huy giá trị (33 di tích quốc gia đặc biệt, quốc gia và 93 di tích cấp tỉnh). Nguồn kinh phí bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp các di tích trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2017 - 2021: Trong đó, nguồn ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa) được cấp tu bổ, tôn tạo, hỗ trợ chống xuống cấp cho 11 di tích với tổng kinh phí 59,9 tỷ đồng; Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ tu bổ, chống xuống cấp di tích từ nguồn tăng cường cơ sở vật chất là 168,74 tỷ đồng cho 88 lượt di tích (trong đó: di tích quốc gia là 34 lượt di tích; di tích cấp tỉnh là 54 lượt di tích); Nguồn ngân sách huyện, xã hơn 164 tỷ đồng; Nguồn xã hội hoá bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp trên 781 tỷ đồng (trong đó, nhiều địa phương đã huy động được nguồn vốn xã hội hóa lớn, tiêu biểu như: huyện Yên Định huy động được trên 205 tỷ đồng; thành phố Thanh Hóa trên 137 tỷ đồng; huyện Cẩm Thủy trên 60 tỷ đồng; huyện Hoằng Hóa trên 57 tỷ đồng; huyện Hậu Lộc trên 56 tỷ đồng; thị xã Bim Sơn trên 33 tỷ đồng)... Nhiều di tích sau khi được bảo quản, tu bổ, phục hồi đã trở thành sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh phục vụ đời sống tâm linh, hấp dẫn du khách tham quan, như: Khu di tích lịch sử Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, Thái miếu Nhà Lê, đền Bà Triệu, Phủ Na, đền Chín Gian, chùa Mèo...

Ngoài việc được quan tâm đầu tư bằng các kế hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, tại các di tích trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian vừa qua còn được triển khai đầy mạnh thực hiện các đề án khai thác và phát triển du lịch, như: Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa năm 2019 và 2020...Nhiều đề án đã được UBND tỉnh ban hành hoặc tiếp tục cho thực hiện các giai đoạn tiếp theo, như tại: Đề án phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ (giai đoạn 2017 - 2020); đề án phát huy di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh; Đề án phát triển du lịch thành phố Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2020; Đề án phát triển sản phẩm mũi nhọn của du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030;...việc triển khai thực hiện các đề án du lịch đã góp phần

tăng cường cơ sở vật chất phát triển du lịch (biển quảng cáo tầm lớn, các biển chỉ dẫn vào các di tích; mua và đăng ký xe điện, nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn, các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ hướng dẫn viên...) để phục vụ du khách tham quan tại các điểm khu, điểm du lịch.

Việc thực hiện gắn di tích lịch sử, văn hóa gắn với chương trình phát triển du lịch đạt nhiều kết quả, góp phần làm thay đổi diện mạo du lịch của tỉnh. Hạ tầng các điểm du lịch được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại; một số dự án, công trình có quy mô lớn đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; chất lượng dịch vụ, văn hóa du lịch có chuyển biến tích cực, diện mạo và vị thế du lịch của tỉnh được nâng cao, sức hấp dẫn du khách ngày càng tăng. Có thể khẳng định, các di tích lịch sử văn hóa đang ngày càng đóng góp vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những thành tích đạt được thì công tác xây dựng, triển khai quy hoạch, kế hoạch quản lý và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích thời gian qua trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn tồn tại những hạn chế:

Việc triển khai thực hiện các Kế hoạch thực hiện các Quy hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn chậm so với yêu cầu đặt ra...do thiếu nguồn lực đầu tư thực hiện.

Tiến độ triển khai thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh nói chung hiện nay đang còn chậm, còn nhiều dự án do địa phương làm chủ đầu tư đang còn thể hiện sự lúng túng trong các bước việc lập dự án, đề nghị thẩm định và phê duyệt dự án.

Nguồn kinh phí hằng năm giành cho hoạt động bảo tồn, phục hồi, tôn tạo di tích còn hạn chế, phân bổ dàn trải, không đồng đều giữa các vùng, miền dẫn đến một số dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, thậm chí có nhiều dự án đã thực hiện bảo tồn, phục hồi, tôn tạo xong, bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn chưa có vốn để quyết toán công trình;... nhiều di tích chống xuống cấp với mức tiền hỗ trợ thấp, không đủ để thực hiện các hạng mục công trình đã phê duyệt trong báo cáo KTKT và thỏa thuận của cơ quan chuyên môn.

Từ nguồn vốn huy động được trong các lực lượng xã hội (xã hội hoá, các nguồn huy động hợp pháp khác,...), do nhận thức không đầy đủ, không nắm vững Luật Di sản văn hóa và các quy định, thiếu năng lực chuyên môn lại nôn nóng, vội vã của một số cấp ủy, chính quyền, ban quản lý di tích các địa phương nên dẫn đến một số di tích tự động bảo quản, tu bổ, phục hồi không thực hiện đúng

quy trình, quy định của pháp luật về di sản văn hóa, làm biến dạng di tích. Sai phạm này đã đổ ròi vào các chùa (di tích tôn giáo) và những di tích tín ngưỡng được giao cho Ban quản lý di tích địa phương.

Trong thời gian qua có nhiều văn bản quy định pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi như: Luật Ngân sách; Luật Đầu tư công; Luật Đấu thầu; Luật Đất đai; Luật Tài nguyên môi trường; Luật Phòng cháy chữa cháy... có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích, trong khi đó Luật Di sản ban hành năm 2001, được sửa đổi năm 2009 và một số Nghị định, Thông tư, cũng được ban hành nhưng ít được thay đổi, điều chỉnh bổ sung nên dẫn đến có một số khó khăn vướng mắc trong quá trình đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Từ đầu năm 2020 đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thường xuyên phải thực hiện các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội nên đã ảnh hưởng đến việc đi lại, tập trung nhân lực để thực hiện thi công,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ lập và triển khai thực hiện các dự án quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Việc khai thác và phát huy giá trị di tích trong hoạt động du lịch còn hạn chế, chưa tạo ra nhiều sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn; loại hình du lịch văn hóa chưa thực sự thu hút được du khách đến tham quan, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh; công tác giới thiệu, tổ chức khai thác ở di tích còn đơn điệu, chưa có sự kết hợp tốt giữa khai thác di sản văn hóa vật thể với di sản văn hóa phi vật thể. Hoạt động tổ chức giới thiệu tại di tích chưa được làm một cách khoa học, bài bản.

Hiện nay, chưa có các văn bản hướng dẫn chi tiết về mô hình thống nhất quản lý di sản văn hóa từ cấp tỉnh đến cấp huyện (trong cả nước); quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá bảo quản, tu bổ, phục hồi và khai thác phát huy giá trị di tích. Điều này gây nên những khó khăn trong công tác huy động nguồn lực xã hội hóa cho việc quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích.

Mặc dù còn những tồn tại, hạn chế nhưng nhìn chung, công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2017 - 2021 đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa công tác xây dựng triển khai quy hoạch, kế hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí để bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian vừa qua đã được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả rõ rệt; ý thức

của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được nâng cao. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi kịp thời, góp phần bảo tồn di sản văn hóa dân tộc; sau khi được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã trở thành sản phẩm du lịch văn hoá thu hút ngày càng đông khách tham quan, mang lại nguồn lợi kinh tế cho địa phương.

Trên cơ sở thành tựu đạt được và những tồn tại, hạn chế về việc Quy hoạch, đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên toàn tỉnh trong giai đoạn 2017-2021, bước vào giai đoạn 2022 - 2025 công tác quy hoạch và đầu tư nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sẽ được triển khai theo định hướng:

Thứ nhất: Các cấp ủy Đảng và chính quyền tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành các chủ trương, nghị quyết, cơ chế, chính sách, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh. Gắn việc xây dựng Kế hoạch phát triển văn hóa với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của các ngành/lĩnh vực hằng năm.

Thứ hai: Tập trung các nguồn lực để đầu tư hiệu quả công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, đầu tư cho các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt và các di tích cần có nguồn vốn đầu tư lớn. Ngân sách tỉnh, huyện và xã đảm bảo cân đối, phân bổ hàng năm theo tỷ lệ chi ngân sách hợp lý trong tổng chi ngân sách địa phương cho công tác tu bổ, chống xuống cấp di tích và tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hoá. Tăng cường công tác xã hội hoá, huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội và các tổ chức, cá nhân để phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích.

Thứ ba: Tiếp tục phát huy hơn nữa sức mạnh của nhân dân trong công tác quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Xây dựng các đề án xã hội hóa trong công tác bảo tồn tôn tạo di tích gắn với khai thác phát triển du lịch – nhất là các di tích quốc gia đặc biệt có lợi thế; Khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư cùng liên kết hợp tác, hình thành các địa chỉ du lịch hấp dẫn gắn với di tích trên địa bàn tỉnh. Tạo lập sự hài hòa giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới với bảo vệ di sản văn hóa. Hoàn thành nhiệm vụ quy hoạch các di tích quốc gia đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đầu tư, xã hội

hóa trong công tác khai thác và phát huy giá trị di tích. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản di tích phải đảm bảo tính trung thực, tính đặc trưng là giá trị gốc của di tích. Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên cơ sở đảm bảo tính nguyên vẹn, tôn trọng yếu tố gốc, sự bền vững, sự hài hòa của di tích với cảnh quan lịch sử - văn hóa của khu vực.

Thứ tư: Tiếp tục triển khai thực hiện việc lập, trình phê duyệt quy hoạch đối với các di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch hoặc đã được chấp nhận chủ trương cho lập Quy hoạch. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các công trình, dự án có tính chất quan trọng, dự án gắn với phát triển du lịch có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ năm: Thực hiện các dự án đầu tư tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp di tích có giá trị văn hóa tiêu biểu, đã được Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đồng ý và cam kết hỗ trợ kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hoá (bảo quản, tu bổ, phục hồi và chống xuống cấp di tích hằng năm) nhằm khôi phục, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời đưa vào khai thác, phục vụ phát triển du lịch.

Kính thưa hội nghị - hội thảo!

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do nguyên nhân khách quan và chủ quan, xong ngành văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa tin tưởng rằng, với sự quan tâm, tạo điều kiện của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bộ ngành trung ương, cùng với sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, vai trò của cấp ủy, chính quyền địa phương được nâng cao hơn nữa trong công bảo vệ và phát huy giá trị di tích thì công tác quy hoạch và đầu tư các nguồn lực kinh phí bảo vệ và phát huy giá trị hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn 2022- 2025 sẽ tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn, khắc phục được các tồn tại, hạn chế, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) và Nghị quyết số 58 - NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về "Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 tầm nhìn 2045".

Chú thích: (1)

Số di tích đã được phê duyệt Quy hoạch (05 di tích): Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà

Long, huyện Hà Trung; Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Khu căn cứ Khởi nghĩa Ba Đình, huyện Nga Sơn; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Hang Con Moong, huyện Thạch Thành.

Số di tích đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch (02): Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc gắn với phát triển du lịch; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo lịch sử, văn hóa Địa điểm Hội thề Lũng Nhai và các di tích liên quan gắn với phát triển du lịch, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân.

Số di tích đã có chủ trương Quy hoạch (03): Di tích Quốc gia đặc biệt lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn; Di tích Quốc gia đặc biệt kiến trúc nghệ thuật Đền thờ Lê Hoàn; Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá Thành Hoàng Nghiêu - Căn cứ Nguyễn Chích và cảnh quan thiên nhiên khu vực di tích.

SINH KẾ CỘNG ĐỒNG TẠI DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN

Phạm Sinh Khánh

PGĐ Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An

Quần thể danh thắng Tràng An với tổng diện tích 12.252 ha nơi đây có các giá trị văn hóa lịch sử và thiên nhiên đặc sắc với nhiều giá trị nổi bật về cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp bởi sự kết hợp hài hòa giữa sông, núi và các hang động ngập nước quanh năm cùng với thảm động, thực vật vẫn còn hoang sơ nguyên vẹn. Nơi đây còn mang đậm dấu ấn và lưu truyền những giá trị lịch sử - văn hóa truyền thống đặc sắc. Nổi bật là các lễ hội truyền thống như: lễ hội truyền thống cổ đô Hoa Lư, lễ hội chùa Bái Đính, lễ hội đền Thái Vi, Lễ hội Tràng An... cho đến văn hóa ẩm thực với những món ăn dân dã nổi tiếng cả nước như: tái dê, cơm cháy, ốc núi, cá rô Tổng Trường, mắm tép... Ngày 25/6/2014, tại thủ đô Doha (Qatar) tổ chức UNESCO đã chính thức ghi danh Quần thể danh thắng Tràng An vào Danh mục Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới - Di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á. Giá trị nổi bật toàn cầu của Quần thể được Ủy ban Di sản Thế giới công nhận dựa trên ba tiêu chí: văn hóa, vẻ đẹp thẩm mỹ và địa chất, địa mạo.

Thực trạng hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư khu vực Di sản

Tổng dân số trong khu Di sản năm 2020 khoảng 47.200 người, trong đó Khu vực Di sản thế giới khoảng 18.000 người, vùng đệm khu vực Di sản khoảng 29.200 người.

Theo số liệu khảo sát về nghề nghiệp của cộng đồng dân cư khu vực Quần thể danh thắng Tràng An do Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An thực hiện trong quá trình xây dựng hồ sơ đề cử Di sản cho thấy, số lượng người làm nông nghiệp thuần túy chiếm 62% tổng dân số trong độ tuổi lao động; làm việc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch chiếm khoảng 13,9%; công chức, viên chức chiếm khoảng 9,4%; làm nội trợ, nghỉ hưu chiếm 4,7% và các ngành nghề khác chiếm khoảng 10%.

Cơ cấu ngành nghề được phân thành hai lĩnh vực cơ bản đó là lĩnh vực hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- *Hoạt động nông nghiệp*: Hoạt động sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng trọng tâm chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mùa vụ, vật nuôi mở rộng diện tích lúa chất lượng cao; dồn điền đổi thửa, chuyển đổi diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng mới có hiệu quả kinh tế cao hơn; nhân rộng các mô hình trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả trên diện tích đất canh tác....

Hiện nay, các địa phương trong khu vực Di sản đã xây dựng được nhiều mô hình sản xuất gắn với sản phẩm của từng vùng. Trong những năm gần đây, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, nhưng sản lượng lương thực luôn đạt kết quả tốt, trung bình đạt 34.426 tấn/ha; giá trị sản xuất tăng từ 85 triệu đồng/ha năm 2015 lên 138 triệu đồng/ha năm 2020; sản lượng vật nuôi đạt 3.315 tấn, tăng gần 1.000 tấn so với năm 2015. Thịt hơi xuất chuồng duy trì sản lượng 3.210 tấn, nâng giá trị chăn nuôi, thủy sản đạt 255,6 tỷ đồng, chiếm 42,1% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- *Hoạt động kinh tế phi nông nghiệp*: hoạt động kinh tế phi nông nghiệp phát triển mạnh. Ngành nghề chế tác đá mỹ nghệ, thủ công nghiệp với các sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, trở thành mặt hàng truyền thống đặc sắc, độc đáo không những có mặt ở trong tỉnh, toàn quốc, mà còn là sản phẩm xuất khẩu có uy tín ngay cả những thị trường khó tính như: Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Châu Âu. Nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề đã được quy hoạch, như: cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân giai đoạn II đã được đầu tư và cơ bản hoàn thành với diện tích 18,95 ha, tổng mức đầu tư 127 tỷ đồng, thu hút được 182 cá nhân, hộ gia đình vào sản xuất, kinh doanh tập trung; cụm công nghiệp thủ công nghiệp Ninh Hải được quy hoạch mới với diện tích 37,8ha; Khu dịch vụ, sản xuất và kinh doanh ở 2 xã Ninh An và Ninh Vân 32,0ha; Khu du lịch sinh thái trải nghiệm nông nghiệp Ninh Hải 8ha. Nhìn chung, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2015 - 2020 của các xã trong khu vực di sản đã tăng đều, đến năm 2020, thu từ tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 6.301 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2015; số doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh tăng nhanh, đến nay, trên địa bàn có 303 doanh nghiệp, doanh thu trung bình đạt 9 nghìn tỷ đồng/năm và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động với thu nhập bình quân từ 5 đến 6 triệu đồng/người/tháng.

- *Về hoạt động du lịch dịch vụ*: Các loại hình dịch vụ, du lịch, thương mại, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật (nhà hàng, cơ sở lưu trú...) đã được quan tâm đầu tư và khuyến khích phát triển; công tác đảm bảo an ninh

trật tự, vệ sinh môi trường, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên ở các khu, điểm du lịch được đảm bảo.

Hiện nay, số lao động trong khu di sản làm công việc chèo đò tại các khu, điểm du lịch chiếm 67,4%; lao động làm nông nghiệp 12,6%; buôn bán, kinh doanh dịch vụ 6,8%; cán bộ, công chức, viên chức chiếm 2,6%; công nhân tại các khu công nghiệp 2,8%; dịch vụ, nhà hàng 2%; bảo vệ 2%; hướng dẫn viên du lịch tại điểm 0,8%; làm nghề thủ công truyền thống 0,2%, số còn lại làm các công việc khác hoặc làm nghề tự do.

Các hoạt động sinh kế hình thành và phát triển cùng với các hoạt động du lịch trong khu Di sản và tỉnh Ninh Bình

Giai đoạn 2010 - 2020, khách du lịch đến Ninh Bình tăng nhanh và ổn định, theo thống kê của Sở Du lịch, giai đoạn 2010 - 2019 tăng trưởng bình quân về lượt khách du lịch là 10,04%/năm. Năm 2010, khách du lịch đến đạt 3,096 triệu lượt, năm 2015 tăng lên đạt 5,99 triệu lượt, năm 2019 đạt 7,65 triệu lượt gấp 2,5 lần so với năm 2010. Tổng thu từ du lịch của tỉnh Ninh Bình có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 23,45%/năm. Năm 2010, đạt 551,4 tỷ đồng, năm 2019 là 3.671 tỷ đồng, tăng gấp 6,65 lần năm 2010. Từ đầu năm 2020 đến 2021, do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, lượng khách du lịch đến Ninh Bình giảm mạnh, dẫn đến tổng thu du lịch chỉ đạt 1.583 tỷ đồng, giảm 57% so với năm 2019, đưa tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 giảm xuống 11,12%/năm.

Mặc dù khách du lịch đến thăm các khu điểm du lịch trong khu di sản tương đối đông, nhưng ngày lưu trú trung bình của khách còn thấp, khách nội địa chủ yếu tham quan, ít lưu trú lại Ninh Bình, các đối tượng khác thời gian lưu trú ngắn, trung bình chỉ từ 1,3 - 1,8 ngày. Ngoài ra, mục đích của khách nội địa đến tham quan Quần thể danh thắng Tràng An chủ yếu là chiêm bái tâm linh, tham quan, ngắm cảnh; một bộ phận khác là học sinh, sinh viên đi tham quan, picnic, hoạt động ngoại khóa.

Tình hình kinh tế - xã hội của các địa phương trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An không ngừng phát triển, nhất là sau khi Tràng An được công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đã có những tác động nhất định tới hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư. Bên cạnh những nghề nghiệp truyền thống (nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công mỹ nghệ...), hiện nay sinh kế của cộng đồng dân cư nơi đây đã xuất hiện thêm nhiều nghề mới và phát triển như lễ tân, buồng, bàn, bar (phục vụ nhà hàng, khách sạn), bán hàng lưu niệm, chèo đò, lái xe điện, đóng

thuyền, sửa thuyền, hướng dẫn viên du lịch, dịch vụ biểu diễn nghệ thuật truyền thống phục vụ khách du lịch... Cụ thể như sau:

- *Chèo đò và lái xe điện*: Trên các tuyến đường thủy trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An số lượng đã tăng lên gần 3.000 chiếc thuyền phục vụ đưa đón khách. Trên các tuyến du lịch đường bộ, hệ thống xe điện phục vụ du khách đã bước đầu đi vào hoạt động ổn định và linh hoạt theo thời vụ. Số lượng xe điện tại chùa Bái Đính hiện nay là 250 chiếc. Số lượng người dân tham gia vào dịch vụ đưa đón khách tại các điểm cũng đã tăng so với những năm trước đây. Trong đó, hoạt động chèo đò chiếm tỉ lệ cao với hơn 6.800 người chèo đò (tăng gấp 3 lần so với năm 2012). Thu nhập bình quân của người chèo đò từ 3,5 triệu - 5 triệu đồng/tháng, vào mùa lễ hội có thể lên tới trên 10 triệu đồng/tháng.

- *Hướng dẫn viên du lịch*: Đây là một nghề được nhiều lao động trẻ ở các địa phương lựa chọn, trong khu di sản số lượng hướng dẫn viên cũng tăng so với thời gian trước đây, hiện có khoảng hơn 100 hướng dẫn viên làm việc tại các khu, điểm du lịch trong khu vực di sản. Đa số hướng dẫn viên là người bản địa, có nền tảng kiến thức tốt về văn hóa, lịch sử và con người của vùng đất Cố đô Hoa Lư và những giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản Tràng An.

- *Kinh doanh dịch vụ lưu trú và nhà hàng*: Là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đòi hỏi sự chuyên nghiệp, nhanh nhẹn, linh hoạt và có khả năng tiếp thị, bán hàng... Tính đến tháng 12/2020, trên toàn khu Di sản có 302 cơ sở lưu trú với khoảng 1.445 lao động. Hệ thống các khách sạn, nhà hàng tại khu vực Quần thể danh thắng Tràng An tương đối đa dạng và phong phú. Bên cạnh hệ thống các cơ sở dịch vụ ăn uống trong khách sạn, phải kể đến các quán ăn đặc sản của người dân địa phương mở - hệ thống các cơ sở dịch vụ này bước đầu đã đáp ứng nhu cầu ăn uống của người dân và khách du lịch. Việc phát triển loại hình du lịch nghỉ tại nhà dân homestay đã tạo điều kiện cho người dân kiếm thêm thu nhập, bên cạnh đó du khách có thể tìm hiểu, trải nghiệm cuộc sống làng quê, tìm hiểu văn hóa, phong tục tập quán của người dân địa phương.

- *Chụp ảnh*: Trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An hiện nay có khoảng hơn 300 thợ ảnh đã được cấp chứng chỉ hành nghề, trên các tuyến du lịch đường thủy, nghề chụp ảnh dạo đã góp phần tạo nên nét đẹp văn hóa độc đáo cho cảnh quan nơi đây, đặc biệt là tại khu du lịch Tam Cốc - Bích Động. Tuy nhiên đến nay do phát triển của công nghệ, du khách đều có điện thoại thông minh có thể tự mình chụp ảnh, chính vì vậy rất ít người sử dụng dịch vụ chụp ảnh tại điểm du

lich. Nên số người tham gia chụp ảnh tại các khu, điểm du lịch giảm mạnh do thu nhập không cao.

- *Kinh doanh dịch vụ đồ lưu niệm*: Hiện có 57 cơ sở kinh doanh bán hàng lưu niệm, đồ uống và cho thuê xe đạp, xe máy. Hoạt động kinh doanh này không đòi hỏi vốn lớn, chỉ cần có mặt bằng tốt, nhiều hộ dân đã giàu lên nhờ ngành nghề kinh doanh mới này.

- *Bảo vệ*: Tính riêng những người làm bảo vệ tại 06 khu du lịch chính hiện có khoảng 220 người, thu nhập bình quân từ 4 - 6 triệu đồng/tháng. Theo quy định, tất cả người làm bảo vệ đều phải tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ bảo vệ và bảo vệ di sản. Hiện nay, ngoài nhiệm vụ giữ gìn trật tự, an toàn trong khu du lịch, người làm bảo vệ còn có nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ di sản, giữ gìn cảnh quan môi trường trong khu du lịch.

- *Lao động làng nghề*: Nghề thủ công truyền thống là ngành nghề lâu đời nhưng nhờ có du lịch, nhiều nghề thủ công truyền thống đã được khôi phục và phát triển như nghề thêu ren, nghề chạm khắc đá. Hiện nay ngoài làm du lịch và nông nghiệp, nhiều gia đình đã học thêm nghề truyền thống. Đáng chú ý là làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng nghề thêu ren Văn Lâm (xã Ninh Hải), 2 làng nghề đã thu hút trên 6.000 lao động, thu nhập trung bình từ 2,5 triệu đến 8 triệu đồng/người/tháng.

- *Tham gia sản xuất lâm nghiệp*: Hoạt động lâm nghiệp trong khu vực chủ yếu là công tác quản lý và bảo vệ rừng. Hiện nay hầu hết diện tích đất có rừng trong vùng lõi và những diện tích rừng trồng ngoài vùng đệm đã được BQL Rừng đặc dụng Hoa Lư - Vân Long, Hạt Kiểm lâm liên huyện Hoa Lư - Gia Viễn kết hợp với chính quyền địa phương tổ chức giao khoán cho các hộ gia đình quản lý và bảo vệ rừng với suất đầu tư cho 01ha khoanh nuôi, bảo vệ rừng là 70.000đ/ha/năm. Các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng, diện tích rừng được bảo vệ tốt, độ che phủ rừng ngày càng cao, góp phần tích cực cho việc tôn tạo cảnh quan danh thắng phục vụ cho du lịch phát triển.

- *Dịch vụ vận chuyển khách và cho thuê xe*: Do nhu cầu di chuyển của khách du lịch, những người dân trong khu vực cũng đã chuyển đổi sang nghề xe ôm, lái taxi hoặc cho thuê xe đạp, xe máy và ô tô khi khách có nhu cầu. Từ khi Tràng An được công nhận là Di sản Thế giới, nhiều doanh nghiệp lữ hành như: taxi Mai Linh, Xuân Thành, dịch vụ xe limosin chất lượng cao của các hãng Khánh An, X.E, Bình Minh... đã hình thành và hàng trăm xe kinh doanh cá nhân đã đáp ứng nhu cầu đi

lại của du khách. Đa phần du khách sẽ sử dụng dịch vụ xe cho thuê có tài xế tại địa phương, do tài xế của địa phương thông thạo đường đi lại giúp cho du khách tiết kiệm chi phí khi đi du lịch và an toàn cho những người muốn dành thời gian nghỉ ngơi không phải lái xe đường dài đến các điểm du lịch. Dịch vụ cho thuê xe đạp và xe máy cũng phát triển mạnh, du khách muốn tự mình khám phá, thưởng ngoạn cảnh quan hòa mình vào thiên nhiên thì sẽ thuê xe đạp, xe máy tại cơ sở lưu trú mình ở hoặc tại các cơ sở chuyên cho thuê xe.

- *Biểu diễn nghệ thuật truyền thống*: Khi tham quan khu Di sản, du khách còn có thể thưởng thức các nghệ thuật biểu diễn truyền thống như hát chầu văn, hát chèo... ở một số điểm dừng chân của các khu du lịch sinh thái Tràng An và Tam Cốc - Bích Động. Các nhóm biểu diễn nghệ thuật truyền thống chủ yếu là người dân địa phương. Ngoài lịch biểu diễn cố định tại các khu, điểm du lịch họ còn biểu diễn phục vụ khách du lịch tại các nhà hàng, cơ sở lưu trú, homestays. Hoạt động này đã góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc cũng như tạo công ăn việc làm và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ của du lịch Ninh Bình.

- *Kinh doanh trang trại kinh tế tổng hợp kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm (farmstay)*: đây là loại hình du lịch nông trại không chỉ mang đến không gian nghỉ dưỡng yên tĩnh, trong lành mà còn giúp du khách có cơ hội trải nghiệm cuộc sống yên bình như một nhà nông thực sự: nuôi trồng, thu hoạch và chế biến những món ăn dân dã từ những nông sản mình tạo ra. Hiện nay, trong khu Di sản đã xuất hiện loại hình này và bước đầu triển khai thực hiện 3 dự án được UBND tỉnh phê duyệt, góp phần quan trọng giải quyết việc làm cho công đồng.

- *Kinh doanh dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn*: Đây là loại hình du lịch không mới, nhưng sau khi Quần thể danh thắng Tràng An được công nhận là di sản thế giới, hoạt động du lịch khai thác các yếu tố từ khu vực sản xuất nông nghiệp đang là xu thế hiện nay tại vùng nông thôn, người dân địa phương đã thích ứng để phát triển loại hình dịch vụ này. Một số sản phẩm du lịch nông nghiệp đã trở thành thương hiệu (thịt dê, cơm cháy, bánh đa cá rô...) và những mô hình kinh doanh du lịch kết hợp khai thác nông nghiệp thành công đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương trong khu di sản. Các hộ gia đình tổ chức thành chuỗi liên kết, hỗ trợ trồng trọt, chăn nuôi, mà còn được gặp gỡ, giao lưu với khách du lịch, nên rất hào hứng và nhiệt tình tham gia.

- *Kinh doanh dịch vụ câu cá giải trí và trải nghiệm ẩm thực đồng quê*: Nhiều hộ gia đình tại Tràng An đã kết hợp chăn nuôi thủy sản với việc cho du

khách câu cá giải trí. Sau khi câu được cá, du khách sẽ được chủ cơ sở chế biến và thưởng thức các món ăn được làm ngay tại chỗ. Không chỉ phục vụ nấu nướng các món ăn từ cá mà các cơ sở cũng chế biến các món ăn đồng quê khác khi du khách có nhu cầu.

- *Kinh doanh dịch vụ cung cấp đồ ăn nhanh (fastfood)*: Do lượng khách nước ngoài tăng nên kéo theo sự xuất hiện của các nhà hàng phục vụ đồ ăn kiểu Âu chủ yếu phục vụ đồ ăn nhanh. Thực phẩm ăn nhanh chế biến sẵn ăn ngay như: Bánh mì, xúc xích, pizza, khoai tây chiên, hăm-bơ-gơ, gà rán, kem, nước lon... đã đáp ứng nhu cầu ăn uống của khách nước ngoài khi sang Việt Nam không quen với đồ ăn Việt. Tại một số khu, điểm du lịch trong khu Di sản đã xuất hiện cửa hàng ăn nhanh của nhiều thương hiệu nổi tiếng.

- *Kinh doanh dịch vụ quầy bar*: Bắt nhịp với xu hướng hiện đại, tại các khu vực phát triển du lịch trong khu Di sản Tràng An xuất hiện thêm các dịch vụ vui chơi giải trí, trong đó có dịch vụ quầy bar được hình thành. Đây được coi là một dịch vụ hút khách và mang về nguồn lợi nhuận cao cho các cơ sở kinh doanh. Những cơ sở kinh doanh chuyên biệt về dịch vụ này chỉ chiếm tỉ lệ thấp, nhưng những cơ sở lưu trú kết hợp thêm loại hình này là phổ biến.

- *Kinh doanh dịch vụ spa, massage và xông hơi thuốc bắc*: Các dịch vụ này được người dân học hỏi từ nhiều kỹ thuật khác nhau của các dân tộc vùng cao, trong đó nổi tiếng là tắm lá thuốc của người Dao đỏ. Nhiều người đã tự đi học massage, không chỉ để phục vụ khách du lịch, mà còn phục vụ cả người dân địa phương. Du khách nước ngoài họ rất ấn tượng với phương pháp massage truyền thống tại các cơ sở trong khu Di sản Tràng An.

- *Kinh doanh dịch vụ lữ hành*: Do lượng khách du lịch tăng và nhu cầu liên kết giữa các điểm du lịch khác ngoài địa phương nên dịch vụ đại lý lữ hành trong khu Di sản đã được hình thành và phát triển mạnh. Các đại lý lữ hành không chỉ kinh doanh dịch vụ đưa đón, đăng kí nơi thường trú, vận chuyển, hướng dẫn thăm quan, bán các chương trình du lịch của doanh nghiệp lữ hành, cung cấp thông tin mà còn tư vấn cho khách du lịch đi tham quan các khu du lịch ngoài địa phương để lấy hoa hồng. Các tour du lịch liên kết rất đa dạng như: Ninh Bình - SaPa; Ninh Bình - Hạ Long; Ninh Bình - Phong Nha Kẻ Bàng... Dịch vụ đại lý lữ hành được hình thành đã kịp thời đáp ứng nhu cầu của du khách, góp phần tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân trong khu Di sản.

Các giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững tại Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong thời gian tới

- *Một là*, xây dựng, ban hành và tiếp tục hoàn thiện các cơ chế chính sách liên quan đến thực hiện các mục tiêu sinh kế như: phát triển nông nghiệp, nông thôn; phát triển du lịch, dịch vụ; bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống và hệ thống cơ chế chính sách liên quan đến tất cả các nguồn lực sinh kế của cộng đồng dân cư khu vực di sản.

- *Hai là*, xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách đặc thù dành cho hoạt động sinh kế cộng đồng dân cư trong khu Di sản theo từng lĩnh vực, trong đó tập trung vào du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông dân và nông thôn

- *Ba là*, đặt mục tiêu cho hệ thống các chính sách ở mức khả thi. Trong các chính sách cần xác định rõ khả năng tài trợ của Nhà nước và cung cấp nguồn tài chính theo đúng cam kết để tạo thế chủ động cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách một cách hiệu quả.

- *Bốn là*, đổi mới hệ thống tài chính, tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho người dân và doanh nghiệp tham gia hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp; hỗ trợ các hộ gia đình, nhất là các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận với các nguồn vốn.

- *Năm là*, tập trung nguồn lực, đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là các công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước, viễn thông, các công trình phòng chống thiên tai, công trình phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

- *Sáu là*, khuyến khích đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, các hoạt động dịch vụ du lịch; khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo phương thức hữu cơ, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

- *Bảy là*, đẩy mạnh phát triển kinh tế của cộng đồng dân cư khu vực Di sản qua việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa dịch vụ du lịch phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động nông thôn.

- Tiếp đến là giải pháp ứng phó đại dịch toàn cầu COVID-19, hai năm vừa qua, do tình hình đại dịch đã ảnh hưởng sinh kế cho hàng triệu người chịu thiệt hại nặng nề, trong bối cảnh cả nước bước vào giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP về Quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” nhằm thực hiện mục tiêu kép là bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của người dân, song song với khôi phục và phát triển kinh tế xã hội, phục hồi sinh kế cộng đồng tại Di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.

Di sản là báu vật mà thiên nhiên ban tặng cho mỗi quốc gia, là sự kết tinh văn minh, văn hóa từ đời này sang đời khác. Tuy nhiên, một di sản sẽ chỉ phát huy hết giá trị khi nó chạm tới được người dân, đem lại giá trị tinh thần, gắn kết xã hội, tạo sinh kế và tất cả đều cảm nhận được giá trị của di sản. Bảo vệ và phát huy các giá trị di sản phải được giải quyết hài hòa giữa việc bảo tồn và phát triển du lịch nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân sống trong vùng di sản, để làm được điều đó không thể chỉ dựa vào Nhà nước, mà việc thu hút người dân, doanh nghiệp tham gia vào công cuộc lâu dài này **cần được xác định như một xu hướng tất yếu**. Chúng ta biết rằng, sự tham gia, hỗ trợ nếu được thực hiện tốt, có hiệu quả, mang lại những lợi ích đối với đất nước thì nó sẽ truyền cảm hứng, tạo tính lan tỏa rộng rãi. *Cần có thêm những chính sách, cơ chế khuyến khích* từ Nhà nước để tạo động lực, thu hút nhiều hơn các nguồn lực trong xã hội, để cùng nhau bảo vệ và phát huy giá trị di sản theo hướng cân bằng, bền vững và tăng trưởng xanh.

CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An

1. Tổng quan về Di sản văn hóa Nghệ An

Nghệ An là một tỉnh có số lượng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ, theo số liệu kiểm kê mới nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.602 di tích - danh thắng với các loại hình: Di tích lịch sử: 2.488 di tích; Di tích kiến trúc nghệ thuật: 18 di tích; Di tích khảo cổ học: 27 di tích; Di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật: 08 di tích; Di tích lịch sử - danh thắng: 57 di tích. Tổng số di tích - danh thắng đã được xếp hạng là 466 di tích, trong đó: có 5 di tích quốc gia đặc biệt, 148 di tích quốc gia, 313 di tích cấp tỉnh.

Công tác tu bổ tôn tạo, phục hồi di tích ngày càng được chính quyền và người dân quan tâm thể hiện qua số lượng di tích đã được triển khai tu bổ tôn tạo, quy mô lớn bằng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và xã hội hóa tiêu biểu như: Khu di tích Kim Liên; di tích đền Công (huyện Diễn Châu), Di tích đình Võ Liệt (huyện Thanh Chương), đền Cờn (thị xã Hoàng Mai), đền Hoàng Mười (huyện Hưng Nguyên), Khu di tích Trùng Bồn,... Nhiều di tích được phục hồi như: chùa Đại Tuệ, chùa Viên Quang (huyện Nam Đàn), đền Vạn - Cửa Rào (huyện Tương Dương), đền Pu Nhạ Thầu (huyện Kỳ Sơn), đền Chông (huyện Quỳnh Hợp), đền Chín Gian (huyện Quế Phong), đền Yên Lương (thị xã Cửa Lò), đền Diên Cờ (huyện Nghi Lộc), nhà Lưu niệm Phùng Chí Kiên (huyện Diễn Châu), đền thờ Vua Quang Trung (thành phố Vinh),...

Bám sát các nội dung, quy định của Luật Di sản văn hóa năm 2001, Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009 và các văn bản liên quan, trong thời gian qua công tác bảo thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh luôn được Sở Văn hóa và Thể thao quan tâm bằng việc tuyên truyền vận động người dân tham gia bảo vệ di tích, các lễ hội. Bên cạnh đó, Sở Văn hóa và Thể thao cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn chỉ đạo, thường xuyên tổ chức thanh kiểm tra, nhắc nhở địa phương, di tích trong việc thực hiện công tác bảo vệ, phát huy giá trị di tích, tổ chức lễ hội, công đức và các hoạt động tâm linh diễn ra tại di tích. Đặc biệt là trong công tác bảo

tôn, tôn tạo, phục hồi các di tích đã được xếp hạng và đưa vào danh mục kiểm kê trên địa bàn toàn tỉnh như:

Đối với lĩnh vực tu bổ, tôn tạo phục hồi di tích, xác định đây là một nhiệm vụ quan trọng, bên cạnh việc hướng dẫn về quy trình thủ tục pháp lý, chuyên môn nghiệp vụ. Hàng năm, Sở VH TT Nghệ An đã tham mưu UBND tỉnh để tổ chức các đợt tập huấn kết hợp cũng như chuyên sâu về việc thực hiện Luật di sản văn hóa và các văn bản liên quan đến tu bổ, tôn tạo bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, Sở VH TT Nghệ An đã tổ chức các lớp tập huấn về quản lý Nhà nước để giới thiệu về Luật Di sản văn hoá, hướng dẫn thi hành Luật... về quy hoạch, bảo tồn, tôn tạo đã tổ chức tập huấn cho đơn vị Ban quản lý di tích - danh thắng, bảo tàng, cán bộ quản lý cấp huyện, xã, các cán bộ chuyên môn và những người trực tiếp làm công tác bảo vệ, phát huy di sản ở cơ sở nhằm tăng cường hơn nữa việc bảo vệ môi trường tại các di tích và giá trị các lễ hội.

Nhằm giám sát công tác quản lý, tu bổ, tôn tạo di tích từ năm 2010 đến nay, Sở VH TT Nghệ An đã tham mưu UBND tỉnh Nghệ An ban hành một số văn bản liên quan đến vấn đề bảo vệ, phát huy giá trị di tích như: Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 về việc phân cấp quản lý di tích danh thắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Quyết định số 18/2016/UBND ngày 16/2/2016 về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng công đức trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở nắm bắt 1 số văn bản chỉ đạo mới của Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch, Cục Di sản Văn hóa như: Nghị định số 166/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/12/2018 về việc quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định chi tiết một số quy định, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Sở Văn hóa và Thể thao Nghệ An đã sửa đổi, ban hành một số văn bản mới như: Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 201/QĐ-UBND năm 2018 về việc phê duyệt danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn toàn tỉnh; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ,

phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay cho Quyết định số 27/2014, Quyết định số 1017/2011);

Bên cạnh đó, Sở VH TT cũng đã phối hợp với các đơn vị như: Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Xây dựng, Sở NN&PTNT... thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản, đất đai liên quan đến di tích; Phối hợp với Ban Tôn giáo kiểm tra công tác phục hồi các di tích tôn giáo. Kịp thời thanh tra, kiểm tra xử lý một số vi phạm xâm hại di tích như: chùa Linh Sâm, xây lấn chiếm khu vực II di tích Quốc gia đền Hữu, phục hồi trái phép di tích đền Đức Mẹ (huyện Thanh Chương); xử lý yêu cầu trả lại nguyên trạng di tích Nhà thờ họ Trần Khắc (huyện Yên Thành); xử lý vấn đề đất đai liên quan đến di tích Trần Quý Khoáng (thành phố Vinh),...

Đối với công tác tổ chức lễ hội: Để quản lý hoạt động lễ hội, hàng năm, Sở VH TT Nghệ An cũng đã thành lập 02 đoàn kiểm tra để tổ chức kiểm tra đối với 28 lễ hội và di tích, hướng dẫn công tác tổ chức lễ hội, chấn chỉnh các hoạt động dịch vụ, tăng cường công tác vệ sinh môi trường và an toàn cho du khách tại các điểm di tích trước và trong lễ hội. Trong thời gian quan, Sở cũng đã phối hợp với một số đoàn công tác của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành kiểm tra công tác tu bổ, tôn tạo tại các di tích để nhắc nhở, góp ý, hướng dẫn thực hiện nghiêm túc Luật Di sản văn hóa và các văn bản liên quan;

2. Thực trạng công tác thanh tra hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích.

Năm 2001, sau khi Luật Di sản văn hóa được ban hành, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa bổ sung, sửa đổi. Công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có nhiều thay đổi tích cực, nhiều di tích liên quan đến thờ Mẫu đã được xếp hạng và trùng tu tôn tạo, phục hồi như: di tích đền Đức Mẹ (xã Viên Thành, huyện Yên Thành); Phủ Hòa Quân (xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương), Phủ Yên Lạc Thượng (xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương); đền thờ Song Đồng - Ngọc Nữ (xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ); Tuần Thiện Đàn (xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu); đền Thượng (xã Long Thành, huyện Yên Thành),.... cơ sở vật chất của di tích thờ Mẫu ngày càng được nâng cao. Các nghi lễ thờ cúng Thánh Mẫu diễn ra trang trọng, bài bản; huy động hiệu quả nhiều tiềm lực xã hội để trùng tu, tôn tạo di tích, mở rộng không gian thực hành tín ngưỡng. Qua công tác kiểm kê thực trạng hoạt động thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ ở 21 huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh cho thấy di sản Tín ngưỡng thờ Mẫu tập trung chủ yếu ở Thành phố Vinh, huyện Hưng Nguyên và thị xã Hoàng Mai. Các địa phương này là trung tâm của Tín ngưỡng thờ Mẫu của tỉnh,

thường xuyên có hoạt động hầu đồng, thường xuyên duy trì và tạo sức sống bền vững cho di sản văn hóa phi vật thể người Việt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 100 người trực tiếp tham gia thực hành nghi lễ hầu đồng, hát văn, các bản hội chủ yếu tập trung chủ yếu ở thành phố Vinh, đang hoạt động tự phát, chưa thành lập các Câu lạc bộ và cũng chưa có thanh đồng nào được phong Nghệ nhân dân gian. Những năm gần đây, tỉnh Nghệ An mặc dù không ban hành văn bản về việc quản lý hoạt động thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng, song trong công tác quản lý di sản, Nghệ An cũng đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo v và phát huy giá trị di sản nói chung, như:

- Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18/2/2016 về việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn công đức tại các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Quyết định số 201/QĐ-UBND-VX ngày 17/01/2018 về việc phê duyệt danh mục kiểm kê di tích danh thắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 6103/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Quyết định 19/2020/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 về việc Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Hàng năm đều thực hiện công tác thanh tra, quản lý các hoạt động lễ hội trên địa bàn tỉnh trong đó chú trọng đến một số địa phương có lễ hội gắn với thực hành di sản thờ Mẫu tam phủ lớn như đền Cờn, đền Hoàng Mười, đền Đức Thánh Trần,... Đại diện cho cộng đồng có di tích đã thường xuyên cùng chính quyền địa phương, ngành Văn hóa, Thể thao các cấp trực tiếp đảm nhiệm việc tổ chức, điều hành, theo dõi, kiểm tra công tác quản lý, tổ chức lễ hội và bảo vệ và phát huy giá trị di sản. Đó là cơ sở tạo ra sự đồng thuận của cộng đồng để duy trì lễ hội theo hướng bền vững, văn minh và đem lại hiệu ứng tích cực trong việc phát huy giá trị di sản văn hóa tín ngưỡng thờ Mẫu lâu dài.

1. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Bên cạnh những nội dung đạt được nói trên, cũng còn nhiều hạn chế mà địa phương cần phải khắc phục trong việc triển khai TTLT 19, như:

- Nghệ An là một tỉnh có khá nhiều di tích, điều kiện kinh tế của tỉnh chưa phát triển, vì vậy nguồn lực về tài chính đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường tại các di tích còn ít, hầu như chưa có kinh phí riêng cho hoạt động bảo vệ môi trường như: chi đầu tư trang thiết bị, thông tin, tuyên truyền, trả lương cho nhân lực bảo vệ môi trường...Nhiều di tích và các điểm tổ chức lễ hội chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn, chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Nhiều địa phương, di tích chưa có cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực di sản mà chỉ có cán bộ làm công tác kiêm nhiệm nên việc thực hiện các quy định theo hướng dẫn của TTLT 19 còn gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương, cơ quan, cán bộ, nhân dân chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.

- Công tác bảo vệ môi trường tại một số di tích và một số lễ hội thực hiện chưa tốt, vẫn còn hiện tượng xả rác bừa bãi và đốt vàng mã, thấp hương, đặt tiền lễ không đúng nơi quy định.

Xuất phát từ những tồn tại trên, chúng tôi cũng xin đưa ra một số kiến nghị sau:

- Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá nói chung, di tích nói riêng. Trong đó có nguồn kinh phí riêng cho công tác bảo vệ môi trường để hỗ trợ một phần kinh phí nhằm giảm nhẹ bớt gánh nặng về kinh phí cho địa phương trong việc bảo vệ môi trường tại di tích.

- Khi ban hành các văn bản dưới Luật, cần quy định cụ thể hơn, chi tiết hơn, sát hợp với thực tế về phân trách nhiệm của các cấp chính quyền tại cơ sở, vì đây là cấp trực tiếp bảo tồn và phát huy tác dụng đối với các di tích lịch sử - văn hóa.

- Quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ công chức lĩnh vực di sản văn hóa tham gia bồi dưỡng, đào tạo về nghiệp vụ quản lý chuyên môn, các chương trình giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước về công tác bảo vệ môi trường.

- Có những chính sách, cơ chế để ưu tiên phát triển di sản văn hóa như: cho phép thu các loại phí tại di tích; nâng tiền công cho ban quản lý/tổ bảo vệ di tích cũng như cán bộ chuyên trách về môi trường tại di tích.

Trên đây là báo cáo tham luận về công tác bảo vệ môi trường trong việc phát huy giá trị di tích và tổ chức lễ hội và tình hình thực hiện TTLT 19 và những kiến

ngi, đề xuất trong việc bảo vệ môi trường tổ chức lễ hội và bảo vệ, phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

ĐẦU TƯ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI TÍCH TIÊU BIỂU GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch An Giang

An Giang với vị trí là một vùng tân cương biên trấn, có hệ thống núi non trải dài như một dãy thành trì kiên cố; bao quanh là hệ thống sông ngòi chằng chịt tạo nên phong cảnh hữu tình “tiền tam giang, hậu thất lĩnh”; An Giang còn có hệ sinh thái đa dạng và phong phú, tạo cho An Giang có nhiều danh lam thắng cảnh và quần thể di tích kiến trúc nổi tiếng. Đến nay, An Giang hiện có 88 di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng, trong đó có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 28 di tích quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh. Đây là nguồn tài nguyên quý giá của địa phương góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, thông qua việc phát triển du lịch từ di sản văn hóa. Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa là yêu cầu cấp thiết nhất là trong bối cảnh hội nhập hiện nay bởi khai thác di sản để phát triển du lịch, là xu thế chung trên thế giới. An Giang đã xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn nên trong những năm qua, An Giang đã đầu tư nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị của di tích gắn với phát triển du lịch tại địa phương.

1. Các di tích tiêu biểu của tỉnh An Giang

Trong số 88 di tích được xếp hạng, các di tích có giá trị nổi bật, tiêu biểu và cũng là những điểm thu hút khách du lịch như:

1.1. Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng - nằm trên cù lao Ông Hồ thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, cách trung tâm thành phố Long Xuyên khoảng 3km. Đây là quê hương Chủ tịch Tôn Đức Thắng, nơi Bác sinh ra và lớn lên lúc thiếu thời, Khu di tích đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là di tích quốc gia đặc biệt năm 2012 (QĐ số 548/QĐ-TTg của Thủ tướng ngày 10/5/2012). Khu di tích có ý nghĩa chính trị quan trọng, không chỉ để nhằm tưởng nhớ công lao to lớn của Bác Tôn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, mà còn để người dân An Giang hiểu rõ hơn về công lao của Bác, từ đó nâng cao lòng tự hào về Bác Tôn, về lịch sử truyền thống hào hùng của dân tộc nói chung và quê hương An Giang nói riêng.

Với ý nghĩa đặc biệt quan trọng, Khu di tích đã không ngừng được Trung ương và tỉnh An Giang đầu tư trùng tu tôn tạo để phát huy giá trị di tích. Từ ngôi

nhà sàn ban đầu, ngày nay, nơi đây đã mở rộng trở thành Khu lưu niệm danh nhân rộng lớn, với diện tích gần 7ha. Đặc biệt, nhân kỷ niệm 130 năm ngày sinh Bác Tôn, Trung ương đã đầu tư trùng tu nâng cấp toàn khu di tích như: trùng tu các hạng mục công trình đền thờ, nhà trưng bày, nhà sàn, nhà khách, các đường đi nội vi, cảnh quan di tích... giúp cho khu di tích thêm trang trọng, khang trang và phát huy giá trị khu di tích xứng tầm là Khu di tích quốc gia đặc biệt.

Ngày nay, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng còn là một trong những địa chỉ đỏ để giáo dục truyền thống cho thế hệ hôm nay và mai sau. Nơi đây còn thu hút nhiều đối tượng du khách đến để tham quan, tìm hiểu về thân thế và sự nghiệp của Chủ tịch Tôn Đức Thắng, vừa có thể thưởng thức vào phong cảnh sông nước thiên nhiên hữu tình và trải nghiệm các tour du lịch cộng đồng, hoà mình vào cuộc sống của người dân địa phương trên vùng đất cù lao Ông Hổ.

1.2. Di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê

Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê: là khu di tích khảo cổ có quy mô và vị trí trọng yếu phân bố ở đồng bằng Sông Cửu Long và Nam Bộ. Nơi đây minh chứng cho sự tồn tại của một nền văn hóa gắn liền với Vương quốc Phù Nam - một quốc gia giàu có và hùng mạnh ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ VII. Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê còn là một khu vực có trình độ sản xuất và thương mại phát triển nhất ở Đông Nam Á gắn kết giao thương giữa phương Tây và phương Đông. Khu di tích có tổng diện tích 433,2 ha chia làm hai khu: khu A là vùng di tích trên sườn và chân núi và khu B là vùng di tích trên cánh đồng Ba Thê, giá trị nổi bật của khu di tích Óc Eo - Ba Thê chính là thiết lập nên một đô thị có cấu trúc hoàn chỉnh sớm nhất khu vực Đông Nam Á với cấu trúc rõ ràng, lấy đỉnh núi Ba Thê làm trung tâm tôn giáo - quyền lực là chính, còn ở chân đồi và cánh đồng Óc Eo là khu vực cư trú, sản xuất và giao thương buôn bán có vai trò chủ đạo. Những di tích, di vật ở Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê chứa đựng những giá trị độc đáo của một nền văn minh bản địa kết hợp với Văn minh Ấn Độ cổ đại tạo nên Văn hóa Óc Eo là nền tảng, đồng thời là sự phát triển sớm nhất, tiêu biểu nhất của Vương quốc Phù Nam mà nay đã không còn tồn tại. Với những giá trị đặc biệt quan trọng trên, Khu di tích Óc Eo - Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt theo Quyết định 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012. Khu di tích đã được Trung ương và tỉnh An Giang tập trung đầu tư công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo để phát huy giá trị di tích. Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo -

Ba Thê, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (QĐ số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021). Qua đó, nhằm bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền Văn minh Óc Eo rực rỡ đã từng tồn tại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang. Kết nối với các điểm đến quan trọng của tỉnh An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long để hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù về lịch sử - văn hóa, sinh thái sông nước, đồng quê, nông nghiệp và du lịch chuyên đề khảo cổ học văn hóa Óc Eo. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép An Giang phối hợp cùng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các ngành chức năng lập Hồ sơ Khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê đề nghị UNESCO đưa vào Danh sách dự kiến lập hồ sơ Di sản thế giới.

1.3. Di tích quốc gia Danh thắng Núi Sam (thành phố Châu Đốc)

Núi Sam (Vĩnh Tế Sơn hay Ngọc Lãnh Sơn), một ngọn núi cao 284m, thuộc phường núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Núi Sam nằm trên đồng bằng hữu ngạn sông Hậu, có một vị trí chiến lược quan trọng về quân sự. Từ trên đỉnh núi có thể quan sát, kiểm soát cả một vùng biên giới rộng lớn từ thành phố Châu Đốc qua biên giới Campuchia. Nhiều danh nhân, sĩ phu yêu nước nhà Nguyễn đã từng đến và sống ở đây nhiều năm. Trong khu di tích danh thắng này có hàng trăm đền, chùa, am, miếu, cảnh đẹp thiên nhiên, với nhiều công trình di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, tiêu biểu như: Lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Tây An, miếu Bà Chúa Xứ, chùa Hang, pháo đài, đồi Bạch Vân, vườn Tao Ngô,... Hình ảnh núi Sam đã thấm đậm trong tâm hồn người dân An Giang nói riêng, miền Nam nói chung, đặc biệt lễ hội truyền thống “Vía Bà” vào tháng 4 hàng năm. Khu di tích lịch sử và danh thắng Núi Sam có 4 di tích tiêu biểu:

- ***Miếu Bà Chúa Xứ***

Miếu Bà Chúa Xứ là một công trình kiến trúc nghệ thuật nửa đầu TK XIX. Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật kết hợp truyền thống dân tộc và hiện đại. Toàn khu di tích là một tổng thể hài hòa, cân đối, uy nghiêm. Ngôi miếu còn gắn với thần tích huyền bí của Bà Chúa Xứ Núi Sam khiến cho ngôi miếu càng tăng thêm tính liêng thiêng, thu hút đông đảo tín đồ, người dân từ khắp mọi miền đất nước về đây để chiêm ngưỡng, lễ bái và xem đây như một thánh địa hành hương của tín đồ hàng năm. Với giá trị kiến trúc nghệ thuật và yếu tố lịch sử văn hoá đặc sắc, Miếu Bà Chúa Xứ được công nhận là Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1980. Bên cạnh đó, còn được xác lập nhiều kỷ lục như: ngôi miếu lớn nhất, tượng đá sa thạch xưa nhất và lớn nhất, có áo phụng cúng nhiều nhất...

Năm 2001, Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam đã được Bộ Văn hoá - Thông tin chọn tổ chức lễ hội cấp quốc gia. Năm 2014, Lễ hội vía Bà Chúa Xứ núi Sam cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia theo quyết định số 4205/QĐ-BVHTTDL ngày 19/12/2014.

- **Lăng Thoại Ngọc Hầu**

Lăng Thoại Ngọc Hầu là một công trình kiến trúc nghệ thuật đẹp cổ kính, tọa lạc trên thế đất cao ở chân núi Sam. Toàn khu Sơn lăng là một khối kiến trúc hài hòa giữa các công trình xây dựng lăng, mộ, bia, tường rào và cảnh quan thiên nhiên... Đây là khu lăng mộ của Ông Thoại Ngọc Hầu, cùng mộ nhị vị phu nhân của ông và các ngôi mộ của người thân cận, binh lính, dân phu hy sinh trong công cuộc đắp đường, đào kênh Vĩnh Tế. Danh thần Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) là vị công thần Nhà Nguyễn được phong tước Ngọc Hầu. Ông là người có công với vùng đất An Giang trong thời khẩn hoang, trấn giữ biên cương. Đặc biệt, Ông đã để lại cho An Giang nhiều công trình lớn như: đắp lộ Núi Sam, đào kênh Thoại Hà dài hơn 30.000m ở núi Sập (Thoại Sơn) vào năm 1818, đào kênh Vĩnh Tế dài theo biên giới Tây Nam nối liền Châu Đốc - Hà Tiên, nối lưu thông Châu Đốc ra vịnh Thái Lan dài hơn 90km là một công trình lớn và quan trọng nhất ở thời bấy giờ mãi đến hôm nay nhân dân An Giang vẫn luôn rất trân trọng. Để tưởng nhớ công lao của Ông, nhân dân trong vùng thường xuyên đến khu sơn lăng để hương khói, lễ bái rất đông. Có thể nói, Lăng Thoại Ngọc Hầu là một di tích có nhiều ý nghĩa lịch sử và kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu thời kỳ nhà Nguyễn còn lưu lại. Đặc biệt, di tích này còn có giá trị khảo cổ minh chứng những sự kiện lịch sử thời Nguyễn trên đất An Giang. Với những giá trị quan trọng trên, Lăng Thoại Ngọc Hầu được xếp hạng di tích quốc gia năm 1980. Ngày nay, di tích này luôn được chính quyền các cấp và nhân dân quan tâm đầu tư, trùng tu, tôn tạo, bảo quản nhằm phát huy giá trị di tích, đồng thời tăng cường công tác giáo dục văn hóa truyền thống cho các thế hệ trẻ tại địa phương.

- **Chùa Tây An**

Chùa Tây An được xây dựng năm 1847, do Tổng đốc An - Hà là Doãn Uẩn lập nên. Chùa nằm trên nền đất cao, tựa lưng vào Núi Sam vững chãi. Chùa Tây An có kiến trúc kết hợp phong cách nghệ thuật Ấn Độ và kiến trúc truyền thống dân tộc. Kiến trúc nổi bật là Chính điện, Đông lang, Tây lang mang phong cách Ấn Độ với mái vòm tròn thể hiện sự nguy nga tráng lệ. Chùa Tây An là còn chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa. Chùa có bề dày lịch sử gần hai thế kỷ, gắn liền

với các danh nhân nổi tiếng từng sống và hoạt động ở An Giang như: Thoại Ngọc Hầu, Doãn Uẩn, Huỳnh Mẫn Đạt, Phật Thầy Tây An - Đoàn Minh Huyền. Xét về giá trị kiến trúc nghệ thuật, đây là ngôi chùa đồ sộ, kiến trúc cổ truyền dân tộc kết hợp với kiến trúc kiểu Ấn Độ. Chùa theo Phật giáo Bắc tông, bên trong bài trí rất nhiều bức tượng Phật to lớn, mỗi tượng là một tác phẩm nghệ thuật cao có ý nghĩa thực tế cuộc sống và triết lý Phật giáo. Với giá trị tiêu biểu độc đáo đó, Bộ Văn hoá Thông tin đã xếp hạng Di tích Chùa Tây An là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Chùa Tây An còn được xác lập kỷ lục Việt Nam vì là ngôi chùa có kiến trúc kết hợp phong cách nghệ thuật Ấn Độ và kiến trúc cổ dân tộc đầu tiên tại Việt Nam.

- ***Chùa Hang (Phước Điền tự)***

Chùa Hang (Phước Điền tự) - là một hang đá thiên nhiên, nằm trên triền phía Tây Núi Sam cách cụm di tích chùa Tây An, miếu Bà Chùa Xứ và lăng Thoại Ngọc Hầu khoảng 2km. Nơi đây quang cảnh thanh tịnh, bên trong có hang đá thiên nhiên gắn với truyền thuyết măng xà hấp dẫn khách thập phương. Chùa Hang là một quần thể di tích có kiến trúc độc đáo, toát lên vẻ đẹp cổ kính và hiện đại. Di tích chùa Hang được xếp hạng di tích quốc gia năm 1980, dấu tích hang đá gắn với truyền thuyết măng xà thể hiện sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên vẫn còn tồn tại đến nay, ngày càng tạo nên sức hấp dẫn với khách thập phương.

Ngoài Khu di tích Danh thắng quốc gia Núi Sam, thành phố Châu Đốc còn có di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đình Châu Phú; di tích cấp tỉnh đình Vĩnh Tế; Bệ Bà ngự trên đỉnh núi Sam, cùng vô số cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo quanh khu vực Núi Sam. Điều này cho thấy nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của bà con đối với khu vực này rất lớn. Các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh tại vùng Núi Sam - Châu Đốc chính là tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh tỉnh An Giang.

Có thể nói, Khu di tích lịch sử và danh thắng núi Sam được xem là một trong những khu du lịch trọng điểm của An Giang. Hàng năm, khu di tích này thu hút khoảng 4 đến 5 triệu lượt khách hành hương, khách du lịch; Các cấp chính quyền địa phương, sở, ban ngành tỉnh An Giang luôn chú trọng công tác bảo quản, trùng tu tôn tạo và phát huy giá trị di tích. Đặc biệt, được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khu du lịch núi Sam vừa được công nhận là Khu du lịch quốc gia (QĐ số 2646/QĐ-BVHTTDL ngày 13/7/2018). Hiện nay, Khu di tích Danh thắng Núi Sam được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương xây

dựng hồ sơ khoa học xếp hạng Quần thể di tích quốc gia đặc biệt để tiếp tục bảo vệ, phát huy giá trị di tích một cách bền vững và hiệu quả hơn nữa.

2. Đầu tư nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị các di tích trong thời gian gắn với phát triển du lịch

Trong thời gian qua, tỉnh An Giang đã quan tâm đến công tác bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích. Đặc biệt, đối với các di tích tiêu biểu Khu di tích Óc Eo - Ba Thê, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng và Khu di tích và danh thắng núi Sam được quan tâm đầu tư bởi đây là nguồn tài nguyên quý giá để An Giang khai thác trong hoạt động du lịch. Ngoài ra, tỉnh còn xây dựng các đề án, kế hoạch tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, đồng thời tăng cường công tác quản lý Nhà nước bằng nhiều hình thức.

2.1. Cơ chế, chính sách:

Trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích gắn với phát triển du lịch, tỉnh đã ban hành nhiều chính sách liên quan:

- Tỉnh đã ban hành Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh An Giang. Qua đó, phân cấp cụ thể cho trong công tác quản lý di sản văn hoá từ tỉnh đến cơ sở; Đặc biệt, năm 2021, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định về Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh An Giang để thay thế Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhằm điều chỉnh, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành và phù hợp tình hình thực tế địa phương.

- Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 27/06/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Di tích Văn hóa Óc Eo trên địa bàn tỉnh An Giang.

- An Giang chủ trương đẩy mạnh phát triển du lịch, trong đó có loại hình du lịch văn hóa tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 18/01/2013 về đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh An Giang đến năm 2020.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch số 433/KH-UBND ngày 12/7/2019 thực hiện Quyết định số 2098/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ

tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam, tỉnh An Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Bên cạnh các cơ chế chính sách liên quan đến du lịch; Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang còn quan tâm công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích; tập trung đầu tư trùng tu cho các di tích, chẳng hạn như:

- Ban hành Kế hoạch 780/KH-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Ngoài ra, UBND tỉnh An Giang đã chủ trương xây dựng kế hoạch trùng tu di tích cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trình xin ý kiến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đối với Khu di tích Danh thắng Núi Sam, UBND tỉnh thống nhất cho UBND thành phố Châu đốc đẩy mạnh thực hiện đầu tư các dự án như: Công viên văn hóa Núi Sam; Công trình cải tạo, sửa chữa nhà máy xử lý nước thải Núi Sam, Công trình cải tạo lại Đình thần Vĩnh Tế, Cải tạo nâng cấp Bệ Bà ngự... nhằm phát huy tốt hơn giá trị khu di tích Danh thắng Núi Sam;

- UBND tỉnh An Giang đã chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp UBND thành phố Châu Đốc xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng Quần thể di tích danh thắng núi Sam lên di tích quốc gia đặc biệt; Phối hợp Ban Quản lý di tích Văn hóa Óc Eo tham gia Đề án khai quật tổng thể khu di tích Óc Eo Ba Thê của Việt Hàn lâm Khoa học Việt Nam chủ trì; xây dựng Hồ sơ Khu di tích khảo cổ Óc Eo Ba Thê trình UNESCO công nhận di sản thế giới...

- Ngoài ra, trong công tác quản lý chuyên môn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch An Giang đã ban hành Kế hoạch số 1234/KH-SVHTTDL ngày 11/6/2020 về việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn An Giang giai đoạn 2021 – 2023.

Có thể nói, các cơ chế chính sách trên là cơ sở, hành lang pháp lý để công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với du lịch được thực hiện ngày càng hiệu quả hơn.

2.2. Nguồn nhân lực

Trong công tác quản lý di tích, tùy từng di tích, theo quy mô và tính chất di tích, nguồn nhân lực được tổ chức theo hình thức khác nhau. Chẳng hạn như:

Đối với Khu di tích Óc Eo – Ba Thê: Ban Quản lý di tích Văn hoá Óc Eo là đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, chịu sự quản lý chuyên môn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng có bộ máy Ban Quản lý, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Khu di tích Danh thắng núi Sam được phân cấp quản lý Nhà nước thuộc UBND thành phố Châu Đốc, có Phòng Văn hoá và Thông tin là đơn vị chuyên môn tham mưu; Ban Quản lý khu di tích văn hóa, lịch sử và du lịch Núi Sam trực thuộc thành phố Châu Đốc chịu trách nhiệm quản lý chung khu di tích. Riêng khu di tích miếu Bà Chúa Xứ núi Sam, lăng Thoại Ngọc Hầu là hai di tích lớn trọng điểm thì UBND thành phố Châu Đốc thành lập Ban Quản trị lăng miếu Núi Sam để phụ trách quản lý về hoạt động lễ nghi; tài chính; hoạt động đối nội đối ngoại của di tích. Thành phần Ban Quản trị là những người có uy tín trong cộng đồng, được cộng đồng bầu ra và do UBND thành phố Châu Đốc quyết định.

Đối với khu vực núi Sam vừa là khu di tích quốc gia, vừa là khu du lịch quốc gia. Do đó, để thúc đẩy phát triển du lịch phù hợp với tình hình thực tế là Khu du lịch cấp quốc gia, UBND tỉnh An Giang đã đề xuất thành lập Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Sam trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý khu di tích, văn hóa, lịch sử và du lịch Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

2.3. Nguồn tài chính:

Nguồn tài chính cho việc trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị di tích chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước (Trung ương, ngân sách tỉnh) và nguồn xã hội hóa. Trong đó, đối với hai di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích Óc Eo - Ba thê và Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng chủ yếu từ nguồn ngân sách (trung ương và địa phương). Riêng đối với các di tích trong Khu di tích và danh thắng núi Sam việc trùng tu di tích đa phần từ nguồn xã hội hóa và tiền công đức tại di tích.

Đối với khu di tích Óc Eo - Ba Thê: Tỉnh đã lập quy hoạch bảo vệ và phát huy giá trị cho di tích Óc Eo- Ba Thê; Xây kho bảo quản hiện vật; Phối hợp thực hiện Đề án khai quật tổng thể khu di tích Óc Eo - Ba Thê do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam chủ trì; Chính trang gò Cây Thị phục vụ khách tham quan du lịch, cải tạo hệ thống cống, mương, tạo cảnh quang xanh, sạch trên đường đến các điểm di tích. Xây dựng các mái che bảo vệ di tích... tổ chức Cuộc thi sáng tác logo Văn hóa Óc Eo.

Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng: Thực hiện dự án trùng tu khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng từ nguồn Trung ương và đối ứng của tỉnh. Qua đó, đã tập trung trùng tu các hạng mục như: ngôi nhà lưu niệm thời niên thiếu của Bác; Trùng tu các hiện vật trưng bày tại di tích như máy bay, cano... Đầu tư chỉnh trang các hạng mục trong khu lưu niệm nhà trưng bày, văn phòng làm việc, khuôn viên cây xanh... để giữ gìn sự trang trọng, khang trang của di tích.

Khu di tích và danh thắng núi Sam: Quy hoạch phân khu chức năng cho Khu du lịch núi Sam (gắn với các di tích). Triển khai dự án mở rộng Bê Bà Ngự trên đỉnh núi Sam; Thực hiện dự án Công viên Văn hóa núi Sam từ nguồn công đức miếu Bà nhằm bảo vệ và phát huy được giá trị di tích trong phát triển du lịch của địa phương. Ngoài ra mỗi năm còn thực hiện trùng tu, sửa chữa nhỏ tại các di tích để kịp thời tôn tạo, bảo tồn không để di tích hư hại nhiều hơn.

2.4. Một số hoạt động phát huy giá trị di tích:

Bên cạnh các hoạt động trùng tu tôn tạo, các di tích còn tổ chức các hoạt động để phát huy giá trị di tích tốt hơn, như:

- Tổ chức trưng bày, triển lãm phục vụ khách tham quan tại nhà trưng bày Văn hóa Óc Eo; Đưa hiện vật qua Hàn Quốc triển lãm tăng cường hoạt động quan hệ giao lưu nghiên cứu, giới thiệu di tích ra bạn bè quốc tế.

- Phát hành Bộ tem Bưu chính Văn hóa Óc nhằm giới thiệu Văn hóa Óc Eo
- Ba Thê đến nhân dân trong cả nước. Đây là bộ tem đầu tiên của Việt Nam về Văn hóa Óc Eo với 04 mẫu gồm 03 tem lẻ và 01 tem Bloc được phát hành trong hệ thống Bưu điện Việt Nam đến hết năm 2022.

- Phối hợp in sách và ấn phẩm về Văn hóa Óc Eo với số lượng 6.100 bản và tiếp nhận sách (110 quyển sách và kỷ yếu từ Triển lãm quốc tế tại Hàn Quốc); Ký kết thỏa thuận với Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) tại thành phố Hồ Chí Minh để nhận bản quyền và xuất bản sách “Khảo cổ học Sông Mê Kông” tập 2 và tập 3 của Malleret.

- Triển khai thực hiện thử nghiệm việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác thuyết minh bằng mã (QR) tại Nhà Trưng bày Văn hóa Óc Eo. Bước đầu thử nghiệm tại một số tủ trưng bày sau đó ứng dụng và nhân rộng thêm các tủ còn lại.

- Trong tình hình dịch bệnh phức tạp, việc đi lại khó khăn, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã mở kênh youtube giới thiệu và đưa công chúng đến “tham quan”, tiếp cận tìm hiểu di tích một cách thuận tiện hơn.

- Di tích miếu Bà Chúa Xứ được dùng làm hình ảnh logo du lịch của Châu Đốc với slogan “An nhiên Châu Đốc” và có mặt trong logo du lịch của tỉnh - qua đó quảng bá giới thiệu di tích, cũng khẳng định sự gắn kết chặt chẽ giữa di sản và du lịch tại địa phương.

3. Phát triển du lịch từ các di tích tiêu biểu:

Với lợi thế là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh thắng, An Giang chủ trương đẩy mạnh phát triển du lịch, trong đó có loại hình du lịch văn hóa tại Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 18/01/2013 về đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh An Giang đến năm 2020. Từ chủ trương đó, ngành đã thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phát triển du lịch tại các địa bàn trọng điểm như Cụm di tích quốc gia Núi Sam, Núi Cấm với vùng Thất Sơn huyền bí, rừng tràm Trà Sư, Di chỉ văn hóa Óc Eo ở An Giang...; những địa danh di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng Đồi Túc Dụp, Nhà mồ Ba Chúc,... với sản phẩm chính là du lịch tâm linh, tham quan di tích, danh lam thắng cảnh được các công ty lữ hành trong và ngoài tỉnh giới thiệu trong các chương trình tour nội tỉnh và liên kết thu hút hàng triệu lượt khách tham quan mỗi năm. Giai đoạn 2016 - 2020, An Giang đón 38 triệu lượt khách tham quan, du lịch. Tổng doanh thu ngành ước đạt trên 21 ngàn tỷ đồng. Trong đó bình quân khoảng 70% lượt khách tham quan các địa điểm gắn liền với các di tích danh thắng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.

* Lượng khách đến Khu di tích và danh thắng núi Sam:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	4 tháng đầu năm 2021
Lượt người	4.577.000	4.856.000	5.311.000	5.727.000	3.789.000	1.160.000 (tạm dừng đón khách từ tháng 5/2021 do Covid-19)

* Lượng khách đến Khu di tích Óc Eo – Ba Thê:

Năm	2018	2019	2020	2021
Lượt người	9.617	7.633	5.854	Nhà trưng bày không mở cửa đón khách do dịch bệnh COVID-19 và sửa chữa

* Lượng khách đến Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng (trong đó khách quốc tế là 4.988 lượt):

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Lượt người	67.424	44.921	56.633	58.216	34.581	30.000

Đề khai thác hiệu quả các giá trị các di sản vào hoạt động du lịch và phát triển du lịch để phát huy giá trị của di tích, thời gian qua ngành thường xuyên củng cố công tác quản lý Nhà nước về du lịch: tham mưu nhiều kế hoạch, chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực du lịch, đổi mới công tác xúc tiến, quảng bá và liên kết phát triển du lịch; thực hiện tốt các quy hoạch du lịch tại các điểm di tích tiêu biểu.

- *Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch:*

Triển khai Chương trình hành động số 59/CTr-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh về phát triển hạ tầng du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025. Đến nay, tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh là 210.005 triệu đồng phát triển 10 tuyến đường tỉnh lộ, quốc lộ kết nối các điểm tham quan. Đồng thời thu hút đầu tư 26 dự án với tổng mức đầu tư hơn 6.486 tỷ đồng, tiêu biểu như Khu du lịch văn hóa tâm linh Bà Chúa Xứ - cáp treo Núi Sam, Khu công viên trò chơi Lâm viên Núi Cấm, Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa Du lịch Núi Sam, Khu dịch vụ hành hương 3 tại Khu du lịch Núi Cấm,... Bên cạnh đó, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 04 dự án phát triển hạ tầng du lịch thuộc danh mục dự án đầu tư phát triển Khu du lịch quốc gia Núi Sam theo quy hoạch tổng thể tại Quyết định số 2098/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam kết hợp bãi đỗ xe; Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Hồng Phong (đoạn từ

955A - N1); Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Đạo Cật; Tuyến đường dẫn cầu Cồn Tiên đến khu Công viên Văn hóa Núi Sam với tổng vốn đầu tư 1.936 tỷ đồng.

Khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư và địa phương xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm chủ lực của từng khu, chú trọng khai thác khu nghỉ dưỡng kết hợp trị liệu bằng thảo dược tại Khu du lịch Núi cấm; tiếp tục triển khai công viên văn hóa Núi Sam, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, chợ đặc sản, siêu thị, trung tâm mua sắm tại Châu Đốc phục vụ lượng khách hành hương hàng năm.

Đầu tư và vận hành hệ thống 56 camera giám sát an ninh và quảng bá du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch như Khu du lịch quốc gia Núi Sam, Khu du lịch Núi Cấm, và Điểm du lịch đồi Túc Dụp, Điểm du lịch rừng trà Trà Sư... góp phần tăng cường công tác an ninh và quảng bá du lịch các điểm đến.

- Phát triển sản phẩm du lịch gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích:

Phát triển du lịch kết hợp công tác bảo vệ di sản văn hóa vật thể: các công trình kiến trúc nghệ thuật cổ, đậm nét văn hóa truyền thống được đưa vào các tour du lịch, trở thành sản phẩm du lịch thu hút lượng lớn khách du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh An Giang. Hầu hết các địa điểm tham quan gắn liền với các di tích tiêu biểu của tỉnh. Các địa điểm du lịch gắn với di tích đã được công nhận: Khu du lịch quốc gia Núi Sam và Điểm du lịch Đồi Túc Dụp.

- Hỗ trợ đào tạo năng lực du lịch: Nguồn nhân lực là một trong những trọng điểm được tỉnh quan tâm đầu tư nhằm nâng cao chất lượng quảng bá du lịch cho địa phương thông qua những người làm du lịch. Xác định tầm quan trọng đó, Ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 05/12/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, giai đoạn I từ năm 2017 đến năm 2020. Kết quả triển khai giai đoạn 2018 - 2020, Sở đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho 1.569 người, trong đó có các lớp nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, ứng xử với khách du lịch, văn minh thương mại...; biên soạn, in ấn 200 bộ sách tiếng Anh giao tiếp cho hướng dẫn viên du lịch tại điểm, lễ tân khách sạn; biên soạn, in ấn 350 bộ tài liệu thuyết minh về các khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Tổng kinh phí thực hiện các hoạt động là 2.103.000.000đ.

- *Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch*: Hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch được triển khai thông qua các hoạt động cụ thể, như: đặt bảng chỉ dẫn giới thiệu địa điểm du lịch; Xây dựng kho dữ liệu ảnh chất lượng cao phục vụ hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch; Tổ chức các đoàn khảo sát, giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch với các tỉnh/thành phố đã ký kết hợp tác phát triển du lịch với An Giang. Thực hiện nhiều chuyên đề du lịch trên sóng truyền hình, tiêu biểu như: Quảng bá, giới thiệu phim “*Sức sống miền biên viễn*” về An Giang trên sóng Đài truyền hình Việt Nam - VTV1; Thực hiện phim “*An Giang - điểm đến an toàn - thân thiện*” trên kênh truyền hình HTVC.... Đồng thời, thường xuyên gửi các tin bài đến cơ quan báo du lịch thuộc Tổng cục Du lịch để giới thiệu, quảng bá du lịch An Giang. Tuyên truyền thông qua các ấn phẩm quảng bá du lịch; các sự kiện hội chợ, hội nghị trong và ngoài tỉnh; lắp đặt 86 biển chỉ dẫn đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Để góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, ngành tiếp tục triển khai một số giải pháp như sau:

- *Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch*: Rà soát, điều chỉnh chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch theo định hướng hướng Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch phát triển du lịch bảo đảm hài hòa giữa phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy các giá trị tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên văn hóa để xây dựng sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc dân tộc; khuyến khích phát triển các loại hình du lịch có trách nhiệm gắn với văn hóa cộng đồng, tôn trọng tính đa dạng văn hóa; giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- *Đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch*: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số; Tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo chất lượng, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

- *Phát triển sản phẩm du lịch:* Đầu tư phát triển sản phẩm du lịch dựa trên thế mạnh nổi trội và hấp dẫn về tài nguyên du lịch, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống địa phương. Ưu tiên phát triển du lịch văn hóa làm nền tảng, kết hợp hài hòa giữa tính đa dạng của nhiều loại hình sản phẩm và tính chuyên đề của một gói sản phẩm du lịch văn hóa; đồng thời, phát triển các loại hình du lịch mới trên cơ sở khai thác tài nguyên và gắn kết các sản phẩm liên ngành, hình thành các sản phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm tạo giá trị gia tăng cho ngành du lịch.

- *Phát triển nguồn nhân lực du lịch:* Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch; Đa dạng hóa các hình thức đào tạo du lịch; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

- *Tăng cường hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch:* Tập trung đẩy mạnh và chuyên nghiệp hóa công tác xúc tiến quảng bá du lịch. Các chương trình quảng bá được triển khai tập trung vào các nhóm thị trường ưu tiên; Huy động và nâng cao vai trò của các tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch; Đổi mới cách thức, nội dung, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, bảo đảm thực hiện thống nhất, chuyên nghiệp và nâng cao hiệu quả xúc tiến quảng bá gắn với sản phẩm và thị trường du lịch trong nước và nước ngoài.

Bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch là xu hướng chung của các tỉnh có nguồn tài nguyên di sản phong phú cũng là xu hướng chung của thế giới hiện nay. Mối quan hệ giữa bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch là mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, có tác động qua lại lẫn nhau: Bảo tồn tốt di tích sẽ là tài nguyên quý cho khai thác phát triển du lịch và ngược lại du lịch phát triển sẽ góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong đời sống xã hội thông qua việc trích nguồn thu để bảo tồn, quảng bá, giới thiệu giá trị của di tích đến cho du khách vì vậy phải có chiến lược khai thác lâu dài, đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững nhằm phát huy được giá trị di tích với tư cách là tài nguyên của ngành du lịch nếu không việc phát triển và khai thác thái quá vì mục tiêu lợi nhuận thì có thể tác động tiêu cực đến bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

4. Lời kết

Ngoài các di tích tiêu biểu trên, An Giang còn nhiều di tích và danh thắng đẹp nhưng do phân bố không tập trung nên việc khai thác giá trị di tích trong phát triển du lịch địa phương còn chưa khai thác hết tiềm năng vốn có. Trong thời gian tới, Tỉnh sẽ tăng cường đầu tư nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích để giữ gìn tốt tài nguyên quý giá này. Đầu tư nguồn lực cho bảo vệ và phát huy giá trị các di tích làm cơ sở vững chắc cho ngành du lịch (khai thác tiềm năng kinh tế từ di sản) và ngược lại du lịch phát triển sẽ tạo được nguồn thu để đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích giúp cho các di tích phát triển bền vững như GS.TS Từ Thị Loan đã nói: “Một dân tộc muốn phát triển đi lên không thể không giữ gìn và phát huy các di sản văn hóa quý giá từ quá khứ. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển đòi hỏi sự sáng tạo không ngừng, sự chủ động linh hoạt vận dụng các nguyên tắc khoa học để lựa chọn phương án bảo tồn tối ưu, làm sao vừa khai thác được tiềm năng kinh tế của di sản, vừa giữ gìn được các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật của chúng, đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững của di sản”.¹ ./.

¹ GS.TS. Từ Thị Loan, Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội, <https://binhdinh.dcs.vn>, Truy cập 10/12/2021.

III. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ CAO BẰNG QUA 10 NĂM THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cao Bằng

Cao Bằng là một tỉnh vùng cao biên giới có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, với hơn 95% là người dân tộc thiểu số. **Các dân tộc trên địa bàn tỉnh** gắn bó lâu đời và cùng xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa đa dạng, vừa thống nhất. Là vùng đất hội tụ nhiều nhóm ngôn ngữ - tộc người khác nhau (**Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô...**), mỗi dân tộc đều có tiếng nói hoặc chữ viết và bản sắc văn hóa riêng tạo nên bức tranh văn hóa các dân tộc Cao Bằng đa dạng và phong phú.

Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Cao Bằng bao gồm nhiều loại hình, từ lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, nghề thủ công truyền thống đến phong tục, tập quán xã hội và tín ngưỡng, tri thức dân gian ...

Trong những năm qua, cùng với sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã quan tâm triển khai thực hiện Luật Di sản văn hóa bằng nhiều chương trình, kế hoạch, dự án cụ thể. Qua 10 năm thực hiện, Luật Di sản văn hóa đã từng bước đi vào cuộc sống của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh và đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tạo điều kiện và cơ hội cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn Tỉnh. **Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Cao Bằng ngày càng đi vào nề nếp, phát huy vai trò chủ thể, năng lực sáng tạo của cộng đồng, góp phần giáo dục truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân.**

Tỉnh Cao Bằng luôn quan tâm đến công tác bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, từ đó làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch tại địa phương. Công tác bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể được chú trọng thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về các giá trị văn hóa, văn học, nghệ thuật dân ca, dân nhạc, dân vũ của dân tộc, như: Đề tài “Nghiên cứu, phục dựng đám cưới dân tộc Dao Đỏ tỉnh Cao Bằng”, “Khôi phục, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể lễ Thuởm Puôn của người Sán Chỉ ở Cao Bằng”, “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị dân ca dân tộc Tày,

Nùng, Mông, Dao tỉnh Cao Bằng”, “Nghĩ lễ đám cưới của người Lô Lô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”. Khôi phục lễ hội dân gian truyền thống Lồng tồng xã Cao Chương (Trùng Khánh), Lễ hội Bó Puông, xã Lê Lợi (Thạch An)... “Nghiên cứu, bảo vệ phát huy giá trị văn hóa người Lô Lô Đen tỉnh Cao Bằng”. Kết quả của những đề tài nghiên cứu khoa học này vô cùng có giá trị, là cơ sở để tiến hành bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Trong thời gian qua, nhiều chương trình, dự án có liên quan đến bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể đã và đang được Cao Bằng thực hiện. như dự án “Bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Lô Lô xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng”, đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn tỉnh Cao Bằng” giai đoạn 2020 - 2030; Kế hoạch “Bảo tồn và phát huy dân ca các dân tộc tỉnh Cao Bằng”... Hiện nay ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang xây dựng đề án “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022 - 2026”.

Thực hiện Luật di sản văn hóa và Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đưa vào danh mục di sản phi vật thể quốc gia. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc tỉnh Cao Bằng và chỉ đạo thực hiện từ năm 2017 - 2020. Kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh đối với 6 dân tộc thiểu số gồm các loại hình: tiếng nói, chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian. Kết quả kiểm kê đã xác định và đánh giá giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò ý nghĩa của di sản văn hóa phi vật thể để đề ra biện pháp bảo vệ hiệu quả. Tổng cộng đã kiểm kê được 2.000 di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc trong tỉnh. Năm 2020, Cao Bằng cơ bản hoàn thành việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh. Công tác lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể được tiến hành song song với công tác kiểm kê. Tính đến thời điểm hiện tại tại tỉnh Cao Bằng đã có 04 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia gồm: Nghi lễ Then của người Tày Cao Bằng, Lễ hội Nàng Hai, Nghề rèn của người Nùng An, Lễ hội Tranh đầu pháo (huyện Quảng Hòa). Hiện nay, tỉnh đang tiếp tục trình 02 hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn

hóa phi vật thể quốc gia đối với 02 di sản: Nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục của người Dao Đỏ, huyện Nguyên Bình; Lượn Cọi dân tộc Tày (huyện Bảo Lâm).

Đồng thời, công tác bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được tổ chức với nhiều hoạt động, hình thức khác như: Định kỳ tổ chức Hội thi Hát dân ca, trình diễn trang phục dân tộc, thi đấu thể thao (2 năm 1 lần); Liên hoan hát Then, đàn Tính nhằm bảo vệ và phát huy các làn điệu dân ca, di sản văn hóa hát Then, đàn tính của cộng đồng dân tộc Tày - Nùng trên địa bàn tỉnh; hàng năm duy trì tổ chức ngày Hội văn hóa dân tộc Mông tại các huyện Hòa An, Bảo Lâm, Bảo Lạc, Trùng Khánh với nhiều nội dung phong phú nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc Mông. Các lễ hội truyền thống tại các địa phương trong tỉnh được duy trì tổ chức theo các nghi thức truyền thống. Một số lễ hội dân gian do người dân tự tổ chức cũng được phục hồi dần và hoạt động ngày càng quy củ hơn dưới sự quản lý, hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa như lễ hội Bó Puông (xã Lê Lợi, huyện Thạch An), lễ hội Lòng tông (xã Hồng Định, huyện Quảng Uyên), lễ hội Miếu Long Vương (xã Thông Huệ, huyện Trùng Khánh)...

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các ngành biên soạn giáo trình giảng dạy lịch sử - văn hóa địa phương với nhiều nội dung phong phú, giới thiệu tuyên truyền về các di sản văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan Báo Cao Bằng, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh, lập chuyên trang, chuyên mục giới thiệu tuyên truyền về di sản văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh chuyển tải nhiều nội dung chất lượng, chân thực, hiệu quả, thu hút sự quan tâm, trải nghiệm của công chúng.

Hội Bảo tồn dân ca các dân tộc tỉnh Cao Bằng được thành lập năm 2011 với 70 hội viên, đến nay đã phát triển được 10 chi hội cấp huyện, thành phố với tổng số 2.350 hội viên và hơn 100 phân chi hội xã, phường. Các tổ chức Hội đã triển khai các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm các làn điệu dân ca, dân nhạc truyền thống, tổ chức truyền dạy cho các thế hệ trẻ nhằm góp phần vào việc bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn Tỉnh. Toàn tỉnh, đến nay có 13 nghệ nhân ưu tú, 01 nghệ nhân nhân dân đang nắm giữ, truyền dạy và phát huy giá trị trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Có thể nói, trong những năm qua, đặc biệt sau khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực thi hành đến nay việc bảo vệ, tôn tạo và phát huy các giá trị di sản văn

hóa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có nhiều khởi sắc và đạt được những hiệu quả nhất định, góp phần tích cực vào công tác giáo dục truyền thống, văn hóa, lịch sử địa phương; quảng bá, giới thiệu hình ảnh, tiềm năng phát triển và con người Cao Bằng đến các du khách trong và ngoài nước; tạo tiền đề cho các chiến lược phát triển du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để di sản văn hóa phi vật thể lan tỏa trong cộng đồng, đến thời điểm này Cao Bằng đã rất chú trọng, quan tâm tới công tác bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể và đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khác trên cả nước, Cao Bằng còn rất nhiều khó khăn trong quá trình bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể với thực trạng nguy cơ thất truyền, mai một của nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể, việc phát huy giá trị các lễ hội truyền thống còn nhiều hạn chế; việc sưu tầm, bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể chưa tương xứng với tiềm năng hiện có; nguồn kinh phí, ngân sách, phương tiện, con người cần đầu tư, bố trí cho lĩnh vực này còn khó khăn.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thời gian qua cũng còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục như: Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở còn chưa lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống; Công tác tuyên truyền, vận động có lúc, có nơi còn chưa thường xuyên, liên tục, chưa thực sự tập hợp, thu hút và phát huy hết tiềm năng, sức mạnh của nhân dân tham gia thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; nhiều loại hình di sản đã và đang bị mai một hoặc biến dạng, gây khó khăn cho công tác khôi phục, phục dựng; chưa tổ chức được các lớp tập huấn về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể cho cán bộ cơ sở tại địa phương.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trong thời gian tới, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cao Bằng đề ra một số giải pháp cụ thể sau:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục cho người dân, đề cao vai trò của nhân dân trong việc tham gia quản lý di sản văn hóa;

- Hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển kinh tế xã hội bền vững;

- Tăng cường đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nói riêng, di sản văn hóa nói chung;

- Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, chuyên môn làm nhiệm vụ bảo vệ di sản văn hóa;

- Tư liệu hóa, vật thể hóa hệ thống di sản văn hóa phi vật thể nhằm nhận diện và xác định mức độ tồn tại, giá trị và sức sống của từng loại di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng trên cơ sở đó đề xuất phương án bảo vệ, phát huy một cách hiệu quả;

- Có kế hoạch cụ thể bảo tồn, truyền dạy các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống, phục dựng và bảo tồn các lễ hội truyền thống trong các vùng du lịch trọng điểm;

- Tập trung đầu tư hỗ trợ các nghề thủ công truyền thống mang những đặc trưng riêng có của từng dân tộc, có khả năng tạo ra những sản phẩm phục vụ khách du lịch;

- Tăng cường đẩy mạnh việc xây dựng các ấn phẩm văn hóa nhằm quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa Cao Bằng; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, tranh thủ sự giúp đỡ thu hút đầu tư từ các tổ chức cá nhân cho công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa;

- Có những giải pháp hỗ trợ và khích lệ các nghệ nhân; tôn vinh, khen thưởng các cá nhân, tập thể có nhiều đóng góp trong bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Đề xuất, kiến nghị:

- Điều chỉnh, bổ sung các quy định liên quan đến sở hữu di sản văn hóa phi vật thể cho phù hợp với nội dung sở hữu trong Luật Sở hữu trí tuệ. Bổ sung các quy định chi tiết về việc phối hợp giữa các bên liên quan trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, như quy định về phối hợp giữa các cơ quan Trung ương, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý Nhà nước và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

- Làm rõ các quy định về chế độ đãi ngộ với nghệ nhân và các hoạt động tác nghiệp liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể để điều chỉnh quan hệ các bên liên quan tốt hơn nhằm nâng cao hiệu quả việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

- Cần có những chính sách cụ thể và thiết thực đầu tư, hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu về bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phi vật thể của các địa phương. Trong đó cần đặc biệt coi trọng đầu tư trực tiếp cho chủ thể các di sản văn hoá, có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân.

- Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn tại các địa phương, tạo điều kiện cho các cán bộ cơ sở được tiếp cận và nâng cao nhận thức về công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể./.

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ SAU KHI GHI DANH - THỰC TIỄN TẠI THÁI NGUYÊN VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH CỦA KHUNG PHÁP LÝ

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Nguyên

Thái Nguyên là tỉnh miền núi - trung du thuộc vùng Đông Bắc Bắc Bộ, nơi sinh sống từ lâu đời của nhiều dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam như: Tày, Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Mông... Trải qua hàng ngàn năm xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, đồng bào các dân tộc Thái Nguyên đã hun đúc truyền thống lịch sử hào hùng và sáng tạo nên các di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) đặc sắc, góp phần tạo nên sự đa dạng cho kho tàng di sản văn hóa của Việt Nam.

Trong khuôn khổ bài viết này, xin được đi sâu vào công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, văn hóa truyền thống với những kết quả đã đạt được và khó khăn, thách thức trong quá trình triển khai thực hiện công tác này trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Kể từ khi Luật Di sản văn hoá ra đời (năm 2001) và có hiệu lực thi hành, tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức triển khai, phổ biến đến các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân, đồng thời chỉ đạo áp dụng thực hiện sâu rộng trên địa bàn toàn tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Qua 20 năm triển khai thực hiện Luật, tỉnh Thái Nguyên đã trình ban hành, ban hành, chỉ đạo ban hành hàng nghìn văn bản, trong đó có nhiều văn bản là văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản chủ trương, định hướng lớn trong từng giai đoạn với đối tượng điều chỉnh rộng, mức độ ảnh hưởng, tác động quy mô trên phạm vi toàn Tỉnh.

Năm 2010, Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ra đời là cơ sở pháp lý quan trọng, là văn bản dưới Luật đầu tiên hướng dẫn, định hướng cho hoạt động kiểm kê, nhận diện, bảo vệ là đặc biệt là lập hồ sơ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể một cách cụ thể, chi tiết; là cơ sở quan trọng, kịp thời và hữu hiệu cho các địa phương làm căn cứ triển khai thực hiện công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể một cách bài bản, thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Đến thời điểm báo cáo, Thái Nguyên đã xây dựng được 20 hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; 01 di sản được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại cùng với 11 tỉnh khác trong nước.

Song song với việc bảo vệ, phát huy và lập hồ sơ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, tỉnh Thái Nguyên cũng dành sự quan tâm sâu sắc đến các Nghệ nhân - Người giữ ‘hồn cốt’ trong việc bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa bền vững trong cộng đồng. Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2014/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực Di sản văn hóa phi vật thể, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh triển khai Nghị định, đồng thời hỗ trợ nghệ nhân xây dựng hồ sơ trình các cấp Hội đồng xét tặng Danh hiệu. Đến nay, có 12 nghệ nhân được vinh danh phong tặng, truy tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, 07 Nghệ nhân đã được Hội đồng cấp tỉnh thông qua đệ trình hồ sơ lên Hội đồng cấp Bộ. Ngoài ra, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn đều có những khen thưởng, động viên kịp thời đối với những cá nhân, tập thể có nhiều đóng góp cho công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh. Hiện có 01 Nghệ nhân Ưu tú được hưởng chế độ theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP với mức trợ cấp 850.000đ/tháng.

Việc các di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh, các nghệ nhân - chủ thể di sản văn hóa được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Nghệ nhân Nhân dân” “Nghệ nhân Ưu tú” đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hóa các hoạt động bảo tồn di sản văn hoá. Các di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm nghiên cứu, phục dựng, trao truyền và tổ chức trình diễn đã trực tiếp nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở và phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng cư dân tại địa phương.

Xin được điểm qua một số kết quả nổi bật đã được ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua

Kết quả xây dựng và triển khai thực hiện Đề án, dự án

Năm 2016, theo tinh thần Quyết định 1270/QĐ-TTg, ngày 27/7/2011 của Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt nam đến năm 2020”, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng và trình HĐND, UBND tỉnh ban hành và tham mưu triển khai thực hiện đạt hiệu quả Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020”.

Năm 2021, xây dựng hoàn thành và trình HĐND, UBND tỉnh thông qua Đề án “Hỗ trợ hoạt động quản lý và đầu tư bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025”, Đề án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện giai đoạn 2021 - 2025.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ

Từ khi Luật Di sản văn hóa ra đời đến nay (2001 - 2021) nhằm cụ thể hoá, triển khai các nhiệm vụ để thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai hoàn thành 10 nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh: (1) Đề tài: Điều tra, thăm dò, khai quật khảo cổ học một số hang động ở Bình Long và vùng phụ cận của huyện Võ Nhai; (2) Dự án: Suu tầm, số hoá, dịch thuật và phát huy giá trị các thư tịch cổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; (3) Đề tài: Giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá của một số dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên qua xây dựng mô hình và tổ chức hoạt động nhà văn hoá cộng đồng; (4) Đề tài: Bảo tồn văn hoá phi vật thể qua mô hình tổ chức ngày hội Văn hoá của dân tộc Sán Dìu ở tỉnh Thái Nguyên; (5) Đề tài: Giải pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của lễ hội tại di tích lịch sử - văn hoá tỉnh Thái Nguyên; (6) Đề tài: Suu tầm, tư liệu hoá hệ thống văn bia Hán nôm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; (7) Dự án: Xây dựng mô hình kết hợp di tích lịch sử văn hoá với du lịch để phát huy giá trị của các di tích lịch sử văn hoá; (8) Đề tài: Nghiên cứu tri thức dân gian của người Dao ở tỉnh Thái Nguyên và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; (9): Đề án: Khôi phục tục hát Sli, hát lượn trong lễ hội lồng tồng ATK Định Hoá và phục vụ du lịch ở làng du lịch văn hoá dân tộc Bản Quyền (Điềm Mặc); (10) Đề tài: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhằm phát triển nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Hoàn thành đạt hiệu quả, chất lượng công tác kiểm kê DSVHPVT theo hướng dẫn của Bộ tại Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL. Tổ chức Hội nghị quy mô cấp tỉnh Tổng kết công tác kiểm kê và công bố Danh mục DSVHPVT tỉnh Thái Nguyên với 550 di sản. Tại Hội nghị này, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên đã tặng thưởng cho 10 tập thể và 10 cá nhân, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tặng Giấy khen cho 9 tập thể, 8 cá nhân đã có thành tích trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Công tác báo cáo định kỳ hàng năm và cả giai đoạn 5 năm được thực hiện đảm bảo nội dung và tiến độ; cập

nhập thường xuyên thông tin, số liệu về DSVHPVT của Tỉnh vào Hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa của Cục Di sản văn hóa theo quy định.

Kết quả công tác phục dựng di sản văn hóa phi vật thể : Hoàn thành 11 dự án phục dựng, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể gồm: (1) Lễ hội Óoc pò; (2) Lễ cấp sắc dân tộc Nùng; (3) Lễ cưới truyền thống của người Dao; (4) Hát Ví ven sông Cầu; (5) Đám cưới người Sán Chay; (6) Lượn cọi; (7) Hát Ví của người Tày; (8) Đại Phan của người Sán Dìu; (9) Phục dựng lễ hội đình Mỏ Gà; (10) Lễ hội đền Đuôm; (11) Lễ hội đình Phương Độ.

Kết quả tư liệu hóa, số hóa di sản văn hóa phi vật thể

Nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa theo chủ trương của tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Quyết định số 2026/QĐ-TTg, ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030. Trong thời gian qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đặc biệt quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện một cách đồng bộ, có lộ trình công tác số hóa, tư liệu hóa, quyết tâm thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa đạt hiệu quả cao nhất trong giai đoạn 2021 - 2025.

Tính đến thời điểm hiện tại, Thái Nguyên đã hoàn thành Website và phần mềm số hóa di sản văn hóa đưa vào sử dụng với mục tiêu 100% hồ sơ di tích, di sản văn hóa đã được xếp hạng, ghi danh được số hóa; Tổ chức biên soạn, xuất bản 02 đầu sách “ Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Thái Nguyên 9 (Tập 1, Tập 2) dưới hình thức song ngữ Việt - Anh; Và mới đây nhất (ngày 14/12/2021), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chính thức Khai mạc Triển lãm công nghệ số thực tế ảo 3D “Di sản văn hóa Thái Nguyên theo dòng lịch sử” với 120 hình ảnh về các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc là bản sắc riêng có của tỉnh Thái Nguyên đã được ghi danh, xếp hạng theo phương pháp ứng dụng công nghệ số hiện đại.

Triển khai thực hiện **Dự án Số hóa hồ sơ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; Tư liệu hóa di sản văn hóa hướng tới chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa tỉnh Thái Nguyên** theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND Thông qua Đề án Hỗ trợ hoạt động quản lý và đầu tư bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

Tổ chức truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.

Tổ chức thành công các lớp tập huấn kỹ năng, phương pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể: Di sản văn hóa phi vật thể của người Dao; tiếng nói cho dân tộc Sán Dìu; Xây dựng các mô hình câu lạc bộ hát Soọng Cô (dân tộc Sán Dìu), Thực hành Then (Dân tộc Tày, Nùng), hát Pá Dung (dân tộc Dao), múa Tắc Xình (dân tộc Sán Chí... Từ công tác tập huấn, đến nay có nhiều mô hình tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể theo hình thức bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng đạt hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở đúc rút từ công tác chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện hoạt động thực tiễn tại địa phương, Sở VH-TT-DL tỉnh Thái Nguyên trân trọng đề nghị Bộ VH-TT-DL, Cục Di sản Văn hóa:

1. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đối tượng và điều kiện được hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng đối với Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú theo quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP về việc hỗ trợ đối với Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo hướng phù hợp với tính chất của lĩnh vực hoạt động công hiến và sát thực tiễn hiện nay.

2. Cần nghiên cứu để đưa vào Luật Di sản văn hóa hoặc văn bản dưới Luật có chương riêng/ Nghị định/ Thông tư điều chỉnh/quy định riêng về công tác bảo vệ và phát huy giá trị đối với các di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh để làm cơ sở thực hiện thống nhất, toàn diện./.

PHONG TẶNG VÀ ĐÃI NGỘ ĐỐI VỚI NGHỆ NHÂN THỰC HÀNH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ - TỪ CHÍNH SÁCH TỚI THỰC TIỄN TRIỂN KHAI TẠI KONTUM VÀ TÂY NGUYÊN

Sở Văn hóa, Thể thao Và Du lịch tỉnh Kon Tum

1. Khái quát chung

Kon Tum là tỉnh miền núi vùng cao, biên giới, nằm ở phía bắc Tây Nguyên. Diện tích tự nhiên 9.676,5km², chiếm 3,1% diện tích toàn quốc, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam (chiều dài ranh giới 142km); phía Nam giáp tỉnh Gia Lai (203km), phía Đông giáp Quảng Ngãi (74km), phía Tây giáp hai nước Lào và Campuchia (có chung đường biên giới dài 280,7km). Phần lớn tỉnh Kon Tum nằm ở phía tây dãy Trường Sơn, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Địa hình của tỉnh Kon Tum khá đa dạng: đồi núi, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau... tạo cho tỉnh Kon Tum một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ.

Hiện nay, tỉnh Kon Tum có 10 huyện, thành phố, 102 xã, phường, thị trấn, 506 làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, 43 thành phần dân tộc cùng chung sống, với số dân 540.438 người; trong đó, có 07 dân tộc thiểu số tại chỗ có lịch sử cư trú lâu đời (Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ -Triêng, Hrê, Brâu, Rơ Măm) với số dân là 296.839 người, chiếm 54,9% dân số toàn tỉnh (*Kết quả số liệu Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum đến 01/4/2019*). Mỗi dân tộc thiểu số tại chỗ lại có nhóm tộc người khác nhau, như: Dân tộc Xơ Đăng có 05 nhóm tộc người (Xơ Teng, Tơ Đră, Ha Lăng, Ca Dong và Mơ Nâm), dân tộc Ba Na có 03 nhóm tộc người (Bahnar, Rơ Ngao, Jơ Lâng), dân tộc Giẻ - Triêng có 02 nhóm tộc người (Jeh, Trieng)....

Từ xa xưa, các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Kon Tum vốn sống gắn bó với núi rừng, nương rẫy và hoạt động lao động sản xuất kinh tế đều phụ thuộc vào tự nhiên. Mọi hoạt động sinh hoạt văn hóa tinh thần đều có mối liên hệ và gắn liền với núi rừng, nương rẫy... qua quá trình phát triển, đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ đã tạo cho mình những nét văn hóa độc đáo, đặc trưng riêng với đầy đủ các loại hình, như: Tiếng nói, chữ viết, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, ngữ văn dân gian... Những nét văn hóa độc đáo đó đã hội tụ với nhau tạo cho mảnh đất Kon Tum có một văn hóa vô cùng phong phú, đặc sắc và thống nhất.

Để các loại hình văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số được gìn giữ, phát huy trước xu thế phát triển của xã hội, vai trò của các nghệ nhân dân gian - những người am hiểu, nắm giữ các loại hình văn hóa truyền thống của dân tộc rất là quan trọng, quyết định sự tồn tại hay mất đi văn hóa truyền thống.

Nhận thức được vai trò to lớn của nghệ nhân dân gian trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, những năm qua các Cấp ủy Đảng, chính quyền trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã tích cực chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác tôn vinh, đãi ngộ kịp thời đối với các nghệ nhân tiêu biểu xuất sắc trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc, nhằm cụ thể hóa và thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số nói chung, về công tác vinh danh các nghệ nhân có những đóng góp to lớn trong công tác bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc nói riêng.

2. Tình hình công tác phong tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể - Từ chính sách tới thực tiễn

Từ khi Chính phủ ban hành nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; thực hiện các kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực bảo vệ, phát huy di sản văn hóa phi vật thể (*qua các đợt: lần thứ Nhất năm 2015, lần thứ Hai năm 2018, lần thứ Ba năm 2021*); được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, thời gian qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tích cực triển khai công tác xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” cho các nghệ nhân dân gian đồng bào dân tộc thiểu số đã có những đóng góp to lớn, tiêu biểu xuất sắc trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, nhằm kịp thời vinh danh, động viên khích lệ các nghệ nhân tiếp tục thực hành di sản văn hóa và tích cực tham gia công tác bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc.

Đến nay, qua ba lần xét tặng, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có tổng số 157 nghệ nhân được lập hồ sơ đề nghị xét tặng Danh hiệu. Trong tổng số 157 nghệ nhân được lập hồ sơ, có 89 hồ sơ nghệ nhân được đề nghị Hội đồng các cấp xét tặng, đạt tỷ lệ 56,7% (*trong đó, có 74 nghệ nhân đã được Chủ tịch nước phong tặng Danh hiệu, 15 hồ sơ nghệ nhân đang đề nghị Hội đồng cấp Nhà nước xét*

tặng trong đợt thứ Ba). Hồ sơ các nghệ nhân đã được đề nghị Hội đồng các cấp xét tặng chủ yếu thuộc các loại hình di sản văn hóa phi vật thể, như: nghệ thuật trình diễn dân gian (*cồng chiêng, múa xoang, các nhạc cụ truyền thống của dân tộc*), ngữ văn dân gian (*về dân ca, kể Sử thi*), tri thức dân gian (*ché tác nhạc cụ, tác tượng gỗ dân gian, làm gốm truyền thống, xây dựng nhà rông.....*), lễ hội truyền thống (*01 nghệ nhân*). Mở rộng ra trong khu vực Tây Nguyên, hiện có tổng số 172 Nghệ nhân ưu tú (*tỉnh Đắk Lắk có 25 nghệ nhân, tỉnh Đắk Nông có 41 nghệ nhân, tỉnh Gia Lai có 23 nghệ nhân, tỉnh Lâm Đồng có 09 nghệ nhân và tỉnh Kon Tum có 74 nghệ nhân*); trong đó có 02 nghệ nhân nhân dân (*tỉnh Đắk Nông*).

Mặc dù, số lượng nghệ nhân được phong tặng vẫn là con số rất ít so với số lượng nghệ nhân dân gian hiện, nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể chưa có nghệ nhân lập hồ sơ đề nghị các cấp xét tặng. Song, kết quả đạt được đã kịp thời tôn vinh những đóng góp to lớn của các nghệ nhân và động viên khích lệ các nghệ nhân tích cực tham gia thực hành di sản văn hóa, tham gia công tác bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, góp phần đẩy mạnh công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Đồng bào các dân tộc thiểu số đã tích cực, ý thức tự bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Nhiều loại hình văn hóa truyền thống tiếp tục được duy trì, củng cố và phát huy; đang từng bước trở thành sản phẩm đặc trưng phục vụ phát triển kinh tế du lịch, thu hút du khách. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống được tổ chức đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân.

Hậu phong tặng, công tác đãi ngộ đối với các nghệ nhân được triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn. Hiện nay, trong tổng số 74 Nghệ nhân ưu tú của tỉnh Kon Tum, có 23 nghệ nhân được hưởng chế độ đãi ngộ theo hình thức hỗ trợ tiền hàng tháng, có 44 nghệ nhân không được hưởng chế độ đãi ngộ.

Tuy nhiên, công tác xét tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể - từ chính sách đến thực tiễn trong thời gian vừa qua, vẫn còn không ít những khó khăn, vướng mắc. Vẫn còn tình trạng một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của các nghệ nhân trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc; chưa có sự quan tâm đúng mức đến công tác xét tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân dẫn đến còn nhiều nghệ nhân thuộc các loại hình di sản văn hóa phi vật thể chưa được lập hồ

sơ đề nghị các cấp xét tặng, hồ sơ không đáp ứng các quy định về thành tích và giải thưởng đạt được; nhiều trường hợp không được hưởng chế độ đãi ngộ.... đã phần nào làm ảnh hưởng đến tinh thần tự giác tham gia thực hành di sản, tham gia công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các nghệ nhân đã được phong tặng Danh hiệu nói riêng, đội ngũ các nghệ nhân dân gian nói riêng.

Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế trong việc thực hiện công tác xét tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong thời gian vừa qua:

- *Thứ nhất:* Xuất phát từ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện chính sách xét tặng Danh hiệu và chế độ đãi ngộ đối với các nghệ nhân thực hành di sản văn hóa, cụ thể:

Tại điểm b, khoản 1, Điều 6 của Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ quy định về các giấy chứng nhận như Bằng khen, Giấy khen, Huân chương, Huy chương.... để chứng minh những đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, trong khi các nghệ nhân dân gian các dân tộc thiểu số chủ yếu thực hành, trao truyền di sản văn hóa truyền thống của dân tộc tại nơi cư trú (tức là tại thôn, làng) hoặc ở một số tầng lân cận, họ ít và thậm chí không có cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ do các cơ quan Nhà nước tổ chức.... nên khi đề nghị bổ sung các Giấy khen, Bằng khen liên quan thì hầu như các nghệ nhân đều trả lời là không có. Trong khi đó, những nghệ nhân thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ và được các cấp khen thưởng, thì tri thức, kỹ năng thực hành di sản văn hóa truyền thống của dân tộc chưa thật sự tiêu biểu.

Tại điểm a,b,c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về đối tượng áp dụng, các điều kiện thể hiện tương đối khắt khe, chưa phù hợp trong của công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc. Cụ thể:

“a) Người đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ và đủ 60 tuổi trở lên đối với nam không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng;

b) Người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng;

c) Người mắc một trong các bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục do Bộ Y tế quy định;”

Theo quy định này, thực tế đã có nhiều trường hợp các nghệ nhân không còn sức khỏe để tham gia công tác bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống thì được hưởng chế độ đãi ngộ (nhưng không được bao lâu vì qua đời); còn những nghệ nhân bình thường, tích cực tham gia truyền dạy, thực hành di sản lại không được hưởng; hoặc có nghệ nhân đảm bảo các quy định, nhưng đã được hưởng trợ cấp người cao tuổi, hộ nghèo... thì không được hưởng chế độ đãi ngộ theo Nghị định 109/NĐ-CP. Điều này gây ra tác động tiêu cực đến nhận thức của người dân, họ không còn mặn mà trong việc tham gia bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống của dân tộc. Và thực tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum, một số nghệ nhân những năm qua rất tích cực tham gia công tác bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, từ sau khi được phong tặng Danh hiệu, nhưng không được hưởng chế độ đãi ngộ theo quy định, khi địa phương đề nghị phối hợp - họ đều lảng tránh, không muốn tham gia, không muốn trao truyền cho lớp trẻ....

- *Thứ hai:* Thiếu nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ am hiểu sâu sắc về văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, nhất là cán bộ văn hóa ở cấp cơ sở chưa có cán bộ phụ trách, mà chủ yếu thực hiện theo hình thức kiêm nhiệm... vì vậy, lúng túng khi triển khai công tác lập hồ sơ đề nghị các cấp xét tặng cho các nghệ nhân tiêu biểu, thậm chí không thực hiện được.... dẫn đến hồ sơ không đạt.

- *Thứ ba:* Hiện nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật liên quan quy định chế độ đãi ngộ đặc thù đối với các nghệ nhân dân gian tham gia công tác bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc **chưa** được Nhà nước phong tặng Danh hiệu, mà chúng tôi tạm gọi là “*Nghệ nhân dân gian cấp tỉnh*”, điều này gây khó khăn trong việc hỗ trợ, đãi ngộ khi các nghệ nhân tham gia công tác bảo tồn di sản văn hóa.

- *Thứ tư:* Chưa có sự thống nhất trong các văn bản hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc triển khai thực hiện xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong những năm qua. Ví dụ: trong đợt xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể lần thứ Nhất, lần thứ Hai không quy định “*Đối với những trường hợp, cá nhân hoàn toàn được truyền nghề trong cộng đồng, sau đó công tác và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước thì thời gian hoạt động trong nghề chỉ tính từ sau khi cá nhân đó nghỉ hưu, thực hành và truyền dạy di sản trong cộng đồng đến thời điểm lập hồ sơ tại Hội đồng cấp cơ sở*”, nhưng trong đợt xét tặng lần thứ Ba năm 2018 (*Văn bản số 316/BVHTTDL-TĐKT ngày 20/01/2020 của Bộ VHTTDL*) thì có quy định. Như vậy, những nghệ nhân đã tích cực thực hành, trao truyền di sản trong cộng đồng

trước, trong quá trình công tác và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, nhưng sau khi nghỉ hưu lại không được xét tặng mà phải đến 15 năm sau (sau khi nghỉ hưu) mới được lập hồ sơ xét tặng - lúc này, e rằng đã muộn và có thể nói, nội dung này chưa phù hợp với thực tiễn, chưa tạo động lực khuyến khích các nghệ nhân tiếp tục thực hành, trao truyền di sản trong cộng đồng sau khi nghỉ hưu..v...v...

3. Kiến nghị, đề xuất:

Kính thư toàn thể Hội nghị!

Để chính sách về công tác phong tặng và đãi ngộ đối với các nghệ nhân tham gia thực hành di sản văn hóa phi vật thể có hiệu quả, phù hợp với thực tiễn hiện nay, đảm bảo lợi ích cho các nghệ nhân, kịp thời khích lệ các nghệ nhân tiếp tục tự giác thực hành di sản văn hóa truyền thống của dân tộc trong thời gian tới. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum, đại diện khu vực Tây Nguyên xin có một số kiến nghị đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, như sau:

- Xem xét, nghiên cứu tham mưu Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số quy định liên quan công tác phong tặng và đãi ngộ đối với các nghệ nhân thực hành di sản văn hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để việc triển khai thực hiện đạt hiệu quả và phù hợp với thực tiễn hiện nay.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tham mưu Chính phủ ban hành văn bản quy định mức chi tiết về chế độ đãi ngộ đối với các tổ chức, cá nhân tham gia công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung, cho các nghệ nhân dân gian chưa được phong tặng Danh hiệu nói riêng, nhằm đảm bảo quyền lợi, kịp thời động viên khích lệ đồng bào các dân tộc thiểu số tích cực tham gia công tác bảo vệ, phát huy văn hóa dân tộc.

- Cần có những hướng dẫn thống nhất về đối tượng xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”, quy định thành phần hồ sơ của các nghệ nhân lập hồ sơ đề nghị xét tặng phù hợp với thực tiễn.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống (di sản văn hóa phi vật thể) các dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo tham luận về công tác “Phong tặng và đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể - Từ chính sách tới thực tiễn triển khai tại Kon Tum và Tây Nguyên”. Kính chúc Hội nghị thành công tốt đẹp./.

**THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA TRONG LĨNH VỰC
DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở KIÊN GIANG:
THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ ĐỀ XUẤT**

Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang là tỉnh có một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể khá phong phú đa dạng. Trong những năm qua, Tỉnh đã có nhiều nỗ lực tạo sự đồng bộ trong khâu tổ chức thực hiện Luật Di sản văn hóa. Kiên Giang đã rất quan tâm xây dựng các đề án bảo vệ phát huy di sản văn hóa phi vật thể (VHPVT) để phục vụ cho các hoạt động mang lại lợi ích kinh tế xã hội, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân và đối ngoại văn hóa. Tỉnh đã thành công bước đầu trong việc huy động nhiều nguồn lực, nhiều thành phần xã hội đóng góp cho công tác xã hội hóa việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung và di sản VHPVT nói riêng. Những kết quả đó đang từng bước khẳng định hiệu quả đáng khích lệ và hướng đi đúng đắn trong việc thực hiện Luật Di sản văn hóa trong lĩnh vực di sản VHPVT ở Kiên Giang.

Sau 10 năm thực hiện, công tác quản lý lĩnh vực di sản VHPVT ở Kiên Giang tuy đạt được nhiều kết quả tốt góp phần vào việc phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của Tỉnh, nhưng cũng gặp không ít khó khăn trong công tác quản lý tại địa phương. Trong khuôn khổ của bài tham luận, chúng tôi xin được phép trình bày những thuận lợi, khó khăn và đề xuất vài giải pháp kiến nghị trong công tác thực hiện Luật Di sản văn hóa trên lĩnh vực VHPVT tại địa phương.

1. Thuận lợi và kết quả đạt được:

Xây dựng, ban hành văn bản pháp lý trên cơ sở áp dụng Luật Di sản văn hóa để thực hiện công tác quản lý và khai thác giá trị di sản VHPVT

Các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều hàm chứa và tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp và lòng tự hào của dân tộc. Đó là những tài nguyên di sản văn hóa rất quý giá, có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, cũng là nguồn tài nguyên để phát triển ngành kinh tế du lịch của tỉnh Kiên Giang. Sau khi Luật Di sản văn hóa ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã triển khai và chỉ đạo các Sở, ban ngành, đoàn thể thực hiện tốt các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa. Bên cạnh đó, ngành Văn hóa và Thể thao cùng các sở, ban ngành, địa phương cũng làm tốt vai trò tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân

dân, Ủy ban nhân dân các cấp kịp thời ban hành nhiều văn bản phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Từ đó đã tạo điều kiện nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về văn hóa, tích cực bảo vệ các quyền và nghĩa vụ của nhân dân, tác động sâu rộng đến đời sống văn hóa trên địa bàn Tỉnh.

Để việc thực hiện Luật Di sản văn hóa được sâu rộng, Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến Luật Di sản văn hóa. Các Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện được Sở hướng dẫn thực hiện tạo sự đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở. Từ khi được phân cấp quản lý, trách nhiệm các ban, ngành và chính quyền các cấp được phân công cụ thể hơn, công tác quản lý di sản VHPVT từng bước đi vào nề nếp. Các hoạt động thực hành DSVHPVT ở các di tích, cơ sở tín ngưỡng đều tuân thủ pháp luật, người dân đã nâng cao ý thức thực hiện các quy ước về nếp sống văn hóa, giữ gìn trật tự vệ sinh nơi công cộng, bảo vệ môi trường thiên nhiên, cảnh quan sạch đẹp. Đặc biệt việc tổ chức và quản lý lễ hội có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, kịp thời. Việc phát triển du lịch trên cơ sở khai thác giá trị của các di sản VHPVT được chú trọng hơn trước, thu hút nhiều du khách đến tham quan.

Từ năm 2015 - 2020, Sở Văn hóa và Thể thao tiến hành kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Kinh, Khmer và Hoa tại 139 xã, phường, thị trấn thuộc 15 huyện, thành phố trong Tỉnh. Kết quả bước đầu đã thực hiện kiểm kê di sản VHPVT, thuộc 7 loại hình di sản văn hóa gồm: Lễ hội truyền thống, Nghệ thuật trình diễn dân gian, Tập quán xã hội, Tiếng nói chữ viết các dân tộc, Ngữ văn dân gian, Tri thức dân gian, Nghề thủ công truyền thống. Trong đó Nghề làm nước mắm Phú Quốc đã được công nhận là Di sản VHPVT quốc gia và Lễ hội đình thần Nguyễn Trung Trực - Rạch Giá đang lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao công nhận là Di sản VHPVT quốc gia. Ngoài ra, Đề án mở rộng quy mô tổ chức Lễ giỗ Tổ Hùng Vương tại di tích Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương (huyện Tân Hiệp) đã được xây dựng và tổ chức thực hiện từ năm 2021. Đang triển khai lập Đề án mở rộng quy mô tổ chức các lễ hội: Lễ hội Nghinh Ông (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải); Lễ hội kỷ niệm ngày hy sinh của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Phan Thị Ràng (huyện Hòn Đất)...

Thực hiện kế hoạch bảo tồn giá trị di sản Nghệ thuật Đờn ca tài tử, tỉnh Kiên Giang đã xây dựng và thực hiện “Đề án bảo tồn và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2018 - 2020” và tiếp tục thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025. Hiện, trên địa bàn tỉnh có trên 150 câu lạc

bộ Đờn ca tài tử và nhiều tổ, nhóm nhỏ, thường xuyên tổ chức sinh hoạt, trong đó có nhiều thành viên từng tham gia các hội thi và đạt giải, đồng thời đưa nội dung chỉ đạo loại hình này vào kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn hàng năm. Tỉnh Kiên Giang hiện vẫn đang duy trì đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp: Đoàn Cải lương Nhân dân Kiên Giang có truyền thống hơn 40 năm để làm hạt nhân bảo tồn di sản Đờn ca tài tử và phục vụ nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật truyền thống của nhân dân địa phương.

Kiên Giang luôn chú trọng bảo tồn dân ca, dân nhạc, dân vũ, văn học dân gian của đồng bào Khmer và Hoa. Hàng năm, đều tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng dân tộc Khmer từ cơ sở đến tỉnh và tham gia hội diễn khu vực, toàn quốc. Kiên Giang vẫn duy trì đơn vị hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp Đoàn Nghệ thuật Khmer Kiên Giang để làm nòng cốt trong việc bảo tồn nghệ thuật truyền thống dân tộc Khmer. Mỗi năm đoàn phục vụ trên 70 xuất diễn phục vụ cho đồng bào dân tộc Khmer trong tỉnh, các lễ hội và phục vụ cho hoạt động đối ngoại của địa phương. Tỉnh Kiên Giang có 10 đội văn nghệ quần chúng Khmer hoạt động hiệu quả tham gia biểu diễn phục vụ, giao lưu văn nghệ trên địa bàn, có 20 câu lạc bộ lân sư rồng và biểu diễn văn nghệ quần chúng người Hoa hoạt động khá tích cực.

Bên cạnh đó, nhằm tôn vinh, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế - xã hội, giới thiệu, quảng bá, nâng cao hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Kiên Giang với du khách trong và ngoài nước, tại sự kiện đăng cai tổ chức Năm Du lịch Quốc gia - Phú Quốc - Đồng bằng sông Cửu Long năm 2016, Tỉnh đã biên soạn 2 quyển sách *Văn hóa ẩm thực và sản vật Kiên Giang* và *Hướng dẫn du lịch Kiên Giang*, qua đó đã góp phần quảng bá về văn hóa cũng như hình ảnh thân thiện, mến khách của Kiên Giang đến với bạn bè trong nước và quốc tế, có tác động tích cực trong việc hợp tác các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam nói chung và Kiên Giang nói riêng với các địa phương trong và ngoài nước.

Công tác tập huấn, tuyên truyền được triển khai đồng bộ, kịp thời góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, tạo đồng thuận trong công tác quản lý

Hàng năm, Sở Văn hóa và Thể thao đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Luật Di sản văn hóa, hướng dẫn công tác quản lý và tổ chức lễ hội, quản lý di tích, thuyết minh tại di tích... cho cán bộ, công chức Phòng Văn hóa và Thông tin các địa phương và công chức văn hóa xã, phường, thị trấn, các ban bảo vệ di tích trong tỉnh.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo ngành chức năng chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa trong nhân dân, chú trọng đến các di tích, cơ sở thờ tự tín ngưỡng, tổ nhân dân tự quản, ấp, khu phố. Điều đó đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về công tác bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa; tạo động lực phát triển văn hóa gắn với du lịch, xây dựng môi trường văn hóa xã hội lành mạnh.

Xây dựng định hướng ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản VHPVT gắn với phát triển du lịch

Hiện nay, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của Kiên Giang, nên tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp gắn việc phát triển kinh tế du lịch với nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương. Các di tích được xếp hạng và di sản VHPVT ghi danh là tiềm năng to lớn cho ngành du lịch phát triển. Hoạt động thực hành DSVHPVT trong di tích được đưa vào kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản theo định hướng ưu tiên nguồn lực để bảo vệ giá trị truyền thống, hỗ trợ mở rộng qui mô hoạt động của lễ hội gắn với di tích cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân. Việc phát động các phong trào thi đua, tổ chức lễ tưởng niệm, họp mặt truyền thống các hoạt động dã ngoại, vui chơi, giải trí và tổ chức lễ hội định kỳ đã thu hút nhiều người dân và du khách đến tham quan.

Nhiều lễ hội, hoạt động thực hành tín ngưỡng, diễn xướng dân gian, ẩm thực truyền thống, nghề truyền thống được khai thác giá trị phục vụ tại các khu, điểm du lịch tăng sự hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, đồng thời tạo thêm việc làm cho Nhân dân địa phương. Tiêu biểu là hoạt động thực hành nghề làm nước mắm truyền thống ở Phú Quốc, là một trong những sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Kiên Giang được đông đảo du khách tham quan tìm hiểu. Di sản VHPVT được bảo tồn giá trị và đầu tư khai thác góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước thúc đẩy kinh tế du lịch và góp phần chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đẩy mạnh hoạt động giao lưu văn hóa quốc tế, chiến lược văn hóa đối ngoại để tuyên truyền, quảng bá di sản VHPVT góp phần nâng cao vị thế văn hóa của đất nước

Tỉnh Kiên Giang có 56,8km đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Campuchia. Trên cơ sở thực hiện văn bản ký kết hợp tác giữa lãnh đạo tỉnh Kiên

Giang và lãnh đạo Kam-pôt, tỉnh Kep và tỉnh Shihanuk (Campuchia), Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo ngành Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức các cuộc giao lưu văn hóa, nghệ thuật hàng năm như: biểu diễn nghệ thuật, thể thao và triển lãm, nghiên cứu, giao lưu, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam cho bạn bè Campuchia. Các hoạt động trên góp phần quảng bá các giá trị di sản văn hóa của Việt Nam ra thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại nhằm xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Kiên Giang xây dựng kế hoạch đối ngoại văn hóa giai đoạn 5 năm và hàng năm để thực hiện chiến lược đối ngoại văn hóa. Nhiều di sản VHPVT của Tỉnh được lồng ghép vào các hoạt động giao lưu, làm việc với các đoàn khách, cơ quan quốc tế trong và ngoài nước. Trong các hội nghị quốc tế, cuộc họp tại nước ngoài, đoàn của tỉnh Kiên Giang luôn kết hợp giới thiệu tuyên truyền về giá trị VHPVT đặc trưng của tỉnh: nghề truyền thống, lễ hội tiêu biểu, nghệ thuật biểu diễn dân tộc, ẩm thực... Qua các hoạt động, giá trị di sản VHPVT được tuyên truyền rộng rãi, được nhiều quốc gia biết đến.

Huy động nhiều nguồn lực, nhiều thành phần xã hội đóng góp cho công tác xã hội hóa việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Công tác xã hội hóa ở các địa phương trong tỉnh cũng bước đầu mang lại hiệu quả. Tiêu biểu như Thành phố Hà Tiên đã kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư vào hoạt động bảo vệ và phát huy các giá trị các di sản VHPVT gắn với phát triển kinh tế du lịch. Các di tích trên địa bàn thành phố được xem là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn mạnh mẽ, là động lực thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước, quốc tế đến tham quan. Vừa qua, Hà Tiên đã huy động được nguồn kinh phí xã hội hóa và nguồn kinh phí đối ứng từ ngân sách để xây dựng Nhà lưu niệm Tao đàn Chiêu Anh Các, tôn tạo thêm khu di tích thắng cảnh núi Bình San với kinh phí trên 15 tỷ đồng để tạo tiền đề cho việc xây dựng hồ sơ xin công nhận “Tác phẩm Tao đàn Chiêu Anh Các – Hà Tiên” là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Nhiều hoạt động được triển khai, huy động nguồn lực và sự hưởng ích tích cực của các tầng lớp nhân dân, thể hiện rõ nhất việc tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội, tiêu biểu như Lễ hội kỷ niệm ngày hy sinh của Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực là lễ hội có quy mô tổ chức lớn và thực hiện xã hội hóa ở mức cao, đã huy động được sự tự nguyện của các doanh nghiệp, người dân mỗi dịp lễ hội hàng năm đóng góp hàng chục tỷ đồng. Ngoài ra, việc huy động nguồn

lực tham gia tổ chức các hoạt động thực hành VHPVT ở nhiều nơi trong Tỉnh đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình, kinh phí tài trợ thường xuyên từ nhân dân.

2. Một số khó khăn, hạn chế trong thực hiện Luật Di sản văn hóa trong lĩnh vực di sản VHPVT

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được, khi thực hiện Luật Di sản văn hóa trong thực tiễn vẫn còn có một số khó khăn, hạn chế do yếu tố khách quan và chủ quan. Chúng tôi xin được trình bày trường hợp thực tế ở địa phương như sau:

Do di sản VHPVT là loại hình văn hóa được trao truyền chủ yếu bằng hình thức truyền miệng và kinh nghiệm tồn tại trong trí nhớ nên việc sưu tầm và thực hành di sản còn khó khăn. Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống chưa thường xuyên và sâu rộng. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền có lúc, có nơi còn chưa sâu sát, thiếu kiểm tra, giám sát chặt chẽ nên phát sinh một số vụ việc, vấn đề phức tạp. Một số địa phương chưa có kế hoạch cụ thể trong công tác bảo vệ và phát huy các giá trị di sản VHPVT. Hiện nay mô hình quản lý văn hóa cấp xã, phường thiếu sự thống nhất về chức năng, chế độ chính sách, nội dung và kinh phí hoạt động cho công tác này gặp nhiều khó khăn.

Đội ngũ cán bộ, công chức văn hóa cơ sở phải kiêm nhiệm và phụ trách nhiều lĩnh vực cùng lúc nên việc nghiên cứu các văn bản quản lý Nhà nước nói chung và các quy định của Luật Di sản văn hóa nói riêng còn chưa sâu sát. Công tác tuyên truyền Luật Di sản văn hóa có lúc, có nơi vẫn còn hạn chế, chưa kịp thời, chưa thường xuyên liên tục. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa hiểu hết ý nghĩa, vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa.

Mặc dù đã được Nhà nước và nhân dân đầu tư nhưng đến nay nguồn kinh phí trong lĩnh vực di sản VHPVT còn rất hạn hẹp. Nguồn lực đầu tư cho bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc ở Kiên Giang còn ít. Công tác xã hội hóa trong hoạt động VHPVT còn thiếu chính sách, cơ chế cụ thể nên còn nhiều hạn chế chưa huy động được nhiều nguồn lực tham gia. Một số chương trình, đề án về văn hóa được xây dựng và phê duyệt nhưng không có kinh phí riêng, nên triển khai khó khăn, phải thực hiện lồng ghép vào ngân sách sự nghiệp hàng năm của đơn vị hoặc đầu tư chưa đáp ứng được so với yêu cầu của thực tế.

Công tác đào tạo nguồn nhân lực để trao truyền nghề, kế tục trong nghệ thuật biểu diễn truyền thống cũng gặp khó khăn, vì chủ yếu là thực hiện xã hội hóa, chưa bố trí được ngân sách và nguồn lực cần thiết cho công tác này. Một số loại hình di sản VHPVT của cả người Kinh, người Hoa và người Khmer bị mất dần và không có nghệ nhân truyền dạy và người kế thừa. Nhiều đội văn nghệ quần chúng thành lập rồi tự giải tán do thiếu phương tiện âm thanh, nhạc cụ và kinh phí để duy trì hoạt động. Kinh phí dành cho việc đào tạo, truyền dạy chữ viết, tiếng nói, các loại hình văn nghệ truyền thống của đồng bào dân tộc... còn hạn chế. Nguyên nhân là do kinh phí, nguồn lực đầu tư cho việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần vùng đồng bào dân tộc chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Hoạt động bảo tồn di sản VHPVT mới dừng ở việc thống kê lưu trữ, hoạt động bảo tồn chưa nhiều. Nhiều loại hình di sản VHPVT có giá trị tiêu biểu có nguy cơ bị mai một nhưng chưa được đầu tư kinh phí để bảo vệ và phát huy. Việc bố trí kinh phí thực hiện kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể còn hạn chế; chưa có chính sách đãi ngộ, quy định mức chi tài chính cụ thể để hỗ trợ các nghệ nhân giỏi, có thâm niên nhằm động viên kịp thời trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị Di sản VHPVT.

Trong những năm gần đây, chính quyền các cấp đã quan tâm chỉ đạo huy động nguồn lực xã hội hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa nhưng công tác này còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu kinh phí để bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

3. Một số đề xuất giải pháp và kiến nghị

Sau 10 năm thực hiện Luật Di sản văn hóa đã đi vào đời sống xã hội, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị VHPVT. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng cần bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với điều kiện thực tiễn theo hướng đổi mới, tiến bộ, tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo mục tiêu gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Qua những khó khăn, hạn chế trong thực hiện Luật Di sản ở địa phương, chúng tôi xin phép được đề xuất một vài kiến nghị sau:

- Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch hỗ trợ các tỉnh, thành phố đào tạo, bồi dưỡng, từng bước chuẩn hóa trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ cho từng loại thiết chế văn hóa, thể thao để đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Trong đó tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp

vụ cho công chức phụ trách công tác quản lý nhà nước về hoạt động di sản văn hóa ở địa phương. Công tác này phải được triển khai thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao năng lực quản lý, năng lực tổ chức của đội ngũ làm công tác văn hóa cơ sở.

- Xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp cho công tác bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc. Trong đó ưu tiên cơ chế, chính sách đãi ngộ cho những người có công giữ gìn, bảo tồn, truyền dạy, đào tạo trong lĩnh vực VHPVT truyền thống. Tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện những đề án, chương trình về bảo vệ, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số như: Khôi phục lại một số loại hình văn hóa, văn nghệ đang có nguy cơ bị mai một; đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác tuyên truyền, đầu tư in sách, băng hình tiếng dân tộc đưa văn hóa - văn nghệ, phim, ảnh... về cơ sở phục vụ để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu truyền thống của đồng bào dân tộc.

- Xây dựng và ban hành chính sách cơ chế ưu đãi đủ sức hấp dẫn để kêu gọi đầu tư, khai thác các giá trị DSVHPVT gắn với đầu tư phát triển du lịch để làm cơ sở pháp lý cho địa phương áp dụng thực hiện./.

III. LĨNH VỰC BẢO TÀNG

**HỆ THỐNG BẢO TÀNG THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM -
NHỮNG ĐẶC THÙ CẦN BỔ SUNG TRONG QUY ĐỊNH CỦA
PHÁP LUẬT DI SẢN VĂN HÓA**

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam

Bảo tàng là một thiết chế văn hóa quan trọng, không thể thiếu đối với đời sống sinh hoạt văn hóa của con người. Theo xu hướng phát triển chung của thiết chế văn hóa này, bảo tàng đã, đang trở thành địa điểm phổ biến kiến thức khoa học, giáo dục cộng đồng, là địa điểm “vui chơi”, “giải trí tích cực”, vừa học, vừa chơi lại vừa được dung dưỡng về tinh thần, trở thành “loại học đường đặc biệt” định hướng nhân cách cho thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của đất nước. Hiệu quả giáo dục của bảo tàng góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội, cung cấp những kiến thức và hiểu biết về lịch sử tự nhiên, lịch sử xã hội vô cùng phong phú, độc đáo. Cùng với sự hình thành, phát triển của bảo tàng trên thế giới thì việc xác định chức năng xã hội, vai trò giáo dục của bảo tàng có ý nghĩa rất quan trọng. Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam là một Hệ thống quan trọng thuộc Hệ thống Bảo tàng ở Việt Nam.

Trong thời đại ngày nay, bảo tàng nói chung và bảo tàng thiên nhiên nói riêng, đang trở thành một động lực quan trọng để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế du lịch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đã đến lúc cần phải đánh thức được mọi nguồn lực xã hội vào cuộc và thay đổi nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của bảo tàng.

Nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển của đất nước hiện nay, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về lĩnh vực văn hóa, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Việt Nam là một đất nước có hơn 4 nghìn năm lịch sử, trải qua không biết bao nhiêu sự biến đổi, thăng trầm do thiên nhiên và con người gây ra, đã tích lũy, tạo ra và phát huy được nhiều giá trị, bản sắc văn hóa riêng của dân tộc, làm nên hồn cốt của dân tộc; đồng thời tiếp thu và góp phần đóng góp vào nền văn hóa chung của nhân loại. Nhận thức sâu sắc được vị trí, vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của văn hóa trong sự phát triển của đất nước ta, dân tộc ta, cho nên ngay từ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng năm 1930, Đảng ta đã đề cập đến vấn đề phải phát triển văn hóa của dân tộc; và năm 1943, khi nước nhà còn chưa giành được độc lập, Đảng ta đã đề ra "Đề cương văn hóa Việt Nam", trong đó chỉ rõ "Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (chính trị, kinh

tế, văn hóa)", và chủ trương phát triển văn hóa theo ba hướng: Dân tộc - Khoa học - Đại chúng. Những quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng trong văn kiện quan trọng này đã tạo ra một luồng sinh khí mới để tập hợp đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, tập hợp nhân dân phát huy vai trò của văn hóa, thống nhất về nhận thức, tư tưởng và tổ chức, khơi dậy khát vọng của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, chuẩn bị tinh thần và lực lượng cho Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, năm 1945”.

Việt Nam được xem là một trong những nước thuộc Đông Nam Á giàu về *đa dạng sinh học* và được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới. Do có sự khác biệt lớn về khí hậu, từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình, đã tạo nên tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam.

Cho đến nay, đã thống kê được 11.373 loài thực vật bậc cao có mạch và hàng nghìn loài thực vật bậc thấp như rêu, tảo, nấm...

Hệ thống động vật Việt Nam cũng hết sức phong phú. Hiện đã thống kê được 310 loài thú, 870 loài chim, 296 loài bò sát, 162 loài ếch nhái, trên 1.000 loài cá nước ngọt, hơn 2.000 loài cá biển và thêm vào đó là hàng chục nghìn loài động vật không xương sống ở cạn, ở biển và ở nước ngọt.

Khu hệ động vật Việt Nam không những giàu về thành phần loài, nhiều loài có ý nghĩa kinh tế cao mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á và thế giới.

Công tác sưu tầm, lưu giữ các bộ sưu tập động vật, thực vật, khoáng vật, khoáng sản, cổ sinh, đất đá, nhân chủng học... phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học, giáo dục, tuyên truyền có vai trò hết sức quan trọng trong việc gìn giữ, bảo tồn các giá trị thiên nhiên. Do đó, việc phát triển các hoạt động này tại các bảo tàng thiên nhiên là hết sức cần thiết.

Các Bảo tàng về thiên nhiên ở Việt Nam hiện đã ít về số lượng lại thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như mẫu trưng bày, chưa có sự đồng bộ trong hoạt động do đó cần phải có cơ chế chính sách đặc thù cho loại hình bảo tàng này để bảo đảm hoạt động thống nhất (về chuyên môn), đồng bộ phản ánh đầy đủ sự đa dạng và độc đáo của thiên nhiên Việt Nam.

1. Giới thiệu chung về Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam

Ngày 10/3/2006, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam được chính thức ra đời theo Quyết định số 305/QĐ-KHCN của Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam). Hơn một tháng sau đó, vào ngày 20/4/2006 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch tổng thể Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020”, trong Quy hoạch, Bảo tàng thiên nhiên là Bảo tàng cấp quốc gia và đầu hệ trong hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam. Đó là các Quyết định hết sức quan trọng, có tính lịch sử, đánh dấu sự ra đời của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam nói riêng và Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam nói chung.

Mục tiêu xây dựng và đưa vào hoạt động Hệ thống bảo tàng Thiên nhiên hoàn chỉnh về cơ cấu; hiện đại về kỹ thuật; khoa học, hiệu quả và phong phú về nội dung hoạt động; phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, tham quan, học tập, phổ biến kiến thức và lưu giữ về quá trình phát triển lịch sử tự nhiên ở Việt Nam, đảm bảo sự hoạt động thống nhất, đồng bộ của các bảo tàng về thiên nhiên Việt Nam đáp ứng yêu cầu phản ánh, lưu giữ đầy đủ sự phong phú, đa dạng và độc đáo của thiên nhiên VN.

Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam được phê duyệt gồm:

- Bảo tàng Thiên nhiên cấp quốc gia, đầu hệ: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam thuộc Viện Hàn lâm KHCNVN tại Hà Nội.
- Bảo tàng Thiên nhiên (BTTN) khu vực gồm 04 Bảo tàng: (1) BTTN khu vực Tây Bắc tại Điện Biên, (2) BTTN duyên hải miền Trung tại Thừa Thiên Huế, (3) BTTN Tây Nguyên tại Lâm Đồng và (4) BTTN Nam bộ tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Bảo tàng Thiên nhiên chuyên ngành, gồm 04 Bảo tàng: (1) Bảo tàng Hải dương học Đồ Sơn, (2) Bảo tàng Hải dương học Nha Trang, (3) Bảo tàng Địa chất tại Hà Nội, (4) Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam tại Hà Nội.
- Bảo tàng Thiên nhiên cơ sở gồm: 01 Bảo tàng Thiên nhiên cơ sở tại Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 02 khu trưng bày ngoài trời tại huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc và tại huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

2. Hiện trạng Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam

Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam gồm 12 bảo tàng các cấp, cho đến năm 2021, 08 Bảo tàng đi vào hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao, 04 Bảo tàng chưa đi vào hoạt động gồm:

Bảo tàng Thiên nhiên Tây Bắc (đang xây dựng, đã kiện toàn về cơ cấu tổ chức); Bảo tàng Thiên nhiên Nam bộ (chưa được đầu tư vốn để đầu tư xây dựng); Bảo tàng Thiên nhiên Tây Nguyên (chưa được phê duyệt dự án); Khu trưng bày ngoài trời - Vườn động vật (kinh phí hạn hẹp nên chưa triển khai dự án).

Một số Bảo tàng thuộc Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam hiện đang hoạt động rất hiệu quả phát huy mạnh mẽ vai trò của Bảo tàng thiên nhiên trong việc phổ biến kiến thức và lưu giữ về quá trình phát triển lịch sử tự nhiên ở Việt Nam, phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, thăm quan, học tập, góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị thiên nhiên đối với cộng đồng, nâng cao ý thức của người dân về gìn giữ và bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam. Hiện nay, các Bảo tàng thiên nhiên trong Hệ thống đã trở thành những điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, trực tiếp góp phần phát triển du lịch. Điển hình như Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Hải dương học Nha Trang, Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (BTTNVN) được thành lập vào ngày 10/3/2006, Bảo tàng có trụ sở chính trong khuôn Viên Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội và 03 cơ sở ở tỉnh Thừa Thiên Huế, ở huyện Phong Điền và thành phố Quảng Trị. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam từng bước phát triển và lớn mạnh, đến nay, Bảo tàng có 88 cán bộ với 11 đơn vị trực thuộc.

Hàng năm Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam thực hiện hàng chục đề tài, dự án, công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế. Liên tục từ các năm 2014 - 2021, Bảo tàng luôn đứng trong top 5 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về tỷ lệ bài báo quốc tế có uy tín. Năm 2021, Bảo tàng TNVN đã có 170 công trình công bố, trong đó: 107 bài báo quốc tế (bao gồm: 78 bài thuộc danh sách ISI, (đạt 2 bài ISI/1 cán bộ).

Bảo tàng hiện đang lưu giữ 101.605 mẫu vật. Bảo tàng đã ký trên 60 bản Ghi nhớ và Thoả thuận hợp tác (đang có hiệu lực) với các tổ chức nước ngoài, Viện nghiên cứu và các Bảo tàng thuộc 22 quốc gia trên thế giới. Phòng Trưng bày tiến hoá sinh giới của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam kể từ khi đi vào hoạt

động (5/2014) cho đến nay, hàng năm, đều đón tiếp trên 65 nghìn lượt khách thăm quan. Tuy diện tích nhỏ (chưa đến 1.000 m²) nhưng đã thu hút được đông đảo lượng học sinh, sinh viên, khách thăm quan đến học tập, nghiên cứu, là điểm đến hấp dẫn đối với công chúng trong và ngoài nước. Đây là một thành công lớn của tập thể cán bộ Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam sau các nỗ lực, phấn đấu không ngừng. Ngoài ra, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam được công nhận là 1 điểm trong số 100 điểm nên tham quan do Sở Du lịch Hà Nội giới thiệu và là 1 bên của tuyến xe buýt số 68 (tuyến đường Nội Bài, Hà Đông). Chúng tôi công tác truyền thông, quảng bá giới thiệu Bảo tàng trong những năm qua đã không ngừng phát triển.

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam thường xuyên tổ chức các buổi học tập, hướng dẫn làm mẫu tiêu bản tại phòng Trưng bày Tiến hóa sinh giới cho các em học sinh thuộc các trường Phổ thông, Tiểu học. Sau buổi học, các em tiếp thu được những kiến thức thực tế về các loài động vật, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường, yêu đất nước và con người Việt Nam. Ngoài ra, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam thường xuyên tổ chức những cuộc triển lãm lưu động nhằm quảng bá, tuyên truyền về giá trị Thiên nhiên Việt Nam trên nhiều tỉnh thành trong cả nước. Phối hợp với Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Florence, Ý, Đại sứ quán Ý, tổ chức 02 cuộc triển lãm ảnh về rừng Việt Nam và côn trùng Việt Nam. Phối hợp cùng Bảo tàng Quốc gia Đài Loan tổ chức triển lãm ảnh về đa dạng sinh học Việt Nam - Đài Loan. Triển lãm thu hút được đông đảo khách thăm quan.

Công tác lưu trữ mẫu: Từ 2006 - 2020 số mẫu lưu trữ là 56.926 mẫu, trong đó: 49.501 mẫu tiêu bản sinh học, 1.487 mẫu địa chất, 5.938 mẫu khảo cổ học và 294 mẫu quý hiếm được lưu giữ trong két sắt. Trong năm, tiếp nhận chủ yếu từ các dự án nhiều thành phần thuộc Dự án BSTMV là 44.679 mẫu/tiêu bản. Tính đến nay, tổng số mẫu Bảo tàng TNVN đang quản lý là 101.605 mẫu vật. Các mẫu sinh học đang được lưu giữ với điều kiện tiêu chuẩn: nhiệt độ 22°C và độ ẩm không quá 55%. Trong năm 2021, hơn 1.400 mẫu cá và bò sát ếch nhái đã được thay cồn, 3 phòng lưu giữ mẫu vật được xông hơi khử trùng định kỳ.

Các mẫu vật của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam được số hóa và quản lý bằng phần mềm chuyên dụng quản lý cơ sở dữ liệu lên đến hàng chục triệu bản ghi.

Theo Quy hoạch tổng thể Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020, Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam là một trong 12 dự án thuộc Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương xây dựng, được ưu tiên đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2006 - 2010.

Tuy nhiên, cho đến nay, vốn cấp cho dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam còn khiêm tốn. Dự án xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam tại khu đô thị sinh thái Quốc Oai trên diện tích 38 ha, đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đang triển khai các công việc cần thiết xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, dự kiến đến năm 2025 sẽ mở cửa một phần phục vụ công chúng.

(2) Bảo tàng Hải dương học Nha Trang

Được thành lập vào năm 1922 – vốn rất nổi tiếng từ những năm 30 của thế kỷ trước với cái tên dân dã là “Hồ cá Hải học viện Nha Trang”. Bảo tàng Hải dương học Nha Trang thuộc Viện Hải dương học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, đặt trong khuôn viên của Viện tại số 1, Cầu Đá, Tp. Nha Trang.

Bảo tàng Hải dương học Nha Trang hiện có 60 cán bộ. Hàng năm, Bảo tàng thực hiện hàng chục đề tài, dự án, nhiệm vụ. Đặc biệt, Bảo tàng đã thu hút được lượng khách tham quan khá ấn tượng, khoảng trên 400 nghìn lượt khách mỗi năm. Đây là một Bảo tàng hoạt động rất thành công, công tác truyền thông và giáo dục cộng đồng, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, quảng bá cũng thường xuyên được đẩy mạnh.

Với hơn 90 năm thành lập, bảo tàng là nơi lưu trữ trên 20.000 mẫu vật và 4.000 loài sinh vật biển và nước ngọt đã được sưu tầm và gìn giữ rất nhiều năm, Bảo tàng giới thiệu với các du khách về đặc điểm tự nhiên của vùng biển đông, khoáng sản, tài nguyên quý giá, các hệ sinh thái giàu có như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển,..Nhằm nhắc nhở mọi người có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên. Đây là một trung tâm di sản văn hóa biển rất đáng quý cần bảo quản và phát huy giá trị. Bảo tàng đã có những hoạt động bảo tàng như thu thập, chế tác, bảo quản mẫu vật, triển khai các mô hình nuôi mẫu vật sống, các hoạt động triển lãm tuyên truyền, học tập. Ngoài ra Bảo tàng nhận được sự hỗ trợ kinh phí từ Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam cung cấp thông tin 200 mẫu vật, kết nối vào mạng lưới mẫu vật của các nước thành viên thuộc Ủy ban Liên minh Hải dương học Tây Thái Bình Dương (IOC/WestPac).

Hiện nay, Bảo tàng Hải dương học được tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và phát triển thành một quần thể liên hoàn bao gồm các bể nuôi sinh vật biển phục vụ nghiên cứu, tham quan cũng như giáo dục cộng đồng, và một hệ thống nhà lưu trữ mẫu sinh vật biển lớn nhất nước. Có rất nhiều mẫu vật đã được gửi đến nhiều phòng thí nghiệm khác nhau ở nước ngoài, nhiều bảo tàng trên thế giới. Bảo tàng

Hải dương học đang trở thành trung tâm trưng bày giới thiệu và giáo dục truyền thống chinh phục khai thác và bảo vệ biển Đông của người Việt. Đây thực sự là một trung tâm di sản văn hóa biển rất đáng quý, Mới đây, Bảo tàng Hải dương học Nha Trang, Viện Hải dương học Nha Trang được bình chọn là một trong 10 điểm du lịch lịch sử văn hóa hấp dẫn đạt danh hiệu “Điểm du lịch được hài lòng”.

Bảo tàng Hải dương học Nha Trang đang chuẩn bị khai trương khu công nghệ cao thuần hóa sinh vật biển, nhằm phục vụ cho chính sách phát triển kinh tế biển Việt Nam. Hy vọng rằng du khách sau khi tham quan khu vực này sẽ có nhiều ý tưởng mới cho việc kinh doanh, tạo ra những sản phẩm mới cho du lịch biển, đảo...

(3) Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam

Bảo tàng Tài nguyên Rừng Việt Nam (BTTNRVN) thuộc Viện Điều tra Quy hoạch rừng, được thành lập theo Quyết định số 637/QĐ-BNN-TCCB ngày 12/3/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trụ sở của Bảo tàng đóng tại thành phố Hà Nội (trong khuôn viên của Viện Điều tra quy hoạch rừng, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Khu trưng bày trong nhà (diện tích 1.700 m²), Khu trưng bày ngoài trời (Vườn thực vật), Khu trưng bày ngoài trời gồm Vườn thực vật được coi là mẫu tiêu bản sống của Bảo tàng. Vườn thực vật gồm nhiều loài cây được thu thập từ mọi miền đất nước từ những năm 60 của thế kỷ trước tới nay, đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau từ vùng ngập mặn tới vùng núi cao trong toàn quốc.

Bảo tàng thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục môi trường như xây dựng trang Web, giới thiệu quảng bá giáo dục môi trường tại các trường học phổ thông trên địa bàn Hà Nội; tổ chức triển lãm các hình ảnh và mẫu vật về tài nguyên rừng; xây dựng bộ phim tuyên truyền về Bảo tàng Tài nguyên Rừng, xây dựng các tài liệu phục vụ tuyên truyền giáo dục môi trường; mua sách báo khoa học kỹ thuật và xây dựng khu hỗ trợ, trải nghiệm về tuyên truyền giáo dục môi trường. Công tác tuyên truyền đã được Bộ giáo dục và Đào tạo cũng như Sở Giáo dục Hà Nội hưởng ứng. Hoạt động công tác tuyên truyền đã đạt kết quả đáng khích lệ.

Bảo tàng TNRVN đã xây dựng các modul về giáo dục môi trường và tổ chức hoạt động cho học sinh đến tham quan, học tập và trải nghiệm tại Bảo tàng. Các hoạt động đã lồng ghép chương trình bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học và kết hợp các bài học trên lớp cho học sinh các khối đặc biệt là học sinh khối 5, khối 6, khối 7. Các hoạt động này là hình thức tuyên truyền, giáo dục hiệu quả,

hấp dẫn đã và đang thu hút được sự quan tâm của đông đảo quần chúng, các bậc phụ huynh và các trường học trên địa bàn Hà Nội.

Với tiềm năng và lợi thế về vị trí, Bảo tàng đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên học sinh và đặc biệt các em học sinh phổ thông các cấp học trên địa bàn Hà Nội đến tham quan trải nghiệm. Hàng năm, Bảo tàng TNRVN tổ chức tiếp đón gần 40-50 đoàn khách trong nước, nước ngoài và gần 12.000 em học sinh phổ thông của các trường trên địa bàn Hà Nội đến tham quan và học tập, nghiên cứu.

Đánh giá chung:

Kết quả đạt được

Các thành viên trong Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đang hoạt động hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao, từng bước khẳng định được vị thế của Bảo tàng thiên nhiên trong Hệ thống Bảo tàng Việt Nam và trong ngành Du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Dự án “Bộ sưu tập mẫu vật quốc gia” đang thực hiện và đã thu được 59.000 mẫu phục vụ trưng bày và nghiên cứu.

Bảo tàng TNRVN và các Bảo tàng trong Hệ thống đang dần lớn mạnh. Các thành viên trong Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên thường xuyên có những chia sẻ, trao đổi, phối hợp, hỗ trợ trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ, kịp thời và tích cực nhằm tạo động lực phát triển chung cho toàn Hệ thống. Các Bảo tàng hiện đang tiếp tục đẩy mạnh công tác thu thập mẫu vật, công tác truyền thông và giáo dục công đồng, công tác trưng bày, chế tác mẫu vật.

Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những thuận lợi, còn tồn tại không ít khó khăn và thách thức như: Các Bảo tàng hiện đang từng bước thực hiện dự án xây dựng, tuy nhiên tiến độ thực hiện các dự án còn rất chậm, một số dự án chưa triển khai, do kinh phí cấp còn chậm chưa đáp ứng nhu cầu của các bảo tàng thành viên.

Việc xây dựng, cải tạo và nâng cấp các Bảo tàng đòi hỏi một khối lượng kinh phí lớn, tuy nhiên, khả năng cung cấp vốn từ ngân sách nhà nước còn khá hạn chế, không đáp ứng nhu cầu thực tế.

Xây dựng và tổ chức hoạt động của Bảo tàng thiên nhiên là một lĩnh vực còn mới ở Việt Nam. Hiện chúng ta còn rất thiếu các cán bộ chuyên môn, các chuyên

gia am hiểu hoặc có kinh nghiệm trong lĩnh vực này, do vậy việc triển khai các hoạt động Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam chưa được đầu tư đầy đủ theo quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trên thực tế, Bộ sưu tập mẫu vật quốc gia, các mẫu vật trưng bày của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hiện đang được thu thập lớn dần, nhu cầu về diện tích để lưu giữ, bảo quản, trưng bày phục vụ công chúng là rất cấp thiết, nhưng diện tích hiện chưa đáp ứng được. Việc cấp vốn đầu tư xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam tại Quốc Oai là rất cần thiết và thiết thực đối xã hội nhằm bảo tồn các giá trị thiên nhiên, văn hoá, góp phần phổ biến kiến thức về khoa học, giáo dục, tuyên truyền, nâng cao ý thức của cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên, môi trường.

Các dự án xây dựng mới như dự án xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Nam Bộ, Dự án xây dựng Bảo tàng Tây Nguyên, Vườn Động vật chưa được triển khai. Các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng Vườn Thực vật, Bảo tàng như dự án nâng Bảo tàng Sinh học, Bảo tàng Hải dương học Đồ Sơn còn chậm.

Đối với các bảo tàng khu vực, còn có nhiều khó khăn, vướng mắc như đơn vị chủ quản không thống nhất, không có cơ chế quản lý, không có cơ sở để bố trí đất đai và nguồn vốn đầu tư xây dựng.

3. Định hướng phát triển Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045

3.1. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng, hoàn thiện và bổ sung hệ thống bảo tàng thiên nhiên (danh mục đã được phê duyệt tại Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg) hoàn chỉnh về cơ cấu; hiện đại về kỹ thuật; khoa học, hiệu quả và phong phú về nội dung hoạt động; phục vụ nhu cầu tham quan, giáo dục nghiên cứu, học tập, truyền đạt kiến thức về quá trình phát triển lịch sử tự nhiên, tuyên truyền quảng bá về tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam và trên thế giới.

2. Mục tiêu cụ thể:

a, Giai đoạn đến năm 2030

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đưa vào hoạt động có hiệu quả các công trình thuộc Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam theo danh mục đã được phê duyệt tại Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg và danh mục bổ sung.

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu thập hoàn thiện các bộ sưu tập mẫu vật (bao gồm cả kịch bản trưng bày) cho các Bảo tàng để hoàn thiện Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam.

- Bổ sung, lưu giữ, bảo quản mẫu vật

- Tiếp tục thu thập và chế tác mẫu vật về thiên nhiên Việt Nam (mẫu thực vật, động vật, địa chất, cổ sinh, nhân chủng) theo vùng, khu vực và toàn lãnh thổ phục vụ trưng bày và nghiên cứu của Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên.

- Xây dựng, bảo tồn, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, giám định, trưng bày, giới thiệu các bộ sưu tập mẫu vật cấp quốc gia, khu vực, chuyên ngành và cấp cơ sở và các bộ sưu tập khác về địa chất, sinh vật, nhân chủng tư liệu về thiên nhiên và tài nguyên trong nước và ngoài nước.

- Xây dựng các vườn thực vật, vườn động vật, khu trưng bày ngoài trời cấp quốc gia, khu vực và địa phương.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các bảo tàng trong Hệ thống phù hợp với tình hình phát triển của lĩnh vực bảo tàng.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thu thập mẫu vật về thiên nhiên Việt Nam và thế giới; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ hoạt động và phát triển Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam nói chung và các bảo tàng thành viên thuộc hệ thống nói riêng.

b, Giai đoạn đến năm 2045

- Hoàn thành cơ bản việc xây dựng các bảo tàng, các vườn động vật, vườn thực vật phục vụ nhu cầu tham quan, giáo dục, học tập, nghiên cứu, truyền đạt kiến thức về quá trình phát triển lịch sử tự nhiên, tuyên truyền quảng bá về tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam và trên thế giới.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ hoạt động và phát triển Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam nói chung và các bảo tàng thành viên thuộc hệ thống nói riêng.

3.2. Quan điểm

1. Tuân thủ và phù hợp với yêu cầu về đổi mới cơ chế hoạt động của các Bảo tàng thiên nhiên công lập và Bảo tàng ngoài công lập, các Bảo tàng thuộc các Vườn Quốc gia, các Vườn Động vật, Vườn Thực vật hoạt động trong lĩnh vực

Bảo tàng, Bảo tồn về thiên nhiên theo quan điểm, định hướng của Đảng, quy định của Nhà nước.

2. Thống nhất, đồng bộ, sắp xếp hợp lý giữa các lĩnh vực, phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành và phát triển kinh tế- xã hội đất nước, tăng cường cho công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

3. Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, xã hội tăng cường thực hiện tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, đẩy mạnh thực hiện chính sách thúc đẩy xã hội hóa nhằm thu hút tối đa nguồn lực của xã hội nhằm củng cố, phát triển đầu tư cơ sở vật chất trong lĩnh vực Bảo tàng, bảo tồn phục vụ phổ biến kiến thức, giáo dục, nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch.

4. Sắp xếp, kiện toàn bộ máy tinh gọn, đồng bộ, thống nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tính đặc thù của từng lĩnh vực, có tính kế thừa cơ sở vật chất và đội ngũ viên chức hiện có.

5. Định hướng phát triển Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo tính hiệu quả, sự phong phú, ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến hiện đại trong các hoạt động bảo tàng, bảo tồn, trưng bày, giáo dục, quảng bá tài nguyên thiên nhiên, nhất là các thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; tính thống nhất trong đa dạng của thiên nhiên; tính xã hội; tính khoa học - kỹ thuật; tính thực tiễn và tính khả thi cao khi thực hiện.

6. Khuyến khích huy động mọi nguồn lực, tham gia của xã hội, của các cá nhân, tổ chức ngoài công lập,...

3.3. Cơ cấu của Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam

Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam gồm Bảo tàng công lập và Bảo tàng ngoài công lập, các Bảo tàng thuộc các Vườn Quốc gia, Vườn Động vật, Vườn Thực vật, Khu bảo tồn, Khu di sản hỗn hợp, Công viên địa chất, Trường Đại học, Khu đa dạng sinh học, hoạt động trong lĩnh vực bảo tàng, bảo tồn về thiên nhiên.

a) Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam:

Là bảo tàng thiên nhiên cấp quốc gia, đầu hệ trong hệ thống mạng lưới các bảo tàng thiên nhiên ở nước ta; có chức năng nghiên cứu cơ bản, bảo tàng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sinh học và công nghệ hóa học, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, giám định, trưng bày giới thiệu mẫu vật, hiện vật về địa chất - địa lý (đất, đá, khoáng sản, khoáng vật, cổ sinh vật, thiên thạch ...), sinh vật, nhân

chủng (khảo cổ, tiến hóa nhân học, văn hóa tộc người), tư liệu về thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và Thế giới.

Bảo tàng có đầy đủ cơ sở vật chất, nhân lực, năng lực của bảo tàng thiên nhiên cấp quốc gia để: Nghiên cứu khoa học, biên soạn quy chuẩn, tiêu chuẩn trong lĩnh vực khoa học Trái đất, khoa học sự sống, bảo tàng thiên nhiên, tổ chức sưu tầm, xây dựng và quản lý, khai thác Bộ sưu tập mẫu vật quốc gia về thiên nhiên phục vụ trưng bày, nghiên cứu và giáo dục; Tổ chức chế tác, thiết kế trưng bày, triển lãm và các hoạt động phù hợp nhằm giới thiệu một cách đầy đủ và toàn diện các giá trị thiên nhiên của Việt Nam và Thế giới; Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu, đánh giá tổng hợp các nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên và môi trường, tư vấn, đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học Trái đất, khoa học sự sống, công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, bảo tồn sinh vật, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh địa hóa (tài nguyên sinh vật, địa lý, địa chất, rừng, biển, đầm phá, lưu vực sông, vùng đất ngập nước, ven bờ, khí hậu, cổ khí hậu, năng lượng) để làm cơ sở khoa học cho việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học về khoa học Trái Đất và khoa học Sự sống, sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, cứu hộ các loài động vật, thực vật; Nghiên cứu phân tích, phân loại, định loại, giám định các mẫu sinh vật, địa chất (đất, đá, khoáng sản, khoáng vật, cổ sinh vật, thiên thạch ...), nhân chủng (khảo cổ, tiến hóa nhân học, văn hóa tộc người), các mẫu vật và hiện vật bằng các phương pháp khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại; Nghiên cứu, xây dựng, duy trì và phát triển ngân hàng gen của mọi sinh vật đang sống và đã tuyệt chủng; Nghiên cứu, điều tra, quan trắc, đánh giá tác động môi trường, đề xuất các giải pháp khoa học và công nghệ nhằm thích ứng biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ tác động của thiên tai và con người lên môi trường tự nhiên và xã hội; Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ, phát triển sản phẩm trong lĩnh vực khoa học Trái Đất, khoa học sự sống, sinh học, y dược và hóa dược nhằm đánh giá và khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Tổ chức các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghiệp vụ, sản xuất thử nghiệm, kỹ thuật bảo tàng, dịch vụ khoa học kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ; Tham gia công tác đào tạo trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học Trái Đất, khoa học sự sống, nghiệp vụ bảo tàng cùng các lĩnh vực liên quan theo chức năng nhiệm vụ; Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học Trái Đất và khoa học Sự sống, xây dựng bộ sưu tập mẫu vật, hiện vật quốc gia, chế tác, trưng bày, bảo quản, phân tích và giám định mẫu

vật, cứu hộ các loài động vật, thực vật, trao đổi mẫu theo quy định của pháp luật và của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ thiên nhiên và môi trường cộng đồng; Tổ chức vận động, tiếp nhận và sử dụng nguồn viện trợ của các tổ chức, cá nhân để cứu hộ, nghiên cứu bảo tồn và phát triển sinh vật; xuất nhập khẩu mẫu vật, hiện vật, vật phẩm, vật tư khoa học công nghệ và ấn phẩm phục vụ nghiên cứu, trưng bày và giáo dục cộng đồng theo quy định của pháp luật và của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; tư vấn, hỗ trợ về mặt tài chính, khoa học - kỹ thuật và chia sẻ mẫu vật, đồng thời tổ chức, điều hành, phối hợp có hiệu quả các hoạt động trong toàn bộ Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam và các đơn vị liên kết khác.

- Cơ cấu thành phần gồm: nhà bảo tàng, viện nghiên cứu, vườn thực vật, vườn động vật, bộ sưu tập mẫu vật quốc gia, các khu trưng bày ngoài trời.

- Nhà bảo tàng được xây dựng tại thành phố Hà Nội, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật thuận lợi, cơ sở vật chất, mẫu vật và nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện được các chức năng của một bảo tàng thiên nhiên cấp quốc gia.

b) Bảo tàng thiên nhiên khu vực:

- Là bảo tàng thiên nhiên tại các khu vực đặc thù ở Việt Nam; có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày, phổ biến kiến thức, giới thiệu và quảng bá một cách đầy đủ và chuyên sâu về các giá trị thiên nhiên của khu vực; được đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện chức năng của một bảo tàng thiên nhiên cấp khu vực: Tổ chức sưu tầm, xây dựng và quản lý, khai thác bộ sưu tập mẫu vật khu vực về thiên nhiên phục vụ nghiên cứu và giáo dục; Tổ chức trưng bày, triển lãm và các hoạt động phù hợp nhằm giới thiệu các giá trị thiên nhiên của Việt Nam, khu vực và Thế giới; Nghiên cứu thiết kế xây dựng kịch bản và các phương án trưng bày theo chủ đề; Phối hợp với các thành viên trong Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam và các đơn vị liên kết khác; nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất và thực hiện các giải pháp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

- Bảo tàng thiên nhiên khu vực được xây dựng tại những vùng thiên nhiên tiêu biểu cho khu vực, có điều kiện tự nhiên cần thiết cho việc xây dựng bảo tàng, là trung tâm kinh tế - xã hội hoặc trung tâm du lịch của khu vực. Nhà Bảo tàng thiên nhiên Khu vực được xây dựng tại các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh có tiềm năng về khoa học, công nghệ, giáo dục đào tạo, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và

nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện được các chức năng của một bảo tàng thiên nhiên cấp khu vực.

c) Bảo tàng thiên nhiên chuyên ngành:

- Là bảo tàng thiên nhiên về một chuyên ngành cụ thể, có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày, phổ biến kiến thức, giới thiệu và quảng bá một cách đầy đủ, chi tiết và chuyên sâu về một lĩnh vực chuyên ngành có ý nghĩa quan trọng về giá trị thiên nhiên. Bảo tàng có đầy đủ cơ sở vật chất, nhân lực, năng lực để: Tổ chức sưu tầm, xây dựng và quản lý, khai thác bộ sưu tập mẫu vật chuyên ngành về thiên nhiên phục vụ nghiên cứu và giáo dục; Tổ chức trưng bày, triển lãm và các hoạt động phù hợp nhằm giới thiệu giá trị thiên nhiên lĩnh vực chuyên ngành; Nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất và thực hiện các giải pháp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của chuyên ngành phù hợp; Nghiên cứu thiết kế xây dựng kịch bản và các phương án trưng bày theo chủ đề, phân loại, định loại, giám định các mẫu sinh vật, địa chất (đá, khoáng sản, khoáng vật, cổ sinh vật), nhân chủng (khảo cổ, tiến hoá nhân học, văn hoá tộc người), các mẫu vật có nguồn gốc thiên nhiên bằng các phương pháp khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với chuyên ngành; Phối hợp với các thành viên trong Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam và các đơn vị liên kết khác.

- Bảo tàng thiên nhiên chuyên ngành được xây dựng ở những đơn vị có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện chức năng của một bảo tàng thiên nhiên chuyên ngành.

d) Bảo tàng thiên nhiên cấp cơ sở

Là Bảo tàng TN cấp cơ sở; có chức năng sưu tầm, lưu giữ và trưng bày bộ mẫu vật ở cơ sở nhằm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo, tuyên truyền giáo dục của một đơn vị cơ sở cụ thể; được xây dựng ở một số trường đại học, đại học quốc gia, viện nghiên cứu và địa phương nơi có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực cần thiết để thực hiện chức năng của một bảo tàng thiên nhiên cấp cơ sở.

e) Khu trưng bày ngoài trời - Vườn Thực vật, Vườn Động vật.

Được xây dựng ở địa điểm có diện tích, điều kiện môi trường, sinh thái thích hợp, thuận lợi cho việc nuôi trồng tự nhiên, bán tự nhiên các loài thực vật, động vật, phục vụ tốt yêu cầu trưng bày, trình diễn cho khách tham quan và nhu cầu nghiên cứu của các nhà khoa học, giáo dục, đồng thời phải bảo đảm được an toàn

cho cộng đồng. Đảm bảo các chức năng của các Vườn Động vật, Thực vật, góp phần bảo tồn, cứu hộ động, thực vật.

g) Bảo tàng thiên nhiên khác: thuộc các khu dự trữ sinh quyển, các Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, Khu di sản hỗn hợp, Công viên Địa chất, Khu đa dạng sinh học, Trung tâm bảo tồn, cứu hộ động, thực vật các cấp với cách tiếp cận hiện đại kết hợp giữa thiên nhiên và văn hoá với con người là trung tâm. Có chức năng sưu tầm, lưu giữ và trưng bày bộ mẫu vật nhằm phục vụ các yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo, tuyên truyền giáo dục, giới thiệu chi tiết và chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan.

h) Bảo tàng ngoài công lập (Bảo tàng tư nhân)

Là Bảo tàng do tổ chức ngoài công lập đứng ra thành lập theo quy định, tự đầu tư vốn thành lập và điều hành; có chức năng sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, tuyên truyền giáo dục, trưng bày mẫu vật, góp phần đem lại hiệu quả kinh tế xã hội, phát triển bền vững. Bao gồm các khu trưng bày trong nhà và ngoài trời.

4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới

- Xây dựng cơ sở vật chất (cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và bộ mẫu trưng bày cơ bản) cho Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam và các bảo tàng khu vực.

- Thu thập các bộ mẫu vật về thiên nhiên phục vụ trưng bày và nghiên cứu tại các Bảo tàng.

- Xây dựng cơ chế đặc thù, phù hợp với từng Bộ, Ngành, địa phương nhằm tạo điều kiện huy động nguồn lực để xây dựng hệ thống bảo tàng.

- Mở rộng hành lang pháp lý, xây dựng cơ chế về giao nộp, tiếp nhận mẫu vật, xây dựng bộ sưu tập mẫu vật về thiên nhiên Việt Nam.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, tiếp quản các công nghệ mới trong lĩnh vực bảo tàng thiên nhiên.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, đặc thù cho Vườn Động vật, Vườn Thực vật, Trung tâm bảo tồn, cứu hộ động, thực vật.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, Ngành và địa phương nhằm tạo điều kiện huy động mọi nguồn lực của xã hội để xây dựng, phát triển hệ thống bảo tàng thiên nhiên.

- Mở rộng hợp tác quốc tế với các Bảo tàng LSTN, các trường Đại học, các Viện nghiên cứu chuyên ngành khoa học Trái đất, khoa học sự sống trên thế giới.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết luận

Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đã trở thành nơi gìn giữ những di sản về thiên nhiên, là trung tâm thông tin, là trường học và là địa chỉ văn hóa của công chúng. Hiện nay, nhiều bảo tàng trong Hệ thống đã trở thành những điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, trực tiếp góp phần phát triển du lịch.

Công tác sưu tầm, lưu giữ các bộ sưu tập động vật, thực vật, đất đá, khoáng vật, khoáng sản, cổ sinh, nhân chủng phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học, giáo dục, tuyên truyền có vai trò hết sức quan trọng trong việc gìn giữ, bảo tồn các giá trị thiên nhiên. Do đó, việc phát triển các hoạt động này tại các bảo tàng thiên nhiên là hết sức cần thiết.

Các Bảo tàng về thiên nhiên Việt Nam hiện đã ít về số lượng, lại thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như mẫu trưng bày, chưa có sự đồng bộ trong hoạt động, do đó, cần phải có cơ chế, chính sách đặc thù cho Hệ thống bảo đảm hoạt động thống nhất (về chuyên môn), đồng bộ, phản ánh đầy đủ sự đa dạng và độc đáo của thiên nhiên Việt Nam.

Quy hoạch tổng thể Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020 đã kết thúc. Tuy nhiên, một số nội dung theo Quyết định 86/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa được thực hiện. Nhằm tiếp tục thực hiện và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và trong thời gian tới, việc bổ sung Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam trong quy định của pháp luật di sản văn hóa là rất cần thiết, góp phần thực hiện Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đã được đề ra và định hướng phát triển các bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam trong những năm tiếp theo, giúp mạng lưới bảo tàng thiên nhiên ở nước ta tiếp tục hoàn thiện và phát triển có hệ thống.

Kiến nghị

(1) Kính đề nghị Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ sung Hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam trong quy định của pháp luật Di sản văn hóa.

(2) Kính đề nghị Chính phủ tiếp tục quan tâm, cấp kinh phí xây dựng dự án “Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam” và các bảo tàng thiên nhiên thuộc Hệ thống bảo

tàng thiên nhiên để sớm đi vào hoạt động phục vụ công chúng, tiếp tục cấp kinh phí cho các dự án sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bảo tàng.

(3) Kính đề nghị Chính phủ tiếp tục cấp kinh phí xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam ở cấp quốc gia, đồng thời, cấp kinh phí để thu thập mẫu vật về thiên nhiên Việt Nam bằng các nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (nguồn vốn Sự nghiệp văn hóa, nguồn vốn sự nghiệp khoa học và nguồn Đầu tư phát triển) để tiếp tục thực hiện dự án “Xây dựng Bộ sưu tập mẫu vật quốc gia về thiên nhiên Việt Nam”.

(4) Kính đề nghị Chính phủ, các cấp, các bộ, các ngành, địa phương, cơ quan chủ quản sớm phê duyệt và tạo điều kiện, bố trí kinh phí cho các dự án xây dựng mới, sửa chữa cải tạo, nâng cấp bảo tàng trong hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam./.

**CÔNG TÁC QUẢN TRIỆT, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
LUẬT DI SẢN VĂN HÓA VỀ LĨNH VỰC BẢO TÀNG
TRONG HỆ THỐNG BẢO TÀNG QUÂN ĐỘI**

Cục Tuyên huấn

Trước hết, chúng ta phải khẳng định, Luật DSVH do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khóa X) thông qua ngày 26/11/2001 và có hiệu lực từ ngày 01/1/2002; Luật số 32/2009/QH12, ngày 18/6/2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010, cùng với đó là một loạt các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cụ thể hóa, hướng dẫn việc thi hành Luật DSVH đã tạo hành lang pháp lý căn bản, toàn diện bảo đảm cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của đất nước.

Đối với Quân đội: Ngay sau khi Luật Di sản văn hóa (DSVH) được ban hành, Bộ Quốc phòng đã lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ trong toàn quân; Bộ đã chỉ đạo Tổng cục Chính trị hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch, tổ chức học tập, quán triệt Luật và các nghị định của Chính phủ, thông tư hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTT&DL) về quản lý di tích lịch sử văn hóa (LSVH), danh lam thắng cảnh, bảo tàng ở các cấp chặt chẽ, nghiêm túc, hiệu quả. Gắn việc thực hiện Luật DSVH với quán triệt, thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương về xây dựng nền văn hóa, con người Việt Nam và các Cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa trong Quân đội (*Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*; *Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng môi trường văn hóa tốt đẹp, lành mạnh, phong phú trong Quân đội” gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”*).

Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến Luật được triển khai sâu rộng, hình thức phong phú, đa dạng trong toàn quân, thông qua hệ thống truyền thanh nội bộ, cổ động trực quan, giao lưu văn hóa, văn nghệ, tọa đàm, tuyên truyền miệng, diễn đàn thanh niên, thực hiện ngày pháp luật, ngày chính trị, văn hóa tinh thần, lồng ghép với nội dung giáo dục chính trị, các phong trào thi đua, cuộc vận động, tổ chức cho cán bộ, chiến sĩ học tập truyền thống tại các bảo tàng, nhà (phòng) truyền thống đơn vị, các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, làm tốt

công tác bảo tồn, gìn giữ, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích lịch sử văn hóa quân sự. Chỉ đạo các đơn vị cử cán bộ tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ ngành di sản do Bộ VH-TT&DL tổ chức; duy trì đều đặn các lớp tập huấn nghiệp vụ bảo tàng toàn quân (2 năm một lần); tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề... nhằm cập nhật, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tàng trong Quân đội. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ đã chủ động mở nhiều lớp tập huấn nghiệp vụ bảo tàng, truyền thống và theo thẩm quyền, ban hành các chỉ thị, hướng dẫn về hoạt động bảo vệ, phát huy các giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng.

Song song với các hoạt động trên, cấp uỷ, chỉ huy các cấp trong Quân đội cũng thường xuyên quan tâm xây dựng, kiện toàn tổ chức biên chế, đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động văn hoá nói chung và hoạt động bảo tàng, nhà (phòng) truyền thống nói riêng; đầu tư kinh phí xây dựng, củng cố hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết để tổ chức tốt hoạt động của bảo tàng (thông qua quy hoạch, kế hoạch đầu tư, các dự án, đề tài, ấn phẩm xuất bản...).

Để cụ thể hóa, quản lý, chỉ đạo thực hiện Luật DSVH trong toàn quân, Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị theo thẩm quyền đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến Luật DSVH như: Ngày 25/7/2006, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Tờ trình số 500/TTr-CT ngày 29/5/2006 của Tổng cục Chính trị về việc Quy hoạch và tổ chức hoạt động Hệ thống Nhà truyền thống, Phòng truyền thống trong Quân đội nhân dân Việt Nam từ 2006 - 2015; Quyết định số 3672/QĐ-BQP ngày 24/11/2020 của Bộ Quốc phòng Ban hành Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 101/QĐ-CT ngày 25/01/2007 của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Về việc ban hành Quy chế hoạt động của các bảo tàng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; Văn bản số 1809/CT-VP ngày 22/11/2010 của Tổng cục Chính trị về việc xây dựng nhà (bia) tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ trong các đơn vị Quân đội; Hướng dẫn số 285/HD-CT ngày 08/02/2021 của Tổng cục Chính trị về việc Triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, Tổng cục Chính trị cũng đã chỉ đạo cơ quan chức năng ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Luật DSVH trong phạm vi toàn quân; các cơ quan, đơn vị trong toàn quân nghiên cứu, cụ thể hóa, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển

khai thực hiện trong phạm vi đơn vị. Các cơ quan chức năng của Tổng cục Chính trị ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Luật DSVH như: Cục Tư tưởng Văn hóa (nay là Cục Tuyên huấn/TCCT) ban hành Hướng dẫn số 1574/TTVH ngày 25/9/2006 về việc Thực hiện Quy hoạch và tổ chức hoạt động hệ thống nhà truyền thống, phòng truyền thống trong Quân đội nhân dân Việt Nam từ 2006 - 2015; Bảo tàng LSQS Việt Nam ban hành Hướng dẫn số 36 ngày 05/02/2007 về Thực hiện Quy chế hoạt động của các bảo tàng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng có bảo tàng đều ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bảo tàng; Quy định về chức năng, nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên Bảo tàng.

Hiện nay, Cục Tuyên huấn đang chủ trì nghiên cứu, tham mưu cho Tổng cục Chính trị ban hành Bộ quy chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa và quy định về việc xây dựng các công trình lịch sử - văn hoá trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Việc thực hiện Luật DSVH trong Quân đội đến nay đã đạt được những kết quả hết sức tích cực, toàn diện trên tất cả các mặt, các lĩnh vực về: bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động của hệ thống bảo tàng Quân đội, biểu hiện cụ thể như sau:

***Thứ nhất:** Về công tác triển khai Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020*

Quán triệt, thực hiện mọi chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là Luật Di sản văn hóa, các quyết định, chỉ thị của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị; thực hiện Quyết định số 156/2005/QĐ-Ttg ngày 23/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa trong Quân đội nhân dân Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, trong những năm qua lãnh đạo, chỉ huy các cấp trong Quân đội luôn nhận thức rõ vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của của công tác bảo tàng. Thường xuyên quan tâm toàn diện các mặt hoạt động, tích cực đầu tư kinh phí, củng cố, kiện toàn tổ chức, biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các bảo tàng trong toàn quân, góp phần thiết thực vào việc gìn giữ, phát huy tinh hoa di sản văn hóa quân sự, bản chất cách mạng, truyền thống anh hùng của Quân đội, phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”, củng cố và giữ vững bản lĩnh chính trị, ý chí phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao của cán bộ, chiến sĩ.

Hiện nay, toàn quân có 27 bảo tàng, gồm: Bảo tàng LSQS Việt Nam - là bảo tàng đầu hệ trong hệ thống bảo tàng Quân đội; 03 bảo tàng cấp tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Tổng cục II; 08 bảo tàng Quân khu 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9 và Bảo tàng Chiến thắng B52 (thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô); 04 bảo tàng Quân đoàn 1,2,3,4; 03 bảo tàng cấp quân chủng: Hải quân, Phòng không - Không quân, Biên phòng); 06 bảo tàng cấp binh chủng: Pháo binh, Công binh, Thông tin Liên lạc, Tăng Thiết giáp, Đặc công, Hóa học; Bảo tàng Binh đoàn 12; Bảo tàng chiến dịch Hồ Chí Minh (trực thuộc Bảo tàng Quân khu 7). Ngoài ra các bảo tàng Quân khu 5 và Quân khu 9 còn có chi nhánh bảo tàng lưu niệm về Hồ Chí Minh.

Những năm qua, hệ thống bảo tàng trong Quân đội cơ bản bám sát, thực hiện theo đúng Quy hoạch của Chính phủ (riêng Bảo tàng Tổng cục II thành lập ngày 05/6/2006, sau khi có Quy hoạch; Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh trực thuộc Bảo tàng Quân khu 7 thành lập ngày / /2020). Theo đó, có 25 bảo tàng được Nhà nước quy hoạch và xếp hạng: 01 bảo tàng Hạng 1 (Bảo tàng LSQS Việt Nam); 22 bảo tàng Hạng 2 (08 bảo tàng quân khu và BTL Thủ đô; 04 bảo tàng quân đoàn; 03 bảo tàng quân chủng; 04 bảo tàng binh chủng (Pháo binh, Thông tin Liên lạc, Đặc Công, Tăng Thiết giáp); 02 bảo tàng tổng cục (Hậu cần, Vũ khí); 01 bảo tàng Binh đoàn 12; Hạng 3: 02 bảo tàng (Công Binh, Hóa học). Hiện nay còn 02 bảo tàng chưa xếp hạng là: Bảo tàng Tổng cục II và Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh (thuộc Bảo tàng Quân khu 7).

Thực hiện theo Quy hoạch, hầu hết các bảo tàng được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở, hệ thống trưng bày, theo hướng đồng bộ, chính quy, từng bước đáp ứng mục đích, nhu cầu và công năng sử dụng của thiết chế văn hoá này. Đặc biệt, Dự án xây dựng Bảo tàng LSQS Việt Nam ở vị trí mới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (giai đoạn 1) hoàn thành vào năm 2022 tại Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 23/9/2019. Đến nay, Dự án đã tiến hành xây dựng một số hạng mục hạ tầng tại khu đất mới và cơ bản hoàn thành triển khai thiết kế kỹ thuật phần trưng bày, Đề cương chi tiết nội dung trưng bày của Bảo tàng theo kế hoạch và Thiết kế chi tiết trưng bày. Cùng với đó, thực hiện theo Quy hoạch của Bộ Quốc phòng, toàn quân hiện nay có khoảng 148 nhà truyền thống, 489 phòng truyền thống, đã và đang từng bước được Bộ Quốc phòng đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, sửa chữa hạ tầng và trưng bày nội thất theo lộ trình từ nay đến năm 2030, nhằm đáp ứng yêu cầu tham quan, học tập, giáo dục truyền thống cho các thế hệ cán bộ, chiến sĩ, nhất là thế hệ trẻ.

Thứ hai: Đối với Công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật

Cụ thể hoá Luật và các Nghị định, Thông tư, từ năm 2001 đến nay, công tác sưu tầm hiện vật được các bảo tàng trong Quân đội tiến hành thường xuyên thông qua kế hoạch công tác hàng năm, các sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước, Quân đội, đơn vị và nghiên cứu, khai thác theo các chuyên đề, chủ đề; đã sưu tầm được hàng chục nghìn tài liệu, hiện vật, hình ảnh tư liệu có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, trong đó có nhiều tư liệu, hiện vật và sưu tập hiện vật quý. Nhiều nơi có cách làm sáng tạo, hiệu quả như: Phát động Cuộc vận động sưu tầm, hiến tặng “kỷ vật kháng chiến”; Chương trình “Bảo tồn nhân chứng”; trao “Giấy chứng nhận hiến tặng hiện vật”; viết thư động viên, kêu gọi các cựu chiến binh, thân nhân gia đình các nhân chứng lịch sử để khuyến khích tập thể, cá nhân sưu tầm, tập hợp, hiến tặng hiện vật cho bảo tàng.

Công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật thực hiện đúng Luật DSVH, Quy chế hoạt động bảo tàng, từng bước áp dụng công nghệ thông tin, thành tựu khoa học kỹ thuật để quản lý, khai thác, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Nhiều đơn vị đã quan tâm đầu tư, ứng dụng phần mềm kiểm kê hiện vật, đầu tư xây dựng, cải tạo, lắp đặt trang thiết bị kho bảo quản hiện vật đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với từng loại chất liệu, có phương án nhà có mái che cho hiện vật trưng bày ngoài trời và các hình thức khác, góp phần lưu giữ, kiểm kê, bảo quản hiện vật lâu dài, an toàn. 100% các tài liệu, hiện vật hiện đang được lưu giữ trưng bày tại các bảo tàng Quân đội được bảo quản phòng ngừa, trong đó có nhiều tư liệu, hiện vật được quan tâm bảo quản trị liệu và các phương án phòng ngừa rủi ro, riêng các hiện vật là bảo vật quốc gia được các đơn vị chăm sóc và bảo quản đặc biệt .

Thứ ba: Công tác trưng bày, giáo dục, truyền thông

Công tác trưng bày, tuyên truyền, giáo dục tại các Bảo tàng Quân đội luôn bám sát định hướng của Đảng, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị và nhiệm vụ của đơn vị; thường xuyên quan tâm đổi mới nội dung, hình thức, tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại vào trưng bày, tạo sự hấp dẫn, thu hút đa dạng đối tượng khách tham quan. Tính đến nay, bằng nhiều nguồn ngân sách khác nhau, các bảo tàng đã cơ bản được đầu tư xây dựng mới nhà trưng bày, nhiều bảo tàng đã được củng cố, cải tạo, nâng cấp hệ thống trưng bày cố định đợt 2, góp phần phục vụ tuyên truyền, giáo dục ngày càng hiệu quả.

Hoạt động triển lãm chuyên đề, triển lãm lưu động được tổ chức tương đối đồng đều, rộng khắp, đa dạng trong các bảo tàng quân đội nhân các sự kiện trọng đại của đất nước, kỷ niệm ngày truyền thống của đơn vị, tuy thời gian diễn ra ngắn

nhưng đã đem lại hiệu quả thiết thực trong công chúng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Bảo tàng LSQS Việt Nam hàng năm tổ chức từ 7 - 10 cuộc triển lãm chuyên đề về các sự kiện trọng đại, các nhân vật lịch sử tiêu biểu, có nhiều thành tích và cống hiến của đất nước. Các bảo tàng trong toàn quân phối hợp triển lãm, cung cấp thông tin, hiện vật cho các địa phương và cơ quan, tổ chức để tổ chức triển lãm, giới thiệu các chủ đề, chuyên đề, vấn đề, sự kiện, nhân vật lịch sử.

Công tác tuyên truyền, hướng dẫn phục vụ khách tham quan được tổ chức chặt chẽ, từng bước xã hội hóa, chuyên sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Nhiều bảo tàng (Bảo tàng LSQS Việt Nam, Bảo tàng Thông tin Liên lạc ...) đã đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, đồ họa 3D vào trong trưng bày, quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng về hiện vật mới, tư liệu mới.

Về hoạt động truyền thông, nhiều bảo tàng trong Quân đội đã xây dựng, triển khai các trang thông tin điện tử và đã phát huy hiệu quả tích cực, thu hút nhiều người truy cập; nội dung giới thiệu thông tin về bảo tàng, các hoạt động của bảo tàng; sản xuất, cập nhật hàng nghìn tin, bài viết có giá trị, ý nghĩa về sự kiện, nhân vật lịch sử, kỷ vật kháng chiến và các hoạt động nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa...

Thứ tư: Về Hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị DSVH

Hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị DSVH một xu thế tất yếu trong thời kỳ hội nhập. Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, Tổng cục Chính trị, trong những năm qua, nhiều hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong các đơn vị Quân đội, trực tiếp là các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn văn hóa đã được tiến hành và bước đầu đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tổng cục Chính trị đã chỉ đạo Bảo tàng LSQS Việt Nam cử nhiều đoàn công tác hợp tác, giúp đỡ bạn Lào xây dựng Bảo tàng Quân đội Lào (2005, 2006, 2007, 2008, 2018; riêng năm 2020 tổ chức Đoàn công tác nghiên cứu Đề cương chi tiết Bảo tàng Quân đội nhân dân Lào); tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Bảo tàng Quân đội Nhân dân Lào các năm 2010, 2016, 2018. Tham gia hoạt động triển lãm tại Nhà Hữu nghị trong khuôn khổ Hội thao quân sự quốc tế Army Games tại Liên bang Nga (2019, 2020), tổ chức hạng mục Trưng bày triển lãm (thuộc Đội quân văn hóa) tham gia thi đấu với Bảo tàng quân đội các nước tại Army Games - Nga năm 2021. Tổ chức các đoàn cán bộ đi khảo sát, nghiên cứu, học tập tại các Bảo tàng Liên bang Nga, Triều Tiên, Hàn Quốc, Pháp, Ukraina... Mời chuyên gia nước ngoài trao đổi, tọa đàm về xu hướng trưng bày bảo tàng hiện đại. Tổ chức tiếp nhận di vật, kỷ vật

của bộ đội ta từ các cựu chiến binh Mỹ đã từng tham chiến tại Việt Nam trao tặng. Hiện nay, thực hiện nội dung hợp tác về lịch sử quân sự giữa hai nước Việt Nam và Liên bang Nga, Cục Tuyên huấn đang phối hợp với Cục Đối ngoại/BQP và các cơ quan liên quan nghiên cứu, tổ chức buổi làm việc với phía Quân đội Nga để trao đổi, thống nhất nội dung, quy mô, tham mưu cho Thủ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo triển khai Triển lãm chung về Chiến thắng 30/4/1975 và Chiến thắng trong chiến tranh vệ quốc của Liên bang Nga (dự kiến bắt đầu từ năm 2022) tại Thủ đô Hà Nội. Nếu thành công, đây trở thành 1 hướng mới, một hạng mục đáng quan tâm trong quan hệ hợp tác về lĩnh vực Lịch sử quân sự.

Trong toàn quân, một số đơn vị đã có các hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa, như: Bộ Tư lệnh Quân khu 4 đã chỉ đạo Bảo tàng Quân khu phối hợp với các đơn vị và cơ quan chức năng Lào để hướng dẫn trưng bày Bảo tàng Bản Đông (tỉnh Savanakhet); phối hợp, trưng bày Nhà lưu niệm của nhân dân các bộ tộc Lào đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Khu Di tích Kim Liên; gặp mặt, trao đổi nghiệp vụ với Bảo tàng Quân đội Lào, Bảo tàng Cayxôn Phômvihản... Năm 2020 và thời gian tới, Bảo tàng LSQS Việt Nam tiếp tục cử chuyên gia sang giúp Lào xây dựng nội dung đề cương và tư vấn lựa chọn đối tác thiết kế trưng bày cho Bảo tàng Quân đội nhân dân Lào.

Những hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về lĩnh vực bảo tàng quân đội góp phần nâng cao tình đoàn kết, hữu nghị, gắn bó giữa Việt Nam với các nước, qua đó góp phần lan tỏa, phát triển các giá trị di sản văn hóa dân tộc.

Thứ năm: Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tàng và phát huy giá trị di sản văn hóa

Những năm gần đây, cùng với xu thế phát triển chung, các bảo tàng trong Quân đội đã quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu và đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động bảo tàng nhằm không ngừng phát huy hiệu quả, đưa bảo tàng đến gần hơn với công chúng, phục vụ công chúng. Các hình thức, phương pháp tổ chức phong phú, như: Tổ chức cuộc vận động sưu tầm và giới thiệu những kỷ vật kháng chiến tại 3 miền: Bắc - Trung - Nam; xây dựng mạng lưới cộng tác viên ở các địa phương để sưu tầm hiện vật, cung cấp thông tin lịch sử; phối hợp giữa các bảo tàng trong và ngoài Quân đội, với các địa phương, cơ quan, tổ chức, hội nghề nghiệp... tổ chức nhiều cuộc triển lãm lưu động đến các địa bàn để tuyên truyền, giáo dục, quảng bá hoạt động; tổ chức các loại hình, hoạt động dịch vụ văn hóa phù hợp với chức năng bảo tàng nhằm lan tỏa, mở rộng đối tượng, thu hút khách tham quan.

Tóm lại: Có thể khẳng định, Luật DSVH đã được quán triệt, cụ thể hóa thực hiện nghiêm túc trong Bộ Quốc phòng, là cơ sở pháp lý vững chắc, đáp ứng yêu cầu hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động CTĐ, CTCT, giáo dục truyền thống yêu nước, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân; góp phần cùng với các bộ, ngành, địa phương trên cả nước bảo tồn, gìn giữ, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phục vụ có hiệu quả quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước. 100% cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân chấp hành nghiêm pháp luật nói chung và Luật DSVH nói riêng. Các cơ quan, đơn vị trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực DSVH đều quán triệt, chấp hành nghiêm pháp luật về di sản, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, góp phần quan trọng, tích cực đưa Luật DSVH đi vào cuộc sống.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện Luật DSVH trong Quân đội ở lĩnh vực bảo tàng vẫn còn những tồn tại, hạn chế và bất cập như sau:

- Trước hết, cơ quan quản lý Nhà nước chưa thường xuyên, sâu sát trong việc kiểm tra, giám sát tuân thủ Luật DSVH; việc nghiên cứu, tham mưu cho các cấp ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, định hướng tổ chức và hoạt động của các bảo tàng trong Quân đội có thời điểm chưa kịp thời, tính hiệu lực, hiệu quả chưa cao, dẫn đến việc chấp hành, áp dụng Luật DSVH, các nghị định, thông tư, quy chế, quy định, hướng dẫn thực hiện Luật ở một số đơn vị còn hạn chế; tham mưu, đề xuất triển khai nội dung về công tác bảo vệ, phát huy giá trị DSVH, tổ chức hoạt động bảo tàng còn chưa toàn diện, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, do đó chất lượng, kết quả hoạt động bảo tàng có mặt chưa cao.

- Hệ thống trưng bày của các bảo tàng trong Quân đội những năm qua tuy được đầu tư nâng cấp nhưng chưa có nhiều đổi mới về nội dung, hình thức. Công tác sưu tầm gặp nhiều khó khăn do phạm vi, đối tượng khảo sát, sưu tầm rộng khắp trên các địa bàn cả nước (Bắc, Trung, Nam, vùng núi, biên giới, hải đảo). Các kho bảo quản hiện vật ở các bảo tàng còn thiếu đồng bộ, thống nhất, chưa đáp ứng tiêu chí diện tích, hạ tầng, thiết bị kỹ thuật để tổ chức bảo quản hiện vật theo quy định.

- Hoạt động truyền thông, quảng bá, dịch vụ ở các bảo tàng còn đơn giản, chậm đổi mới về nội dung, hình thức, cách làm; việc ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, mạng internet vào trong các hoạt động bảo tàng còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển và nhu cầu của công chúng.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên

- Một số cấp ủy, chỉ huy chưa thường xuyên, quan tâm đúng mức đến việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung và tổ chức, hoạt động của bảo tàng nói riêng; nhận thức của cán bộ, chiến sĩ, cơ quan chức năng và công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức cho bộ đội về Luật DSVH chưa thường xuyên, sâu sắc và đầy đủ.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên hoạt động trong lĩnh vực bảo tàng và bảo vệ, phát triển di sản văn hóa chưa toàn diện, đồng đều; biên chế tổ chức, xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, nhân viên có giai đoạn chưa đáp ứng với sự phát triển; cán bộ làm công tác chuyên môn nghiệp vụ ở một số chuyên ngành sâu còn thiếu và yếu, nhất là cán bộ làm công tác thiết kế trưng bày, bảo quản khoa học và bảo tồn di tích; do tính chất đặc thù cơ chế quản lý, chỉ huy của đơn vị quân đội nên việc sắp xếp, bố trí một số vị trí chức danh quản lý, chỉ huy (GD, PGD) của các bảo tàng đơn vị chưa bảo đảm đủ tiêu chí chuyên môn nghiệp vụ công tác bảo tàng.

- Một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật DSVH còn chưa cụ thể, chi tiết, tính định danh, định tính, định lượng chưa rõ ràng, nên việc áp dụng Luật vào thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Do nguồn lực còn hạn chế nên nguồn kinh phí Nhà nước và Bộ Quốc phòng đầu tư cho hoạt động bảo tàng và bảo vệ, phát huy giá trị di DSVH chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, tính chủ động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện và phát huy hiệu quả hoạt động.

Một số kiến nghị, đề xuất: Từ thực tiễn quản lý, chỉ đạo và tổ chức hoạt động của hệ thống bảo tàng Quân đội; trên cơ sở những đánh giá, phân tích trên, chúng tôi mạnh dạn có một số kiến nghị, đề xuất như sau:

Thứ nhất: Về sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định của Luật DSVH và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

Cần tổng hợp, nghiên cứu, tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa Luật DSVH và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật DSVH đáp ứng phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của sự phát triển.

- Tại Điều 3 (Chương I), Điều 9 (Mục 1, Chương II), Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL ngày 16/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về sưu tầm hiện vật bảo tàng công lập: Hiện nay, theo chúng tôi, trình

tự, các bước sưu tầm được quy định trong Thông tư 11 là phù hợp, logic, khoa học, đúng nguyên tắc và lý luận Bảo tàng học, tuy nhiên trong thực tiễn sưu tầm hiện vật nhận thấy, nếu thực hiện đúng quy trình tại Điều 3 (Chương I), Điều 9 (Mục 1, Chương II) thì khả năng sưu tầm được các hiện vật quý, độc bản, mang ý nghĩa lịch sử của các cơ quan, tổ chức, cá nhân là không cao. Lý do: Bởi thực hiện theo quy trình trên các bảo tàng phải mất quá nhiều thời gian cho việc tổ chức đi khảo sát, lập danh mục, báo cáo cấp trên rồi mới tiến hành sưu tầm, thì những hiện vật này đã được các nhà sưu tập tư nhân, các tổ chức nước ngoài mua trước, dẫn đến tình trạng chảy máu hiện vật, nhiều hiện vật quý, hiếm đã được đưa ra nước ngoài. Do đó, chúng tôi đề nghị Bộ VHTT&DL và các nhà chuyên gia nghiên cứu, xem xét để có thể điều chỉnh hợp lý vấn đề này theo hướng: Xây dựng đề cương, kế hoạch khảo sát sưu tầm hiện vật và xây dựng báo cáo sưu tầm hiện vật, trình xin Thủ trưởng đơn vị nên vận dụng linh hoạt cho từng đợt sưu tầm (có đợt làm đủ ba bước hoặc có đợt hai bước cho phù hợp, hiệu quả). Đồng thời, xác định nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác sưu tầm hiện vật nhằm bảo vệ di sản văn hóa.

- Tại Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT ngày 15/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành Quy chế kiểm kê hiện vật bảo tàng: Nội dung chưa đề cao ứng dụng Công nghệ thông tin vào quản lý, tư liệu hóa, số hóa hiện vật bảo tàng; chưa có hướng dẫn cụ thể cũng như đầu tư kinh phí cho bảo quản bảo vật quốc gia. Chưa có định hướng xây dựng, thành lập các Trung tâm tu sửa, bảo quản chuyên sâu về hiện vật, tập trung những chuyên gia đầu ngành về bảo quản trị liệu hiện vật bảo tàng. Vì vậy đề nghị: Nghiên cứu, bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, số hóa hiện vật bảo tàng (*Điều này hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình số hóa DSVH Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và yêu cầu thực tiễn trong thời kỳ CMCN 4.0 hiện nay*); Bổ sung nội dung hướng dẫn thực hiện và thành lập Hội đồng bảo quản hiện vật, có đủ năng lực tổ chức, xây dựng quy trình bảo quản trị liệu hiện vật; Xác định nguồn kinh phí bảo quản bảo vật quốc gia; quy định đơn giá bảo quản hiện vật cho từng chất liệu; Xác định cơ chế đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chuyên môn sâu trong bảo quản trị liệu hiện vật bảo tàng.

- Tại Nghị định 98 /2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá: Nội dung tiêu chí đặt ra để phân đầu tuy nhiên

thực tiễn nhiều tiêu chí còn khó đạt được; chưa quy định tiêu chí khách tham quan; chưa rõ và đầy đủ tiêu chí hạ tầng, tiêu chí bảo vệ, bảo quản còn chung chung, không lượng hoá được nên vừa dễ vừa khó áp dụng. Một số điểm cụ thể:

+ Điểm b, Khoản 1, 2 Điều 30 Nghị định 98/2010/NĐ-CP quy định: “100% tổng số tài liệu, hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu”, tuy nhiên trong số “100% tổng số tài liệu, hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu”, chưa xác định rõ số % hiện vật ở từng nghiệp vụ bảo quản là bao nhiêu và yêu cầu cụ thể về chất lượng, hiệu quả đối với từng nghiệp vụ bảo quản như thế nào, nên khó khăn trong việc áp dụng.

+ Điểm d, Khoản 1, 2, 3 Điều 30 Nghị định 98/2010/NĐ-CP quy định: Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày tài liệu, hiện vật...”, tuy nhiên nội dung này quy định còn chung chung, khó phân định khi áp dụng, nhất là đối với hạ tầng, kỹ thuật bảo đảm cho việc bảo quản hiện vật

Từ một số lý do trên, đề nghị: Cần nghiên cứu định danh, định tính, định lượng rõ ràng, dễ xác định cho từng tiêu chí; xem xét có nên bổ sung quy định về điều kiện nâng hạng, xuống hạng bảo tàng hay không, quy trình, điều kiện để xem xét như thế nào; xác định nguồn kinh phí bảo đảm cho từng hạng hàng năm để đáp ứng yêu cầu đảm bảo cho tổ chức hoạt động bảo tàng (*bởi thực tế hiện nay kinh phí cho hoạt động bảo tàng còn hạn chế, khó khăn trong đảm bảo duy trì hoạt động tối thiểu theo chức năng, nhiệm vụ*).

- Về nội dung Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO: Đây là vấn đề gần đây được quan tâm, đề cập nhiều, nhất là từ sau khi Việt Nam tham gia vào Chương trình Ký ức thế giới từ năm 2006 và thành lập Ủy ban Quốc gia Chương trình Ký ức thế giới vào năm 2012; thực tế hiện nay cả nước đã có 07 di sản tư liệu, trong đó có 03 di sản tư liệu thế giới. Tuy nhiên, nội dung về Di sản tư liệu chưa được quy định trong Luật DSVH và các văn bản dưới Luật, vì vậy đề nghị Hội nghị cần nghiên cứu, xem xét bổ sung vào Chương: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu (Luật Di sản văn hóa), nhằm thực hiện tốt việc quản lý nhà nước đối với các di sản tư liệu ở Việt Nam trong thời gian tới; các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc bảo tồn di sản tư liệu.

Thứ hai: Về tăng cường hiệu lực của Luật DSVH trên cả nước

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá, phổ biến Luật DSVH rộng rãi trong các cấp, ngành, địa phương và các tầng lớp nhân dân, trước hết là trên các phương tiện thông tin đại chúng, các chương trình giáo dục, phổ biến pháp luật ở các địa phương, cơ quan, đơn vị, thông qua hoạt động văn hóa, nghệ thuật và các hình thức khác, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong việc giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa dân tộc.

- Có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước về di sản văn hóa, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan truyền thông cũng như cơ chế phối hợp ở các địa phương để triển khai thực hiện Luật DSVH đồng bộ, hiệu quả.

- Nghiên cứu, xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, các đề án quy hoạch, bảo vệ và phát triển văn hóa trên từng lĩnh vực, vùng, miền, địa phương; kết hợp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa với hoạt động du lịch và các ngành kinh tế khác, tạo điều kiện tương hỗ phát triển.

- Tăng cường đầu tư kinh phí, các nguồn lực của Nhà nước bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của hệ thống bảo tàng, các di tích lịch sử văn hóa của quốc gia; kết hợp đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực đầu tư từ bên ngoài tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về văn hóa ở các cấp, các ngành trung ương, địa phương và trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa./.

TRUNG BÀY TRỰC TUYẾN, BẢO TÀNG ẢO, XU HƯỚNG CHUNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA VỚI CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÙ HỢP

Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Trung bày trực tuyến không còn xa lạ với các bảo tàng trên thế giới từ cách đây hơn 30 năm và các Bảo tàng ở Việt Nam cũng đã tiếp cận xu hướng này từ khoảng 10 năm nay. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp và tác động đến nhiều lĩnh vực của cuộc sống trên toàn cầu, đòi hỏi chúng ta phải thay đổi nhận thức, cách thức để kịp thích ứng với xã hội trong trạng thái bình thường mới. Trong số đó có lĩnh vực bảo tàng, một thiết chế văn hoá đặc thù, có giá trị trong đời sống tinh thần của con người.

Hiện nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư (4.0) diễn ra mang theo làn sóng công nghệ bùng nổ trong các lĩnh vực như: trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây và nổi bật là internet vạn vật (IoT). Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò một trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, du lịch... quan trọng và năng động của cả nước, nơi có lợi thế về các di tích lịch sử - văn hóa; hệ thống bảo tàng; nhà hát; cùng nhiều khu vui chơi, giải trí; khu du lịch thu hút và hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, phải thấy rằng thực tế tầm nhìn và thực trạng ứng dụng công nghệ trong khai thác các hoạt động văn hoá nói chung và bảo tàng nói riêng còn tương đối hạn chế so với các quốc gia khác. Vì thế, việc hướng đến xây dựng bảo tàng thông minh là điều cần thiết trong bối cảnh ngày nay. Đặc biệt hơn nữa, trong tình hình của dịch bệnh COVID-19 đã và đang tạo ra những tác động tiêu cực làm thay đổi nhận thức của toàn thế giới, trong đó bảo tàng cần thay đổi phương thức hoạt động để phù hợp với xu thế chung.

Thành phố Hồ Chí Minh với 14 bảo tàng, trong đó có 11 bảo tàng công lập và 03 bảo tàng ngoài công lập. Sở Văn hóa và Thể thao được phân công phụ trách trực tiếp 07 bảo tàng (*với 3 bảo tàng xếp hạng I và 04 bảo tàng xếp hạng II, trong đó có 02 bảo tàng là di tích quốc gia và 02 bảo tàng di tích cấp thành phố*). Dưới tác động của đại dịch COVID-19, các bảo tàng ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có những bước đi kịp thời trong việc thay đổi cách thức tiếp cận công chúng trên cơ sở những nền tảng kỹ thuật số, mạng xã hội để có thể tiếp tục phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hoá của công chúng nhằm duy trì sự kết nối giữa bảo tàng và công chúng. Đồng thời, thông qua phương thức mới này, các bảo tàng mong muốn đa dạng hoá các hoạt động của mình và đó cũng là thể hiện sự hoà nhập, bắt kịp với xu hướng chung của các bảo tàng trên thế giới.

Trong tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, hoạt động của các Bảo tàng rơi vào tình trạng ngưng trệ kéo dài do thực hiện quy định về giãn cách xã hội, nguồn thu bị gián đoạn. Để tiếp tục duy trì hoạt động, duy trì sự kết nối giữa Bảo tàng và Công chúng, các bảo tàng đã chủ động chuyển hướng các hoạt động chuyên môn sang hình thức ứng dụng công nghệ thông tin, tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của công chúng, trong đó phải kể đến Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ, Bảo tàng Lịch sử Thành phố,... với những sản phẩm đó là các trưng bày trực tuyến, chương trình giáo dục trực tuyến, thử nghiệm bảo tàng “ảo”,...

Trên cơ sở hoạt động thực tiễn, cùng với sự tiếp cận một số tài liệu nghiên cứu về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động trưng bày bảo tàng, tham luận sẽ đề cập đến một số vấn đề liên quan đến thực tiễn hoạt động trưng bày trực tuyến tại các Bảo tàng ở thành phố Hồ Chí Minh và những yêu cầu đặt ra với những cơ chế chính sách phù hợp để cùng nhận thức rõ hơn về vai trò của khoa học kỹ thuật trong bối cảnh bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá thời kỳ COVID-19, đồng thời nhằm hướng đến một sự phát triển bền vững trong tương lai.

1. Thực trạng công tác trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo tại các bảo tàng

Tại thành phố Hồ Chí Minh, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các Bảo tàng là một trong những mục tiêu ưu tiên được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo Thành phố. Bên cạnh đó, hạ tầng xã hội của thành phố Hồ Chí Minh đang phát triển nhanh, tiến tới xây dựng thành phố thông minh, bắt buộc các Bảo tàng phải thay đổi phương thức tiếp cận trong việc ứng dụng các công nghệ hiện đại, tương tác thông minh, đảm bảo không bị tụt hậu, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác trưng bày, triển lãm, lưu giữ và bảo quản hiện vật.

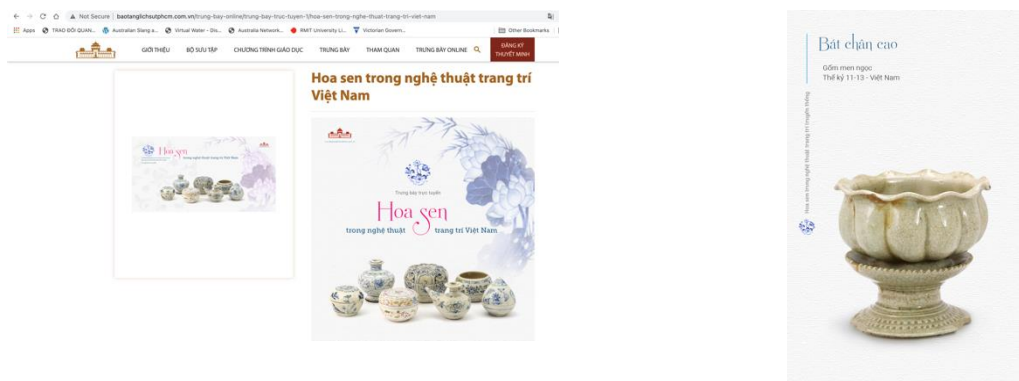
Từ những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19, sự kết nối trực tiếp giữa Bảo tàng và Công chúng bị gián đoạn và tạm ngừng. Đây là một tình huống mà các bảo tàng hoàn toàn chưa từng đối mặt trong hoạt động của mình, có thể thấy rõ tầm quan trọng của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào mục đích bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá là vô cùng cần thiết và cấp bách. Về góc độ nào đó thì chính đại dịch COVID-19 lại là một tác nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi số diễn ra một cách mạnh mẽ hơn.

+ Trưng bày trực tuyến

Trưng bày trực tuyến là sự kiện có thể được xem trên máy vi tính, điện thoại di động kết nối Internet ở bất cứ nơi nào và bất kỳ lúc nào. Đó là một trong những cách tốt nhất để phổ biến thông tin kỹ thuật số trên bất kỳ khu vực nào, bao gồm trưng bày

văn hóa và di sản. Trưng bày trực tuyến cung cấp một giải pháp thực tế với chi phí hiệu quả và khắc phục những hạn chế của trưng bày trực tiếp và cũng đem đến sự tương tác rất tốt cho công chúng. Ngày nay, các nhà lưu trữ và bảo tàng chuyên nghiệp đang khai thác những lợi thế của trưng bày trực tuyến cho mục đích giáo dục và hướng dẫn (Chennupati Kodand Ramaiah 2014: 83).

Thay vì phải bỏ ra một chi phí cao để xây dựng và thực hiện trên một trang web hoàn toàn mới, độc lập với trang web chính thức của Bảo tàng đang tồn tại, vừa qua, Bảo tàng Lịch sử thành phố là đơn vị tiên phong trong việc tận dụng trang web chính thức hiện có để thực hiện hai chuyên đề ngắn hạn trong năm 2020, “Hoa sen trong nghệ thuật trang trí Việt Nam” nhân kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (<http://www.baotanglichsutphcm.com.vn/trung-bay-online/trung-bay-truc-tuyen-1/hoa-sen-trong-nghe-thuat-trang-tri-viet-nam>) và “Thăng Long – Hà Nội, linh thiêng – hào hoa” nhân kỷ niệm 1010 năm Thăng Long – Hà Nội (<http://www.baotanglichsutphcm.com.vn/~/~thang-long-ha-noi-linh-thieng-hao-hoa>) bằng hình thức trực tuyến thay cho trưng bày tại chỗ như kế hoạch hoạt động trong năm đã đề ra. Trưng bày được đầu tư công phu, với thiết kế có sắc màu tổng thể hài hoà, hình ảnh hiện vật chất lượng tốt, nội dung xúc tích, làm nổi bật những nét đẹp cổ xưa và góp phần giới thiệu các giá trị văn hoá tiêu biểu, tiếp cận gần hơn với công chúng thông qua các bộ sưu tập dưới một cách thức khác trước, nhưng vẫn khơi dậy được những cảm xúc thẩm mỹ từ công chúng.



Hình 1. Trưng bày trực tuyến trên website của Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh

+ Trưng bày Bảo tàng ảo

Sự khác biệt giữa trưng bày trực tuyến và trưng bày ảo là không đáng kể. Tất cả các trưng bày ảo đều là trưng bày trực tuyến, nhưng ngược lại, không phải tất cả trưng bày trực tuyến là trưng bày ảo. Thông thường, tất cả các trưng bày ảo sẽ cung cấp một môi trường thực, giả lập bằng các công cụ thực tế ảo, việc phát triển khó hơn một chút, tốn kém và tốn thời gian hơn một trưng bày trực tuyến đơn giản. Không giống như các trưng bày truyền thống, các trưng bày ảo có thể được xem miễn phí, thuận tiện ở bất cứ thời gian và không gian nào.

Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (ICOM) định nghĩa: “*Bảo tàng ảo có cùng chức năng thu nhận, lưu trữ, cung cấp tài liệu, nghiên cứu, trưng bày và truyền thông như các bảo tàng truyền thống*”. Ngoài ra, chúng có thể hoạt động theo cách bổ sung và phụ trợ. Một trang web bảo tàng ảo có thể cung cấp thông tin cho công chúng trên toàn thế giới, từ những trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo góp phần kích thích sự tò mò, hứng thú để công chúng đến tham quan thực tế tại bảo tàng.

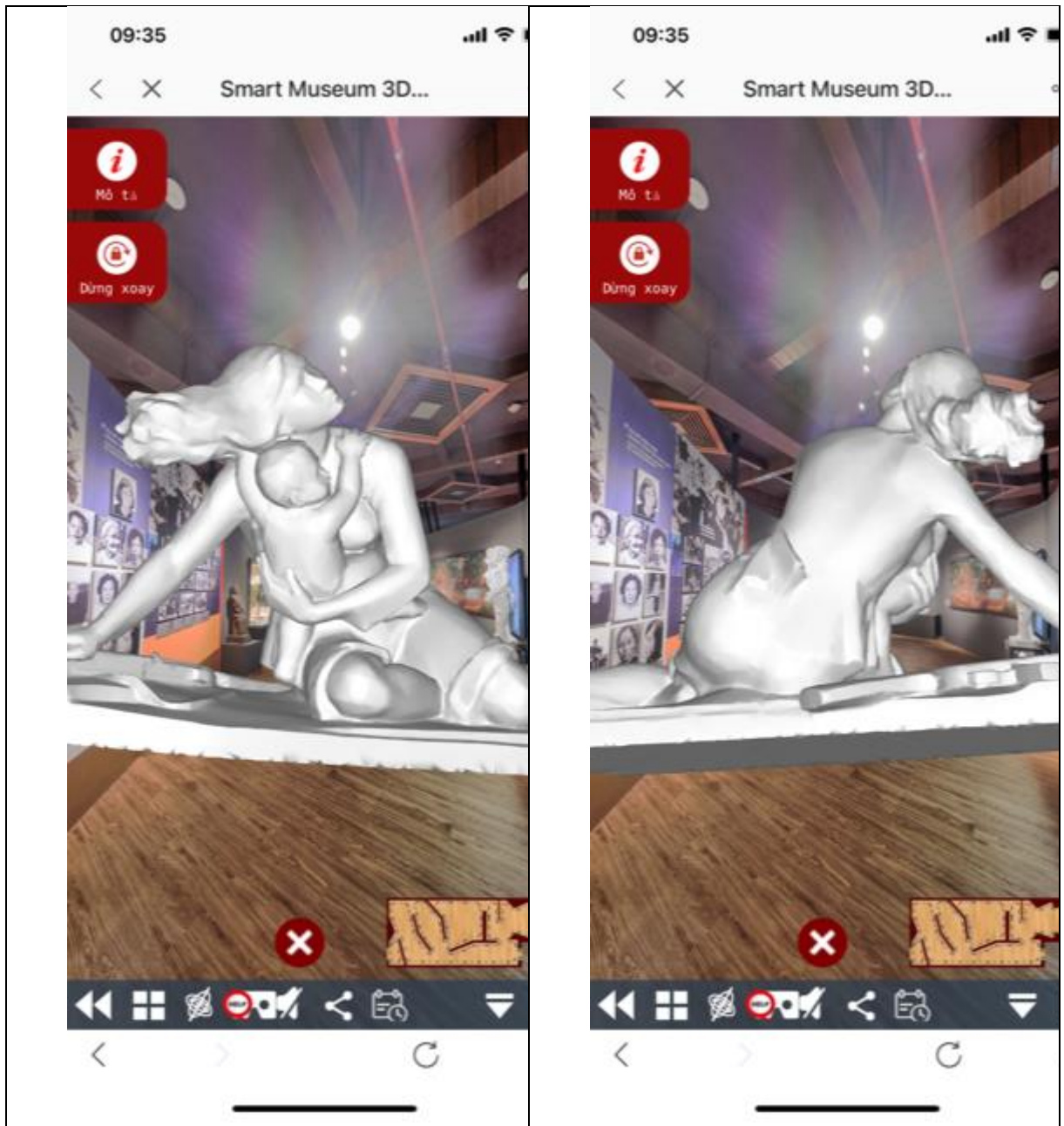
Nhận thức được xu hướng phát triển của bảo tàng trong tương lai, việc xây dựng bảo tàng ảo, công nghệ 3D/360° cũng đang từng bước được các Bảo tàng ở thành phố Hồ Chí Minh lên kế hoạch lâu dài và bước đầu triển khai thử nghiệm như: Số hóa 3D một số hiện vật tiêu biểu để tích hợp vào trong không gian trưng bày đã được số hóa và lưu giữ lại một bản sao kỹ thuật số của từng hiện vật; Số hóa 3D các phòng trưng bày để lưu giữ và tái hiện lại hiện trạng toàn bộ phòng trưng bày và một số hiện vật trong không gian số; Xây dựng phần mềm Bảo tàng tương tác thông minh 3D/360° để phục vụ công tác tham quan từ xa, ki-ốt thông tin; Mở rộng và phát triển các phân hệ chức năng nâng cao như thuyết minh tự động, tương tác ảo, trong đó tiêu biểu nhất có Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ và Bảo tàng Lịch sử thành phố đã có những kết quả tích cực trong việc tiếp cận và thực hiện thành công các trưng bày trực tuyến và bảo tàng ảo, cụ thể:

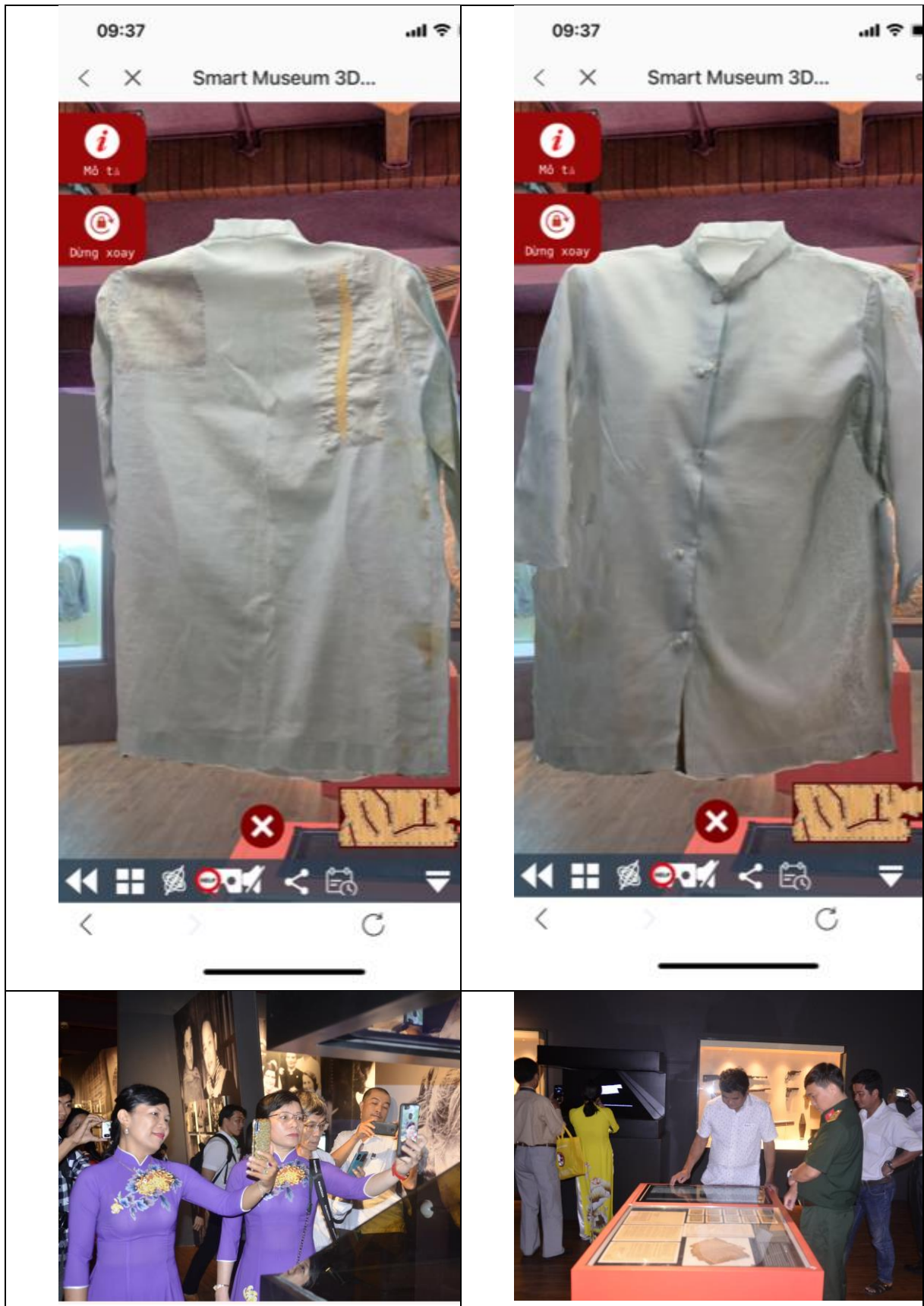
Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ đã thực hiện hai công trình ứng dụng công nghệ trong trưng bày: đó là công trình vận động từ nguồn xã hội hóa với giải pháp “smart Museum” và bảo tàng tương tác thông minh 3D/360 từ nguồn kinh phí của thành phố đầu tư:

- Với giải pháp “smart Museum” được thực hiện và khai trương từ năm 2018 với chuyên đề “*Chân dung Bà mẹ Việt Nam anh hùng miền Nam và thành phố Hồ Chí Minh*”, đó là hệ thống Bảo tàng thông minh được nghiên cứu và phát triển trên nền công nghệ 4.0, bao gồm ứng dụng mobile kết nối tài liệu giới thiệu bảo tàng trên nền điện toán đám mây, kết nối các thiết bị IoT trong bảo tàng định vị chính xác vị trí khách tham quan để giới thiệu các tài liệu, hình ảnh, video sinh động đến khách tham

quan trọng suốt quá trình tham quan tại bảo tàng... Ngoài ra, việc ứng dụng Smart Museum trong trưng bày tại Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ đã tạo điều kiện cho khách tham quan sử dụng tối đa chức năng, tăng trải nghiệm các nội dung như: giới thiệu tổng quan về bảo tàng, tin tức về các sự kiện, hoạt động của bảo tàng; đặt lịch tham quan bảo tàng online; hướng dẫn đường đi đến bảo tàng; hiển thị sơ đồ các tầng nhà bảo tàng; tra cứu thông tin hiện vật thông qua QR Code; ghi nhận ý kiến đánh giá, góp ý, cảm nhận của khách tham quan; quản lý thông tin khách tham quan (member).

- Với ứng dụng công nghệ thực tế ảo “Bảo tàng tương tác thông minh 3D/360⁰” được thành phố đầu tư kinh phí thực hiện, với chuyên đề: “Phụ nữ miền Nam qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ”, Khách tham quan đang ở nhà hay bất cứ nơi đâu xem hình ảnh hiện vật đang trưng bày tại bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ có thể truy cập đường link: **Smartmuseum3D.baotangphunu.com**. Các công cụ thiết bị trình chiếu hỗ trợ khách tham quan tương tác và trải nghiệm mô hình bảo tàng 3 chiều (3D) thông qua thiết bị trình diễn Hologram kết hợp ứng dụng phần mềm bảo tàng tương tác thông minh 360⁰ trong trưng bày bảo tàng số, hỗ trợ công nghệ thực tế ảo (VR) mang đến cho khách tham quan xem các hiện vật trên hình chiếu 3D trong không khí mà không cần đến màn hình chiếu sáng và xem hiện vật ở nhiều góc độ khác nhau. Người xem hiện vật cảm nhận hiện vật có thật đang lơ lửng trên không trung mà không cần phải đeo một thiết bị hỗ trợ hiển thị nào khác. Công nghệ trình chiếu Hologram hay công nghệ trình chiếu Holographic 3D ngoài mục đích tạo ra một hình ảnh 3 chiều lơ lửng, nó có tác dụng nâng cao hiệu quả thẩm mỹ và tính gợi nhớ cho công chúng đến hình ảnh, hiện vật trưng bày của bảo tàng.





Hình 2: Một số hình ảnh hiện vật xoay các góc độ và khách tham quan đang trải nghiệm tại phòng trưng bày.

Đến với Bảo tàng Lịch sử thành phố, chúng ta cũng có thể tham quan, trải nghiệm bảo tàng ảo theo đường dẫn (link) sau:

<https://sanpham.starglobal3d.com/smart-museum-3d/bao-tang-lich-su/>



Hình 3. Phòng trưng bày ảo với trải nghiệm tương tác mô hình 3D hiện vật xoay 360°

Ngoài ra, hiện nay các bảo tàng cũng đã và đang thực hiện thiết kế các tour tham quan trực tuyến (online tour) cho du khách trong và ngoài nước, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định; giới thiệu các chuyên đề của bảo tàng trên trang fanpage, website. Bên cạnh đó, các Bảo tàng hình thức tham quan trực tuyến: chương trình 01 tiết học lịch sử, giờ học về bảo tàng cũng được các bảo tàng quan tâm thực hiện,... nghiên cứu chuyển đổi hình thức triển lãm lưu động từ trưng bày tại chỗ thành trưng bày trực tuyến, tra cứu thông tin nhanh qua mã QR.

Như vậy, việc sử dụng công cụ mạng thông tin toàn cầu (www) là một công cụ truyền thông mạnh mẽ đã được các bảo tàng nói chung và các bảo tàng ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng sử dụng rộng rãi để đưa các bộ sưu tập lên không gian mạng, đồng thời có thể cung cấp thông tin nhanh chóng, thân thiện với chi phí thấp cho những du khách ảo tiềm năng và cung cấp cho những người quản lý bảo tàng nhiều cơ hội để phổ biến những thông tin của bảo tàng. Bằng những công nghệ tiên tiến,

bảo tàng ảo cung cấp quyền truy cập cho công chúng thông qua www không giới hạn về mặt thời gian.

2. Ưu điểm và hạn chế của trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo

Trưng bày trực tuyến đã và đang là một xu thế của tương lai, tuy nhiên để kết hợp một cách hài hoà giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến là một vấn đề cần được cân nhắc và xem xét để đảm bảo rằng bảo tàng vì công chúng. Từ những cuộc trưng bày trực tuyến và thử nghiệm bảo tàng ảo tại các bảo tàng ở thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua rút ra những ưu điểm và hạn chế, bất cập sau:

2.1. Ưu điểm

Trưng bày trực tuyến đem đến một giải pháp có tính khả thi, hiệu quả và khắc phục những hạn chế của trưng bày trực tiếp. Chúng không còn bị giới hạn về thời gian, khoảng cách và không gian. Thay vì mở cửa cho công chúng vào những thời điểm nhất định trong ngày, trưng bày trực tuyến có sẵn suốt ngày đêm, thông qua Internet. Với những cuộc trưng bày trực tuyến và thử nghiệm bảo tàng ảo mà các Bảo tàng đã thực hiện, đây cũng là hình thức trưng bày lần đầu tiên ứng dụng công nghệ kỹ thuật số hiện đại. Bước đầu trưng bày đã được công chúng và đồng nghiệp đón nhận với những đánh giá tích cực.

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, hệ thống bảo tàng thế giới trong đó có Việt Nam buộc phải chuyển mình mạnh mẽ bằng việc ứng dụng công nghệ trong trưng bày để giúp công chúng tiếp cận dễ dàng hơn với những tài liệu, hiện vật quý mà không cần đến Bảo tàng. Bên cạnh đó, ở Việt Nam chỉ khi dịch Covid-19 xuất hiện thì dường như việc ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực trưng bày mới thực sự được quan tâm hơn và ứng dụng mạnh mẽ. Đối với các trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo thì phần tương tác đã thỏa mãn được nhu cầu quan sát hiện vật đa chiều hay tìm hiểu sâu về nội dung hiện vật của khách tham quan...

Trên cơ sở xác định hiện đại hóa thông qua ứng dụng công nghệ trong trưng bày, giới thiệu là một xu hướng tất yếu của các bảo tàng hiện đại, nhiều triển lãm, bộ sưu tập đã được bảo tàng đưa đến với công chúng dưới hình thức ảo. Hiện đại hóa trưng bày hay giới thiệu trưng bày không chỉ là phương thức online, mà còn là các phương thức số hóa các hoạt động. Tất cả hướng tới xây dựng một di sản số cho di sản văn hóa Việt Nam.

Tất cả sự đầu tư công nghệ tham quan 3D của một số Bảo tàng lớn đã áp dụng: Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ... trong

thời gian qua đã cho thấy ứng dụng công nghệ kỹ thuật số đã trở thành xu thế tất yếu của các bảo tàng trên thế giới và ở nước ta hiện nay. Nhưng so với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thì số lượng các đơn vị bảo tàng bắt tay vào thực hiện xây dựng bảo tàng “ảo” tại Việt Nam vẫn dừng lại ở con số khiêm tốn.

Như vậy, xu hướng sử dụng những công nghệ hiện đại như công nghệ hình ảnh, Web3D, VR, AR, MR, haptics và các thiết bị cầm tay, các bảo tàng có thể khai thác tất cả các khả năng của phương tiện mới, phân tích và trả lời theo nhiều cách khác nhau cho nhu cầu của công chúng, cho phép tương tác trực quan với nội dung được hiển thị và cung cấp trải nghiệm giải trí và giáo dục.

2.2. Một số hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm, sức hấp dẫn mạnh mẽ và tiềm năng to lớn nhưng về mặt trải nghiệm của công chúng trưng bày trực tuyến hay bảo tàng ảo cũng vẫn còn một số hạn chế như:

- Đây không phải là trải nghiệm bảo tàng thực sự; Trưng bày trực tuyến không cho phép các thao tác thực sự, điều này rất quan trọng đối với người học về động lực học, họ không cảm nhận được thực sự điều gì đang xảy ra;

- Hiệu quả của các cuộc trưng bày mang tính “trải nghiệm” mạnh mẽ, tức là khi khách đi ngang qua chúng, họ cũng nhìn thấy, nghe thấy và đôi khi chạm vào các hiện vật trưng bày. Các giác quan trải nghiệm này không còn khi tham quan trưng bày trực tuyến, dẫn tới các trải nghiệm đó rất nhanh sẽ bị lãng quên;

- Khi hiển thị trên web hình ảnh hiện vật không hiển thị được kết cấu một cách hoàn chỉnh, các chi tiết nhỏ, khối lượng và màu sắc cũng không hoàn toàn chính xác và trung thực;

- Hình ảnh điện tử của các bức ảnh lịch sử chắc chắn kém hơn so với các hiện vật thực tế, do yêu cầu về kích thước nhỏ hơn để xem trực tuyến. Chất lượng hình ảnh vẫn còn khá kém khi so sánh với các hiện vật nghệ thuật thật;

- Tốn kém và tốn thời gian để thực hiện (giống như một cuộc trưng bày trực tiếp); Người dùng phải được kết nối với Internet (đối với trưng bày trên nền web);

- Tốc độ kết nối Internet cũng ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách truy cập (người dùng có kết nối chậm sẽ không có chuyến thăm thú vị, đặc biệt nếu trang web chứa nhiều tài nguyên đa phương tiện, cần nhiều thời gian để tải xuống và hiển thị).

- Những tài liệu, hiện vật rất có giá trị về mặt nội dung lịch sử, văn hóa nhưng lại không đảm bảo hoặc ít giá trị về mặt thẩm mỹ, nghệ thuật, nhất là loại hiện vật dưới dạng văn bản giấy, do đó khi ứng dụng công nghệ ảo 3D, 4D... sẽ khó tạo được sự hấp dẫn.

- Các bảo tàng đang gặp phải những hạn chế về nguồn lực, bao gồm việc cơ sở hạ tầng xuống cấp, kinh phí đầu tư cho việc chuyển đổi số, duy trì và bảo dưỡng quá lớn, nguồn nhân lực tại chỗ thiếu và yếu - đặc biệt là nhân lực về công nghệ cao, thêm vào đó những chuyên gia công nghệ cũng ít am hiểu chuyên sâu về các hoạt động của bảo tàng.

- Khó khăn lớn nhất hiện nay là kinh phí cho thiết bị. Toàn bộ hệ thống máy chủ và máy chiếu/máy quét chuyên dụng rất đắt, mua thì không có kinh phí, thuê cũng rất tốn kém.

Bên cạnh đó, hiện nay các bảo tàng cũng gặp khó khăn về nhân lực vận hành từ khâu chuẩn bị cho đến bảo trì, bảo dưỡng máy móc khi gặp sự cố.

3. Đề xuất, kiến nghị liên quan đến cơ chế, chính sách

- Khi thực hiện trưng bày trực tuyến, các bảo tàng phải thuê một công ty chuyên về công nghệ để thực hiện. Hình ảnh, hiện vật đưa lên không gian mạng là thuộc dạng tác phẩm phái sinh. Vấn đề đặt ra cần có quy định rõ về quyền sở hữu trí tuệ, cần xác định rõ bản quyền sử dụng và quản lý thuộc về bảo tàng hay công ty được thuê để thực hiện nội dung này, hay việc sở hữu là của cả hai bên. Do đó cần thiết phải có quy định cụ thể trong việc sửa đổi Luật Di sản văn hóa liên quan đến lĩnh vực này cho phù hợp với thực tế.

- Khi công chúng được tham quan, nghiên cứu bảo tàng trên không gian mạng “bảo tàng ảo” thì cần thiết phải có quy định về các khoản thu phí khai thác hoặc sử dụng nguồn tài nguyên này nhằm góp phần tạo nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hóa đã được nêu tại Điều 58 của Luật Di sản văn hóa: *“Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa bao gồm: Ngân sách nhà nước; Các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa; Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài”*;

- Để xây dựng đội ngũ kỹ thuật viên công nghệ thông tin có khả năng quản lý và vận hành các phần mềm ứng dụng công nghệ trong trưng bày, cần thiết có cơ chế, chính sách tăng hệ số lương cho chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên hạng IV của các bảo tàng hiện nay. Với việc xếp lương khởi điểm như vậy, các đơn vị gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tuyển dụng;

- Việc thực hiện các dự án công nghệ về trưng bày đòi hỏi nguồn kinh phí tương đối lớn, cần thiết có cơ chế, chính sách ưu tiên về kinh phí cho việc đầu tư để thực hiện một cách hệ thống đối với việc chuyển đổi số trong các hoạt động chuyên môn của bảo tàng, không chỉ trong công tác trưng bày, mà còn phải thực hiện cả công tác kiểm kê, bảo quản, số hóa tư liệu hiện vật (là nền tảng, cơ sở cho công tác trưng bày trực tuyến).;

- Việc tiếp cận theo hướng chuyển đổi số đòi hỏi phải có một đội ngũ nhân sự có chuyên môn về công nghệ, thời gian qua, các bảo tàng ở thành phố khi thực hiện các dự án về công nghệ đều phải thuê các công ty chuyên môn thực hiện, nguồn nhân lực của các bảo tàng hiện nay chủ yếu thực hiện về công tác chuyên môn nghiệp vụ, không có vị trí nhân sự riêng được đào tạo về vấn đề công nghệ, vì vậy, trong quá trình thực hiện gặp khá nhiều khó khăn. Do đó, kiến nghị Cục Di sản văn hóa tăng cường mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nhận thức, phổ cập kỹ năng số hóa, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cho viên chức các bảo tàng về việc chuyển đổi số hóa trong lĩnh vực bảo tàng; Tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa các bảo tàng trong công tác chuyển đổi số, hoặc tham mưu có cơ chế trong việc tự đào tạo hay tuyển dụng đội ngũ chuyên gia công nghệ thông tin vì hiện nay trong đề án vị trí việc làm của bảo tàng không có vị trí này;

Tóm lại, từ những ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, đã tạo ra sự thay đổi lớn của thế giới trong nhận thức về những vấn đề của cuộc sống, trong đó thấy nổi lên vai trò của khoa học công nghệ, để hướng đến một tương lai phát triển bền vững trong đó có hoạt động bảo tàng, chúng ta buộc phải thích ứng và cùng chung sống linh hoạt với dịch bệnh. Đồng thời, đặt ra cho chúng ta vấn đề cần thiết phải xây dựng những kịch bản thích ứng cho những trường hợp tương tự một cách chủ động.

Những lợi ích của trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo là không thể phủ nhận, các trưng bày trực tuyến, bảo tàng ảo làm phong phú trải nghiệm bảo tàng. So sánh giữa bảo tàng thực và bảo tàng ảo chỉ ra vẫn còn những vấn đề quan trọng cần giải quyết đối với các bảo tàng ảo. Phải đảm bảo sự hợp tác tốt giữa các chuyên gia di sản văn hóa và các chuyên gia khoa học công nghệ thông tin để đạt được kết quả tối ưu và để tránh phụ thuộc vào phần mềm do thị trường sản xuất và để thúc đẩy phần mềm nguồn mở có thể được sản xuất với sự hỗ trợ của các chuyên gia di sản văn hóa và khẳng định rằng bảo tàng ảo không thể thay thế cho các bảo tàng truyền thống. Những người quản lý bảo tàng cần cân nhắc để có những định hướng phù hợp, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại trong sự nghiệp giữ gìn, bảo tồn và phát

huy có hiệu quả các giá trị di sản văn hoá trong tương lai, đảm bảo một sự phát triển hài hoà và bền vững.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA TỪ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ, BẢO QUẢN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ BẢO VẬT QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội

Với lịch sử ngàn năm văn hiến, Thủ đô Hà Nội hiện đang lưu giữ nhiều di sản vật thể và phi vật thể quý báu. Và một trong những giá trị cốt lõi của Thăng Long - Hà Nội đang được lưu giữ, phát huy trong các bảo tàng, các di tích đình, chùa, đền, miếu và trong các sưu tập tư nhân, là những bảo vật quốc gia. Đây là “*những hiện vật gốc độc bản, có hình thức độc đáo, có giá trị đặc biệt ...*”. Các bảo vật quốc gia của thành phố Hà Nội hiện được lưu trữ tại Bảo tàng Hà Nội và các di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia và Quốc gia đặc biệt.

Tính đến hết năm 2021, trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã có 20 nhóm với 172 hiện vật, nhóm hiện vật được Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia (*có danh mục chi tiết kèm theo*).

- Phân theo chất liệu và loại hình, gồm: 99 hiện vật chất liệu đá, 40 hiện vật chất liệu gỗ, 26 hiện vật chất liệu đồng, 02 hiện vật chất liệu sứ, 03 hiện vật chất liệu gốm đất nung, 02 nhục thân các thiền sư được bó sơn ta kết hợp với vải màn, giấy dó, mặt cửa và đất môi đùn.

- Phân theo cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu gồm: Bảo tàng Hà Nội (24 hiện vật), Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám (82 hiện vật), Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội (18 hiện vật), UBND các quận, huyện: Ba Đình (01 hiện vật), Bắc Từ Liêm (01 hiện vật), Long Biên (01 hiện vật), Gia Lâm (04 hiện vật), Quốc Oai (03 hiện vật), Thạch Thất (34 hiện vật), Thanh Oai (01 hiện vật), Thường Tín (02 hiện vật) và Nhà sưu tập tư nhân Nguyễn Văn Kính (01 hiện vật).

Trong những năm qua, thực hiện hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bảo vật quốc gia đang được lưu giữ, bảo quản và phát huy giá trị tại Bảo tàng Hà Nội, Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội được bảo quản theo các quy định của nhà nước về hiện vật bảo tàng. Các bảo vật quốc gia còn lại tại các di tích do UBND các quận, huyện quản lý chủ yếu vẫn được bảo quản tự nhiên theo truyền thống và phong tục, chưa thực hiện các biện pháp bảo quản chuyên biệt. Đối với bảo vật Trống đồng Kính Hoa của nhà sưu tập Nguyễn Văn Kính được quan tâm đầu tư và thực hiện khá bài bản, đặc biệt là việc phát huy giá trị hiện vật.

Ngày 14/11/2018, Sở Văn hóa và Thể thao đã có công văn số 4539/SVHTT-DSVH về việc tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản, phát huy giá trị của bảo vật quốc gia trên địa bàn Thành phố đề nghị UBND các huyện đang quản lý các di

tích nêu trên xây dựng phương án bảo quản, tu bổ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai công tác bảo quản, tu bổ kịp thời các bảo vật quốc gia đang bị xuống cấp, báo cáo UBND Thành phố và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

I. CÔNG TÁC BẢO VỆ, BẢO QUẢN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ BẢO VẬT QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Bảo vật quốc gia do Nhà nước quản lý

1.1. Công tác bảo vệ bảo vật quốc gia

Những năm qua, công tác bảo vệ đối với các bảo vật quốc gia do Bảo tàng Hà Nội, Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội quản lý luôn được coi là vấn đề trọng tâm trong các hoạt động chuyên môn, được quan tâm sắp xếp ở kho bảo quản riêng biệt (Bảo tàng Hà Nội), lắp đặt hệ thống camera an ninh giám sát riêng 24/24 và thường xuyên bảo dưỡng định kỳ. Bên cạnh đó, cũng xây dựng phương án phòng, chống cháy, nổ, trộm cắp, các nguy cơ gây hại để đảm bảo tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia và được giám sát 24/24 của đội ngũ bảo vệ cơ quan.

Tại các quận, huyện Ba Đình, Bắc Từ Liêm, Long Biên, Gia Lâm, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín... đã chỉ đạo xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt đối với bảo vật quốc gia, như bố trí các trang thiết bị hiện đại nhằm đảm bảo an ninh, phòng chống mất cắp như lắp đặt camera, khóa chống trộm... tại các vị trí có hiện vật hay bố trí phương tiện phòng chống cháy nổ tại chỗ như bình bọt, bể cát, bể nước cứu hỏa và tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi dễ thấy... Riêng huyện Thạch Thất còn bố trí mỗi ca trực 02 nhân viên an ninh, đảm bảo trực 24/24 tại di tích nhằm bảo vệ an toàn tuyệt đối với những bảo vật quốc gia chùa Tây Phương.

Thường xuyên kiểm tra, chủ động sẵn sàng ứng phó và thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy, nổ, trộm cắp, thiên tai và các nguy cơ gây hại khác để bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia. Thực hiện các chương trình, kế hoạch phối hợp liên ngành giữa các cơ quan văn hóa, công an và chính quyền cơ sở trong công tác bảo vệ. Phân định rõ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm chính, không giao khoán hay phó mặc trách nhiệm cho người trông nom di tích.

Thực hiện Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội, hầu hết các địa phương đã kiện toàn nhân sự và phân công trách nhiệm tới từng thành viên Ban quản lý di tích cơ sở xã, phường. Đồng thời để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý di tích và di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong di tích nhiều địa phương có những biện pháp, mô hình chỉ đạo quản lý phù hợp với tình hình thực tiễn như: huyện Quốc Oai, Thạch Thất đã phân công 01 đồng chí Lãnh đạo huyện và lãnh đạo các phòng ban chuyên môn trực thuộc tham gia Ban quản lý di tích quốc gia đặc biệt. Quận Bắc Từ Liêm phân công thêm 01 Cảnh sát khu vực và 01 Trưởng

Ban bảo vệ tổ dân phố tham gia Ban quản lý di tích. Quận Ba Đình giao Phòng Văn hóa và Thông tin quận trực tiếp quản lý di tích Đền Quán Thánh đã phân công trách nhiệm cụ thể cho cán bộ chuyên trách, thành viên tiểu Ban quản lý di tích; có sổ bàn giao, sổ nhật ký theo dõi, giao ban định kỳ gắn trách nhiệm của từng thành viên, từng bộ phận, thực hiện việc kiểm tra chéo giữa các tổ, các thành viên. Đối với pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ, do suy nghĩ, thói quen truyền miệng của nhân dân về việc cầu xin sức khỏe, tài lộc sẽ được nhiều hơn khi đến gần để vuốt tay hoặc xoa miết tiền vào chân tượng, vì vậy, UBND quận đã giao Phòng Văn hóa và Thông tin đặt rào ngăn bảo vệ không cho người dân, khách thăm quan tiếp xúc trực tiếp với hiện vật.

1.2. Công tác bảo quản bảo vật quốc gia

Bảo tàng Hà Nội; Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám; Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội và Ban quản lý Khu di tích Cổ Loa là những đơn vị có phòng chuyên môn chuyên trách thực hiện công tác bảo quản bảo vật quốc gia do cơ quan, đơn vị quản lý. Theo báo cáo của những đơn vị này, hàng năm công tác bảo quản hiện vật nói chung và bảo quản bảo vật quốc gia nói riêng luôn được quan tâm.

Tại Bảo tàng Hà Nội, ngoài việc sắp xếp các bảo vật quốc gia ở kho riêng biệt, đảm bảo các điều kiện bảo quản như nhiệt độ, độ ẩm thì định kỳ hàng tháng, cán bộ bảo quản đã phối hợp với các chuyên gia về bảo quản thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình trạng hiện vật để có điều chỉnh phương án bảo quản phù hợp. Việc bảo quản bảo vật quốc gia tuân theo đúng các quy định về kiểm kê, bảo quản hiện vật bảo tàng.

Tại Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, hệ thống bia Tiến sĩ được bảo quản dưới mái che nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi môi trường tự nhiên. Do vậy, hàng năm, Trung tâm đã tiến hành vệ sinh cơ học bằng dụng cụ bàn chải mềm, nước sạch nhằm loại bỏ nấm mốc, bụi bẩn gây hại trên bề mặt bia đá. Không áp dụng phương pháp bảo quản hóa học trong quá trình bảo quản. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, đánh giá các dãy nhà che bia để kịp thời duy tu loại bỏ và thay thế ngói hỏng, vỡ; loại bỏ các cây dây leo, cây mọc trên mái nhà; Thường xuyên kiểm tra, gia cố hàng rào bảo vệ ngăn cách giữa hiện vật và khách tham quan để đảm bảo an toàn cho hiện vật cũng như khách tham quan.

Đặc biệt, Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội, từ năm 2020, đã phối hợp với Trung tâm kỹ thuật công nghệ Bảo tồn di tích, Viện Bảo tồn Di tích thực hiện nghiên cứu quy trình bảo quản và chống đỡ bộ thành bậc Bộ thành bậc Điện Kính Thiên. Năm 2021, sau khi Bộ thành bậc Điện Kính Thiên được công nhận bảo vật quốc gia, Trung tâm tiếp tục phối hợp với Viện Bảo tồn Di tích đánh giá tổng thể hiện trạng của Bộ thành bậc, đánh giá các vị trí đã được thực hiện bảo quản chống tác nhân nấm mốc gây hư hỏng bề mặt đá, loại bỏ và chống nấm mốc, rêu, tảo, bụi bẩn gây hại bề mặt bậc thềm và rồng đá đã được thực hiện trên toàn bộ bề mặt đá và các vị trí theo thiết kế kỹ thuật; Xây dựng phương án tổng thể và

thực hiện bảo quản theo quy trình: Khảo sát đánh giá toàn bộ hiện trạng, phân loại nấm mốc các vị trí trước khi tiến hành, loại bỏ và bảo quản chống tác nhân nấm mốc, rêu tảo, bụi bẩn gây hại bề mặt rỗng đá được trang trí, bề mặt bậc thềm đá (Vệ sinh cơ học, loại bỏ nấm mốc, rêu tảo, bụi bẩn và bảo quản bề mặt vật liệu đá bằng 3 lượt phun chế phẩm HC1-14...), phân loại nấm mốc các vị trí sau khi thi công để đảm bảo các vị trí đã loại bỏ tác nhân gây hại...

Thực hiện hướng dẫn của Cục Di sản Văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, nhiều địa phương đã chú trọng đến công tác bảo quản các bảo vật quốc gia tại các di tích. Huyện ủy, UBND huyện Quốc Oai, Gia Lâm đã chỉ đạo xây dựng và phê duyệt Đề án "Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện". Đề án này có đánh giá toàn diện thực trạng, dự báo tình hình để ưu tiên phân kỳ đầu tư, thực hiện bảo quản đối với các di vật, hiện vật có giá trị tại các di tích trên địa bàn, ưu tiên đối với các hiện vật đã được công nhận bảo vật quốc gia. Quận Bắc Từ Liêm đã xây dựng phương án cụ thể, tuân thủ chặt chẽ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản; mời các nhà khoa học, chuyên gia về bảo quản hướng dẫn công tác bảo quản đối với quả chuông Nhật Tảo (Thế kỷ thứ X) tại di tích đình Nhật Tảo.

Các quận, huyện khác cũng đưa nội dung các công việc về phát triển văn hóa vào trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025, quan tâm đầu tư kinh phí bằng nguồn ngân sách địa phương hoặc đề xuất Thành phố đầu tư kinh phí cho các Dự án tu bổ, tôn tạo di tích hoặc cải tạo, nâng cấp công trình, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, đồng thời đảm bảo an toàn cho di vật, hiện vật nói chung và bảo vật quốc gia nói riêng.

1.3. Công tác phát huy giá trị bảo vật quốc gia

*** Tổ chức trưng bày triển lãm**

Sở Văn hóa và Thể thao đã chỉ đạo Bảo tàng Hà Nội phối hợp với Phòng Quản lý Di sản Văn hóa tổ chức Trưng bày chuyên đề "Bảo vật quốc gia Thăng Long - Hà Nội" tại sảnh khánh tiết tầng 1 Bảo tàng chào mừng Ngày Di sản văn hóa Việt Nam (23/11/2017) và các chuyên đề nhỏ với những hiện vật, bảo vật phù hợp từng nội dung trong các dịp lễ, tết truyền thống của dân tộc. Năm 2019 Bảo tàng đã tổ chức trưng bày chuyên đề ảnh "Di sản văn hóa tiêu biểu Thăng Long - Hà Nội" trong đó có chủ đề về bảo vật quốc gia Hà Nội tại Cột cờ Hà Nội ở Cà Mau - Công trình do Đảng bộ và Chính quyền, Nhân dân Hà Nội tặng Đảng bộ và Chính quyền, Nhân dân tỉnh Cà Mau tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển. Đặc biệt, trong thiết kế trưng bày thường xuyên của Bảo tàng Hà Nội các chuyên gia trong nước và quốc tế cũng lựa chọn đưa bảo vật quốc gia trở thành điểm nhấn trong nội dung trưng bày, có yếu tố nhận diện riêng để công chúng dễ nhận biết và tham quan, nghiên cứu.

Trung tâm hoạt động VHKG Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã bố trí hệ thống chiếu sáng toàn bộ khu vườn bia Tiên sĩ và trên khung mái của nhà che bia, 2 tòa đình bia; Phối hợp với Đại sứ quán Úc tại Việt Nam thiết kế hệ thống biển báo,

biển chỉ dẫn du khách và pano giới thiệu về giá trị tiêu biểu của Bảo vật quốc gia Bảo vật Quốc gia 82 bia đề danh Tiến sĩ thời Lê - Mạc; Trung tâm đã phối hợp với Văn phòng UNESCO Việt Nam tại Hà Nội, các Trường Đại học, các Hiệp hội tổ chức các Cuộc thi tìm hiểu về di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám trong đó có tìm hiểu về Bia Tiến sĩ và danh nhân được khắc tên trên bia; Cuộc thi “Ký họa Văn Miếu” trong đó có nhiều tác phẩm đẹp về Bia Tiến sĩ; Xây dựng các chương trình giáo dục di sản, chủ đề trải nghiệm chuyên đề về Bia Tiến sĩ trong hoạt động giáo dục di sản nhằm đa dạng hóa các hình thức phục vụ khách tham quan, nâng cao chất lượng điểm đến du lịch; Nghiên cứu những đặc trưng giá trị văn hóa phi vật thể và vật thể của Bia Tiến sĩ như các motif trang trí, đồ án trang trí trên bia Tiến sĩ: hoa lá, linh vật lân, ly, quy, phượng phục vụ thiết kế và ra mắt một số sản phẩm lưu niệm đặc trưng của di tích; Tổ chức triển lãm “Lung linh sao Khuê” với gần 50 hình ảnh nghệ thuật về Văn Miếu - Quốc Tử Giám và đặc biệt là một số đồ án trang trí trên bia tiến sĩ cùng với cách giải nghĩa biểu tượng ngắn gọn, cô đọng, dễ hiểu, dễ nhớ.

Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội đã thiết kế bổ sung hệ thống chiếu sáng tại Bộ thành bậc Điện Kính Thiên ở hai bên thành bậc và vị trí hai đầu rồng; Thiết kế bổ sung hệ thống biển giới thiệu về giá trị tiêu biểu của Bộ thành bậc Điện Kính Thiên. Bên cạnh đó Trung tâm đã chỉ đạo Ban Quản lý khu di tích Cổ Loa chỉnh lý, nâng cấp tủ trưng bày hiện vật bảo vật quốc gia và xây dựng bổ sung nội dung thuyết minh về Suu tập khuôn đúc Cổ Loa; Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, quảng bá giá trị của bảo vật quốc gia tới công chúng trên hệ thống pano, áp phích; Tổ chức triển lãm chuyên đề "Sưu tập khuôn đúc Cổ Loa - Bảo vật Quốc gia" tại không gian di tích Hoàng thành Thăng Long và Cổ Loa (02/2021).

** Công tác thông tin, tuyên truyền*

Bảo tàng Hà Nội luôn dành một phần ảnh, bài viết, video giới thiệu chuyên biệt về Bảo vật Quốc gia ở Hà Nội tại trang thông tin điện tử baotanghanoi.com.vn. Ngoài ra, các bảo vật quốc gia đang được Bảo tàng quản lý, lưu giữ sẽ được quét 3D (dự kiến kế hoạch 4 tháng cuối năm 2021 và năm 2022), số hóa toàn bộ phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát huy tác dụng trong những năm tiếp theo.

Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng thường xuyên tuyên truyền thông về giá trị của Bia Tiến sĩ trên trang web và fanpage của cơ quan. Hợp tác tuyên truyền, quảng bá về giá trị độc đáo, tiêu biểu của Bia đề danh Tiến sĩ triều Lê - Mạc qua hệ thống tin, phóng sự, bài trên các báo, đài truyền hình Trung ương và Hà Nội. Hỗ trợ các dòng họ đến tra cứu tư liệu về bia Tiến sĩ và danh nhân khoa bảng có tên trên bia.

Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội đã tổ chức chạy trên fanpage: Trưng bày online Hoàng thành Thăng Long tuyên truyền về Bộ thành bậc Điện Kính Thiên và Suu tập khuôn đúc Cổ Loa; Sản xuất 03 video clip giới

thiệu về Bộ thành bậc Điện Kính Thiên với nội dung gồm: 1. Cấu trúc và hoa văn (giới thiệu hình thể và những điểm chạm khắc tinh tế, khỏe khoắn của đôi rồng ở lõi đi chính giữa; 2. Những đồ án hoa văn, họa tiết trang trí tinh xảo của đôi thành bậc vân mây hóa rồng ở hai bên); 3. Những giá trị đặc sắc; Dựng clip ngắn (7 phút), viết bài tuyên truyền giới thiệu về giá trị Suu tập khuôn đúc Cổ Loa trên hệ thống truyền thông và tạp chí Thông tin di sản nhằm giới thiệu với công chúng các giá trị đặc biệt tiêu biểu của suu tập. Trung tâm cũng thường xuyên giới thiệu về Bộ thành bậc Điện Kính Thiên và Suu tập khuôn đúc Cổ Loa qua hệ thống tin, phóng sự, bài trên các báo, đài truyền hình TW và địa phương.

Trong những năm qua, UBND các quận, huyện đã chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì, phối hợp với các phòng ngành thuộc quận, UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch quảng bá giá trị của bảo vật quốc gia tới đông đảo công chúng trong và ngoài nước qua các cơ quan thông tấn báo chí, công thông tin điện tử quận, huyện và hệ thống đài truyền thanh các xã, phường... Nhiều địa phương đã phối hợp với Sở Du lịch Thành phố tổ chức các hội nghị chuyên đề phát triển du lịch, di tích, danh thắng trên địa bàn quận, huyện hay đưa nội dung quảng bá giá trị bảo vật quốc gia vào kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn.

Nhiều trường học ở các địa phương đã tổ chức đưa, đón các đoàn học sinh của các trường học đóng trên địa bàn đến tham quan, học tập, tìm hiểu về giá trị của di tích nói chung và các bảo vật quốc gia nói riêng. Bên cạnh đó, một số nơi đã tổ chức lớp tập huấn và tọa đàm tại không gian di tích lưu giữ các bảo vật quốc gia nhằm quảng bá di tích, đồng thời góp phần giúp những người trực tiếp tham gia vào công tác quản lý, bảo tồn di sản thấy rõ tài nguyên di sản của huyện cần được bảo vệ, phát huy.

Đặc biệt, các quận, huyện như Ba Đình, Gia Lâm đã phối hợp với Đài truyền hình TW, Hà Nội, VOV xây dựng các phóng sự, phim ngắn giới thiệu về một số bảo vật quốc gia tại di tích Đền - Chùa Bà Tấm, đền Quán Thánh phát trên các chương trình Xuân, chương trình Văn hoá - Xã hội...

*** Xuất bản các ấn phẩm**

Năm 2017, Sở Văn hóa và Thể thao đã tổ chức biên tập và xuất bản cuốn sách song ngữ Việt - Anh: “**Bảo vật quốc gia Thăng Long – Hà Nội**”, in bìa cứng, dày 164 trang, khổ 22cmx24cm, nhằm giúp công chúng và các nhà nghiên cứu có một cái nhìn khá toàn diện, chi tiết về các bảo vật quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tại Hà Nội (tính đến hết năm 2016). Trong thời gian tới, sách sẽ tiếp tục được tái bản, sửa chữa và bổ sung đề cập nhật về hệ thống bảo vật quốc gia của Thành phố. Nội dung giá trị các bảo vật quốc gia Hà Nội cũng được Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp với Hội Di sản Văn hóa Việt Nam và các nhà nghiên cứu viết bài tuyên truyền thường xuyên trên Tạp chí Thế giới Di sản.

Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám biên soạn, xuất bản sách “**Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long**”, trong đó có một phần riêng

giới thiệu về 82 bia Tiến sĩ thời Lê - Mạc với tiêu đề “Những trang sử đá vĩnh hằng” nhằm giới thiệu hệ thống bia tiến sĩ đến công chúng là những hình ảnh đặc trưng, bản vẽ đặc họa chi tiết với bố cục đan xen hình ảnh cũ mới, hòa quyện giữa truyền thống và hiện đại để độc giả có thể cảm nhận được ý nghĩa của ký ức nhân loại, vẻ đẹp mỹ thuật của bảo vật quốc gia. Bên cạnh đó, Trung tâm đã phối hợp với một số nhà nghiên cứu xuất bản cuốn sách “*Nét Việt trên bia Tiến sĩ*”, ấn phẩm mỹ thuật lấy hình ảnh trang trí trên Bia Tiến sĩ làm trọng tâm để giới thiệu đến công chúng về di sản Tư liệu thế giới 82 tấm bia Tiến sĩ như: bản ảnh, bản rập, bản phác họa, đặc họa.

Bảo tàng Hà Nội và Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội cũng chủ động thiết kế, xây dựng nội dung cho tờ gấp, tài liệu giới thiệu về các bảo vật quốc gia do đơn vị quản lý.

Một số quận, huyện như Long Biên, Gia Lâm đã thực hiện biên soạn, phát hành sách ảnh: “*Cổ vật Long Biên*” hay “*Gia Lâm - Di vật, hiện vật tiêu biểu trong di tích lịch sử văn hóa*”; Quận Ba Đình và huyện Gia Lâm đã biên soạn cẩm nang du lịch, sổ tay du lịch, cẩm nang nhằm quảng bá các tiềm năng về du lịch trên địa bàn, giới thiệu về các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống tiêu biểu, âm thực truyền thống... trong đó chú trọng đến các di tích lưu giữ bảo vật quốc gia. Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã tiến hành in, phát hành tờ gấp giới thiệu về di tích và bảo vật quốc gia; Niêm yết, treo dán giới thiệu lịch sử di tích, bảo vật quốc gia tại di tích.

Những bảo vật nằm tại di tích có khó khăn trong công tác bảo vệ, bảo quản, song lại phát huy được tốt nhất giá trị khi được giới thiệu tới nhân dân và du khách. Đây là những tài sản hiện vật quý giá của di tích, đã xuất hiện và tồn tại cùng di tích, do đó, việc tiếp tục đặt chúng tại nơi chúng thuộc về là điều tất yếu. Điều cần thiết là ý thức của người dân, trách nhiệm của chính quyền địa phương và các cấp quản lý để bảo vật luôn được an toàn, phát huy tối đa giá trị văn hóa, khoa học, lịch sử, truyền tải các thông điệp mà chúng chứa đựng tới người dân Thủ đô và du khách trong và ngoài nước.

2. Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu tư nhân

Theo báo cáo của nhà sưu tập Nguyễn Văn Kính, thực trạng công tác bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị bảo vật quốc gia - Trống đồng Kính Hoa đang được thực hiện như sau:

Công tác bảo vệ: Kho lưu giữ bảo vật quốc gia trống đồng Kính Hoa được lắp cửa, ô khóa chắc chắn, lắp đặt thiết bị hiện đại như hệ thống phòng chống cháy nổ, chống trộm, hệ thống camera quan sát, giám sát thường xuyên đảm bảo an toàn, có bảo vệ trực 24/24 giờ, chủ động phối hợp với các lực lượng an ninh, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho bảo vật quốc gia.

Công tác bảo quản: Chủ sở hữu bảo vật quốc gia đã ký hợp đồng ghi nhớ (sơ bộ) với Bảo tàng Lịch sử Quốc gia về việc thực hiện công tác bảo quản trống

đồng Kính Hoa, tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 nên chưa triển khai được theo đúng kế hoạch. Hiện nay, ông đã trang bị tủ kính cường lực phù hợp với kích thước hiện vật, để phòng ngừa côn trùng và các tác nhân khác gây hại đến hiện vật. Ngoài ra, hệ thống ánh sáng, điều hòa nhiệt độ trong kho lưu giữ được điều chỉnh để đảm bảo hiện vật luôn được quan sát, giám sát 24/24.

Công tác phát huy giá trị: Sau khi trồng đồng Kính Hoa được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia, nhằm cung cấp những thông tin tư liệu quý cho giới nghiên cứu, cũng như phục vụ công chúng thăm quan, tìm hiểu, ông Nguyễn Văn Kính đã phối hợp với GS.TS. Trịnh Sinh, cùng một số nhà nghiên cứu xuất bản cuốn sách dày trên 300 trang mang tên “**Trồng đồng Kính Hoa - bảo vật quốc gia Việt Nam**”, đồng thời thực hiện bộ phim tài liệu với thời lượng 20 phút “**Trồng đồng Kính Hoa - Bảo vật quốc gia**”. Bên cạnh đó, ông cũng thường xuyên phối hợp các cơ quan thông tấn, báo chí như Đài Truyền hình Việt Nam (VTV1), Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội, Báo Thanh Niên, Báo Lao động... để tuyên truyền về giá trị của hiện vật cũng như tôn vinh các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc.

Đặc biệt, ông đang đầu tư và thi công công trình nhà lưu giữ trồng với diện tích 400m², trong khu vực thuộc dự án Công viên Trồng đồng với diện tích khoảng 30ha tại Hà Nội, với nhiều trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ mới sẽ được áp dụng vào việc bảo vệ, bảo quản hiện vật. Khi công trình được đưa vào sử dụng sẽ góp phần thực hiện được tốt công tác bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị bảo vật quốc gia trong tương lai, cũng như góp phần thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, các quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

II. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Ban hành các quy định cụ thể về công tác quản lý, bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị bảo vật quốc gia, đặc biệt là công tác bảo quản bảo vật quốc gia đối với từng chất liệu cụ thể.

- Xây dựng mẫu Bằng công nhận Bảo vật quốc gia thống nhất và đồng bộ để tôn vinh giá trị Bảo vật quốc gia.

- Ban hành tiêu chí, quy định cụ thể về nội dung hồ sơ khoa học công nhận Bảo vật quốc gia, các tài liệu kèm theo hồ sơ xác định quyền sở hữu, quản lý đối với nhóm bảo vật quốc gia do tư nhân quản lý, lưu giữ.

- Tăng cường tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho cán bộ chuyên môn thuộc các Bảo tàng và Di tích về quản lý, bảo vệ, bảo quản.

Trân trọng cảm ơn.

**LUẬT DI SẢN VĂN HÓA
QUA THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA**

Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2002, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, có hiệu lực từ ngày 01/01/2010.

Luật Di sản văn hóa (DSVH) ra đời đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của đất nước. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTT&DL) trong những năm qua đã có nhiều nỗ lực xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật DSVH; quy hoạch hệ thống di tích và bảo tàng trên cả nước; giúp Chính phủ xây dựng và chỉ đạo triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc; ban hành chính sách thu hút các nguồn lực khác nhau cho hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa; tuyên truyền, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài thông qua di sản văn hóa tiêu biểu của Việt Nam.

Sau khi Luật có hiệu lực, cơ quan quản lý Nhà nước về di sản văn hóa đã tham mưu cho Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền của mình trong nhiều lĩnh vực của Di sản văn hóa. Lĩnh vực nghiên cứu, sưu tầm có các văn bản quy phạm pháp luật như: Thông tư số 07/2004/QĐ-BVHTT của Bộ VHTT hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và Quyết định số 09/2004/QĐ - BVHTT của Bộ Văn hóa, Thông tin (BVHTT) ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân ra đời sau khi Luật DSVH có hiệu lực 2 năm; Nghị định số 86/2005/NĐ của Chính phủ về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ kèm theo Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL được ban hành cuối năm 2008. Sự ra đời của Luật DSVH cùng hệ thống văn bản dưới Luật khẳng định quyết tâm của Chính phủ, ngành Văn hoá và các tỉnh, thành xây dựng hành lang pháp lý đồng bộ, tạo điều kiện cho việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc nói chung và lĩnh vực sưu tầm, nghiên cứu khảo cổ học nói riêng.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, thực tế trong hoạt động bảo tàng, đặc biệt là hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, khai quật khảo cổ học và trưng bày của

Bảo tàng Lịch sử quốc gia trong nhiều năm qua đã cho thấy những vướng mắc, bất cập của Luật DSVH và các văn bản dưới luật, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực sưu tầm, khai quật khảo cổ

1.1. Về sưu tầm di vật, cổ vật

Luật DSVH dành 6 điều tại Mục 2, Chương IV quy định về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động sưu tầm, giao dịch về cổ vật phát triển sôi động, công khai minh bạch hơn. Tuy vậy, công tác quản lý di vật, cổ vật vẫn còn nhiều bất cập như:

Điều 6 Luật DSVH quy định:

“Mọi di sản văn hóa ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân.”

Điều 41 quy định:

“Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của pháp luật.”

Theo quy định trên thì hầu hết cổ vật trong các bộ sưu tập tư nhân hiện nay không có nguồn gốc hợp pháp và khó có thể thực hiện giao dịch vì trên thực tế, hầu như không có nhà sưu tập cổ vật nào chỉ lưu giữ cổ vật do cha ông để lại mà thường sưu tập, bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có cả những cổ vật có nguồn gốc khảo cổ hoặc từ các di tích lịch sử. Việc thưởng và bồi hoàn chi phí cho người có công phát hiện, bảo quản cổ vật, trên thực tế có những cách ứng xử rất khác nhau. Có nơi, ngành Văn hóa mua lại những cổ vật đó với giá thỏa thuận; Có nơi chính quyền dùng biện pháp hành chính tịch thu cổ vật. Mức thưởng và bồi hoàn chi phí cũng không giống nhau. Do cách giải quyết nhiều khi chưa thỏa đáng của cơ quan Nhà nước, người tìm được cổ vật thường không giao nộp cổ vật cho chính quyền mà bán cho người sưu tầm cổ vật kiếm lời, làm thất thoát tài sản Nhà nước. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến hiện tượng người dân đi xăm tìm, đào phá các di chỉ, di tích khảo cổ để tìm kiếm cổ vật bán cho các nhà sưu tập tư nhân vì thường được giá cao, nhanh gọn hơn khi giao nộp lại cho Nhà nước.

Luật DSVH và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật chưa quy định rõ việc sở hữu, mua bán, vận chuyển di vật, cổ vật như thế nào là hợp pháp hoặc không hợp pháp. Việc thực hiện quy định về đăng ký cổ vật cũng tiến hành rất chậm vì

thẩm quyền giám định cổ vật được giao cho cơ quan quản lý văn hoá, trong khi các cơ quan này thiếu chuyên gia, trang thiết bị giám định.

Điều 46 Luật DSVH có quy định một số điều kiện về việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và Điều 27 Nghị định 92/2002/NĐ-CP quy định về thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Cho đến nay, cơ quan quản lý Nhà nước về di sản văn hóa vẫn chưa đưa ra những quy định cụ thể và chế tài xử lý vi phạm trong hoạt động này. Do thiếu các quy định cụ thể về bản sao di vật, cổ vật và chế tài xử lý vi phạm góp phần làm gia tăng hiện tượng sản xuất đồ giả cổ. Thậm chí, đã hình thành một số trung tâm làm giả cổ vật ở Hoa Lư (Ninh Bình), Mê Linh (Hà Nội) Thanh Hóa, Quảng Ninh với trình độ kỹ thuật rất tinh vi. Nhiều đồ giả cổ đã trà trộn vào thị trường cổ vật, thậm chí lọt vào cả bảo tàng nhà nước. Đây là một thách thức lớn đối với việc sưu tầm cổ vật, hiện vật có giá trị đặc sắc, tiêu biểu mà Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã gặp trong một số năm qua, có những hiện vật qua nghiên cứu, xem xét và mời thêm cả các chuyên gia đầu ngành giám định hai đến ba lần mới phát hiện được hiện vật bị sửa chữa, làm lại ở một số chi tiết không đúng là hiện vật nguyên gốc.

Từ đó dẫn đến hậu quả là, việc sưu tầm hiện vật loại hiện vật này (thông qua phương thức chuyển nhượng, hiến tặng) gặp nhiều khó khăn, vướng mắc: việc thẩm định hiện vật đủ điều kiện sưu tầm hiện nay vẫn là thông qua hội đồng thẩm định (chuyên môn, giá). Tuy nhiên, vấn đề pháp lý của những cổ vật, di vật đó còn bỏ ngỏ bởi các quy định về việc đăng ký cổ vật, di vật còn gặp nhiều bất cập, khó khăn (trong đó, tiêu biểu là vấn đề xác định nguồn gốc và thẩm định tính nguyên gốc, chất lượng di vật, cổ vật), nhất là đối với các sưu tập tư nhân, dẫn đến bảo tàng cần sưu tầm thì bảo tàng phải chấp nhận điều kiện tình trạng cổ vật chưa đảm bảo yêu cầu pháp lý.

Điều 63, 64 của Luật DSVH có đề cập tới việc hợp tác quốc tế về di sản văn hóa nhưng chưa cụ thể, chỉ là hướng dẫn chung nên rất khó cho Bảo tàng Lịch sử quốc gia (BTL SQG) trong việc tiếp nhận, hồi hương các sưu tập hiện vật được các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài bàn giao. Năm 2018, được sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ VH TT & DL và Bộ Ngoại giao, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã được tiếp nhận 18 hiện vật do cảnh sát bang Berlin (CHLB Đức) thu được từ một doanh nhân người Việt và bàn giao cho Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức. Nhưng đây là trường hợp đặc biệt và do Bộ Ngoại giao chủ động bàn giao, còn trên thực tế, Bảo tàng chưa từng triển khai các bước/thủ tục để thực hiện sưu tầm hiện vật thông qua phương thức hồi hương hiện vật.

Một số nước ở Đông Nam Á như Campuchia, Thái Lan... do có ký kết với một số nước châu Âu, Mỹ nên khi các nước trên thu hồi được các cổ vật qua buôn bán, sở hữu bất hợp pháp đã giúp các nước này thuận lợi trong việc hồi hương các cổ vật của đất nước mình.

1.2. Về khai quật khảo cổ

“Điều 37

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước khi triển khai dự án và thực hiện việc giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

3. Trong quá trình cải tạo, xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc phát hiện được di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.”

Hiện nay, hầu hết các tỉnh trong cả nước, việc lập quy hoạch khảo cổ, khoanh vùng bảo vệ di tích diễn ra chậm và chưa được thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật, hiện tượng xâm phạm di tích vẫn diễn ra thường xuyên ở nhiều nơi. Ngoài ra, tình trạng dân cư sống xen kẽ trong lòng di tích do hoàn cảnh lịch sử và những biến động xã hội để lại đã dẫn đến nhiều hệ lụy, khó khăn trong việc quản lý, triển khai các đợt nghiên cứu, khai quật khảo cổ. Nhiều di tích có diện tích rộng như Đại Nội (Huế), thành Cổ Loa (Hà Nội), Thành cổ Luy Lâu (Bắc Ninh)... đang có hàng trăm, thậm chí hàng ngàn hộ dân sinh sống, đây là những cư dân sinh sống từ nhiều đời, phần lớn đất ở và đất trồng trọt của nhân dân đều có giấy tờ hợp pháp. Tình trạng này đã gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý, khoanh vùng bảo vệ và tổ chức nghiên cứu và phát huy giá trị các di tích này.

Cùng với đó, do không có bản đồ quy hoạch khảo cổ nên dẫn đến nhiều dự án, công trình giao thông, xây dựng các khu công nghiệp, xây dựng công trình công cộng và dân sinh... đã phá hoại các di tích, di chỉ khảo cổ do các cơ quan, đơn vị và cá nhân không biết, bên cạnh đó nhiều trường hợp phát hiện ra di tích,

di chỉ, di vật khảo cổ nhưng họ cũng lờ đi, không thông báo cho các cơ quan văn hóa sở tại để khỏi ảnh hưởng đến tiến độ, ảnh hưởng đến công trình, công việc của mình. Điều này vi phạm nghiêm trọng quy định tại các Điều 36, 37 Luật DSVH. Nhiều công trình phá hỏng cảnh quan di tích, thậm chí trực tiếp ảnh hưởng đến di tích nhưng không bị xử lý đúng mức, đã tạo tiền lệ xấu và ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả các đợt nghiên cứu, khai quật trong quá trình thương lượng, đền bù giải tỏa phục vụ công tác nghiên cứu, khai quật.

1.3. Về hợp tác khai quật khảo cổ

Di sản khảo cổ học là những phần còn lại vô cùng quý giá, đa dạng về giá trị nguồn gốc lịch sử dân tộc, mang những sắc thái độc đáo, riêng biệt. Nó cung cấp cơ sở cho khoa học, tính xác thực trong việc làm rõ hơn giá trị lịch sử qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Vì vậy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khảo cổ học là quan trọng, vì di sản khảo cổ được xem là loại tài sản quý giá không thể tái sinh và không thể thay thế. Điều đáng nói, các di sản, di vật rất dễ bị biến dạng, hư hỏng theo thời gian do tác động của môi trường và con người.

“Điều 41

1. Mọi di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Bảo tàng cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật đó cho bảo tàng công lập có chức năng thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.”

Trên thực tế hiện nay, việc hợp tác nghiên cứu khai quật khảo cổ học của Bảo tàng Lịch sử quốc gia với các địa phương thường bị vướng mắc do quá trình phân chia hiện vật. Bên cạnh nhiều địa phương hiểu và sẵn sàng phân chia hiện vật sau khai quật để bổ sung nguồn hiện vật cho bảo tàng phục vụ cho công tác trưng bày và phát huy giá trị của những hiện vật này thì cũng không ít nơi do nhận thức luôn căn cứ vào Điểm 1 của Điều 41 LDSVH là hiện vật phải để lại bảo tàng tỉnh dẫn đến sự bất hợp tác trong việc phối hợp. Đây là điểm bất lợi cho công tác nghiên cứu, khai quật của Bảo tàng Lịch sử quốc gia so với các đơn vị có chức năng khai quật khác: Viện Khảo cổ học, Trường ĐHKHXH&NV khi các cơ quan này chỉ thuần túy khai quật nhưng không cần phân chia hiện vật.

Chẳng hạn, sự phối hợp của BTLSQG với Bảo tàng Bình Định khai quật di tích Tháp Mẫm, kết thúc khai quật, mặc dù Bộ VHTT&DL đã rất quyết liệt phối hợp với UBND tỉnh Bình Định chỉ đạo các đơn vị liên quan xử lý nhưng Bảo tàng Lịch sử quốc gia vẫn chỉ được tiếp nhận số ít hiện vật trong khi Bảo tàng Lịch sử quốc gia phải chi phí rất lớn để thực hiện toàn bộ cuộc khai quật này. Hay sự phối hợp của BTLSQG với Bảo tàng Hải Phòng khai quật di tích mộ thuyền nhưng cũng không thể triển khai khi các cấp cơ quan quản lý của Hải Phòng luôn viện dẫn Điều 1, Điều 41 của Luật DSVH.

Trong thực tế, nội dung, phạm vi hoạt động của BTLSQG là bao trùm, toàn quốc, toàn diện... nhưng xét dưới góc độ địa lý thì BTLSQG sẽ không thuộc một địa phương nào. Vì vậy, nếu như theo cách hiểu và thực hiện Điều 41 Luật Di sản văn hóa như của một số địa phương hiện nay thì BTLSQG vẫn sẽ tiếp tục gặp khó khăn, vướng mắc trong khai quật khảo cổ, sưu tầm hiện vật. Trong khi đó, có những bảo tàng địa phương, hiện vật sau khi khai quật đưa về bảo tàng tỉnh lưu giữ nhưng bảo tàng lại khó khăn về nhân lực, nhất là cán bộ chuyên môn thực hiện chỉnh lý, phục dựng hiện vật hậu khai quật nên những hiện vật này không những không đủ điều kiện để trưng bày, phát huy mà còn là gánh nặng, áp lực trong việc bố trí kho lưu giữ và bảo quản, đặc biệt là những hiện vật tiền sơ sử.

Điều 6 Luật DSVH:

“Mọi di sản văn hóa ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu nhà nước.”

Tuy nhiên, có một thực tế, nhiều di tích tàu đắm trên vùng biển Việt Nam được tìm thấy chủ yếu do ngư dân phát hiện, trong số đó nhiều con tàu đang hàng ngày, hàng giờ bị xâm hại do nạn trọc vớt trộm. Bảo tàng Lịch sử quốc gia là cơ quan duy nhất ở Việt Nam cho đến nay đã tham gia khai quật 7 con tàu đắm. Năm 2017 - 2018, Bảo tàng được Chính phủ và Bộ VHTT&DL giao nhiệm vụ khai quật tàu cổ Dung Quất (Quảng Ngãi). Việc Chính phủ và Bộ VHTT&DL giao BTLSQG thực hiện nhiệm vụ này không chỉ là khai quật khảo cổ nhằm sưu tầm hiện vật mà qua đó, BTLSQG sẽ có điều kiện đào tạo nguồn nhân lực, chuyên gia tại chỗ, tiến tới thành lập một trung tâm khảo cổ học dưới nước để có thể nghiên cứu chuyên nghiệp hơn những di sản quý giá này của dân tộc. Vì vậy, đây là dự án được Chính phủ, Bộ VHTT&DL, các cơ quan hữu quan, nhà quản lý, chuyên gia và đồng nghiệp ủng hộ, nhất trí cao. Mặc dù kết quả của cuộc khai quật đã đạt được bước đầu, phục vụ tốt cho nghiên cứu cơ bản nhưng kết quả không được

như mong muốn, dự kiến ban đầu mà nguyên nhân là sự bất hợp tác, gây khó dễ của doanh nghiệp (là đơn vị quản lý địa điểm chứa tàu đắm và đã gây biến dạng con tàu) mà BTLSQG không có đủ điều kiện và thẩm quyền kiểm soát (Tàu cổ Dung Quất - Quảng Ngãi). Việc nghiên cứu, khai quật khảo cổ học dưới nước rất khó khăn, tốn nhiều kinh phí so với khai quật trên đất liền nên đã gây tổn thất, lãng phí. Tuy nhiên, luật pháp chưa có một chế tài cụ thể nào để xử lý trường hợp như vậy.

Như vậy, qua một số ví dụ cụ thể trên đã cho thấy, về cơ bản các điều, nội dung của Luật DSVH đã khá đầy đủ và có thể áp dụng vào hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, một số điều, nội dung còn chưa cụ thể dẫn đến việc áp dụng còn chưa đồng bộ, thống nhất. Điều quan trọng dẫn đến việc đưa các điều luật vào thực tiễn chưa hiệu quả là do việc vi phạm hay không thực hiện theo Luật DSVH đều chưa có chế tài xử phạt cụ thể.

2. Lĩnh vực hợp tác quốc tế trong tổ chức trưng bày

2.1. Quy trình tổ chức trưng bày di vật, cổ vật ở nước ngoài:

Điều 44, Luật Di sản văn hóa nêu rõ:

Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Có sự bảo hiểm từ phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.
2. Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quyết định của Bộ trưởng Bộ VHTT&DL cho phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

BTLSQG là bảo tàng đầu hệ trong hệ thống bảo tàng loại hình lịch sử xã hội của Việt Nam và được Bộ VHTT&DL lựa chọn làm đầu mối, cầu nối trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về giao lưu, trao đổi, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Từ năm 2001 đến nay, BTLSQG đã hợp tác trưng bày hàng chục trưng bày chuyên đề tại nước ngoài và đã đạt được kết quả rất tốt, nâng tầm hiệu quả phát huy giá trị di sản, giới thiệu lịch sử, văn hóa Việt Nam đến với rộng rãi công chúng trên thế giới, góp phần tăng cường quan hệ ngoại giao, hợp tác Việt nam với nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Bảo tàng của cả 2 phía đều gặp những vướng mắc.

Một trong những vướng mắc đó đến từ quy trình thực hiện. Theo Điều 44 Luật Di sản văn hóa thì việc đưa hiện vật đi trưng bày ở nước ngoài phải cần các

điều kiện: Có bảo hiểm cho hiện vật, có quyết định của Bộ VH TT & DL (đối với di vật, cổ vật), hoặc của Thủ tướng Chính phủ (đối với Bảo vật quốc gia). Để hồ sơ đảm bảo điều kiện cho việc ban hành Quyết định phải bao gồm: Văn bản hợp tác, Danh mục hiện vật, Đề cương trưng bày, Giá trị bảo hiểm, Hóa đơn/Hợp đồng mua bảo hiểm hiện vật, Hợp đồng trưng bày. Tuy nhiên, trong thực tế, để có được hợp đồng phối hợp trưng bày thì hồ sơ cần bao gồm: Hóa đơn/Hợp đồng bảo hiểm cho hiện vật trưng bày. Song từ phía đối tác nước ngoài lại cần có hợp đồng ký kết trưng bày mới đảm bảo điều kiện pháp lý chắc chắn để mua bảo hiểm cho hiện vật trưng bày (tránh tình trạng mua bảo hiểm hiện vật trưng bày nhưng trưng bày lại không chắc chắn được thực hiện hoặc hủy bỏ dẫn đến việc đối tác sẽ mất số tiền bảo hiểm hoặc không xác định được chính xác thời hạn mua bảo hiểm cho hiện vật nếu thời gian trưng bày bị điều chỉnh/thay đổi). Hơn nữa, về phía BTLSQG, để chuẩn bị đầy đủ điều kiện, hồ sơ để xin quyết định trong đó có những hạng mục hồ sơ lại cần có quyết định/căn cứ pháp lý mới có thể thực hiện được, nhất là các nội dung liên quan đến các hợp đồng kinh tế, tài chính. Để xử lý những vấn đề này, trong giới gian vừa qua, BTLSQG và đối tác nước ngoài đã phải linh hoạt và dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau mà trên thực tế, những xử lý tình huống đó không được hoàn toàn đảm bảo đúng quy định pháp luật, nếu có những vấn đề nảy sinh thì hậu quả rủi ro rất cao.

Hơn nữa, còn có những phát sinh đến từ những quy định, luật pháp mỗi quốc gia hoặc vấn đề xác định chất liệu/thành phần hiện vật thuộc loại hình cấm xuất, nhập khẩu cũng sẽ mất thời gian và sự phối hợp của nhiều cơ quan hữu quan để xử lý. Vì thế, hầu hết các cuộc trưng bày ở nước ngoài được tổ chức, thực hiện mất nhiều thời gian, công sức, gấp gáp, thậm chí đôi khi còn gây ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác của cả hai phía.

2.2. Thủ tục pháp lý

Bất cập trong việc thực hiện trưng bày “Âm thanh một quá khứ tuyệt vời. Đồ sứ Nga từ Bảo tàng Hermitage” tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia năm 2019. Để tổ chức trưng bày này từ 19/12/2019 đến 28/2/2020 tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, phía Nga kiến nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho Bảo tàng Hermitage thư đảm bảo về sự bảo quản, an ninh, miễn trừ tư pháp và hoàn trả đúng hạn 31 hiện vật của phía Nga (có bảo hiểm 2.095.000 euro) dự kiến sẽ mang sang trưng bày. Vì đây là điều kiện bắt buộc theo Luật Di sản của Nga. Nếu không có được thư miễn trừ tư pháp thì hiện vật không thể xuất cảnh khỏi phạm vi nước Nga.

Theo Luật Di sản văn hóa nước CHXHCNVN thì không có điều khoản nào quy định về việc cấp miễn trừ tư pháp cho các hiện vật, bảo vật của các quốc gia khác khi trưng bày tại Việt Nam nói riêng và việc đưa hiện vật của nước ngoài vào trưng bày tại Việt Nam nói chung. Vì vậy, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không có căn cứ cũng như đủ thẩm quyền để cấp hoặc đề xuất Thủ tướng Chính phủ cấp Thư miễn trừ theo yêu cầu của Bảo tàng Hermitage. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có văn bản xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và nhận được văn bản trả lời theo hướng: Phía Việt Nam không thể cấp thư về việc miễn trừ tư pháp do chưa có trong quy định của pháp luật Việt Nam. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ có thể cấp thư khẳng định đảm bảo an ninh, an toàn cho Triển lãm và hoàn lại hiện vật sau khi kết thúc trưng bày nhưng đó không đúng yêu cầu về pháp lý theo quy định của Cộng hòa Liên bang Nga. Chính vì vậy mà Triển lãm không thực hiện được theo như hợp đồng đã ký kết, việc đưa hiện vật gốm sứ cổ của Bảo tàng Hermitage sang Việt Nam không thể thực hiện được. Thay vào đó, một số hiện vật gốm sứ do Nhà máy gốm sứ Hoàng gia Nga (đồ sứ nghệ thuật đương đại) đã được đưa sang thay thế.

2.3. Di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân tham gia trưng bày ở nước ngoài.

Trong quá trình nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn hiện vật trưng bày ở nước ngoài, rất nhiều di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân có giá trị tiêu biểu, ý nghĩa đã được các chuyên gia, curator lựa chọn trưng bày. Tuy nhiên, đến nay, các quy định, hướng dẫn về việc đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân còn chưa rõ ràng, cụ thể, nên các di vật, cổ vật đó đã không thể tiến hành làm các thủ tục pháp lý để đưa ra nước ngoài, tham gia trưng bày. Điều đó phần nào cũng làm giảm giá trị, hấp dẫn của ý tưởng, nội dung trưng bày đồng thời cũng hạn chế khả năng phát huy tối đa giá trị di vật, cổ vật Việt Nam tới rộng rãi công chúng.

Đề xuất, kiến nghị

Bảo tàng Lịch sử quốc gia là bảo tàng đầu hệ trong hệ thống bảo tàng Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giới thiệu toàn bộ lịch sử, văn hóa Việt Nam đến tới công chúng trong và ngoài nước; là cầu nối giới thiệu giá trị lịch sử, văn hóa ra nước ngoài và ngược lại; nội dung hoạt động của BTLSQG là bao trùm, toàn diện và là "ngân hàng dữ liệu", "trung tâm thông tin, tư liệu" về lịch sử, văn hóa Việt Nam (được xác định trong Đề án xây dựng BTLSQG)... Vì vậy, trong Luật Di sản văn hóa cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng cần có những quy định cụ thể thể hiện những ưu tiên, đặc thù

cho các hoạt động của BTLSQG để BTLSQG có đủ điều kiện đáp ứng các chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu được giao như đã nêu trên.

Trên cơ sở đó, tôi xin đề xuất một số nội dung sau:

1. Bổ sung những quy định cho cơ quan có đủ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, năng lực để thực hiện khai quật khảo cổ học, ưu tiên cho những đơn vị có giải pháp cụ thể cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích sau khai quật khảo cổ học (tại bảo tàng, di tích liên quan...).

2. Bổ sung quy định cụ thể về phân chia hiện vật lưu giữ tại các bảo tàng trung ương và địa phương sau khai quật khảo cổ. Theo đó, kết quả khai quật phải được báo cáo Bộ VHTT& DL (như Luật DSVH đã quy định) và đề xuất phân chia hiện vật để cùng phát huy tối đa giá trị di sản trên cơ sở những hiện vật khai quật sẽ được phân chia như sau:

+ *Đối với hiện vật độc bản: thỏa thuận giữa địa phương với đơn vị tham gia và BTLSQG.*

+ *Đối với loại hình hiện vật có từ 2 tiêu bản: lưu giữ tại địa phương và BTLSQG.*

+ *Đối với loại hình hiện vật có 3 tiêu bản trở lên: lưu giữ tại địa phương, BTLSQG và các bảo tàng, di tích liên quan.*

+ *Đối với các di vật có thể xây dựng thành sưu tập: thỏa thuận giữa địa phương với đơn vị tham gia và BTLSQG.*

(Nếu đơn vị tham gia khai quật là BTLSQG thì được thỏa thuận giữa địa phương và BTLSQG).

- Bổ sung quy định cụ thể về việc xác định nguồn gốc cổ vật và quản lý cổ vật; việc Nhà nước bồi hoàn chi phí phát hiện cổ vật, mua lại hoặc thưởng cho người tìm được cổ vật; việc vận chuyển, lưu giữ, mua bán cổ vật.

- Bổ sung quy định về việc thành lập và hoạt động của các cơ sở giám định cổ vật theo hướng xã hội hóa hoạt động này. Những cơ sở giám định có đủ cơ sở pháp lý thì có thẩm quyền cấp chứng nhận cho cổ vật và chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc cấp chứng nhận đó. Chứng nhận đó được xác định là cơ sở pháp lý (hồ sơ) cho việc đăng ký cổ vật.

- Phân loại, xếp hạng giá trị lịch sử văn hóa cổ vật, xác định đối tượng cổ vật được phép mua bán/chuyển nhượng.

- Bổ sung quy định cụ thể về việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và xử lý hành vi sản xuất, buôn bán cổ vật giả.

- Bổ sung quy định về cơ chế tài chính đặc thù cho công tác sưu tầm hiện vật của các bảo tàng.

- Bổ sung quy định về chế tài xử phạt cụ thể đối với từng vi phạm cụ thể. (Việc chưa có chế tài xử phạt đối với các vi phạm Luật Di sản văn hóa là một trong những nguyên nhân của hầu hết các sai phạm đang diễn ra và sẽ tiếp tục diễn ra phức tạp và nghiêm trọng hơn).

- Bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, sưu tầm (hồi hương, hiến tặng), khai quật khảo cổ học; về miễn trừ tư pháp hoặc quy định về việc đưa di vật, cổ vật ở nước ngoài vào trưng bày, triển lãm... tại Việt Nam; về di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân đưa đi tham gia trưng bày ở nước ngoài; di vật, cổ vật nước ngoài đưa vào giới thiệu, trưng bày trong nước (cần tiếp cận các quy định, luật pháp các nước trên thế giới, lựa chọn những nội dung phù hợp để xây dựng Luật Di sản văn hóa Việt Nam, nhất là trong hợp tác đưa hiện vật, cổ vật nước ngoài trưng bày tại Việt Nam).

- Bổ sung hướng dẫn quy trình, điều kiện cho phép di vật, cổ vật đi trưng bày ở nước ngoài và ngược lại (có thể quy định tiến hành thành 3 bước):

+ *Bước 1: Chủ trương cho phép tổ chức trưng bày (văn bản)*

+ *Bước 2: Quyết định phê duyệt kế hoạch trưng bày (làm căn cứ pháp lý cho các đơn vị từ 2 phía Việt Nam và nước ngoài tiến hành ký kết hợp đồng/hợp đồng kinh tế, mua bảo hiểm hiện vật đưa ra trưng bày ở nước ngoài).*

+ *Bước 3: Quyết định cho phép đưa hiện vật đi trưng bày ở nước ngoài.*

- Sửa đổi/điều chỉnh Điều 53, Luật Di sản văn hóa :

.... Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch (51) có thể thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc trưng bày tại các **bảo tàng nhà nước...**

Sửa thành:

.... Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch (51) có thể thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật,

bảo vật quốc gia để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc trưng bày tại các **bảo tàng trong và ngoài nước...**

**LUẬT DI SẢN VĂN HÓA QUA THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG
CỦA BẢO TÀNG TỈNH NAM ĐỊNH**

Nguyễn Văn Thu
Giám đốc Bảo tàng tỉnh Nam Định

Đôi nét về Bảo tàng tỉnh Nam Định

Tiền thân Bảo tàng tỉnh Nam Định ngày nay là phòng Bảo tàng, được hình thành từ năm 1958 thuộc Ty văn hoá Nam Định, sau khi thành lập tỉnh Hà Nam Ninh, ngày 21/6/1980, UBND tỉnh có Quyết định số 617/QĐ-TC thành lập Bảo tàng Hà Nam Ninh. Quá trình chia tách, thành lập tỉnh, tên gọi Bảo tàng tỉnh cũng thay đổi theo, tuy nhiên tòa nhà Bảo tàng vẫn ổn định tại thành phố Nam Định. Từ tháng 11/1996, Bảo tàng tỉnh được gọi theo tỉnh mới là Bảo tàng tỉnh Nam Định cho đến nay.

Từ năm 1958 đến năm 2000, chức năng, nhiệm vụ của Bảo tàng tỉnh Nam Định bao gồm cả hoạt động bảo tàng và quản lý, phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh. Năm 2000, tách một bộ phận nghiệp vụ của Bảo tàng tỉnh thành lập Ban Quản lý Di tích và Danh thắng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sau 20 năm hoạt động, ngày 08/12/2020 UBND tỉnh Nam Định có Quyết định số 2939/QĐ-UBND thành lập Bảo tàng tỉnh Nam Định trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý Di tích & Danh thắng và Bảo tàng tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Theo đó, chức năng, nhiệm vụ của Bảo tàng tỉnh Nam Định được UBND tỉnh phê duyệt bao gồm tất cả các hoạt động bảo tàng quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTTDL).

Năm 2005, công trình Bảo tàng tỉnh được đầu tư xây dựng mới tại trung tâm Thành phố Nam Định, diện tích mặt bằng 9.403 m², quy mô đầu tư xây dựng 5.250m² với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Năm 2012, Bảo tàng tỉnh Nam Định hoàn thành trưng bày nội, ngoại thất, chính thức mở cửa phục vụ công chúng tham quan, học tập tại địa điểm mới. Hơn 60 năm hoạt động, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị hơn 26.000 tài liệu, hiện vật phản ánh lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội của tỉnh Nam Định, có 10 sưu tập hiện vật quý hiếm trong số 17 sưu tập hiện vật đã được xây dựng, có 04 bảo vật quốc gia.

Cơ cấu tổ chức của Bảo tàng tỉnh Nam Định hiện nay gồm: Lãnh đạo 5 người (Giám đốc và 04 Phó Giám đốc); 05 phòng (phòng Hành chính Tổng hợp và các phòng chuyên môn nghiệp vụ). Ngày 18/5/2021, Bộ trưởng Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch có Quyết định số 1591/QĐ-BVHTTDL xếp hạng I (hạng Một) đối với Bảo tàng tỉnh Nam Định.

Như vậy, quá trình hình thành và phát triển của Bảo tàng tỉnh Nam Định cũng song hành với quá trình hình thành, phát triển của Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đồng thời tổ chức và hoạt động của Bảo tàng tỉnh Nam Định cũng tuân thủ, gắn liền với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước ta về lĩnh vực di sản văn hóa.

Luật Di sản văn hóa qua thực tiễn hoạt động của Bảo tàng Nam Định

Luật Di sản văn hóa được ban hành năm 2001 là một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực di sản văn hóa. Nó tạo ra những thay đổi cơ bản trên cơ sở nhu cầu của xã hội và thực tiễn hoạt động sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Đối với thực tiễn hoạt động của Bảo tàng tỉnh Nam Định, chúng tôi xin đề cập đến kết quả hoạt động theo một số điểm mới của Luật Di sản văn hóa so với các văn bản pháp luật trước đó.

Thứ nhất: Luật Di sản văn hóa đã tạo ra cơ chế phù hợp để thực hiện chủ trương của Nhà nước về xã hội hóa hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa. Thực chất là tạo điều kiện cho mọi người dân không chỉ hưởng thụ giá trị văn hóa, mà còn có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa. Theo đó Luật cũng khẳng định Nhà nước thừa nhận và tôn trọng hình thức sở hữu tư nhân về di sản văn hóa.

Với tinh thần ấy, năm 2004, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tham mưu với UBND tỉnh cho phép thành lập Hội cổ vật Thiên Trường tỉnh Nam Định, đây là Hội cổ vật ra đời sớm trên toàn quốc cùng với Hội nghiên cứu sưu tầm gốm và cổ vật Thăng Long. Theo đó, hàng chục sưu tập tư nhân trong số hơn 100 hội viên của Hội đã đăng ký hoạt động, tạo ra sân chơi có tổ chức, góp phần tích cực làm lành mạnh hóa thị trường cổ vật, hạn chế nạn “chảy máu” cổ vật ra nước ngoài trong nền kinh tế thị trường, hội nhập. Ngay sau đó, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã được Sở VHTTDL giao tổ chức đăng ký, cấp giấy chứng nhận cho 25 chủ sở hữu với 400 cổ vật. Đây là địa phương đầu tiên trên toàn quốc đăng ký, cấp giấy chứng nhận cổ vật cho chủ sở hữu theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Tính đến nay Bảo tàng đã lập hồ sơ đăng ký, đề nghị cấp giấy chứng nhận 1.773 cổ vật cho 35 chủ sở hữu. Tiếp đó, liên tục 15 năm qua, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã phối hợp với Hội cổ vật Thiên Trường tỉnh Nam Định duy trì thường niên tổ chức trưng

bày và giao lưu cổ vật với các Hội, Câu lạc bộ và những nhà sưu tập đến từ các tỉnh khu vực đồng bằng Sông Hồng, thành phố Hồ Chí Minh vào dịp đầu xuân tại Bảo tàng, mỗi đợt thu hút hàng ngàn người tham dự.

Sau khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tham mưu để UBND tỉnh cấp phép hoạt động cho hai bảo tàng ngoài công lập: Bảo tàng Kỹ vật chiến tranh ra đời ngày 20/12/2007, tại số 9/17 đường Đặng Việt Châu, thành phố Nam Định, do ông Vũ Đình Lưu là chủ sở hữu; Bảo tàng Đồng Quê ra đời ngày 04/02/2013, tại thôn Bình Di, xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy, do bà Ngô Thị Khiếu là chủ sở hữu. Vừa qua, Bảo tàng tỉnh Nam Định tiếp tục tham mưu với Tỉnh cho phép thành lập Hội bảo vệ và phát huy di sản Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt tỉnh Nam Định và Hiệp hội Văn hóa ẩm thực Nam Định, đồng thời, hỗ trợ chuyên môn để hai tổ chức này hoạt động có hiệu quả theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

Việc ra đời Hội cổ vật Thiên Trường tỉnh Nam Định và các bảo tàng ngoài công lập, các tổ chức xã hội nghề nghiệp nêu trên không chỉ góp phần bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hóa của địa phương mà còn tạo sự gắn kết hỗ trợ lẫn nhau về chuyên môn và các hoạt động giữa Bảo tàng tỉnh và các tổ chức này. Đặc biệt đã tạo ra phong trào hiến tặng các hiện vật vào Bảo tàng tỉnh. Từ năm 2004 đến nay, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tiếp nhận 21 đợt hiến tặng hiện vật của các tổ chức, cá nhân với số lượng 2.644 hiện vật. Trong đó có nhiều cổ vật, nhiều sưu tập có giá trị phù hợp với đối tượng hoạt động của Bảo tàng tỉnh, góp phần hình thành các bộ sưu tập hiện vật, làm phong phú hoạt động trưng bày.

Đối với hoạt động trưng bày bảo tàng, tuy nguồn kinh phí hoạt động của bảo tàng cấp tỉnh còn khó khăn nhưng nhờ chủ trương xã hội hóa theo tinh thần của Luật Di sản văn hóa, trong khoảng thời gian 10 năm qua (từ khi xây dựng công trình bảo tàng tại địa điểm mới đến nay), Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tổ chức, phối hợp tổ chức 70 cuộc trưng bày chuyên đề tại bảo tàng và các địa phương trong, ngoài tỉnh (trong đó có 25 cuộc trưng bày tại bảo tàng và 35 cuộc trưng bày lưu động). Có thể kể đến một số cuộc trưng bày có quy mô lớn như: Phối hợp với Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam trưng bày “Cổ vật Lý, Trần”; Phối hợp với Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long trưng bày chuyên đề “Thăng Long - Thiên Trường thời đại Trần thế kỷ XIII - XIV” tại Thành cổ Hà Nội; Phối hợp với Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam tổ chức trưng bày chuyên đề “Hai chị em hai trận tuyến” tại Hà Nội; Phối hợp với Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam tổ chức trưng bày “Hình tượng sư tử và nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam” tại các tỉnh thành

lớn trong toàn quốc (Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên; Phối hợp với Bộ Thông tin - Truyền thông tổ chức các hoạt động hướng về biển đảo tại Bảo tàng tỉnh, trong đó có trưng bày “Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam - Những bằng chứng lịch sử và pháp lý”; Phối hợp với Hội Mỹ thuật Trung ương và Hội Văn học nghệ thuật tỉnh tổ chức thành công Triển lãm Mỹ thuật khu vực II đồng bằng Sông Hồng tại Bảo tàng tỉnh; Hỗ trợ tổ chức triển lãm tranh mỹ thuật của họa sỹ Trần Trung Kỳ, họa sỹ Nguyễn Khắc Dụ - hội viên Hội Mỹ thuật Trung ương; triển lãm ảnh nghệ thuật của nghệ sỹ nhiếp ảnh Đặng Thanh... Đặc biệt là trưng bày “Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt - Bản sắc và giá trị” năm 2015 hoàn toàn bằng nguồn kinh phí của cộng đồng đóng góp. Triển lãm nhằm quảng bá giá trị di sản, góp phần để UNESCO ghi danh “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tháng 11/2021 vừa qua, Bảo tàng tỉnh Nam Định có sự chung tay của cộng đồng tiếp tục đưa Triển lãm này giới thiệu tại Trung tâm Triển lãm Văn hóa nghệ thuật Việt Nam do Bộ VHTTDL tổ chức. Một hoạt động khác cũng được Bảo tàng tổ chức thành công nhờ công tác xã hội hóa, đó là chợ tết “Một thoáng Thành Nam” giới thiệu di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của địa phương, tổ chức tại không gian Bảo tàng trong dịp đầu xuân. Hoạt động này đã được duy trì từ năm 2018, đến nay trở thành một sản phẩm văn hóa du lịch đặc trưng của Nam Định được Sở Khoa học Công nghệ tỉnh công nhận sáng kiến.

Thứ hai: Một trong những điểm mới của Luật Di sản văn hóa là quy định rõ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Trên cơ sở các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ VHTTDL, Bảo tàng tỉnh đã tham mưu với Sở VHTTDL và tổ chức thực hiện kiểm kê, lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa tiêu biểu, đủ tiêu chí trình cấp thẩm quyền đề nghị ghi danh trong Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Thực hiện chỉ đạo của Bộ VHTTDL, năm 2012 - 2013 Bảo tàng tỉnh Nam Định đã kiểm kê lập hồ sơ khoa học “Nghĩ lễ Châu văn của người Việt ở Nam Định” và “Lễ hội Phủ Dầy”. Đây là hai thực hành cơ bản của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã được Bộ VHTTDL đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, là cơ sở quan trọng để tỉnh Nam Định được giao đại diện các địa phương có chung Di sản này lập hồ sơ đệ trình UNESCO. Bảo tàng tỉnh Nam Định là thành viên Ban xây dựng hồ sơ, đồng thời được giao tham mưu Sở VHTTDL và UBND tỉnh tổ chức đón bằng UNESCO và xây dựng đề án bảo vệ, phát huy giá trị của di sản “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu

Tam phủ của người Việt” sau khi UNESCO vinh danh. Đến nay, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã kiểm kê, lập 08 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể được Bộ VHTTDL đưa vào Danh mục DSVHPVT quốc gia.

Thứ ba: Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng là điểm mới của Luật Di sản văn hóa. Năm 2008, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã tổ chức thực hiện thành công Dự án “Bảo tồn sưu tập đồ thờ bằng gỗ thế kỷ XVII – XVIII tại Bảo tàng Nam Định” với nguồn kinh phí do Quỹ Đại sứ bảo tồn văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam tài trợ. Dự án đã thực hành bảo quản trị liệu được 57 hiện vật. Điều quan trọng là từ dự án này đã mở ra cơ hội để Bảo tàng học hỏi kinh nghiệm và đào tạo được đội ngũ kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị để bảo quản các chất liệu tại kho kiểm kê của Bảo tàng. Từ năm 2008 đến nay, Bảo tàng tỉnh Nam Định đã bảo quản trị liệu được 603 hiện vật (chất liệu gỗ: 112 hiện vật, chất liệu giấy: 241 hiện vật, chất liệu gốm: 250 hiện vật). Các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học góp phần làm sáng tỏ các giá trị di sản văn hóa của địa phương cũng có sự phối hợp tham gia tích cực của Bảo tàng tỉnh Nam Định. Tiêu biểu là Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa thờ Nữ thần/Mẫu ở Việt Nam và châu Á - Bản sắc và giá trị” tổ chức tại Nam Định năm 2015; Hội thảo “Nghiên cứu thực hành tín ngưỡng trong xã hội đương đại - trường hợp tín ngưỡng thờ Mẫu” tổ chức tại Nam Định năm 2016. Năm 2018 Bảo tàng tỉnh hợp tác với Kenrry Nguyen - Long là Biên tập viên hợp tác của Tạp chí quốc tế Arts của Asia giới thiệu về Bảo tàng Nam Định trên tạp chí hàng đầu về nghệ thuật châu Á.

Luật Di sản văn hóa ra đời đã thể chế hóa chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đồng thời Luật cũng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới. Những kết quả đạt được trong một số hoạt động thực tiễn của Bảo tàng tỉnh Nam Định sau khi Luật Di sản văn hóa được ban hành đã góp phần khẳng định những nội dung cơ bản của Luật đã được thực thi ngày càng có hiệu quả trong đời sống xã hội./.

**THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
QUA 15 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
CỦA HỆ THỐNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

**PGS.TS Nguyễn Văn Huy
Giám đốc Bảo tàng Nguyễn Văn Huyền**

Với sự mở đường của Luật Di sản văn hóa, các bảo tàng ngoài công lập được hình thành. Bảo tàng ngoài công lập đầu tiên ra đời vào năm 2006 sau khi Luật Di sản Văn hóa (2001) có hiệu lực được 5 năm. Kể từ đó, loại hình bảo tàng này đã trở thành một hệ thống - đây là một hiện tượng mới, đáng mừng trong ngành bảo tàng. Dù còn khá non yếu, nhưng hệ thống bảo tàng ngoài công lập bắt đầu có đóng góp đáng kể cho đời sống sinh hoạt tinh thần và giữ gìn di sản văn hóa của đất nước. Bài viết này cố gắng phác họa một bức tranh về thực trạng và một số vấn đề cấp bách đặt ra với các bảo tàng ngoài công lập ở nước ta hiện nay.

Một hệ thống bảo tàng mới ra đời

Chỉ sau khi Bộ Văn hóa - Thông tin có văn bản hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân năm 2004 (Quyết định số 09/2004/QĐ-BVHTT ngày 24/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân) thì 4 bảo tàng tư nhân đầu tiên ra đời vào năm 2006. Kể từ đó, trừ năm 2007, không tỉnh nào thì tỉnh khác, năm nào cũng có bảo tàng ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động. Năm nhiều nhất có 8 bảo tàng được thành lập (năm 2014), có năm 6 bảo tàng (năm 2017), hoặc 5 bảo tàng (năm 2012, 2020). Trung bình mỗi năm cả nước có khoảng 3 - 4 bảo tàng được thành lập. Hệ thống bảo tàng ngoài công lập với 55 bảo tàng đã hình thành. Con số này chắc chắn sẽ ngày càng tăng lên.

Nếu xét về đơn vị hành chính thì 22 trong số 63 tỉnh và thành phố đã có bảo tàng ngoài công lập. Nơi nhiều nhất là Hà Nội với 17 bảo tàng ngoài công lập, các thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, các tỉnh Hòa Bình, Lâm Đồng, Quảng Nam mỗi nơi có 3 bảo tàng; còn lại 16 địa phương khác chỉ có 1 hay 2 bảo tàng. Các bảo tàng ngoài công lập phân bố tập trung vào một số tỉnh ở hầu như các vùng miền, miền Bắc: có 7 tỉnh, miền trung: 8 tỉnh, Nam Bộ: 5 tỉnh, Tây Nguyên: 2 tỉnh. Bức tranh trên phản ánh khá đúng mối tương quan giữa tình hình phát triển kinh tế - xã hội và sự hình thành các bảo tàng ngoài công lập.

Chúng ta biết, các bảo tàng ngoài công lập khác với bảo tàng công lập, không phải hình thành từ trên xuống, hình thành cho đủ thiết chế của Nhà nước, mà hình thành do nhu cầu tự thân của chủ sở hữu. Các chủ sở hữu có nhu cầu, mong muốn giới thiệu và phát huy bộ sưu tập của mình, tự cân nhắc những điều kiện cơ bản của mình đồng thời họ phải xem xét thận trọng môi trường kinh tế - xã hội để bảo tàng có thể tồn tại và phát triển. Hai vấn đề này rất quan trọng để chủ sở hữu ra quyết định thành lập bảo tàng của mình. Chính vì thế, các bảo tàng ngoài công lập thường được hình thành ở các thành phố lớn, nơi tập trung các chủ sở hữu sưu tập, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, có nhiều khách du lịch. Ở đây, thấy có một vấn đề là vì sao thành phố Hồ Chí Minh nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất, khách du lịch đông đảo nhất, mà chỉ mới có 3 bảo tàng ngoài công lập, trong khi Hà Nội có đến 17 bảo tàng. Đây là một câu hỏi cần được nghiên cứu, đánh giá kỹ cả phía người chủ sở hữu, các cơ quan quản lý văn hóa và những chính sách liên quan đến bảo tàng.

Khi đánh giá về sự phát triển của bảo tàng ngoài công lập, không nên quá chú trọng đến số lượng bảo tàng được thành lập, đến tốc độ tăng trưởng bảo tàng ở nước ta, mà cần nhìn vào điều kiện của các chủ thể, thực chất hoạt động, vào chất lượng của bảo tàng. Với cách nhìn này có thể giúp việc đánh giá bình tĩnh hơn, không nôn nóng. Nước ta mới vừa thoát khỏi cái nghèo. Đa phần những nhà sưu tập tư nhân của ta vừa hình thành, gắng chắt chiu để có bộ sưu tập, nhà cửa chật chội, hiện vật chông chát, được cất giữ trong những không gian chật hẹp, họ không đủ tiềm lực kinh tế thực sự để tạo ra những bảo tàng theo đúng nghĩa của nó. Bảo tàng là một thiết chế văn hóa rất đặc thù. Không phải cứ có bộ sưu tập đồ cổ là có thể thành lập được bảo tàng. Bộ sưu tập chỉ là một điều kiện cần trong vô số các điều kiện khác để có thể đảm bảo cho một bảo tàng ra đời và đứng vững hoạt động trong tương lai. Thực tế có những bảo tàng được cấp phép, nhưng nhiều năm không hoạt động được, vẫn loay hoay không giải quyết được nơi trưng bày; hoặc có bảo tàng hoạt động chỉ một thời gian lại đóng cửa hoặc ở tình trạng khi mở, khi đóng. Một số bảo tàng chủ nhân “tự biên, tự diễn”, bảo tàng không đủ sức thuê thiết kế trưng bày chuyên nghiệp hay thuê nhân viên vận hành bảo tàng. Tình trạng chung là đa phần các bảo tàng ngoài công lập thường thiếu chuyên nghiệp; chất lượng không cao. Chạy theo số lượng ra đời bảo tàng, mà không tính hết các điều kiện đảm bảo cho bảo tàng phát triển bền vững thì sẽ làm cho các bảo tàng sớm chết yểu, có danh là bảo tàng nhưng thực chất không hoạt động được, không có khách tham quan. Phân tích như vậy, để chúng ta thấy hệ thống bảo tàng ngoài công lập còn quá non trẻ, lại ra đời trong điều kiện vô cùng khó khăn về tiềm lực

kinh tế của nhiều chủ sở hữu, về thiếu truyền thống văn hóa ứng xử với các sưu tập, văn hóa bảo tàng. Theo tôi con số và tốc độ phát triển bảo tàng ngoài công lập trong thời gian vừa qua phản ánh đúng thực chất mối quan hệ giữa nhà sưu tập - tình trạng/tiềm năng kinh tế và bảo tàng.

Hệ thống các bảo tàng ngoài công lập dần dần được hình thành và bắt đầu cho thấy nó đã vượt qua những suy nghĩ đơn giản, về việc bảo tàng tư nhân được ra đời trên cơ sở những sưu tập cổ vật, gắn bó chặt chẽ với những người chơi đồ cổ. Ở đây cổ vật được hiểu là “hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên” như trong Khoản 6, Điều 4 của Luật Di sản văn hóa quy định. Đúng là cổ vật giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành khoảng 10 bảo tàng tư nhân, nhưng đó không phải là tất cả. Luật Di sản văn hóa đã mở đường cho sự đa dạng của các bảo tàng ngoài công lập. Những năm qua cho thấy, các bảo tàng ngoài công lập phát triển theo hướng đa dạng chứ không theo hướng cổ vật. Sau 15- 20 năm một hệ thống bảo tàng ngoài công lập với nhiều loại hình khác nhau đã dần dần hình thành. Cho đến nay ở hệ thống này có các loại hình bảo tàng về khảo cổ học (cổ vật...), dân tộc học, thiên nhiên, nghệ thuật, kỹ thuật, lịch sử (lịch sử chiến tranh...), con người, nhân vật và gia đình... Có một số bảo tàng mang tính chất tổng hợp, ở đó trưng bày về nhiều đối tượng/loại hình di sản khác nhau, tùy theo mỗi quan tâm riêng của nhà sưu tập. Mỗi loại hình bảo tàng thực sự có sức hấp dẫn riêng, có thể mạnh riêng so với các bảo tàng công lập, bởi nó không những phản ánh sự đa dạng của lịch sử và văn hóa mang tính địa phương hay vùng miền, mà còn trình bày, giới thiệu với công chúng một cách cụ thể, chi tiết sống động về những sự kiện, con người mà các bảo tàng tỉnh, quốc gia không thể bao quát hết được. Sự cụ thể, chân thực, gần gũi con người, gắn chặt chẽ với cuộc sống đời thường của con người, hiện vật ở mỗi địa phương là thế mạnh của các bảo tàng ngoài công lập.

Các bảo tàng ngoài công lập hiện nay được hình thành từ một số nguồn khác nhau. Thực tế các bảo tàng ngoài công lập được thành lập bởi các cá nhân, kể cả người nước ngoài, cộng đồng, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp. Hiện nay, bảo tàng tư/bảo tàng tư nhân do những cá nhân, gia đình có các sưu tập, các hiện vật văn hóa đứng ra thành lập là dòng chảy chính trong hệ thống bảo tàng ngoài công lập. Chúng ta cũng có thể thấy trong bảo tàng ngoài công lập còn có một số bảo tàng do cộng đồng là chủ thể. Cộng đồng ở đây là một nhóm người/một tập hợp những cá nhân cùng ý chí, sở thích và nguyện vọng; họ tự nguyện chung sức, chung lòng, cùng đóng góp tài sản (đất đai, nhà cửa, hiện vật, công sức) và

kinh phí để lập bảo tàng. Đại diện cho nhóm này chính là Bảo tàng Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt và tù đày (thôn Nam Quất, xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Ông Lâm Văn Bằng và 15 cựu chiến binh đã góp của, góp công, góp sức để cho ra đời bảo tàng này. Bảo tàng Nhiếp ảnh Lai Xá lại là một kiểu khác của mô hình cộng đồng. Bảo tàng này được thôn Lai Xá, đứng ra thành lập trên cơ sở nguyện vọng của của những người hành nghề nhiếp ảnh trong thôn, được sự nhất trí của toàn thôn. Ban Lãnh đạo thôn đứng đơn xin phép thành lập, sử dụng quỹ đất, kinh phí của thôn và sự đóng góp của dân làng trong thôn. Nhà nông cụ Thanh Toàn (Museum Thanh Toan) - Huế, cũng là mô hình cộng đồng. Bảo tàng được hình thành từ sáng kiến của chính quyền xã, mong muốn tạo một điểm du lịch cộng đồng. Cơ sở vật chất và kinh phí lúc đầu do xã đầu tư, hiện vật do nhân dân đóng góp. Xã thành lập Hợp tác xã để vận hành và tìm kiếm thêm đầu tư bên ngoài. Vì những khó khăn thủ tục, nên cơ sở này chỉ dừng lại ở một nhà truyền thống. Bảo tàng Văn hóa Phật giáo ở Đà Nẵng tại khuôn viên chùa Quán Thế Âm, trong không gian Ngũ Hành Sơn, là bảo tàng ngoài công lập nhưng do nhà chùa đứng ra thành lập. Cộng đồng ở đây là các vị sư chủ trì, cùng các tăng ni, phật tử của nhà chùa.

Tôi đặc biệt lưu ý đến các bảo tàng được các doanh nghiệp thành lập. Bảo tàng Y học cổ truyền Việt nam (Fito Museum) là bảo tàng đầu tiên do một công ty tư nhân đứng ra thành lập. Đó là Công ty Dược phẩm FITO Pharma (Bình Dương), một **công ty** chuyên sản xuất các thuốc đông dược dựa trên nền tảng của các bài thuốc cổ phương Đông đã được tồn tại qua nhiều thế kỷ. Bảo tàng trưng bày vừa khái quát, vừa tỷ mỉ về truyền thống y, dược học Việt Nam với những hiện vật, cùng thông tin dẫn dắt rõ ràng, khoa học. Hiện tượng Bảo tàng tàng FITO ra đời và hoạt động dưới sự bảo trợ Công ty dược phẩm FITO như một tia sáng, một tín hiệu tốt về sự xã hội hóa thiết chế bảo tàng. Gần đây Bảo tàng Di sản các nhà khoa học Việt Nam (Cao Phong, Hòa Bình), được thành lập do sự bảo trợ của một công ty hoạt động về y tế tư nhân, Tập đoàn Med-Group. Nhờ có nguồn kinh phí khá đầy đủ và chủ động của Tập đoàn Med-Group tài trợ nên từ những năm 2008 - 2009 Trung tâm Di sản các nhà khoa học Việt Nam trước đây, nay là Bảo tàng Di sản các nhà khoa học Việt Nam, có đủ điều kiện để hoạt động một cách chuyên nghiệp, tạo ra những trưng bày có chất lượng và thu hút được khách du lịch. Tôi cũng được biết mới đây, năm 2020, sau vài năm chuẩn bị Tập đoàn bất động sản Nam Cường (Hà Nội), cũng vừa khánh thành một bảo tàng nhưng chỉ dừng lại hoạt động nội bộ trong tòa nhà trụ sở của mình. Bảo tàng này kể câu chuyện hình thành tập đoàn với cuộc đời người sáng lập tập đoàn, ông Trần Văn

Cường. Bảo tàng này hiện đại, trưng bày hấp dẫn. Bài học ở đây cho thấy các doanh nghiệp, doanh nhân một khi nhận thức được vai trò của bảo tàng họ sẽ đầu tư cho thiết chế và hoạt động văn hóa này một cách đúng tầm. Họ sẵn sàng bỏ tiền thuê các chuyên gia chuẩn bị nội dung, hiện vật, thuê các nhà tư vấn có kinh nghiệm thiết kế nội thất trưng bày, để tạo ra trưng bày hấp dẫn, độc đáo và hiện đại, thuê nhân viên vận hành bảo tàng... Các bảo tàng do các doanh nghiệp thành lập thực sự là một mô hình tốt cần khuyến khích vì nó đảm bảo cho các bảo tàng phát triển chuyên nghiệp, chất lượng cao và bền vững. Hy vọng trong tương lai mô hình bảo tàng trong doanh nghiệp, mô hình doanh nhân đầu tư làm bảo tàng sẽ ngày càng lan tỏa.

Thay đổi tư duy quản lý

Như chúng ta đều biết, Điều 49 Luật Di sản văn hóa đã quy định rõ 3 điều kiện để thành lập bảo tàng bao gồm: 1. Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề. 2. Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản. 3. Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng. Việc cụ thể hóa các điều kiện này do các tỉnh/thành phố quy định. Sở Văn hóa, Thể thao các tỉnh, thành phố mà cụ thể là Phòng Quản lý Di sản văn hóa thường được giao kiểm tra xem các cơ sở có đủ điều kiện chưa. Ba điều kiện do Luật đưa ra thì rất gọn, rõ. Thậm chí Thông tư cũng quy định chi tiết đến cả hồ sơ thành lập bảo tàng gồm những gì. Nhưng việc cụ thể hóa, làm rõ nội dung, nội hàm của từng điều khoản và vận dụng chúng lại đặt ra nhiều câu hỏi với các câu trả lời bỏ ngõ.

Về điều khoản đầu tiên: “*Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề*”. Điều khoản này có rất nhiều vấn đề và câu hỏi được đặt ra. Câu hỏi đầu tiên đặt ra thế nào là có sưu tập? Bộ sưu tập đó gồm bao nhiêu hiện vật là đủ điều kiện? Giới hạn ở đâu: 50,100, 500 hay 1.000 hiện vật? Thực tế hiện nay, một số tỉnh/thành phố thường lấy mốc là 100 hiện vật, cũng có thể là cùng một sưu tập hay gồm hiện vật đơn lẻ, miễn là có 100 hiện vật có đủ để xem xét một bảo tàng không? Tại sao lại lấy mốc ở con số này? Nó có ý nghĩa gì? Mục đích gì? Điều này không thể giải thích được. Rồi tại sao lại đặt ra “*một hay nhiều chủ đề*”, việc có một hay nhiều chủ đề có tác dụng gì với điều kiện thành lập bảo tàng? Điều này cũng không thể giải thích được. Nó chỉ là làm theo quy định; quy định thế thì rất hình thức. Đây là những khoảng trống thực tế rất khó xác định, rất khó làm việc cho cả người đứng ra xin giấy phép thành lập bảo tàng, lẫn người của cơ quan nhà nước đi kiểm tra điều kiện cần và đủ cho việc thành lập bảo tàng. Sự tùy tiện, sự dễ dãi

hay sự o ép, bắt chẹt của những người thừa hành pháp luật cũng có thể bắt đầu từ đây.

Vấn đề tiếp theo nữa là việc các hiện vật phải được đăng ký. Mục đích của đăng ký là gì? Phải chăng chỉ để biết chủ sưu tập có những hiện vật gì hay cần biết, đánh giá chất lượng của hiện vật/sưu tập đó hay xem tính hợp pháp, bản quyền/sở hữu của chủ sở hữu hay bảo tàng? Đăng ký thì có phải giám định hiện vật, giám định sưu tập không? Nội dung của giám định là gì? Mục đích, ý nghĩa của việc giám định trong việc cấp phép hoạt động cho bảo tàng? Nếu điều kiện chỉ yêu cầu sưu tập có 50 hay 100 hiện vật thì chỉ giám định số này thôi, những hiện vật còn lại của chủ sở hữu chắc còn nhiều hơn số đăng ký rất nhiều đương nhiên không cần giám định. Vậy sự giám định chỉ mang tính hình thức? Đây là những câu hỏi rất thực tế với những bảo tàng đã qua giám định để thành lập hay cấp giấy phép. Những thông tin này có thực sự cần cho điều kiện thành lập bảo tàng không?

Tôi thấy sự giám định như trên chủ yếu là hình thức. Đặc biệt, tôi cho rằng không cần phải giám định các cổ vật trong quá trình xem xét, cho phép bảo tàng hoạt động. Sự phiền phức chính là ở đây. Việc hiện vật thật hay hiện vật giả, hiện vật bị chấp vá hay làm lại hoặc xác định niên đại có chính xác hay không... do chủ đầu tư hay giám đốc bảo tàng tương lai chịu trách nhiệm trước pháp luật, dư luận xã hội và công chúng. Hơn nữa chất lượng các hiện vật này còn tùy thuộc vào việc chúng được sử dụng nhằm mục đích gì ở mỗi cuộc trưng bày trong bảo tàng.

Về điều khoản thứ hai: *“Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản”*. Câu hỏi cần đặt ra cho từng khái niệm trên. Chẳng hạn, thế nào là “có nơi trưng bày”? Có cần yêu cầu chủ thể đứng ra xin giấy phép hoạt động bảo tàng thì phải có nhà, đất với sổ đỏ không? Diện tích nơi trưng bày bao nhiêu là đủ? Trong hồ sơ có cần bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, thiết kế nhà, ảnh chụp nhà ở các góc cạnh khác nhau không? Ở đây định lượng và điều kiện này hoàn toàn phụ thuộc vào quan niệm và nhận thức của cơ quan quản lý địa phương. Một bảo tàng không phải có đầy đủ sân vườn, diện tích phải rộng mà tùy theo tính chất và điều kiện mỗi bảo tàng. Có thể có bảo tàng to, có thể có bảo tàng nhỏ, đôi khi bảo tàng nhỏ lại hoạt động hiệu quả hơn bảo tàng to rất nhiều, cái chính là ở nội dung và cách thức thể hiện trưng bày có chuyên nghiệp hay không. Yêu cầu người đứng tên lập bảo tàng phải có sổ đỏ thật vô lý, thời nay, phổ biến người ta thuê mặt bằng. Nhà máy, cửa hàng, bệnh viện tư nhân, nhà hát đều thuê mặt bằng, có thể thuê ngắn hạn hay dài hạn. Tại sao bảo tàng không thể thuê mặt bằng, thuê nhà mà lại cần/đòi

hỏi số đo? Các thủ tục, quy định của nhà nước chính là “bà đỡ” mát tay tạo điều kiện cho sự ra đời bảo tàng ở chỗ này. Đòi hỏi quá nhiều điều kiện mà không rõ mục đích chính là kiểm chế sự phát triển bảo tàng ngoài công lập.

Các khái niệm: “*kho*” và “*phương tiện bảo quản*” cũng có nhiều câu hỏi tương tự như vậy. Quan niệm Kho hiện vật là thế nào? Diện tích bao nhiêu cho vừa/phù hợp với bộ sưu tập mà bảo tàng tương lai có? Máy điều hòa nhiệt độ, máy hút ẩm, máy hút bụi là phương tiện bảo quản có cần đưa vào trong điều kiện để ra đời bảo tàng không? Số lượng bao nhiêu thì đủ? Các địa phương yêu cầu kê khai rõ ràng là không có mục đích và không có tiêu chuẩn định lượng minh bạch. Đòi hỏi “*phương tiện bảo quản*” như nêu trên thật bất cập và mang tính hình thức. Những sự hình thức và co dãn về tiêu chuẩn/điều kiện như thế này thường gây bức xúc cho xã hội bởi những sự o ép của người thừa hành.

Về điều khoản thứ ba: “*Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng*”. Điều khoản này càng mơ hồ. Cho đến nay các tỉnh/thành phố khi xem xét điều kiện để cấp giấy phép đều cũng không xác định rõ được nội hàm của nó. Theo một nghiên cứu mới đây của Hoàng Thanh Mai, cán bộ giảng dạy Khoa Di sản văn hóa, Đại học Văn hóa Hà Nội, chủ sở hữu bảo tàng là doanh nhân chiếm 54%, họa sĩ, giáo viên, cán bộ 20%, nghệ sĩ, nghệ nhân 13%, cựu chiến binh 7%, các nghề nghiệp khác 4%... Hầu như không có chủ sở hữu trực tiếp là người có kinh nghiệm làm bảo tàng. Các bảo tàng cũng gần như không thuê nhân viên có nghiệp vụ bảo tàng. Thực tế, từ chủ đến nhân viên các bảo tàng ngoài công lập đều tự mày mò, vừa làm, vừa học để vận hành bảo tàng.

Từ những phân tích trên, tôi cho rằng ba điều khoản về điều kiện cho phép thành lập bảo tàng ngoài công lập như trong Luật Di sản văn hóa hiện nay quy định là chung chung, nhiều điều không thiết thực, bất cập. Khi vận dụng thì các địa phương lại lượng hóa điều kiện nên càng phức tạp, thành ra các điều kiện mang tính hình thức; càng lượng hóa, càng khó cho người dân. Cách tư duy xác định điều kiện cho phép bảo tàng thành lập như trong Luật Di sản văn hóa hiện hành là cách tư duy quản lý nắm chắc; tưởng là nắm chặt nhưng thực ra lại rất lỏng lẻo, dễ dẫn đến tùy tiện. Để thuận tiện cho người dân trong việc thành lập bảo tàng ngoài công lập, tôi đề nghị nên sửa đổi các điều khoản trên; thay đổi cách tư duy dựa trên cơ sở người dân được quyền làm những điều Luật cho phép, không được làm những điều Luật không cho phép. Tham khảo những điều kiện thành lập công ty, việc thành lập bảo tàng ngoài công lập cần đưa ra 4 điều kiện cơ bản nhất: 1/ về chủ sở hữu, 2/ về tên bảo tàng 3/ về trụ sở bảo tàng (chỉ cần địa chỉ có

thể kiểm tra được; trụ sở bảo tàng không được sử dụng chung cư, khu tập thể trừ trường hợp chung cư, khu tập thể, được xây dựng phục vụ mục đích cho thuê văn phòng) 4/ về vốn điều lệ hay vốn pháp định. Khung điều kiện thành lập bảo tàng này vừa thuận tiện cho người dân, vừa thuận tiện cho việc quản lý của nhà nước. Từ toàn bộ bộ sưu tập hiện vật, chất lượng hiện vật, hiện vật thật, giả, bản quyền cho đến nội dung trưng bày, hoạt động của bảo tàng..., người chủ sở hữu bảo tàng chịu trách nhiệm trước Pháp luật và công luận.

Chất lượng và phong cách

Các bảo tàng ngoài công lập, mỗi bảo tàng một dáng vẻ. Có bảo tàng ở ngay trung tâm thành phố, lẫn trong những căn nhà của khu đô thị sầm uất hay trong các toà cao ốc; có bảo tàng ở vùng nông thôn hay ở những làng quê đang trong quá trình đô thị hóa. Có bảo tàng ở ven biển, trải trên sườn núi, xa trung tâm dân cư, nhưng lại thuận trên tuyến đường du lịch; có bảo tàng lại ở giữa cánh đồng lúa mênh mông. Khoảng cách đi lại, khả năng tiếp cận bảo tàng với khách tham quan và khách du lịch vì thế cũng rất khác nhau.

Không gian của các bảo tàng ngoài công lập hiện nay không phải quá khiêm tốn hay ở trong tình trạng bất khả kháng. Khá nhiều bảo tàng ở trong những tòa nhà 2, 3, 4 tầng, được xây cẩn thận ngay từ đầu đã có mục đích dành riêng cho bảo tàng. Có bảo tàng chỉ là một tầng hay một căn phòng lớn trong toà cao ốc. Có bảo tàng lại sử dụng những căn nhà kiểu truyền thống hay tận dụng nhà và khuôn viên cũ để làm nơi trưng bày, hoạt động bảo tàng. Có bảo tàng chỉ có nhà, mà không có khuôn viên, nhưng không ít bảo tàng lại vừa có nhà, vừa có khuôn viên rộng hẹp khác nhau; vài ba bảo tàng có khuôn viên rộng vài ba hecta, với trưng bày ngoài trời là chủ đạo, như Bảo tàng Không gian văn hóa Mường, Bảo tàng Đồng Đình, Bảo tàng Cội nguồn, Bảo tàng Đồng quê. Cá biệt như Bảo tàng Di sản các nhà khoa học VN có tới 34 ha. Tuy nhiên có điều đáng tiếc là đa phần các bảo tàng ngoài công lập đều không có kho bảo quản hiện vật. Hầu như tất cả hiện vật đều được đưa lên trưng bày; phòng trưng bày cũng tức là kho bảo tàng vì thế công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật trở thành một điểm yếu nhất của loại hình bảo tàng này.

Phong cách và chất lượng trưng bày của bảo tàng cũng rất khác nhau. Điều này phụ thuộc vào việc do chủ nhân của bảo tàng tự làm trưng bày, do có thể nhờ một đơn vị bảo tàng công lập ở địa phương giúp đỡ hay thuê tư vấn nội dung và thiết kế chuyên nghiệp. Hiện nay việc chủ nhân các bảo tàng tự bày theo ý tưởng của mình là chủ yếu. Những người chủ này đa phần là cựu chiến binh, nhà báo,

giáo viên, nhà sưu tập... Họ không phải là người làm bảo tàng, lại càng không am hiểu cách thức trưng bày bảo tàng một cách chuyên nghiệp. Trưng bày hoàn toàn theo ý muốn chủ quan. Chính điều này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng trưng bày của mỗi bảo tàng. Hiện vật có thể nhiều nhưng bày chông chát, thiếu thông tin. Họ không thuê tư vấn trưng bày, lý do chủ yếu là không có kinh phí. Một số bảo tàng do các họa sĩ, nghệ sĩ làm chủ, họ có chuyên môn về nghệ thuật nên tự làm lấy trưng bày, chất lượng có tốt hơn. Một số ít bảo tàng như Bảo tàng FITO, Bảo tàng Lê Bá Đảng, Bảo tàng Di sản các nhà khoa học Việt Nam đã đầu tư lớn, thuê tư vấn trưng bày nên chất lượng trưng bày khác hẳn với các bảo tàng trên. Bảo tàng Áo dài, Bảo tàng Nguyễn Văn Huyền, Bảo tàng Nhiếp ảnh Lai Xá, cũng là những bảo tàng có tính chuyên nghiệp cao bởi những đặc tính riêng của nó.

Có thể khái quát một số loại trưng bày sau đang hiện diện trong các bảo tàng ngoài công lập: 1/ Trưng bày kiểu có gì bày nấy. 2/ Trưng bày trọng tâm là liệt kê hiện vật, tuy có kết cấu, có câu chuyện nhưng không có bài viết diễn giải, không chú trọng đồ họa; tủ kính không đặt, thừa riêng cho trưng bày, có gì dùng nấy, mua hàng chợ. 3/ Trưng bày mang tính chuyên nghiệp cao do các nhà chuyên môn và thiết kế chuyên nghiệp thực hiện. Loại trưng bày thứ 3 này hiện còn rất ít, mới chỉ đếm ba bảo tàng nhưng đó là những tín hiệu đáng mừng. Đa phần các bảo tàng ngoài công lập hiện nay có tình trạng trưng bày ở loại thứ nhất và thứ hai, tức là trưng bày thiếu chuyên nghiệp. Trưng bày bảo tàng là một nghề. Đã qua cái thời có gì bày nấy, tự mình làm trưng bày. Muốn bảo tàng hấp dẫn, có đông khách trưng bày phải đẹp, hấp dẫn, có nhiều thông tin. Chỉ có cách làm chuyên nghiệp và đầu tư thỏa đáng mới tạo ra được những trưng bày như vậy. Đó thực sự là vấn đề lớn với các bảo tàng ngoài công lập.

Khách tham quan và gắn kết với du lịch

Các bảo tàng ngoài công lập đứng trước nhiều thách thức, một trong những thách thức lớn nhất là vấn đề khách tham quan và việc kết nối với các công ty du lịch. Khách đến thăm các bảo tàng tỉnh, bảo tàng quốc gia đã ít thì đến với các bảo tàng ngoài công lập lại càng ít hơn.

Một số bảo tàng có khách nhưng không hẳn là đông để có thể tạo cơ hội cho bảo tàng tự trang trải. Bảo tàng Cội nguồn có lợi thế gắn kết với du lịch bởi đảo Phú Quốc đang là một điểm du lịch hấp dẫn về thiên nhiên nhưng lại hiếm hoi các cơ sở văn hóa khi chỉ có Di tích nhà tù Phú Quốc và bảo tàng này. Sự lựa chọn ở đây không nhiều. Hơn nữa chủ nhân của Bảo tàng Cội nguồn còn mở một cửa hàng lớn của gia đình chuyên kinh doanh các sản phẩm về ngọc trai, tạo ra

một chu trình khép kín tham quan và kinh doanh mặt hàng độc đáo này. Bảo tàng và cửa hàng kinh doanh ngọc trai đã hỗ trợ cho nhau nhưng chính cửa hàng kinh doanh này đã nuôi sống bảo tàng. Bảo tàng Đồng quê với đối tượng chính là đời sống, sinh hoạt và sản xuất ở nông thôn xưa tạo ra được lợi thế gắn với học sinh các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh.

Đa phần các bảo tàng còn lại ít khách. Không có khách thì không nuôi được bảo tàng, không giúp bảo tàng tự trang trải dù là các hoạt động tối thiểu. Muốn khách đến bảo tàng thì trưng bày phải hiện đại, chuyên nghiệp, muốn thế phải đầu tư, đó là chưa kể đầu tư cho cả cửa hàng lưu niệm của bảo tàng, truyền thông (tờ gấp, sách về bảo tàng, quảng bá...), cho các hoạt động trình diễn, biểu diễn tại bảo tàng. Đây là vòng luẩn quẩn mà hầu hết các bảo tàng ngoài công lập đang vướng mắc. Ngoài vấn đề nguồn kinh phí, cái mắc chính ở đây là sự gắn kết với các công ty du lịch lữ hành. Các công ty du lịch khi đi khảo sát thường cho rằng các bảo tàng tư nhân chưa đủ điều kiện để trở thành một sản phẩm du lịch, rằng bảo tàng và xung quanh bảo tàng còn thiếu các dịch vụ (giải khát, ăn uống, mua sắm, nghỉ ngơi), thiếu các điểm tham quan khác, không gắn kết được với các tuyến tham quan đã được công ty xây dựng... Những vấn đề này được các công ty du lịch nêu ra nhưng không một đơn vị nào, kể cả công ty giúp các bảo tàng tìm cách tháo gỡ. Sở Văn hóa, Thể thao thường chỉ dừng lại ở việc tư vấn với chính quyền ra quyết định thành lập hay cấp giấy phép hoạt động cho bảo tàng. Cấp phép xong gần như Sở không quan tâm nữa. Sở Du lịch thì lại càng ít quan tâm khi các cơ sở này chưa gắn với du lịch, không khảo sát, không tìm cách phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao để cùng tháo gỡ phát triển du lịch vào từng bảo tàng tư nhân. Các bảo tàng ngoài công lập hầu như bị tách rời với du lịch. Thậm chí tên các bảo tàng ngoài công lập hiếm khi được đưa vào các bản đồ du lịch trong thành phố. Thành ra bài toán này luôn luôn đề ngỏ. Các bảo tàng nhỏ tự bơi, tự biên, tự diễn. Đây là một bi kịch đối với nhiều bảo tàng ngoài công lập và thực sự không biết đến bao giờ mới gỡ được. Nếu các cơ quan, các cấp quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch, các công ty du lịch lữ hành không chung tay tìm cách tháo gỡ khó khăn này thì dù ngành Văn hóa có quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy mạnh hơn việc thành lập các bảo tàng ngoài công lập thì các bảo tàng này vẫn luôn luôn yếu đuối, chứ chưa nói là đến một ngày nào đó không chịu đựng nổi sẽ ngừng hoạt động. Thực tế cũng đã cho thấy một số bảo tàng có tên nhưng từ lâu đã ngừng hoạt động hoặc là đang chết yểu.

Nguồn kinh phí

Tùy theo chủ sở hữu, các bảo tàng ngoài công lập có nguồn kinh phí ban đầu không giống nhau. Có thể đó là từ nguồn kinh phí của cá nhân và gia đình nếu là bảo tàng tư; từ nguồn đóng góp của các thành viên trong nhóm cùng đứng ra thành lập bảo tàng; từ nguồn của cộng đồng, tập thể; từ nguồn của doanh nghiệp... Trừ nguồn của doanh nghiệp có thể là khoản, các nguồn khác là vô cùng hữu hạn.

Sau khi thành lập, các nguồn thu từ phí tham quan, vé biểu diễn, cửa hàng lưu niệm, dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng... giúp cho một số bảo tàng đứng vững. Nhiều bảo tàng ngoài công lập hiện chưa bán vé, vẫn mở cửa vào thăm tự do hay sử dụng hình thức hòm công đức tự nguyện đóng góp cho hoạt động bảo tàng.

Các bảo tàng ngoài công lập còn lúng túng rất nhiều về cơ chế thuế, phí tham quan. Hiện chưa có một văn bản nào của Nhà nước hướng dẫn chi tiết các thủ tục về phí và lệ phí tham quan cho loại hình bảo tàng này. Ngay bảo tàng công lập nhiều khi triển khai cũng khó khăn, phải tham khảo quy chiếu từ quyết định của Bộ Tài chính về phí thăm quan Bảo tàng Dân tộc học Việt nam (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Thong-tu-160-2016-TT-BTC-phi-tham-quan-Bao-tang-Van-hoa-dan-toc-2016-320758.aspx>). Đó là chưa kể chúng ta hiểu và thực hiện thế nào khi Luật Đầu tư đưa "kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia", "duy tu bảo tồn bảo tàng" vào danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

(<https://luatminhkhue.vn/nghi-dinh-118-2015-nd-cp-huong-dan-luat-dau-tu.aspx>)

Khi đông khách, việc thu phí ở các bảo tàng ngoài công lập sẽ tạo ra một nguồn thu quan trọng. Cho nên dù có chậm, ngay từ bây giờ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tài chính cần ra những văn bản hướng dẫn về việc thu phí và lệ phí, về chính sách thuế với các bảo tàng ngoài công lập.

Ở nhiều nước, các bảo tàng không được bao cấp nhưng họ có một hệ thống nhà tài trợ cho các hoạt động bảo tàng. Bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập bình đẳng nhau trong việc khai thác nguồn tài trợ này. Đó là hệ thống Quỹ Văn hóa do các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cá nhân thành lập. Chúng ta nên nghiên cứu, học tập và phát triển cách làm này. Cách xã hội hóa tốt nhất chính là việc phát triển hệ thống Quỹ Văn hóa thay vì những tài trợ lẻ tẻ, trực tiếp từ doanh

nghiệp. Hàng năm, các bảo tàng sẽ đề xuất dự án, cạnh tranh với dự án của các bảo tàng khác để nhận được tiền tài trợ. Cuộc cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các bảo tàng vừa là động lực thúc đẩy các bảo tàng tư nhân và bảo tàng công lập tích cực hoạt động, vừa tạo ra nguồn thu.

Cần xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đóng góp cho các hoạt động văn hóa thông qua các quỹ văn hóa. Nếu các doanh nghiệp dành những khoản ngân sách nhất định tài trợ cho hoạt động văn hóa thì cuối năm, khi tính thuế họ sẽ được giảm trừ thích đáng. Các doanh nghiệp có 2 lựa chọn: hoặc là đóng thuế bình thường, hoặc đóng thuế dưới mức bình thường nếu có tài trợ cho văn hóa. Vừa được giảm thuế, vừa được tiếng doanh nghiệp quan tâm tới văn hóa, chắc chắn các doanh nhân cách thứ hai này. Tôi đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tài Chính nên sớm nghiên cứu chính sách miễn giảm thuế này để áp dụng cho nước ta, từ đó sớm hình thành Quỹ Văn hóa để thúc đẩy các bảo tàng hoạt động.

Kết luận

Các bảo tàng ngoài công lập đang hình thành một hệ thống và chắc chắn sẽ tiếp tục mở rộng, đông đảo hơn con số hiện nay. Việc chỉnh sửa những điều khoản về điều kiện thành lập bảo tàng ngoài công lập trong Luật Di sản văn hóa là cần thiết, vì nhiều điều khoản hình thức không thực tế.

Sinh ra và hoạt động trong điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của nước ta, trước hết từ nguồn gốc, con người, điều kiện sản sinh ra bảo tàng, cơ chế thúc đẩy bảo tàng, các bảo tàng ngoài công lập có muôn vàn khó khăn. Cùng với việc có thể tự đứng vững, tự bươn trải như những bài học đã nêu ở trên, họ rất cần sự vào cuộc thực sự của các ngành, các cấp giúp họ bằng cơ chế, chính sách phù hợp, bằng sự liên kết gắn bó thiết chế văn hóa đặc thù này với du lịch. Hy vọng khi nhìn lại đánh giá Luật Di sản văn hóa với sự phát triển các bảo tàng ngoài công lập, sẽ có những đề xuất mới về cơ chế, cụ thể hóa chi tiết và hiện thực hơn Luật Di sản văn hóa để thúc đẩy sự phát triển bền vững loại hình bảo tàng này.

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BẢO TÀNG VIỆT NAM TỪ MỘT SỐ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA QUỐC TẾ

TS. Lê Thị Minh Lý

Nguyên Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hoá

Vấn đề gì đang đặt ra đối với các bảo tàng Việt Nam hiện nay và làm thế nào để có các chính sách cụ thể thúc đẩy sự phát triển của các bảo tàng đó? Liệu rằng chúng ta có thể học hỏi, vận dụng kinh nghiệm gì từ các bảo tàng tiên tiến trên thế giới? Chính sách nào là “bà đỡ” cho những sáng tạo để bảo tàng thực sự trở thành thiết chế văn hoá không thể thiếu, là niềm tự hào của mỗi quốc gia? Câu chuyện thật dài và không thể nói một cách vắn tắt. Bài viết sẽ tập trung vào một vài vấn đề chuyên môn chính liên quan đến nghiên cứu (curatorial), giáo dục, và đào tạo liên hệ với chính sách của Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (ICOM); một số bảo tàng ở Anh, Thụy Điển, Hoa Kỳ, Pháp và Hàn Quốc.

Keywords: bảo tàng học, chính sách, curator, đào tạo, giáo dục, nhân lực.

I/ Định nghĩa về bảo tàng và sự thay đổi

Năm 1946 Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (ICOM) lần đầu tiên đưa ra khái niệm về bảo tàng. Ở đó bảo tàng được coi là “... nơi trưng bày các sưu tập để phục vụ công chúng”¹. 75 năm qua khái niệm về bảo tàng đã được bổ sung 6 lần để thích ứng với vị trí, vai trò ngày càng quan trọng, hữu ích của các bảo tàng với đời sống xã hội. Từ chỗ chỉ là “nơi trưng bày phục vụ công chúng” đến nay các bảo tàng được nhìn nhận như là một thiết chế văn hoá, một cơ quan nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học. “Bảo tàng là một thiết chế phi lợi nhuận, hoạt động thường xuyên mở cửa cho công chúng đến xem, phục vụ cho xã hội và sự phát triển của xã hội. Bảo tàng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, thông tin và trưng bày các bằng chứng vật thể và phi vật thể về con người và môi trường sống của con người vì mục đích nghiên cứu, giáo dục và thưởng thức”².

¹ Conseil International des Musées, *Histoire de l' ICOM* (1946-1996) tr. 43

² International Council of Museums (2004), *ICOM Code of Ethics for Museums*, ICOM, <http://icom.museum/ethic.html>. Tr.4

Như vậy, định nghĩa bảo tàng là khái niệm động, luôn thay đổi phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của bảo tàng trong bối cảnh xã hội mà bảo tàng tồn tại. Định nghĩa nói trên là định nghĩa mới nhất hiện nay mà tôi được biết.

Từ những năm 60 thế kỷ XX, các nhà Bảo tàng học Việt Nam sử dụng định nghĩa bảo tàng của giáo trình Cơ sở Bảo tàng học Xô Viết: “*Bảo tàng là cơ quan nghiên cứu khoa học, giáo dục khoa học sưu tầm, gìn giữ, nghiên cứu và phổ biến những tiêu bản lịch sử tự nhiên, những di vật quý về văn hoá vật chất và tinh thần*”¹. Đến đầu thế kỷ XXI, với sự phát triển của hệ thống bảo tàng Việt Nam, với tư duy mới, hội nhập quốc tế các nhà bảo tàng học Việt Nam đã đưa vào Luật Di sản văn hoá 2001 định nghĩa: “*Bảo tàng là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập về lịch sử tự nhiên và xã hội nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hóa của nhân dân*”². Đây là một định nghĩa ngắn gọn, có thể nói là một trong những định nghĩa ngắn nhất. Định nghĩa bảo tàng tại Luật Di sản văn hóa của Việt Nam: “*Là một cố gắng, một thành công, một nét mới trong nhận thức về bảo tàng và bảo tàng học ở nước ta. Nó là cơ sở để chúng ta xem xét, kiện toàn hệ thống bảo tàng đã có và định hướng cho sự phát triển của các bảo tàng Việt Nam từ nay về sau*”³.

Năm 2014, Cục Di sản văn hoá sửa và đưa ra khái niệm mới: bảo tàng là “*Thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.*” (TCVN 2014). **Tuy nhiên định nghĩa này chưa thể hiện rõ, khẳng định bảo tàng là một cơ quan nghiên cứu khoa học.** Sẽ là tốt hơn nếu nhân cơ hội chỉnh sửa Luật sắp tới chúng ta đánh giá và bổ sung khái niệm này nhằm nâng cao vị thế của bảo tàng trong xã hội để bảo tàng được quan tâm hơn, có điều kiện để phát huy chức năng của mình, chủ động nắm bắt và phát huy vai trò, năng lực của mình phục vụ xã hội hiệu quả hơn.

¹ Vương Hoàng Quân (2002), *Cơ sở Bảo tàng học Trung Quốc* (bản dịch của Nguyễn Duy Chiếm), Nxb Cổ tịch, Thượng Hải. Tr.42

² *Luật Di sản văn hóa* (2001), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. Tr.33

³ Phạm Mai Hùng (2004), “*Đổi mới tư duy - khâu then chốt trong đổi mới các hoạt động bảo tàng nước ta*”, *Hoạt động bảo tàng trong sự nghiệp đổi mới đất mới*. Tr.29

Lâu nay ngoại trừ một số bảo tàng trực thuộc Bộ chuyên ngành, một vài bảo tàng quốc gia có đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ còn phần lớn các nghiên cứu khoa học ở các bảo tàng khác phụ thuộc vào hoạt động nghiệp vụ hàng năm, thiếu các nghiên cứu khoa học cơ bản, đặc biệt là Bảo tàng học. Hàng chục năm qua công tác nghiên cứu khoa học ở các bảo tàng tiến rất chậm, kết quả ứng dụng không nhiều. Lý do cơ bản là bảo tàng chưa thực sự được coi là cơ quan nghiên cứu khoa học, chưa đủ các điều kiện để tham gia vào lĩnh vực này. Do vậy, ngay từ định nghĩa “bảo tàng” cần làm rõ chức năng nghiên cứu và xác định đó là nhiệm vụ đầu tiên xuyên suốt tất các hoạt động bảo tàng.

Từ năm 2004, ICOM đã đưa di sản văn hóa phi vật thể vào định nghĩa bảo tàng bởi tầm quan trọng đối với đa dạng văn hóa của nhân loại. Vì vậy, ý này cũng cần phải được diễn giải rõ ràng hơn trong định nghĩa bảo tàng của Việt Nam. Khi có điều kiện sửa văn bản dưới Luật là Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động bảo tàng sẽ diễn giải một cách cụ thể hơn.

Việt Nam có một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, phong phú và đặc sắc. Bảo tàng là một trong những cơ quan văn hoá giáo dục góp phần gìn giữ, phát huy sức sống trường tồn của văn hoá Việt Nam. Vì vậy, để thể hiện điều đó, để bảo tàng cần thể hiện vai trò chủ động trong việc tham gia vào đời sống văn hoá của đất nước thông qua hoạt động giáo dục và truyền thông di sản. Bảo tàng phải là thiết chế văn hoá của cộng đồng, vì cộng đồng là tấm gương phản chiếu bản sắc văn hoá của cộng đồng, quốc gia dân tộc. Có như vậy, văn hóa mới thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của đất nước. Sứ mệnh của bảo tàng “góp phần xây dựng nền tảng văn hoá của quốc gia” cần được Luật hoá khi nói về thiết chế này.

Bàn về chức năng giáo dục khoa học của bảo tàng (như khái niệm của Bảo tàng học Xô Viết, ICOM và Luật Di sản văn hoá 2001 đã dẫn ở phần trên) Hội đồng Bảo tàng Quốc tế lần thứ XIX (năm 2001), thảo luận chủ đề *Thay đổi phương thức quản lý: Bảo tàng trước những thách thức kinh tế và xã hội*, ông Jacques Perot - Chủ tịch Hội đồng, nói: “*Các nước đều rất coi trọng tác dụng quan trọng của giáo dục và văn hóa đối với sự sinh tồn của con người. Vì thế bảo tàng cần phải “lấy con người làm gốc” làm tôn chỉ, phải lấy việc giúp con người phát triển và hạnh phúc làm nhiệm vụ chủ yếu, kiên trì phục vụ xã hội và phát triển xã hội...* [81, tr.16]. “*Bảo tàng tạo điều kiện cho con người khám phá các sưu tập để mang đến cảm xúc, để học tập và để thưởng thức*” [101, tr.24]. Bảo tàng Việt Nam cần

có chính sách phát triển giáo dục bảo tàng. Giáo dục bảo tàng/museum education là một thuật ngữ, một khái niệm riêng có nội hàm khác với giáo dục tại các trường học. Để các bảo tàng phát huy chức năng giáo dục theo đúng tính chất chuyên ngành, đúng phương pháp phải có đánh giá, hội thảo và từ đó, Cục Di sản văn hoá xây dựng chính sách cụ thể để các bảo tàng (cả di tích) nắm bắt nhu cầu xã hội, công chúng, từ chức năng, nhiệm vụ, từ di sản mà mình đang quản lý, đang nghiên cứu sáng tạo các hình thức/chương trình giáo dục của bảo tàng, thực hành thường xuyên. Chính sách đó bao gồm việc xây dựng định hướng hoạt động giáo dục của bảo tàng; nhân sự và các nguồn kinh phí cho giáo dục di sản cũng như tiến hành các chương trình phát triển công chúng, truyền thông và marketing cho hoạt động này. Định nghĩa bảo tàng mới có thể là: ***“Bảo tàng là thiết chế văn hóa vì sự phát triển của xã hội có chức năng nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa vật thể và phi vật thể về con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu giáo dục, hưởng thụ văn hóa của công chúng...”***

II/ Về nguồn nhân lực bảo tàng và chính sách đào tạo

Năm 1997, Tôi có dịp được phỏng vấn ông Cục trưởng Cục Bảo tàng Pháp và bà Helene de la Croix - Giám đốc Bảo tàng Tumulus de Bougon (một bảo tàng Khảo cổ học có hạng ở vùng Deux - Sèvres), về Quản lý bảo tàng. Họ cho biết chúng chỉ chuyên môn quan trọng nhất về bảo tàng, lĩnh vực quản lý là “Conservateur en Chef” do École du Louvre đào tạo và cấp bằng. Đó là đào tạo chuyên ngành sau đại học. Đó là chức danh đặc biệt mà các Giám đốc bảo tàng cần phải có và để có được chúng chỉ này rất khó. *“Giám đốc bảo tàng phải là một người có kiến thức hàn lâm và học thuật về chủ đề của bảo tàng đó... Bởi vì rằng, người Giám đốc đó phải tạo được cảm hứng, phải dẫn dắt và phải có tầm nhìn. Họ sẽ không thành công nếu như không hiểu bảo tàng là gì, sưu tập là gì, ý nghĩa như thế nào?”* (Robert Macdonald - Bảo tàng thành phố New York)¹

Cũng trong cuốn sách đã dẫn ở trên, tác giả Marie C. Malero đã bàn về quản lý bảo tàng với việc liệt kê 50 chức danh nghề nghiệp, cùng các tiêu chuẩn, tiêu chí cho từng chức danh. Xem ra việc chuẩn hoá nguồn nhân sự bảo tàng đã được các quốc gia phát triển coi trọng, có rất nhiều kinh nghiệm từ thực tiễn. Các “curator” trong tiếng Việt tạm dịch là “Người Giám tuyển” thực chất là những người đứng đầu về khoa học, về di sản, về sưu tập hiện vật mà bảo tàng đang quản

¹ Museums: A place to work. Planning Museum Careers, tr. 51

lý. Họ là những nhà nghiên cứu là chuyên gia chuyên ngành của bảo tàng. Thông thường họ phải là Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của bảo tàng. Họ tiến hành nghiên cứu sưu tập để đưa ra các ý tưởng trưng bày và tham gia vào nhóm xây dựng trưng bày/triển lãm. Họ là đạo diễn, nhà biên kịch của các cuộc trưng bày. Họ đóng vai trò quan trọng trong các cuộc làm việc với nhà thiết kế trưng bày và các bên liên quan từ người giữ các sưu tập đến chuyên gia giáo dục, bộ phận xuất bản catalogue, marketing, truyền thông... ; tham gia thu thập các dữ kiện để đánh giá trưng bày.

Cùng với các cán bộ quản lý sưu tập và bảo quản, các curator có trách nhiệm trong việc xác định, theo dõi các chính sách và quá trình hoạt động liên quan đến sưu tập hiện vật như bảo quản, nghiên cứu giới thiệu hiện vật, lưu trữ bản thảo, tư liệu, mẫu liên quan đến hiện vật; đề xuất việc mua, cho mượn hoặc thanh lý hiện vật; có thẩm quyền và trách nhiệm về tính nguyên gốc của hiện vật, tham gia sắp xếp thiết bị bảo quản và bảo vệ an ninh cho hiện vật trưng bày và trong kho. Vì vậy, họ cũng phải hiểu biết về chức năng và nhiệm vụ cụ thể của những công việc này. Với các trách nhiệm đó, curator cũng phải hiểu và thực hành các nguyên tắc bảo quản. Curator cũng còn có thể góp ý về sản phẩm văn hóa bán tại shop bảo tàng. Curator có trách nhiệm trực tiếp đối với nội dung kiến thức giới thiệu sưu tập marketing bảo tàng và chương trình giáo dục .

Bảo tàng có mạnh hay không? Có sáng tạo hay không chính là nhờ vào các ý tưởng hoạt động của các curator dựa trên sưu tập.

Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Bảo tàng học đã được các nhà nghiên cứu thảo luận trong nhiều thập kỷ, luôn được cập nhật, thống nhất những quan điểm chính. Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (International Council of Museums – ICOM) đã có tài liệu hướng dẫn và sơ đồ hoá thành Cây phát triển nghề nghiệp bảo tàng với 5 lĩnh vực:

- **Năng lực chung** bao gồm những vấn đề liên quan đến nghiên cứu phát triển chuyên môn và công nghệ liên quan đến bảo tàng mà mình đang làm việc

- **Năng lực về Bảo tàng học** bao gồm những vấn đề liên quan đến quản lý: từ luật pháp, tầm nhìn, xây dựng chính sách đến vận dụng tri thức chuyên môn ứng dụng thực hành bảo tàng

- **Năng lực quản lý thiết chế:** lĩnh vực này yêu cầu những kiến thức và kỹ năng tổ chức, điều hành liên quan nhiều đến quan hệ, đào tạo, nhân sự, marketing, tư vấn, gây quỹ

- **Năng lực hoạt động giáo dục và công chúng** bao gồm nghiên cứu trưng bày, giáo dục, xuất bản, truyền thông, các dịch vụ và chương trình phát triển công chúng gắn với mục tiêu bền vững

- **Năng lực bảo quản, quản lý thông tin và sưu tầm:** lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến các di sản của bảo tàng. Các hoạt động bảo quản, kiểm kê, tư liệu hoá, tổ chức quản lý thông tin, xây dựng sưu tập là chuyên ngành của các bộ môn khoa học bảo quản, lưu trữ, thư viện...

Theo Báo cáo của Cục Di sản văn hoá 11/2021: “*Công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên đang công tác tại hệ thống bảo tàng luôn được quan tâm, chú trọng bằng nhiều hình thức: đào tạo dài hạn, ngắn hạn cả ở trong nước và nước ngoài. Hệ thống bảo tàng đã hình thành một đội ngũ cán bộ chuyên môn đông đảo, được đào tạo có bài bản với hơn 3000 người trong đó cơ bản có trình độ đại học, hơn 500 người có trình độ trên đại học... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo tàng, hoà nhập với các bảo tàng trên thế giới và khu vực*”¹. Tôi nghĩ rằng bản báo cáo này đã thu thập thông tin từ các điều tra bằng văn bản hành chính theo yêu cầu của Cục Di sản văn hoá. Sẽ là tốt hơn nếu như chúng ta có bảng phân tích các số liệu từ kết quả điều tra, đánh giá độc lập, khảo sát thực tế và phỏng vấn sâu.

Thực tế cho thấy mô hình đào tạo của chúng ta là mô hình từ trên xuống (top down) chứ không phải là từ dưới lên (bottom up), **ngành chúng ta đang thiếu chính sách, cơ chế để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực một cách bền vững**. Sự thiếu hụt đó nằm ở một số lĩnh vực sau:

- Năng lực lãnh đạo phát triển bảo tàng, định hướng hoạt động như là một thiết chế văn hoá đặc thù có chức năng nghiên cứu khoa học, giáo dục và giải trí.
- Năng lực của các curator chuyên nghiệp dẫn dắt hoạt động chuyên môn của bảo tàng, đặc biệt là làm trưng bày, triển lãm đạt các chuẩn mực quốc tế.
- Các nhà thiết kế, đồ hoạ, kỹ thuật chuyên về bảo tàng
- Các chuyên gia về bảo quản, về giáo dục di sản, về marketing, truyền thông bảo tàng

Đào tạo về Bảo tàng học (Museology), Quản lý bảo tàng (Museum Management) là điều kiện cần phải được thể chế hoá khi xây dựng Luật và các chính sách liên quan. Cục Di sản văn hoá cần đưa vào Luật một **điều khoản mới về Tiêu chuẩn hoá các bảo tàng**, để sau đó có điều kiện xây dựng các văn bản

¹ Báo cáo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hoá

quy phạm dưới Luật như Nghị định, Thông tư để các bảo tàng từ trung ương, chuyên ngành đến tỉnh và thành phố được quan tâm hơn, tổ chức lại, đào tạo bài bản và thường xuyên hơn.

Tóm lại 20 năm qua, kể từ khi Luật Di sản văn hoá ra đời, hệ thống bảo tàng Việt Nam đã có những bước phát triển cơ bản, từng bước khẳng định vị thế, vai trò trong đời sống xã hội nhất là hoạt động bảo vệ di sản văn hoá thông qua việc lập các hồ sơ khoa học, pháp lý hoá quản lý các sưu tập, di tích, di vật và bảo vật quốc gia. Để các bảo tàng đóng góp được nhiều hơn nữa, hiệu quả hơn nữa chính sách đầu tư cho nghiên cứu, đào tạo cần được quan tâm hàng đầu ngoài ra trưng bày, giáo dục di sản là lĩnh vực được ưu tiên. Di sản cần được trao truyền, tiếp nối không thể để các sưu tập quý giá bị đóng băng và ngủ yên trong các bảo tàng. Cần lắng các ý tưởng, hãy trở lại đánh giá thực trạng bảo tàng Việt Nam và bắt đầu bằng các chính sách như các bảo tàng tiên tiến trên thế giới đã thực hiện./.

Tài liệu tham khảo:

- 1/ Conseil International des Musées, *Histoire de l' ICOM* (1946-1996)
- 2/ International Council of Museums (2004), *ICOM Code of Ethics for Museums*, ICOM, <http://icom.museum/ethic.html>.
- 3/ Vương Hoàng Quân (2002), *Cơ sở Bảo tàng học Trung Quốc* (bản dịch của Nguyễn Duy Chiếm), Nxb Cổ tịch, Thượng Hải.
- 4/ *Luật Di sản văn hóa* (2001), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 5/ Phạm Mai Hùng (2004), "Đổi mới tư duy - khâu then chốt trong đổi mới các hoạt động bảo tàng nước ta", *Hoạt động bảo tàng trong sự nghiệp đổi mới đất mới*.
- 6/ Jane R. Glaser with Artemis A. Zenetou (1996) *Museums: A place to work. Planing Museum Careers*
- 7/ Báo cáo Tổng kết thực hiện Luật Di sản văn hoá

IV. LĨNH VỰC DI SẢN TƯ LIỆU

QUẢN LÝ, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU Ở THỪA THIÊN HUẾ

Phan Thanh Hải

**Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia
Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Thừa Thiên Huế**

1. Đặt vấn đề

Triều Nguyễn (1802 - 1945) - triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam, đã để lại cho Cố đô Huế một hệ thống di sản văn hóa vật chất, tinh thần đồ sộ mang giá trị nổi bật toàn cầu. Ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam đã được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) vinh danh (các năm 1993 và 2003), cố đô Huế còn có ba di sản tư liệu cũng đã được tổ chức này đưa vào Danh mục Di sản Ký ức thế giới (hay Di sản Tư liệu thế giới), là Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014) và Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016). Đây đều là những di sản có giá trị nổi bật với nội dung đa dạng, hình thức độc đáo, tính duy nhất không thể thay thế và sức ảnh hưởng sâu rộng. Vì vậy, Thừa Thiên Huế luôn ý thức sâu sắc hệ thống di sản tư liệu là tài sản vô giá của các thế hệ tiền nhân để lại cho thế hệ hôm nay và mai sau, có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống lịch sử văn hóa, là phương tiện để quảng bá về hình ảnh địa phương cho du khách trong và ngoài nước, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng chiến lược phát triển du lịch, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội.

2. Vài nét về hệ thống di sản tư liệu ở Thừa Thiên Huế

Huế là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử phát triển đô thị Việt Nam: từ một vùng đất biên viễn nổi danh là xứ “Ô Châu ác địa” biến thành một trung tâm đô thị và văn minh mới của người Việt trên con đường mở đất về phương Nam từ thế kỷ XVII - XVIII, trở thành kinh đô của đất nước thống nhất trong suốt thời Nguyễn ở thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, rồi thành Cố đô cuối cùng còn được bảo lưu nguyên vẹn nhất tại Việt Nam. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, cho đến nay, Cố đô Huế là một trong những nơi lưu giữ một hệ thống di sản tư liệu độc đáo. Di sản tư liệu là thuật ngữ được sử dụng bởi Chương trình Ký ức thế giới do UNESCO khởi xướng từ năm 1992 nhằm nói đến những tư liệu, tài liệu có giá trị đặc biệt và có tầm ảnh hưởng rộng lớn trên thế giới. Song, khoảng chục

năm trở lại đây, khái niệm này mới trở nên tương đối quen thuộc ở nước ta, kể từ khi Mộc bản triều Nguyễn trở thành Di sản tư liệu thế giới đầu tiên của Việt Nam được UNESCO vinh danh vào năm 2009. Tiếp đó, Bia tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long (2010), Châu bản triều Nguyễn (2017), Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang (2012), Thơ văn trên kiến trúc Cung đình Huế (2016), Mộc bản trường học Phúc Giang - Hà Tĩnh (2016), Hoàng Hoa sứ trình đồ - Hà Tĩnh (2018) cũng lần lượt được vinh danh bởi các giá trị mang tính biểu trưng của tư liệu thế giới.

Mộc bản triều Nguyễn là một loại hình tài liệu đặc biệt, được tạo ra trong quá trình hoạt động của Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Đây là những văn bản chữ Hán – Nôm, được khắc ngược trên gỗ để in ra các loại sách, nhân bản các tài liệu của triều Nguyễn. Gỗ dùng khắc mộc bản thường là gỗ thị, gỗ lê, gỗ cây nha/ngô đồng. Nét chữ khắc trên mộc bản rất tinh xảo và sắc nét. Đó là những bản khắc lưu truyền công danh sự nghiệp của các vua chúa, ghi nhớ các sự kiện lịch sử, các tác phẩm chính sử, sách kinh điển Nho gia cùng nhiều lĩnh vực lịch sử, địa lý, văn chương, quân sự, pháp chế... của Việt Nam qua nhiều thời kỳ lịch sử, được đích danh nhà vua ngự lãm, phê duyệt bản thảo trước khi giao cho thợ giỏi khắc lên gỗ quý. Mỗi tấm mộc bản không chỉ là một trang tài liệu quý có giá trị lịch sử mà còn là một tác phẩm nghệ thuật.

Châu bản triều Nguyễn là những văn bản hành chính của triều Nguyễn, do các cơ quan hành chính trung ương và địa phương soạn thảo, thông qua nhà vua xem xét, châu phê bằng mực son để truyền đạt ý chỉ hoặc giải quyết các vấn đề về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội... Đây được xem là kho lưu trữ tài liệu văn thư hành chính của vương triều Nguyễn. Nội dung của Châu bản phản ánh đầy đủ, toàn diện các quan điểm, chính sách đối nội, đối ngoại của chính quyền nhà Nguyễn trên mọi lĩnh vực của xã hội đương thời. Loại hình văn bản trên Châu bản triều Nguyễn bao gồm dụ, chiếu, chỉ, tờ trình (thân), bản kê (kê khai), tấu sớ, bản dịch văn bản ngoại giao và các công văn khác. Châu bản triều Nguyễn là một trong các phong, sưu tập tài liệu lưu trữ Hán - Nôm thuộc diện quý hiếm hiện đang được Trung tâm Lưu trữ quốc gia I bảo quản.

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Nguyễn hiện còn tồn tại khoảng hơn 2.500 đơn vị ô học thơ văn chữ Hán. Những áng văn thơ này không chỉ là minh chứng thuyết phục cho một thời kỳ phát triển rực rỡ của văn học trung đại Việt Nam mà còn góp phần làm nên phần hồn, làm tăng tính văn hóa cho các công trình kiến trúc thời Nguyễn. Thơ văn được thể hiện trên nhiều loại hình kiến trúc; nhiều loại hình vật liệu: gỗ, pháp lam, vôi vữa, đồng; nhiều cách thể hiện: chạm khắc, khảm

cẩn, viết, đắp nổi; nhiều thể thơ chữ Hán: triện, lệ, thể, hành, thảo... tạo nên sự độc đáo riêng có của phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Thơ được thể hiện dưới nhiều thể thơ như ngũ ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú. Nội dung cơ bản của Thơ văn trên kiến trúc cung đình Nguyễn: Tôn vinh công trạng mở mang, thống nhất bờ cõi của vua chúa nhà Nguyễn; thể hiện quan niệm trong tư tưởng Nho giáo; khẳng định chế độ quân chủ; khẳng định nền văn hóa dân tộc; ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, cảnh đẹp của đất nước; bày tỏ sự quan tâm đến đời sống của dân, ước mơ đất nước thái bình.

Phật giáo Huế hiện còn bảo quản 2.933 ván khắc kinh Phật các loại. Trong đó, chùa Từ Đàm hiện là nơi có số lượng lưu trữ lớn nhất: 1.319 bản khắc mộc bản. Tính đến thời điểm hiện tại, ván khắc có niên đại sớm nhất tại Phú Xuân, thời các chúa Nguyễn, được tìm thấy là kinh Kim Cương, khắc bản Chính Hòa thứ 19 (Mậu Dần - 1698), tức dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725). Ván khắc này chỉ còn lại một ván duy nhất, với hai mặt khắc: Một mặt khắc 4 trang cuối của cuốn kinh kèm theo những thông tin về niên đại khắc bản; mặt còn lại khắc tranh đồ họa pháp hội giảng kinh Kim Cang do Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán vẽ¹. Những di sản tư liệu mộc bản Phật giáo này có thể giúp chúng ta hình dung rõ nét đời sống văn hóa, tôn giáo, tư tưởng của xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn, vương triều Nguyễn cho đến những thập niên cuối của thế kỷ XX.

Đặc biệt tại chùa Trúc Lâm hiện vẫn còn gìn giữ bản kinh Kim Cang - một pháp bảo quý, độc bản dưới thời Tây Sơn. Bản kinh khoảng 7.000 chữ Hán được thêu bằng chỉ ngũ sắc: đỏ, vàng, xanh, trắng, lục cách đều và liên tục, trên nền gấm vàng có viền và lớp lót bằng vải nhiễu điều, chiều dài khoảng 1,5m, chiều rộng 23,5cm. Nội dung gồm ba phần: phần đầu có hai bản tựa, tiếp đến là toàn văn kinh Kim Cang và lời bạt cuối cùng. Lời tựa đại ý ca tụng sự thâm sâu của giáo lý Phật giáo được thực hiện trong bản kinh Kim Cang, và cho rằng kinh Kim Cang là một trong những bản kinh Phật nói chuyện nhà Phật lấy lòng từ bi và dùng trí tuệ soi sáng thế gian, làm thế nào để thế nhân thoát khỏi bể trầm luân, thoát khỏi cõi u minh để đi đến giải thoát. Với ý nghĩa đó, hai nhân vật được nhắc tên trong bài tựa thấy bản kinh rất hay và cũng muốn thực hiện như vậy trong việc cai trị đất nước của mình. Bài tựa thứ nhất với câu mở đầu “*Thái thượng hoàng đế ngự chế...*” và bài sau là “*Cảnh Thịnh...*”. Theo bài Hậu bạt của bản kinh, công

¹ Thích Không Nhiên (2015), “Bước đầu khảo sát di sản mộc bản Phật giáo Huế”, *Liễu Quán*, Số 6, Huế, tr.32.

trình thêu tay này được hoàn thành thời gian: “*Cảnh Thịnh bát niên thập nhất nguyệt sơ nhất nhật*” - ngày 01/11 năm Cảnh Thịnh thứ 8 (tức ngày 16/12/1800)¹.

Ngoài ra, Thừa Thiên Huế còn là nơi còn lưu giữ nhiều tư liệu Hán - Nôm quý giá có từ thời Lê đến thời Nguyễn, đa phần được lưu giữ trong các làng, họ tộc, tư gia các gia đình hoàng tộc triều Nguyễn. Đây chính là nguồn tư liệu quý giá giúp chúng ta biết được văn hóa, cuộc sống của người xưa như thế nào.

3. Thực trạng công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu ở Thừa Thiên Huế

Thời gian qua, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu ở Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Cụ thể:

Sau khi tìm hiểu, xem xét các tiêu chí của UNESCO về việc vinh danh các di sản mang tầm nhân loại, chính quyền, nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và những người làm công tác nghiên cứu bảo tồn di sản nhận thấy Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế có khả năng đáp ứng được các tiêu chí đặt ra, đồng thuận thực hiện các quy trình xây dựng hồ sơ đệ trình Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP). Ngày 9/5/2015, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học “Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế”. Hội thảo đã thu hút sự tham gia của nhiều nhà quản lý, nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử và mỹ thuật đến từ Huế, Hà Nội và một số tỉnh thành khác trong cả nước. Đến ngày 19/5/2016, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được vinh danh là Di sản tư liệu thế giới thuộc Chương trình Ký ức Thế giới, Khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Ngay sau khi Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được vinh danh, tỉnh Thừa Thiên Huế đã nỗ lực quảng bá, giới thiệu giá trị di sản tư liệu quý hiếm và độc đáo đến với đông đảo công chúng trong và ngoài nước trên các phương tiện truyền thông và thông tin đại chúng, in ấn brochure... Đồng thời, áp dụng công nghệ số để bảo tồn di sản tư liệu, toàn bộ 2.547 đơn vị thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được Trung tâm quay phim, chụp ảnh, số hóa để lưu trữ, phòng tránh những tình huống đáng tiếc bất ngờ, cũng như hạn chế việc phải sử dụng tư liệu gốc. Nội dung tư liệu này còn được dịch thuật và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ độc giả tra cứu bằng các bộ mục lục truyền thống và mạng thông tin. Gần

¹ Hà Xuân Liêm (2007), *Những ngôi chùa Phật giáo ở Huế*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.481.

đây nhất là ra mắt ấn phẩm *Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế*. Tập sách như một dấu ấn cho hành trình 5 năm di sản Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được công nhận di sản tư liệu thế giới (5/2016 - 5/2021). Đây là lần đầu tiên một ấn phẩm đặc biệt về thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được giới thiệu đến công chúng. Ấn phẩm giới thiệu 1.500 bài thơ đặc sắc trên các công trình kiến trúc cố đô Huế được tuyển chọn, công bố tương đối toàn diện về giá trị nội dung, giá trị hình thức và ý nghĩa tổng thể, giúp công chúng đương đại có thể tiếp cận và hiểu sâu hơn về một giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước.

Thừa Thiên Huế đã tổ chức nhiều hoạt động triển lãm, trưng bày và giới thiệu loại hình di sản tư liệu đến với công chúng, các nhà nghiên cứu và du khách tại các điểm di tích thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế và tại hệ thống bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, trường học... Triển hình vào ngày 16/5/2016, hưởng ứng Hội nghị của Đại hội đồng MOWCAP được tổ chức tại Huế từ ngày 18/5/2016 đến 21/5/2016, tại Trường lang Tử Cấm Thành (Đại Nội Huế), Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã phối hợp các đơn vị quản lý di sản tư liệu thế giới tại Việt Nam tổ chức thành công triển lãm với chủ đề “Di sản tư liệu thế giới ở Việt Nam”. Triển lãm này giới thiệu một cách tổng quan về giá trị của bốn di sản tư liệu thế giới ở Việt Nam, gồm: Mộc bản triều Nguyễn hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV; Bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê - Mạc (1442 - 1779) do Trung tâm VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám quản lý; Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang quản lý; Châu bản triều Nguyễn hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I. Ngoài ra còn giới thiệu thêm ba đệ trình UNESCO công nhận là Di sản tư liệu vào năm 2016, gồm: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý; Mộc bản Phật giáo Huế do Trung tâm Phật giáo Liễu Quán Huế quản lý; Mộc bản trường Phúc Giang hiện đang được lưu giữ, bảo quản tại nhà thờ Nguyễn Huy Tự (xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

Để đáp ứng các yêu cầu của công tác nghiên cứu tìm hiểu về triều Nguyễn, Văn hóa Huế, trùng tu các di tích và đặc biệt là nhằm bảo vệ và phát huy giá trị các công trình tiêu biểu trong kho tàng di sản Hán - Nôm của dân tộc, từ năm 2001 đến nay, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đã phối hợp với Viện Sử học tổ chức biên dịch, chú giải và xuất bản nhiều bộ sách sử của triều Nguyễn. Triển hình vào năm 2013, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đã tổ chức ra mắt bộ sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*. Đây là công trình do Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế hợp tác với Viện Sử học thực hiện trong 10 năm, từ 2002 -

2012. Trong 2 năm, năm 2006 và 2008, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* đã được trao giải Vàng sách hay toàn quốc do Hội Xuất bản Việt Nam trao tặng. Bộ sách này gồm 10 cuốn (10 tập) với hơn 8.000 trang in. Việc công bố bộ sách đã giúp cho giới nghiên cứu có thêm một nguồn tài liệu rất quan trọng, bổ sung thêm tư liệu nghiên cứu về các mặt đời sống xã hội triều Nguyễn từ năm 1859 - 1889. Ngoài ra, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã ký kết biên bản thỏa thuận về việc phối hợp với Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV dịch thuật, xuất bản sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên hậu thứ*. Bộ *Hội điển tục biên hậu thứ* gồm 55 quyển, chép tay bằng Hán văn ghi chép nhiều chuyên mục của triều Nguyễn từ năm 1890 đến 1914, gồm: Phủ Tôn Nhân, Phủ Phụ Chính, Viện Cơ Mật, Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Học, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công, Nội Các, Quốc Sử Quán, Đô Sát Viện, Quốc Tử Giám, Trường Hậu Bô... Bộ sử này cũng thể hiện sự kế thừa, tiếp nối, làm rõ hơn dòng chảy lịch sử triều Nguyễn được ghi chép từ Hội điển - chính biên, Hội điển - tục biên, đồng thời phản ánh rõ những cơ quan mới trong hệ thống chính trị, văn hóa triều Nguyễn, mang đậm dấu ấn đặc trưng của thời cuộc, như Bộ Học, Trường Hậu Bô... Ngoài ra, Trung tâm còn ký kết hợp tác với Viện Nghiên cứu Hán Nôm để cùng phối hợp biên dịch, khai thác những nguồn tư liệu Hán Nôm quý hiện lưu trữ tại Huế và Hà Nội...

Trong khuôn khổ chương trình sưu tầm, số hóa tài liệu Hán - Nôm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế do Thư viện Tổng hợp Thừa Thiên Huế và Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh phối hợp triển khai từ năm 2009 đến nay, đã khảo sát, số hóa được 300.000 trang tư liệu Hán - Nôm (gồm: Sắc phong, chế phong, chiếu chỉ, lệnh chỉ, gia phả, địa bạ, đình bạ, văn bằng, văn bản hành chính, sách văn học, lịch sử, y sách, hương ước, văn cúng...) và in ấn một số công trình có giá trị như: *Thư mục đề yếu sắc phong triều Nguyễn ở Thừa Thiên Huế* (2018), *Sắc phong, chế phong, chiếu thời Nguyễn tại Thừa Thiên Huế* (2020) và hiện đang phối hợp chuẩn bị xuất bản cuốn *Bảng cấp quan chức triều Nguyễn ở Thừa Thiên Huế*.

Đứng trước thực trạng một số thất lạc, hư hỏng do chiến tranh, thiên tai, đã có không ít tài liệu Hán - Nôm quý bị mỗi một hủy hoại do không có điều kiện bảo quản, ngày 21/2/2020, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch “Sưu tầm, số hóa, bảo quản, phục chế và phát huy giá trị tài liệu Hán Nôm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019 - 2024”, trong đó có một số nội dung quan trọng như: 1. Sưu tầm, số

hóa nhiều loại hình tư liệu Hán - Nôm quý hiếm lưu giữ tại các làng, dòng họ, tư gia, các cơ sở tôn giáo... dự kiến sẽ thực hiện tại 100 làng, 320 họ tộc (nhà thờ họ), 40 phủ đệ và tư gia, 30 cơ sở tôn giáo với khoảng 120.000 - 130.000 trang tư liệu; 2. Triển khai các biện pháp hướng dẫn, tập huấn kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi cho các chủ sở hữu tư liệu Hán - Nôm, đồng thời, tổ chức tập huấn bảo quản, tu bổ, phục chế tư liệu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tại Thư viện; 3. Tổ chức phân loại khoa học, biên mục tư liệu theo nguyên tắc và phương pháp thư viện học; xác định giá trị, lựa chọn, bảo quản an toàn để nâng cao tuổi thọ tư liệu, phục vụ việc khai thác, sử dụng tư liệu tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân; 4. Xây dựng phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu điện tử Hán - Nôm phù hợp dễ dàng tra cứu trên phần mềm chung của thư viện, chia sẻ tài nguyên và cải thiện dịch vụ cung cấp thông tin cho người dùng tin trên mạng LAN và mạng internet của Thư viện, tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phục vụ bạn đọc mang tính phổ biến, phục vụ mục đích sử dụng như trưng bày, triển lãm, phục chế trao đổi,...đồng thời tích hợp vào Trang thông tin của Trung tâm Thông tin dữ liệu điện tử tỉnh Thừa Thiên Huế (EDIC), cơ sở dữ liệu phát triển dịch vụ đô thị thông minh, tạo điều kiện thuận lợi trong tra cứu dữ liệu, phục vụ công tác nghiên cứu...

Tàng Thư lâu được vua Minh Mạng cho xây dựng vào mùa hè năm 1825 bên trong Kinh thành. Theo *sách Tàng Thơ Lâu bạ tịch* (1907), tài liệu lưu trữ tại Tàng Thư lâu là các văn kiện ngoại giao quan trọng giữ Việt Nam và Pháp, giữa Việt Nam và triều đình Trung Hoa, văn kiện của Lục Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), các ván khắc in sách của triều đình... trong đó số lượng địa bạ rất lớn. Trải qua thời gian và nhiều biến động lịch sử, Tàng Thư lâu đã bị hủy hoại và xuống cấp nghiêm trọng. Công trình cũng không còn giữ được chức năng nguyên thủy, mà bị sử dụng vào các mục đích khác. Số tài liệu lưu trữ tại đây cũng bị di chuyển đi nhiều nơi, cả trong nước và thất tán ra nước ngoài. Nhằm phục hồi lại công trình này, năm 2014, Dự án nghiên cứu, phục hồi lầu Tàng Thơ chính thức được khởi công. Đến nay, dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng làm nơi trưng bày các bộ sử quý của triều Nguyễn, đồng thời Cố đô Huế đã phục hưng được một “Tàng kinh” các danh tiếng, mở ra cơ hội phục hưng các di sản tư liệu vốn dĩ rất phong phú tại đây.

Ngày 04/10/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định 63/2021/QĐ-UBND về việc Quy định xây dựng, quản lý và khai thác Tủ sách Huế, Tủ sách Huế điện tử. Các quy định này nhằm xây dựng và khẳng định thương hiệu của Tủ sách Huế, lan tỏa những nét đẹp văn hóa đọc đến cộng đồng địa phương và cả nước và quốc

té. Tủ sách Huế là nơi lưu giữ, quản lý tất cả các xuất bản phẩm liên quan đến Huế, được gắn logo riêng của Tủ sách Huế đã được UBND tỉnh quyết định. Tủ sách Huế điện tử hay App Tủ sách Huế, gồm cơ sở danh mục dữ liệu về các xuất bản phẩm liên quan đến Huế bao gồm nhiều lĩnh vực, các xuất bản phẩm đã được xuất bản nằm trong Tủ sách Huế được số hóa vào hệ thống này; được lưu giữ, quản lý dưới dạng số và được khai thác thông qua truy cập máy tính, các thiết bị điện tử và mạng viễn thông. Những tác phẩm, tác giả được tuyển chọn tham gia “Tủ sách Huế” là những tác phẩm có giá trị, được Hội đồng thẩm định và tuyển chọn chuyên ngành do Tỉnh lập để lựa chọn một cách khách quan, công tâm. Ấn phẩm đầu tiên của Tủ sách Huế là “Địa chí Văn Hóa hóa Huế” (2020). Trong thời gian tới, dự kiến mỗi năm sẽ xuất bản, phát hành ít nhất 3 đầu sách chất lượng; và phân đầu đến năm 2025, có 100% thư viện trên địa bàn tỉnh được trang bị các ấn phẩm của Tủ sách Huế. Điều này sẽ tạo ra cơ hội cho các ấn phẩm có chủ đề về di sản tư liệu tại Thừa Thiên Huế được đầu tư kinh phí để nghiên cứu, xuất bản phục vụ bạn đọc.

Cửu đỉnh tại Hoàng cung Huế gồm 9 đỉnh đồng (Cao đỉnh, Nhân đỉnh, Chương đỉnh, Anh đỉnh, Nghị đỉnh, Thuần đỉnh, Tuyên đỉnh, Dự đỉnh, Huyền đỉnh) do vua Minh Mạng ra lệnh đúc vào năm 1835 và hoàn thành vào năm 1837, được đặt trước sân Thế Tổ miếu (Thế miếu) từ đó đến nay. Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hồ sơ Di sản ký ức thế giới tỉnh Thừa Thiên Huế vào tháng 10/2021, các thành viên đều đánh giá cao và nhất trí thông qua hồ sơ Cửu đỉnh - Hoàng cung Huế, đồng thời, đề nghị Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế khẩn trương hoàn chỉnh các thủ tục để trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia xem xét, từ đó tham mưu để Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban quốc gia Chương trình ký ức thế giới của UNESCO đánh giá và vinh danh di sản này. Nếu Cửu đỉnh - Hoàng cung Huế được vinh danh trong thời gian đến thì Cố đô Huế sẽ có 4 di sản Ký ức thế giới.

Hiện nay, Sở Văn hóa và Thể thao đang phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Phát huy giá trị di sản văn hóa (thuộc Hội Di sản văn hóa Việt Nam) triển khai công tác Tổng kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó chúng tôi sẽ điền dã thực địa, để đánh giá kiểm kê lại hệ thống di sản ở Thừa Thiên Huế, trong đó có di sản tư liệu. Từ đó tạo cơ sở khoa học đưa ra danh mục Di sản tư liệu tại Thừa Thiên Huế, tiến tới xây dựng hồ sơ đưa vào Danh mục Di sản tư liệu quốc gia, di sản Ký ức thế giới (trên hai cấp độ: cấp độ Thế giới và cấp độ Khu vực châu Á - Thái Bình Dương).

4. Một số bài học kinh nghiệm và kiến nghị nhằm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu ở Thừa Thiên Huế

4.1. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, hợp tác làm nổi bật giá trị, sự đa dạng của di sản tư liệu và đưa những giá trị đó đến cộng đồng

Với những giá trị độc đáo và quý hiếm của hệ thống di sản tư liệu, chúng tôi đã công bố các giá trị di sản này trên nhiều phương tiện thông tin như: báo chí, truyền hình, trang thông tin điện tử, hệ thống các trang mạng xã hội (facebook, zalo, youtube...), tạo được sự chú ý của công chúng và các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Tổ chức nhiều buổi tọa đàm và hội thảo khoa học về khối tư liệu này để rộng đường nghiên cứu và thưởng lãm cho mọi tầng lớp nhân dân. Thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp liên quan đến di sản tư liệu. Bên cạnh những đề xuất phương án bảo tồn khối lượng lớn di sản tư liệu trên phương diện kỹ thuật, vật lý thì những giải pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản tư liệu trên phương diện văn hóa giáo dục và trí thức cũng được quan tâm. Từ đó, giá trị di sản tư liệu sẽ được giới thiệu rộng rãi đến đại bộ phận công chúng, đặc biệt tầng lớp thanh thiếu nhi đang ngồi trên ghế nhà trường, nhằm tôn vinh và lưu truyền những giá trị văn hóa - lịch sử vô giá này.

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tu bổ, phục chế các di sản tư liệu bị hư hỏng hoặc bị mất đi do thời gian và chiến tranh. Chúng tôi luôn có kế hoạch cử các đoàn đi học tập, nghiên cứu hoặc mời các chuyên gia về công tác bảo vệ tài liệu ở các nước tiên tiến để có thể áp dụng công nghệ hợp lý nhất cho việc tu bổ, phục chế một số di sản tư liệu quý đã mất hoặc hư hỏng nặng. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các di sản tư liệu khác phối hợp với nhau tổ chức trưng bày triển lãm, để trao đổi kinh nghiệm về công tác bảo quản và phát huy giá trị tư liệu.

Thứ hai, dựng phim, phóng sự giới thiệu, quảng bá về giá trị độc đáo của di sản tư liệu trên truyền hình

Phương tiện thông tin đại chúng chính là cầu nối đưa hệ thống di sản tư liệu đến gần với đời sống xã hội và con người đương đại. Hình thức quảng bá này đã góp phần tích cực giới thiệu đến công chúng những giá trị di sản tư liệu độc đáo. Đồng thời tăng cường việc đổi mới và mở rộng các hình thức quảng bá, tuyên truyền trên sóng truyền hình nhằm giới thiệu đến với công chúng trong nước và ngoài nước những giá trị nội dung, ý nghĩa của di sản tư liệu phục vụ công tác

nghiên cứu lịch sử, văn hóa, phong tục... góp phần nâng cao nhận thức của xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ về vai trò, giá trị của di sản tư liệu.

Thứ ba, tổ chức trưng bày, triển lãm hệ thống di sản tư liệu

Di sản tư liệu là khối tài liệu lưu trữ các công trình, tác phẩm hàm chứa nhiều thông tin có giá trị, phần nào giúp nghiên cứu hình ảnh của hệ thống chính trị, văn hóa, xã hội, con người của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử. Các tài liệu này ngoài giá trị nội dung thông tin, bản thân tài liệu trải qua thời gian nhiều thế kỷ đã trở thành bộ sưu tập cổ vật vô cùng phong phú và quý giá. Do vậy, việc tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến di sản tư liệu một cách thường xuyên và rộng rãi thông qua các hoạt động tổ chức trưng bày, triển lãm tại các kỳ lễ hội truyền thống, Festival, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế... có ý nghĩa quan trọng và thiết thực. Bên cạnh đó, chúng tôi còn khuyến khích đưa vào trường học những di sản tư liệu tiêu biểu, qua đó giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, nâng cao nhận thức trong thế hệ trẻ về giá trị và ý thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc.

Hình thức triển lãm trưng bày di sản tư liệu tại Thừa Thiên Huế là một hình thức tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi cho quần chúng được tiếp cận trực tiếp với khối lượng tài liệu này thông qua các phiên bản từ bản gốc mà họ chưa có điều kiện tiếp cận. Vì vậy, hình thức tổ chức sử dụng bản sao này (gồm Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế...) có tính tuyên truyền và thuyết phục cao. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ đưa ra nhiều kế hoạch trưng bày triển lãm về di sản tư liệu để du khách có cơ hội được tiếp cận thực tế và hiểu thêm về giá trị độc đáo và duy nhất của di sản tư liệu này.

Thứ tư, tổ chức biên soạn, xuất bản ấn phẩm về di sản tư liệu

Trong thời gian qua, chúng tôi đã phối hợp với Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thư viện thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh... và một số chuyên gia Hán Nôm có tên tuổi để biên soạn, xuất bản các ấn phẩm, chuyên khảo về di sản tư liệu. Ngoài ra còn tổ chức biên mục nội dung thông tin và biên dịch văn bản Hán - Nôm ra tiếng Việt. Tất cả được tập hợp thành thư mục và đóng thành cuốn và có kế hoạch dịch thuật để phục vụ cho bạn đọc và các nhà nghiên cứu về văn hóa, lịch sử có thêm nguồn tài liệu để tham khảo. Đồng thời, lập trang web, thư mục giới thiệu, quảng bá di sản tư liệu và kết nối với các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng để đẩy mạnh việc quản bá về di sản này.

Thứ năm, tổ chức sử dụng và giới thiệu di sản tư liệu tại các lễ hội, các cuộc hội nghị, hội thảo... và phục vụ phát triển du lịch

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến di sản tư liệu một cách thường xuyên và rộng rãi thông qua các hoạt động trưng bày, triển lãm (các phiên bản từ bản gốc, bản chính tiêu biểu) tại các kỳ lễ hội (đặc biệt là các kỳ Festival Huế), các ngày lễ truyền thống, các hội nghị, hội thảo khoa học... Bên cạnh đó, kết nối chuỗi di tích - di sản tư liệu liên quan đến triều Nguyễn là hình thức quan trọng trong công tác nghiên cứu và công tác giữ gìn phát huy giá trị di tích, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế, du lịch và quảng bá hình ảnh địa phương đến công chúng.

4.2. Kiến nghị

Thứ nhất, bổ sung thông tin về Di sản tư liệu vào Luật Di sản Văn hóa để có thể nhận diện các giá trị và lập danh mục di sản tốt hơn. Vì đây là những di sản có giá trị cho việc tuyên truyền văn hóa đọc, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Thứ hai, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần triển khai kế hoạch nghiên cứu soạn thảo và ban hành Thông tư quy định việc kiểm kê di sản tư liệu và lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu để đưa vào Danh mục di sản tư liệu quốc gia.

Thứ ba, Cục Di sản Văn hóa cần nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về Di sản tư liệu Việt Nam; đồng thời xây dựng Trang thông tin điện tử, cập nhật các thông tin liên quan và chia sẻ kinh nghiệm với một số quốc gia trong khu vực có tương đồng văn hóa và kinh nghiệm xử lý các tài liệu mộc bản, như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản...

Thứ tư, Cục Di sản Văn hóa cần quan tâm tổ chức các buổi tập huấn quốc tế về kinh nghiệm đề cử hồ sơ vào Danh mục Di sản tư liệu của UNESCO. Thông qua các buổi tập huấn, các cơ quan, tổ chức sẽ có thêm kinh nghiệm nghiên cứu, phát hiện và xây dựng những hồ sơ đề cử có giá trị và trình UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới trong thời gian tới.

Thứ năm, Mộc bản triều Nguyễn và Châu bản triều Nguyễn đều được UNESCO vinh danh là Di sản tư liệu thế giới, nhưng bản thân của cả hai di sản này đều đang được bảo quản, gìn giữ ở ngoài địa phận Thừa Thiên Huế. Vì thế, ngành Văn hóa mong muốn Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, IV (thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước) tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để tỉnh Thừa Thiên Huế có một số phiên bản (bản khắc) và bản số hóa nhằm thuận lợi cho công tác nghiên

cứu, khai thác và tổ chức trưng bày triển lãm phục vụ người dân và du khách tham quan, thưởng lãm.

5. Thay lời kết

Từ thực tiễn phong phú của công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu tại Thừa Thiên Huế trong thời gian qua, chúng tôi đã tích lũy và đúc rút ra một số bài học kinh nghiệm để bảo tồn và khai thác, phát huy giá trị các di sản tư liệu một cách có hiệu quả và bền vững. Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn được chia sẻ những kinh nghiệm trên với các đơn vị bạn, các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý, bảo tồn di sản tư liệu. Chúng tôi mong muốn nhận được các ý kiến trao đổi, thảo luận xung quanh vấn đề này.

Chúng ta đều thấy rằng, kế hoạch bảo tồn di sản tư liệu phù hợp không chỉ giúp chúng ta giữ gìn được giá trị di sản độc đáo này, mà còn đưa được di sản đó đến với cộng đồng trong cuộc sống đương đại, qua đó góp phần nâng cao hình ảnh đối với bạn bè quốc tế. Đồng thời, di sản tư liệu sau khi được UNESCO vinh danh, đã trở thành nguồn lực có giá trị vô cùng lớn để khai thác và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhiệm vụ sắp tới của ngành Văn hóa không chỉ tập trung vào công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị mà còn phải khai thác tốt, phù hợp và có hiệu quả các di sản tư liệu của Cố đô Huế thông qua sự phối hợp chung tay tham gia của các cấp chính quyền, đơn vị quản lý và toàn thể cộng đồng, góp phần “xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo vệ, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường”. Trong chặng đường trước mắt và tương lai lâu dài, di sản văn hóa Huế nói chung và di sản tư liệu nói riêng chắc chắn vẫn sẽ là nền tảng, là hạt nhân cho sự phát triển toàn diện, bền vững của Cố đô Huế./.

Tài liệu tham khảo

1. Hà Xuân Liêm (2007), *Những ngôi chùa Phật giáo ở Huế*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Thích Không Nhiên (2015), “Bước đầu khảo sát di sản mộc bản Phật giáo Huế”, *Liễu Quán*, Số 6, Huế.
3. Phan Thanh Hải (Chủ biên) (2016), *Di sản văn hóa cung đình thời Nguyễn- Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

**MỘT SỐ Ý KIẾN BỔ SUNG LUẬT DI SẢN VĂN HÓA VỀ QUẢN LÝ,
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ SI SẢN TƯ LIỆU TƯ NHÂN
(DÒNG HỌ)**

GS.VS. Nguyễn Huy Mỹ

Mở đầu. Theo Công ước năm 2003 của UNESCO, thế giới có 3 loại di sản văn hóa: 1- Di sản vật thể bao gồm: Di sản văn hóa thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, Di sản hỗn hợp; 2- Di sản văn hóa phi vật thể và 3- Di sản tư liệu. Di sản tư liệu có hai cấp thế giới và khu vực. Để được ghi vào danh sách Di sản thế giới, một di sản phải đáp ứng được một hoặc nhiều tiêu chí. Đến giữa năm 2021, Việt Nam đã có: 8 Di sản thế giới (trong đó có 5 Di sản văn hóa, 2 Di sản Thiên nhiên và 1 Di sản hỗn hợp), 14 Di sản văn hóa phi vật thể (trong đó 13 di sản văn hóa đại diện nhân loại và 01 di sản văn hóa cần được bảo vệ khẩn cấp), 3 Di sản tư liệu thế giới, 4 di sản tư liệu khu vực Châu Á/Thái Bình Dương - được UNESCO công nhận. Trong khi đó, theo Luật Di sản văn hóa Việt Nam mới có hai dạng di sản là vật thể (DSVT) và phi vật thể (DSPVT). Để tăng cường hội nhập quốc tế, chúng ta cần sớm bổ sung Luật Di sản văn hóa (DSVH) về Di sản tư liệu (DSTL).

Báo cáo đề cập đến vấn đề quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Di sản Tư liệu Tư nhân (DSTLTN) của dòng họ Nguyễn Huy và của dân làng Trường Lưu, từ các việc làm cụ thể trong thời gian qua và sắp tới, chúng tôi trình bày một số suy nghĩ về việc bổ sung Luật DSVH từ góc độ dòng họ, dân làng..

I. Về bổ sung nội dung trong Luật Di sản văn hóa.

Hiện tại trong Luật DSVH có bảy chương, Chương 3 - Bảo vệ và phát huy giá trị di sản phi vật thể và Chương 4 - Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể.

Chúng tôi thiết nghĩ về cấu trúc cần có Chương như vậy về Di sản Văn hóa Tư liệu - Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tư liệu, ví dụ:

Chương ... Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

Điều ...

Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tổ chức sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, phân loại DSTL.

2. Tổ chức phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình DSTL.
3. Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ và giới thiệu DSTL...
4. Hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị DSTL theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nắm giữ DSTL.
5. Đầu tư kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị DSTL, ngăn ngừa nguy cơ làm mai một, thất truyền DSTL..

Điều ... Xếp hạng cấp tỉnh/thành phố, quốc gia, trình quốc tế

.....

Điều ...

Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiến hành nghiên cứu, sưu tầm DSTL ở Việt Nam và nước ngoài.

Những bổ sung sẽ được hoàn thiện bởi các chuyên gia, luật sư, nhưng hiện tại, theo suy nghĩ của chúng tôi, việc hiểu rõ thế nào là DSTL vẫn còn chưa rõ ràng, nhất là ở các cán bộ văn hóa cấp xã, huyện hoặc cộng đồng cư dân, mà bộ phận này khá quan trọng trong việc phát hiện và đề cử DSTL.

Một số khái niệm như Di sản tư liệu, di sản Hán Nôm, chưa có ranh giới, theo hannom.org.vn “**Di sản Hán Nôm gồm những thư tịch và tư liệu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, là kho văn hoá thành văn to lớn và phong phú nhất của nước ta trước khi có các văn bản ghi bằng chữ Latinh**”, vậy thì những tư liệu nào của Di sản Hán Nôm thuộc dạng DSTL? hay là thêm khái niệm Di sản tư liệu Hán Nôm.

Tiếp đó là việc cần sớm phân loại, đánh giá xếp hạng các DSTL, công tác tu bổ, bảo tồn (tương tự như với các DSVHPVT, DSVHVT), vì vậy trước hết bổ sung về các tiêu chí để xếp hạng DSTL cấp tỉnh (thành phố), quốc gia. Tương tự như cho DSPVT và DSVT.

Trong LDSVH một khái niệm cũng cần chỉ rõ ranh giới giữa DSTL và Bảo vật quốc gia, có khi dễ nhầm lẫn, ví dụ: bản thân bia đá như Bia Sùng chỉ ở nhà thờ họ Hà ở xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh cùng bài văn bia là Bảo vật quốc gia, còn bài văn bia là DSTL? mà đá là vật mang tin?

DSTL hiện tại tập trung nhiều ở một số vùng không bị tiêu thổ kháng chiến thời 1945 - 1954, và được giữ gìn tại tư gia, dòng họ. Số lớn DSTL được Viện Viễn Đông bác cổ sưu tập (tại làng Trường Lưu vào quãng năm 1943 -1944 ghi lại gần 100 tờ sắc) hiện lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm.

Hiện nay, chúng ta có nhiều chuyên gia, cán bộ ngành Văn hóa, nhưng thấy khá rõ là thiếu chuyên gia đầu ngành, nhất là về DSTL, nên dẫn đến nhiều cách hiểu và lý giải khác nhau. Nên chăng để việc bổ sung LDSVH được tốt, Nhà nước nên lựa chọn một số đơn vị, tổ chức, cá nhân giúp đỡ để xây dựng các DSTL điển hình, ví dụ ở Thừa Thiên Huế - Sở VH TT (có nhiều dạng DSTL), Viện Nghiên cứu Hán Nôm (với hàng ngàn bản mộc bản, nhiều sách có hàng vạn trang thuộc Di sản Hán Nôm), Dòng họ Hà ở huyện Can Lộc, có nhiều sắc phong, văn cúng, gia phả và ở làng Trường Lưu.

II. Sưu tầm, phiên dịch và nghiên cứu nội dung DSTL ở làng Trường Lưu

Phân tiếp của báo cáo, giới thiệu về công việc sưu tầm di sản tư liệu ở làng Trường Lưu, được tiến hành từ năm 2009, khi chúng tôi, dựa trên các tư liệu do các bác các chú trong dòng họ sưu tầm từ những năm 1970 - 1980.

Di sản tư liệu ở làng Trường Lưu, qua khảo sát, sưu tầm và ý kiến tại các cuộc hội thảo [1,2,3], có thể xếp theo loại như sau: Văn viết: sắc phong, văn bằng, trướng, gia phả, văn cúng, sách cổ, tác phẩm; văn khắc: mộc bản, văn bia, hoành phi, bảng gỗ, câu đối.

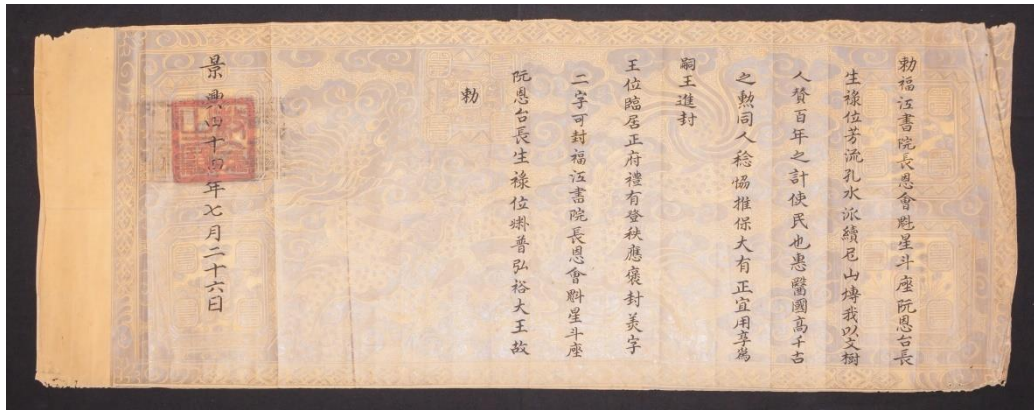
Nếu xét theo tiêu chí bản gốc hoặc bản sao duy nhất (theo tiêu chí của UNESCO), chúng tôi tạm xếp về Văn viết.

Bộ sắc phong, văn bằng và trướng - chất liệu mang tin là giấy dó, giấy đặc biệt: giấy sắc vàng-giấy Long đằng và lụa, bộ này có 48 tư liệu, nội dung văn bản nhà nước thời quân chủ và truyền thống giao lưu, chữ viết Hán Nôm, quãng thời gian 1689 - 1943. **Ví dụ: Sắc phong.**

Có 26 sắc gốc của Hoàng đế ban thời Lê và Nguyễn từ năm 1688 đến năm 1935, trong đó: 23 sắc phong thời Lê từ năm 1688 đến năm 1783 có kích thước 50 x 120cm, chất liệu giấy dó đặc biệt, chữ Hán viết tay và 3 sắc thời Nguyễn từ năm 1824 đến năm 1935: 1 sắc chất liệu giấy dó đặc biệt (giấy sắc vàng) với kích thước 45 x 120cm, và hai sắc bằng gỗ với kích thước 45 x 100cm.

Ở mỗi tờ sắc đều có ngày tháng năm rõ ràng, dấu triện của vua, giới thiệu tờ sắc tặng cho Nguyễn Huy Oánh mỹ tự *Uyên phổ, Hoàng dụ Đại vương*, là chủ

nhân của Trường học Phúc Giang, được thờ sớ với bài vị, là trường hợp độc đáo tặng cho người có công về văn hóa giáo dục. Nhân vật liên quan cũng như ở tờ sắc thứ nhất và tờ sắc thứ 3, tiếp sau. Về thời gian, là giai đoạn, sau khi chúa Trịnh Tông lên ngôi, Nguyễn Huy Oánh ra Thăng Long và được cử giữ chức Tham tụng, nhưng ông từ chối và về quê.



Phiên âm:

Sắc:

Phúc Giang thư viện, Trường Ân hội, Khôi tinh đầu tọa, Nguyễn Ân Thai (Đài), Trường Sinh Lộc vị.

Phương lưu Không thủy, phái tục Ni sơn; bác ngã dĩ văn, thụ nhân tán bách niên chi kế, sử dân dã huệ, y quốc cao thiên cổ chi huân; đồng nhân nhâm hiệp, suy bảo đại hữu, chính nghi dụng hưởng, vị tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ. Lễ hữu đấng trật. Ứng bao phong mỹ tự nhị tự; khả phong: Phúc Giang thư viện, Trường Ân hội, Khôi tinh đầu tọa, Nguyễn Ân Thai, Trường sinh lộc vị, Uyên Phở Hoàng Dụ đại vương.

Có sắc

Cảnh Hưng tứ thập tứ niên thất nguyệt nhị thập lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho:

[Người được thờ sớ với] bài vị là “Khôi tinh Đầu tọa⁽¹⁾, Nguyễn Ân Thai (Đài)⁽²⁾, Trường Sinh Lộc⁽³⁾ ở hội Trường Ân⁽⁴⁾, thư viện Phúc Giang⁽⁵⁾”.

Tiếng thom chảy từ sông Không⁽⁶⁾, chi phái nối tiếp núi Ni⁽⁷⁾, lấy văn học mà làm rộng kiến thức của ta⁽⁸⁾, trồng người tỏ rõ kế sách trăm năm⁽⁹⁾, sai khiến dân chúng thì dùng ân huệ, có công hộ quốc⁽¹⁰⁾ để ngàn năm, cùng người giúp đỡ đã lâu, thôi thúc bảo vệ có nhiều, chính là đáng được phụng thờ. Được Tự vương⁽¹¹⁾ tiến phong tước vương, vào quản chính phủ, nên lễ có thêm phẩm trật, ung khen

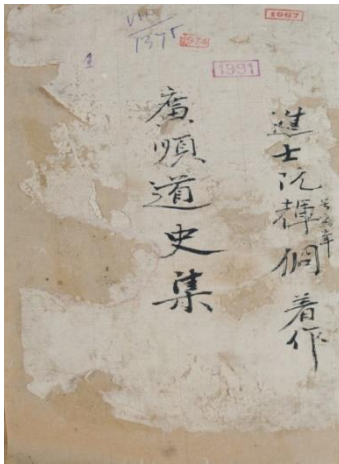
phong cho hai chữ đẹp [là “đại vương”]⁽¹²⁾. Đáng phong: bài vị “Khôi tinh Đẩu tọa, Nguyễn Ân Thai (Đài), Trường Sinh lộc, *Uyên Phổ Hoàng Dụ đại vương* ở hội Trường Ân, thư viện Phúc Giang”.

Vì vậy ban sắc.

Ngày 26 tháng Bảy năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783).

Bộ Văn cúng, Gia phả và Sách cổ, tác phẩm - chất liệu giấy dó, chữ Hán, (trong loại này không tính *Hoàng Hoa sứ trình đồ*), bộ này có 12 tập gia phả, 6 tập văn cúng và 3 tập sách cổ trên ngàn trang.

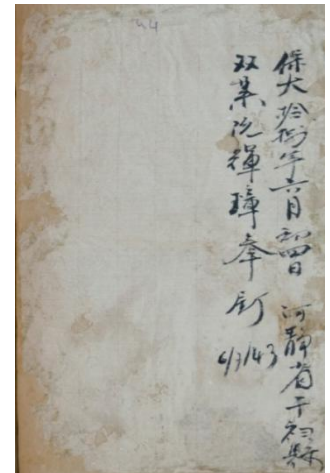
Ví dụ về sách cổ *Quảng Thuận đạo sử tập*, chữ Hán, giấy dó, 94 trang, do Nguyễn Huy Quýnh (1734 - 1785) soạn (quãng từ năm 1775 - 1785), Nguyễn Huy Chương (19 - 94) đóng gộp lại năm 1943.



Trang đầu văn bản



Trang giữa



Trang cuối văn bản

Trang đầu ghi là: Tiên sĩ Nguyễn Huy Quýnh hiệu Dân Phong trước tác.

Trang cuối ghi: *Bảo Đại tam thập niên lục nguyệt sơ tứ nhật Hà Tĩnh tỉnh Can Lộc huyện Song Nghiệp Nguyễn Huy Chương phụng đính 奉釘*. Nghĩa là: Ngày mồng 4 tháng 6 năm Bảo Đại thứ 18 (1943) Song Nghiệp, Nguyễn Huy Chương người huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh vâng đóng gộp.

Trang đầu và trang cuối văn bản chính là một tờ giấy dó đóng ngoài cuốn sách. Tác phẩm không có lời đề tựa, phần chính văn được bắt đầu vào phần ghi hành trình đường đi của xứ Thuận Hóa, tuy nhiên, tờ đầu/hay một số tờ đầu đã bị rách mất. Nguyễn Huy Chương (1903 - 1950) hậu duệ đời thứ 15 họ Nguyễn Huy là người giữ gìn, đóng lại cuốn sách, gộp phần ghi về địa chí và bản đồ tạo thành

tác phẩm *Quảng Thuận đạo sử tập* toàn vẹn của Nguyễn Huy Quỳnh còn lại đến ngày nay, lưu giữ tại ở Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm ký hiệu VHv.1357.

Trang đầu và trang cuối của văn bản có kiểu chữ viết giống nhau, đều là lối chữ viết mới (nửa đầu thế kỷ XX) và do cùng một người viết, còn phần nội dung bên trong văn bản được viết bằng lối chữ khác: chữ viết đá thảo, đẹp, tuy vậy hơi khó đọc. Như vậy, tên sách cũng mới được ghi vào năm 1943, do Nguyễn Huy Chương viết để khẳng định bản quyền cuốn sách của các cụ tổ. Sách được lưu giữ tại dòng họ Nguyễn Huy, sau đó được bàn giao cho gia đình Hoàng Xuân Hãn.

Chính vì thế trên một số trang sách tờ 23, tờ 26, tờ 27 vẫn còn lưu được dấu ấn triện Hoàng Xuân Hãn [tờ 26], và sau này sách được bàn giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm (theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, quyển 1, tr.22)



Dấu triện Hoàng Xuân
Hãn 黃春瀚

Quảng Thuận đạo sử tập đã được NXB Đại học Vinh ấn hành năm 2017.

Về Văn khắc có: văn bia và hoành phi, bảng gỗ, câu đối tại các di tích lịch sử đã xếp hạng cấp tỉnh và quốc gia, có 102 tư liệu, chất liệu: Đồng, đá, gỗ tường vôi, xi măng, (trong loại hình không tính đến *Mộc bản Trường học Phúc Giang*).

Theo thiện ý của chúng tôi, *Quảng Thuận đạo sử tập* là sách gốc, quý hiếm, có thể xây dựng hồ sơ đề cử ở các cấp quốc gia, quốc tế, nhất là có tư liệu liên quan đến Trường Sa - Hoàng Sa, nếu được công nhận, sẽ giúp cho cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam về biển đảo.

Chúng tôi muốn giới thiệu hai ví dụ trên về di sản tư liệu, để muốn nhấn mạnh là với các di sản tư liệu (có thể nói hiện còn nhiều trong cộng đồng), thì việc

sớm đưa mục Di sản tư liệu vào Luật Di sản văn hóa là cần thiết nhằm tạo điều kiện pháp lý cho việc sưu tầm, số hóa, bảo quản các di sản này. Ngày 02/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2026/QĐ-TTg về Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2030, thì việc bổ sung vào luật cần sớm thực hiện để phần di sản tư liệu được quan tâm, đầu tư.

Vài lời cuối. Trong khi Di sản văn hóa vật thể, Di sản văn hóa phi vật thể đã khá quen thuộc với cộng đồng, với hàng trăm, hàng ngàn di tích, lễ hội đã được công nhận ở các cấp tỉnh (thành phố), quốc gia quốc tế, thì Di sản tư liệu vẫn còn xa lạ với cộng đồng, vì vậy việc bổ sung vào Luật Di sản văn hóa về DSTL là việc cấp thiết. Để việc bổ sung Luật được tốt, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, cụ thể là các cơ quan quản lý Ngành văn hóa để một số đơn vị, cá nhân có thể sưu tầm, quảng bá và đề cử các danh hiệu về DSTL, nếu làm tốt việc này sẽ là sự bổ sung cụ thể cho việc bổ sung Luật Di sản văn hóa./.

Tài liệu tham khảo

1. Kỷ yếu hội thảo (2019) *Nghiên cứu tư liệu Hán Nôm về biển đảo và biên giới của dòng họ Nguyễn Huy ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh*, Hà Nội 21 tháng 4 năm 2017, NXB Đại học Vinh, Hà Tĩnh, 212 trang.
2. Kỷ yếu hội thảo quốc tế “ *Nghiên cứu giá trị Di sản Hán Nôm của dòng họ Nguyễn Huy thế kỷ XVII-XX*” Hà Tĩnh ngày 9-10/5 năm 2019, (Chuẩn bị xuất bản).
3. Kỷ yếu hội thảo quốc tế “ *Nghiên cứu các giá trị tiêu biểu mang tính toàn cầu của di sản văn hóa làng Trùng Lư*” Hà Tĩnh ngày 2 tháng 4 năm 2021 (Chuẩn bị xuất bản).

VẤN ĐỀ DI SẢN TƯ LIỆU TRONG BỐI CẢNH CHUNG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

TS. Vũ Thị Minh Hương
Phó Chủ tịch Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới
khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Di sản văn hóa là tài sản vô cùng quý báu của mỗi quốc gia và của cả nhân loại, bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Thực tiễn hiện nay cho thấy có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã khiến con người lãng quên hoặc chưa quan tâm đúng mức đến một loại hình di sản văn hóa cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc đó là di sản tư liệu. Di sản tư liệu là tài sản đặc biệt quý hiếm của nhân loại, là tài liệu gốc của mọi nền văn hóa, “được nhìn nhận như một chỉnh thể, là sáng tạo vượt thời gian của các cộng đồng, các nền văn hóa” [1].

1. Tổng quan hoạt động của Chương trình Ký ức thế giới

Năm 1992, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) khởi xướng xây dựng Chương trình Ký ức thế giới (*Memory of the world - MOW*), xuất phát từ nhu cầu ngày càng tăng về việc bảo tồn và tiếp cận những di sản tài liệu quý hiếm có nguy cơ bị xâm hại và mai một ở nhiều nước và khu vực trên thế giới. Đồng thời, “Chương trình MOW ra đời nhằm ghi nhận những di sản tài liệu có giá trị, mang tầm quan trọng cấp quốc tế, khu vực và quốc gia, nhằm hướng sự quan tâm của thế giới tới việc gìn giữ các sưu tập tài liệu quý, hiếm và tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn và tiếp cận chúng” [1]. Đây là 1 trong 3 sáng kiến của UNESCO nhằm bảo vệ và nâng cao nhận thức về di sản văn hóa toàn cầu, hai sáng kiến trước đó là: Công ước Bảo vệ Di sản thiên nhiên và Di sản văn hóa thế giới năm 1972 (duy trì các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc và các di sản thiên nhiên trong Danh mục Di sản thế giới) và Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 (nhằm thừa nhận và hỗ trợ sự sống của những phong tục và văn hóa truyền khẩu).

“Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO cổ vũ sự uyên bác, sự thưởng thức, sức sáng tạo phong phú, cũng như sự đa dạng của các nền văn hóa - xã hội, con người và nhằm phòng ngừa nguy cơ những di sản tư liệu vô giá của nhân loại bị rơi vào lãng quên, khuyến khích các nước sở hữu bảo quản tốt hơn và giúp quảng bá rộng rãi hơn giá trị của các di sản này trên toàn cầu” [1]. Phần lớn di sản

Ký ức thế giới được cất giữ tại các thư viện, phòng lưu trữ, bảo tàng và nhiều nơi khác trên toàn cầu, một số không nhỏ bị phân tán bởi sự chuyển rời ngẫu nhiên hay cố ý trong quá trình cất giữ và sưu tầm tài liệu, do sự tàn phá của khí hậu, chiến tranh, do sự vô thức của con người hay các hoàn cảnh lịch sử khác. Vì vậy, rất nhiều di sản trong số đó có nguy cơ mất đi. Cho đến tháng 7 năm 2020, theo báo cáo của UNESCO đã có trên 300 di sản tư liệu của các quốc gia trên thế giới được đưa vào Danh sách Ký ức Thế giới.

Với những mục tiêu cơ bản và rõ ràng, Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO có ý nghĩa đặc biệt đối với Việt Nam, giúp hoạch định chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu và tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu, học giả, công chúng tiếp cận với di sản này một cách tích cực và hiệu quả nhất. Năm 2006, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam thành lập *Ban Điều phối Chương trình Ký ức thế giới* – đây là bước tiến mới để Việt Nam tham gia tích cực vào hoạt động của *Chương trình Ký ức thế giới* nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu. Ban điều phối Chương trình Ký ức thế giới của Việt Nam sau khi được thành lập đã kêu gọi các nhà quản lý các cơ quan lưu trữ, thư viện, bảo tàng, viện nghiên cứu và các cá nhân đang bảo quản những di sản tài liệu trên các vật mang tin khác nhau hưởng ứng và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình MOW. Việt Nam chính thức tham gia vào Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO từ năm 2007.

Đến năm 2012, Ban Điều phối được nâng cấp thành *Ủy ban quốc gia Chương trình Ký ức Thế giới của Việt Nam*, Di sản tư liệu là một loại hình di sản văn hóa mới được đặc biệt quan tâm ở Việt Nam. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã có 07 di sản tư liệu được Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh:

03 Di sản tư liệu thế giới: *Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn* (Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước), *82 bia Tiến sĩ triều Lê Mạc tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám* (Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội);

04 Di sản tư liệu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: *Mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm* (Bắc Giang), *Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế* (Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế), *Mộc bản trường Phúc Giang và Hành trình đi sứ Trung Hoa* (Đòng họ Nguyễn Huy, Hà Tĩnh).

Di sản tư liệu có tác dụng không nhỏ cho công tác tuyên truyền văn hóa đọc, nâng cao tinh thần ham học, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc dân tộc: Từ nội dung đơn giản giáo dục về lịch sử, địa lý, truyền thống hiếu học hay những câu chuyện về đạo làm người... cho các lứa tuổi học sinh trong sách giáo khoa của Mộc bản trường Phúc Giang; đến triết lý sử dụng nhân tài đất nước như “*hiền tài là nguyên khí quốc gia*” trên 82 bia Tiến sĩ triều Lê Mạc Văn Miếu – Quốc Tử Giám; hay những chặng đường hình thành lịch sử của Phật giáo và những đúc kết từ hiện thực cuộc sống về các bài thuốc dân gian, đánh dấu sự phát triển của y học, khoa học... chứa đựng trong Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm. Ngoài ra, Di sản tư liệu còn góp phần quan trọng trong việc xác định và bảo vệ lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc, nghiên cứu tổ chức, bộ máy điều hành của triều đại phong kiến (Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, Hoàng Hoa sứ trình đồ - Hành trình đi sứ Trung Hoa). Đối với các di sản đã được ghi danh trên, các tỉnh/thành phố

Ngày 11/6/2020, UBQG UNESCO Việt Nam đã thông qua Quyết định số 50/QĐ-UBQGUNESCO về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban Quốc gia Chương trình Ký ức Thế giới của Việt Nam (MOW) và Quyết định số 76/QĐ-UBQGUNESCO ngày 14/8/2020 về việc phê chuẩn nhân sự Ủy ban Quốc gia Chương trình Ký ức Thế giới của Việt Nam (MOW), với cơ quan thường trực là Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại văn bản số số 368/VPCP-KGVX ngày 15/01/2021 “Giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan nghiên cứu, sửa đổi Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017, trong đó bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản tư liệu theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật”, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã trình văn bản đề nghị bổ sung lĩnh vực quản lý nhà nước về di sản tư liệu vào chức năng, nhiệm vụ của Bộ và dự kiến bổ sung nội dung này vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa trong thời gian tới. Có thể nói, đây là bước đi mới của UBQG UNESCO Việt Nam đặt cơ sở cho việc hoàn thiện hành lang pháp lý về lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu tại Việt Nam.

Đánh giá chung

Trong gần 15 năm triển khai Chương trình Ký ức Thế giới tại Việt Nam, các vấn đề về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu đang được xã hội

ngày càng quan tâm và nhận thức đúng vị trí trong sự phát triển bền vững của đất nước.

Kết quả

- UBQG UNESCO Việt Nam luôn tạo điều kiện quan tâm và cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của Chương trình Ký ức thế giới một cách kịp thời và trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị liên quan. Trong 5 năm trở lại đây, UBQG UNESCO gần như vừa phải đảm nhiệm các công việc thúc đẩy việc hoàn thiện các hồ sơ ghi danh di sản tư liệu cấp khu vực và thế giới, lại vừa rất tích cực trong việc hoàn thiện đầu mối cho UBQG Chương trình ký ức thế giới Việt Nam.

Đầu năm 2021, trên cơ sở báo cáo đề xuất của UBQG UNESCO Việt Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản về việc bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản tư liệu cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đây là một bước tiến lớn khẳng định vị trí của di sản tư liệu trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, cũng là điều kiện thuận lợi để giúp các cơ quan có thẩm quyền quy định rõ trách nhiệm của mình trong việc xây dựng hành lang pháp lý về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản này trong thời gian tới.

- Nâng cao nhận thức về lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ; hệ thống hóa các yếu tố con người, sự vận động của xã hội, giúp cho cộng đồng có một bức tranh toàn cảnh, rõ nét hơn về một giai đoạn lịch sử nhất định được giải mã thông qua nội dung di sản tư liệu chứa đựng... Chính phủ, cộng đồng và xã hội đã quan tâm hơn đến một mảng di sản văn hóa mới, đó là di sản tư liệu. Các nhà quản lý, khoa học đã và đang từng bước nghiên cứu, rút kinh nghiệm thực tiễn nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý bắt đầu đi từ các khái niệm cơ bản đến việc chú trọng xây dựng tiêu chí, quy trình hoạt động cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản này.

- Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu đứng trên góc độ đơn lẻ các cơ quan/tổ chức/cá nhân nắm giữ di sản cũng được cải thiện, có nhiều điểm mới được thông qua: đầu tư cho công tác nghiên cứu nhận diện di sản, tăng cường các biện pháp bảo vệ;

- Chủ động thực hiện việc bảo tồn và khai thác giá trị nội dung (in, đập, ghi và dịch các nội dung chữ Hán, Nôm và các ngôn ngữ khác), xây dựng cơ sở dữ liệu cho di sản...

- Việc đầu tư ngân sách, thu hút nguồn vốn xã hội hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật được cải thiện rõ rệt. Ngoài nguồn ngân sách thường xuyên, việc phê duyệt dự án từ 5 – 15 tỷ đã được Chính

phủ phê duyệt kịp thời, các nguồn vốn xã hội hóa tại địa phương được bổ sung cho việc nghiên cứu, trang bị cơ sở vật chất, bảo tồn và phát huy giá trị.

- Di sản tư liệu có tác dụng không nhỏ cho công tác tuyên truyền văn hóa đọc, nâng cao tinh thần ham học, giáo dục truyền thống lịch sử, phát huy bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập chung trong nước và quốc tế cho các thế hệ.

- Thông qua giá trị nội dung của di sản tư liệu tại các hội thảo, đề tài khoa học để biên tập và xuất bản nội dung thành Kỷ yếu khoa học, giáo trình, tài liệu tuyên truyền, quảng bá giúp nâng cao nhận thức xã hội, cộng đồng, phát triển bền vững công nghiệp văn hóa, tăng cường hiệu quả việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản...

- Mở rộng việc hợp tác quốc tế thông qua các Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề, quảng bá du lịch, chia sẻ nguyên tài nguyên có giá trị... góp phần vào lịch sử phát triển chung của toàn nhân loại.

Hạn chế

- Việc kết nối hoạt động của UBQG UNESCO Việt Nam với UBQG Chương trình Ký ức thế giới và các Ủy ban, Tiểu ban liên quan còn khá khiêm tốn vì vậy không có sự chia sẻ, tác động lẫn nhau trong sự thống nhất chung.

Với quyết định chuyển giao đầu mối quản lý nhà nước về di sản tư liệu, UBQG UNESCO Việt Nam chưa chủ động trong việc bàn giao công việc giữa 3 bên: UBQG UNESCO Việt Nam, Cục Văn thư lưu trữ Nhà nước và Cục Di sản văn hóa để cùng rút ra những kết quả đã đạt được và bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện hơn các hoạt động này trong thời gian tới.

Ngoài ra, do đặc thù công việc, nhân sự của UBQG UNESCO Việt Nam về di sản tư liệu thường hay thay đổi, tuy đã có sự bàn giao nhưng vẫn có ảnh hưởng nhất định trong hoạt động chung.

- Bên cạnh các thành quả đạt được, chúng ta phải nhìn nhận di sản tư liệu còn là vấn đề mới mẻ, hiện nay chưa được quy định trong Luật di sản văn hóa, cũng như ở bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào của Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ quản lý về di sản tư liệu cũng chưa được chính thức giao cho một cơ quan đầu mối ở Trung ương quản lý, đòi hỏi trong thời gian tới cần qui định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản tư liệu.

- Trên thực tế cho thấy, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu chỉ thực sự triển khai nghiêm túc, quyết liệt sau khi di sản được ghi danh và được

công bố rộng rãi giá trị tiêu biểu cho toàn xã hội. Việc xây dựng quy định pháp lý, quy trình cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu cũng chưa được cụ thể hóa từ trung ương đến địa phương.

- Đối với di sản văn hóa thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO các tiêu chí về nhận diện, quy trình, thủ tục lập hồ sơ đưa vào các Danh mục di sản tư liệu cấp tỉnh và quốc gia còn chưa được xây dựng cụ thể và quy trình thực hiện còn chưa thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan.

2. Kiến nghị và Giải pháp

Đối với UBQG UNESCO Việt Nam

1. UBQG UNESCO Việt Nam cần thể hiện vai trò trung gian tích cực trong việc báo cáo, bàn giao công việc, hồ sơ ghi danh giữa 2 đầu mối cũ và mới của UBQG Chương trình Ký ức thế giới (Cục Văn thư Lưu trữ - Bộ Nội vụ và Cục Di sản văn hóa – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) nhằm tạo điều kiện thuận lợi triển khai các nhiệm vụ tiếp theo về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong thời gian tới.

2. UBQG UNESCO Việt Nam cần định hướng và chủ động hơn nữa trong việc kết nối hoạt động chung của UBQG Chương trình Ký ức thế giới với các Ủy ban và Tiểu ban liên quan tạo động lực thống nhất cho sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

3. Đối với nhân sự phụ trách về lĩnh vực di sản tư liệu của UBQG UNESCO Việt Nam cần có sự ổn định để giúp cho các Ủy ban có hoạt động thông suốt và hiệu quả, vì vậy, nên xem xét thời hạn thay đổi nhân sự ít nhất trong 5 năm.

Đối với UBQG Chương trình Ký ức thế giới của Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Từ năm 2006 đến 2019, Ủy ban Quốc gia Chương trình Ký ức thế giới của Việt Nam đã duy trì hoạt động và đề cử UNESCO ghi danh được 07 di sản tư liệu (trong đó có 3 Di sản tư liệu thế giới và 04 Di sản tư liệu khu vực châu Á – Thái Bình Dương). Tuy nhiên, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản tư liệu chưa được giao chính thức cho bất cứ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào bằng các văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, vấn đề quản lý nhà nước về di sản tư liệu vẫn chưa được quy định vào trong nội dung của Luật Di sản văn hóa dù dưới góc độ của UNESCO và Việt Nam Di sản tư liệu được coi tương đương với Di sản văn hóa vật thể (Công ước 1972), Di sản văn hóa phi vật thể (Công

ước 2003) và Công viên địa chất Toàn cầu (Chương trình bảo vệ). Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý đối với việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu là vô cùng cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Nội dung này sẽ cần được quy định cụ thể trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn liên quan. Cụ thể:

- Bổ sung các thuật ngữ, định nghĩa về di sản tư liệu và các vấn đề liên quan tại Điều 4, Chương 1: Những quy định chung.

- Bổ sung thêm 01 Chương: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong đó quy định chi tiết: Loại hình. Tiêu chí ghi danh, Thẩm quyền quyết định, Thủ tục kiểm kê và lập hồ sơ, Bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

2. Xây dựng và hoàn chỉnh chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản tư liệu trong Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại văn bản số số 368/VPCP-KGVX ngày 15/01/2021.

3. Việc nâng cao nhận thức về giá trị di sản tư liệu, tăng cường hỗ trợ công tác chuyên môn, kinh phí là việc làm cần thiết từ phía nhà nước và đầu tư không lợi nhuận của các tổ chức xã hội, phi chính phủ sẽ giúp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu hiệu quả, thiết thực và lan tỏa trong nước, khu vực và toàn thế giới.

4. Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện một số Đề án, dự án mang tính tổng thể, chiến lược, khoa học liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, đặc biệt đối với các di sản tư liệu đã được UNESCO ghi danh. Di sản tư liệu là những bằng chứng lịch sử chứa đựng thông tin của quá khứ, phản ánh thành tựu sáng tạo của Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau, cũng là công cụ để quản lý nhà nước, xác lập, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Hơn nữa, chúng bắt đầu bị tổn hại ngay khi hình thành và quá trình này diễn ra càng nhiều trong điều kiện môi trường bảo quản kém. Bởi thế, công tác bảo vệ tư liệu có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Trong đó, việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật nhằm kéo dài tuổi thọ của tài liệu lưu trữ có nguy cơ hư hỏng là việc cần được quan tâm. Chính vì vậy, sau khi được ghi danh, mỗi di sản đều cần sự quan tâm hơn của UBND, Sở, ban ngành trong việc xây dựng và đầu tư cho các dự án, đề án quy hoạch với tầm nhìn tổng thể và chiến lược về phương án bảo vệ và phát huy di sản tư liệu trong phạm vi quản lý cho phép. Các đề án nghiên cứu nhận diện, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong quy hoạch tổng thể bảo tồn

không gian văn hóa, du lịch của di tích/địa điểm – nơi đang lưu giữ di sản tư liệu, đồng thời, gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh/Thành phố theo từng giai đoạn 5 năm hoặc 10 năm để di sản tư liệu được phát huy giá trị một cách bền vững.

5. Tăng cường công tác lưu giữ, bảo quản bằng các phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại, kết hợp với việc học hỏi kinh nghiệm và hợp tác ứng dụng với các quốc gia có bề dày tiếp cận di sản tư liệu trong khu vực và trên thế giới.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc số hóa nhằm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu. Tiếp cận tài liệu số, ấn bản phẩm, các website trong việc bảo vệ và quảng bá di sản tư liệu giúp cho việc tiếp cận di sản được công khai, thuận tiện và đáp ứng được nhu cầu xã hội thông tin hiện nay và trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo:

1. UNESCO (2010), *Hướng dẫn chung về bảo vệ di sản tư liệu*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội, 2010.

MỘT SỐ GÓP Ý TỪ THỰC TIỄN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG LĨNH VỰC DI SẢN TƯ LIỆU VÀO LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

Nguyễn Tuấn Cường
PGS.TS, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Trong các loại hình di sản văn hoá có loại hình “di sản tư liệu”. Theo định nghĩa của UNESCO, “di sản tư liệu (*documentary heritage*) bao gồm các tư liệu đơn lẻ - hoặc các nhóm tư liệu - có giá trị quan trọng và lâu dài đối với một cộng đồng, một nền văn hóa, một quốc gia hoặc cho nhân loại nói chung, và sự xuống cấp hoặc mất mát của nó sẽ là một sự kiệt quệ có hại (*harmful impoverishment*). Tầm quan trọng của một tài liệu chỉ có thể trở nên rõ ràng theo thời gian. Đối với mỗi quốc gia, di sản tư liệu phản ánh kí ức và căn tính (*identity*, bản sắc) của quốc gia ấy, và do đó góp phần vào xác định vị trí của quốc gia trong cộng đồng toàn cầu”¹.

Gắn với quan niệm kể trên về “di sản tư liệu”, năm 1992 UNESCO khởi tạo “Chương trình Kí ức thế giới” (Memory of the World Program) nhằm ghi nhận các di sản thuộc loại hình tư liệu (*documents*) trên thế giới, đó có thể là tài liệu sách vở, thủ bút, tranh ảnh, bản ghi âm, bản ghi hình... Chương trình này sau khi ra đời đã được đón nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, Chương trình Kí ức thế giới được biết đến rộng rãi hơn khi Mộc bản triều Nguyễn được ghi danh “Di sản tư liệu thế giới” vào năm 2009. Kể từ đó đến nay, ở Việt Nam đã có 7 di sản được UNESCO ghi danh, bao gồm 3 di sản tư liệu thế giới, và 4 di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Dưới đây là danh sách của 7 di sản đã được ghi danh này.

*Danh mục di sản tư liệu ở Việt Nam đã được UNESCO ghi danh.*²

¹ Nguyên văn: “Documentary heritage comprises those single documents – or groups of documents – of significant and enduring value to a community, a culture, a country or to humanity generally, and whose deterioration or loss would be a harmful impoverishment. The significance of a document may become clear only with the passage of time. For each state, its documentary heritage reflects its memory and identity, and thus contributes to determining its place in the global community.” Nguồn: https://en.unesco.org/sites/default/files/2015_mow_recommendation_implementation_guidelines_en.pdf

² Nguồn: <http://dsvh.gov.vn/di-san-tu-lieu-1761>

STT	Năm	Mục ghi danh	Tên di sản	Địa điểm
1	2009	Di sản tư liệu thế giới	Mộc bản triều Nguyễn	TT Văn thư Lưu trữ 4
2	2010 và 2015	Di sản tư liệu thế giới	Bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội
3	2012	Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm	Tỉnh Bắc Giang
4	2019	Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Châu bản triều Nguyễn	TT Văn thư Lưu trữ 1
5	2016	Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
6	2016	Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Mộc bản trường Phúc Giang	Tỉnh Hà Tĩnh
7	2018	Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương	Hoàng hoa sứ trình đồ	Tỉnh Hà Tĩnh

Nhìn vào danh sách trên, có thể thấy sau hơn 10 năm, Việt Nam đã có 7 di sản được ghi danh. Tất cả 7 di sản này đều gắn chặt với văn tự Hán Nôm truyền thống của Việt Nam. Nếu phân loại theo phương thức định hình văn tự, thì có 5 di sản là minh văn (văn khắc) và 2 di sản là thư tịch (sách vở).

Nhìn vào các loại hình di sản tư liệu Việt Nam hiện còn, chúng ta có thể thấy một độ phong phú đáng ngạc nhiên. Chỉ riêng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã lưu giữ gần 70.000 tập sách cổ, là những tư liệu ghi chép lại toàn bộ các bình diện tự nhiên, xã hội và con người Việt Nam truyền thống, trong đó rất nhiều tư liệu

có liên quan đến các tri thức về thế giới bên ngoài Việt Nam¹. Nếu chú ý rằng chỉ cần 1 tập sách cổ *Hoàng hoa sứ trình đồ* (hiện được lưu tại Hà Tĩnh) là có thể được ghi danh là “Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương” thì ra sẽ thấy rằng tiềm năng của việc thư tịch Hán Nôm Việt Nam được ghi danh sẽ là cực kì to lớn.

Trong nhóm di sản minh văn của Việt Nam được UNESCO ghi danh có đến 3/7 di sản là mộc bản. Đó là mộc bản triều Nguyễn (34.618 tấm), mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (gần 3.000 tấm), và mộc bản trường học Phúc Giang (379). Đây là những kho mộc bản có giá trị. Tuy nhiên, số lượng các kho mộc bản hiện nay phong phú hơn rất nhiều. Chỉ tính riêng trong khu vực Hà Nội (có mở rộng ra Bắc Ninh và Hải Dương), ngày nay chúng ta vẫn còn có thể tận mắt nhìn thấy một hệ thống ván khắc khá phong phú còn lưu giữ ở các chùa, thông qua bảng thống kê dưới đây.

Một số trung tâm khắc ván kinh Phật cuối thế kỉ 18 đến thế kỉ 19.²

Stt	Nơi tàng bản	Thế kỷ	Số lượng	Tình trạng
1.	Chùa Linh Tiên (Hà Nội)	15-18	1 bộ ván lục thù ³	Nguyên vẹn
2.	Chùa Bồ Đà (Bắc Ninh)	17-19	Gần 3000 ván	Tàn khuyết
3.	Chùa Liên Phái (Hà Nội)	18-19	6-7 bộ kinh	Tốt, lộn xộn
4.	Chùa Bà Đá (Hà Nội)	18-19	6-7 bộ kinh	Tốt, nguyên vẹn
5.	Chùa Láng (Hà Nội)	18-19	1 bộ thập vật ⁴	Tàn khuyết

¹ Xem thêm: Nguyễn Tuấn Cường, “Nguồn tư liệu Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm: quá trình hình thành, đặc điểm và khả năng khai thác”, in trong: Nguyễn Tuấn Cường (chủ biên), *Quốc học vun bồi: Hồi cố và triển vọng nghiên cứu Hán Nôm đầu thế kỉ XXI*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 2020, tr. 215-233.

² Bảng thống kê này căn cứ vào thống kê của ông Trần Trọng Dương và Thái Trung Sử (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) để bổ sung và chỉnh sửa về hệ thống các chùa in khắc kinh sách. Còn nhiều chùa khác cũng in khắc kinh sách, nhưng trong bảng thống kê chỉ là một số chùa cơ bản.

³ Ván lục thù 六殊: ván khắc in dập ra để dùng trong khâm liệm người chết theo nghi thức Phật giáo.

⁴ Ván thập vật 什物: ván khắc in tranh để cúng theo nghi thức Phật giáo.

6.	Chùa Kim Liên (Hà Nội)	18-19	2 bộ bùa chú	Tàn khuyết
7.	Chùa Hồ Nhài (Hà Nội)	18-19	5-6 bộ	Tàn khuyết
8.	Viện NC Hán Nôm (Hà Nội)	18-19	Khoảng 7000 ván	Tàn khuyết
9.	Chùa Quán Sứ (Hà Nội)	18-20		Tàn khuyết
10.	Chùa Quảng Bá (Hà Nội)	18-20	2 bộ kinh	Đang khắc dở
11.	Chùa Kỳ Đà (Hải Dương)	19	1 bộ ván lục thù	Nguyên vẹn
12.	Chùa Mật Hòa (Hà Nội)	19	1 bộ ván lục thù	Nguyên vẹn
13.	Chùa Bãi (Hà Nội)	19	1 bộ ván lục thù	Nguyên vẹn
14.	Chùa Thiên Hưng (Hà Nội)	19	1 bộ bùa	Tàn khuyết
15.	Chùa Mía (Hà Nội)	19		Tàn khuyết
16.	Chùa Đông Bộ Đầu (Hà Nội)	19	1 bộ ván lục thù	Tàn khuyết
17.	Chùa Hoa Lâm (Khê Hôi)	19	5-6 bộ kinh	Tàn khuyết
18.	Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang)	19-20	Hơn 3000 ván	Tàn khuyết

Các chùa trên in ấn kinh sách chủ yếu trong giai đoạn giữa thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX. Có những kho ván khắc rất lớn hiện còn: chùa Bà Đá (Hà Nội) còn khoảng 2.600 ván, chùa Đa Bảo (Hà Nội) còn khoảng 1.000 ván, chùa Bồ Đà (Bắc Ninh) còn gần 3000 ván, chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) còn hơn 3.000 ván... Đó là những trung tâm khắc ván kinh Phật lớn nhất ở miền Bắc mà ván khắc còn tồn tại đến ngày nay. Số ván ít hơn một chút là chùa Khê Hôi (Hà Nội) còn hơn 700 ván, chùa Hồ Nhài (Hà Nội) còn khoảng 400 ván, chùa Dâu (Bắc Ninh) còn hơn 100 ván... Ngoài các chùa, Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu khoảng 5.000 tấm ván khắc Phật giáo có nguồn gốc từ chùa ở khu vực Hà Nội, Bảo tàng

Hà Nội cũng lưu khoảng 2.000 ván. Số lượng tương đối khổng lồ kể trên dấu sao vẫn chỉ là một phần còn sót lại để minh chứng cho một truyền thống văn hoá in ấn ván khắc rất quy mô, đồ sộ đã từng tồn tại ở khu vực Hà Nội và vùng chung quanh, chủ yếu ở giai đoạn thế kỉ XVIII - XIX.¹ Đó là chưa nói đến các mộc bản khác tồn tại rải rác từ miền Bắc vào đến miền Trung.

Ở trên, chỉ tạm thời trưng dẫn số liệu thống kê về thư tịch (sách Hán Nôm) và mộc bản để minh chứng cho sự phong phú và đầy tiềm năng của các loại hình di sản cổ điển ở Việt Nam. Những con số trên không chỉ đơn thuần là số lượng, mà còn là chất lượng, vì mỗi tư liệu ấy đều có giá trị quan trọng và lâu dài, gắn với một cộng đồng quốc gia Việt Nam, phản ánh kí ức và bản sắc Việt Nam, về cơ bản đều có thể nghiên cứu để thuyết minh cho sự phù hợp với các tiêu chí của di sản tư liệu theo quan niệm của UNESCO đã dẫn ở trên. Đó là chưa kể đến vô số tư liệu thời Pháp thuộc để lại, hiện đang được bảo quản tốt tại các kho lưu trữ quốc gia; các nhóm tư liệu cá nhân của các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ đã được sưu tập, hiến tặng, được bảo quản ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia hoặc Trung tâm Di sản các nhà khoa học Việt Nam; và nhiều loại hình tư liệu hiện đang tồn tại trong dân gian, tại các đình chùa, đền miếu, di tích, danh lam thắng cảnh. Đó là những nhóm tư liệu mà hiện nay chúng ta còn chưa hình dung hết tầm giá trị và quan trọng của chúng.

Nguồn di sản tư liệu dù phong phú đến mức nào, nhưng nếu không được quản lí tốt, bảo quản tốt thì sẽ sớm dẫn đến hư hại, mất mát, đó chính là “sự kiệt quệ có hại” (*harmful impoverishment*) theo quan niệm đã dẫn của UNESCO. Không ít bia đá đang phơi mình dưới phong sương; nhiều kho mộc bản còn chưa được bảo quản tốt; nguồn thư tịch cổ chưa được đầu tư đúng mức sẽ dẫn đến hư hại, đó là còn chưa kể đến sự thất thoát thư tịch cổ Việt Nam ra nước ngoài; bên cạnh đó, nhiều chủ nhân các kho tư liệu hiện nay còn chưa ý thức hết được trách nhiệm của mình đối với khối tư liệu mà mình sở hữu... Chưa thể nói là chúng ta đã quản lí thật tốt nguồn di sản tư liệu hiện có trên lãnh thổ quốc gia.

Như trên đã trình bày, sự phong phú của các tư liệu ở Việt Nam, bên cạnh đó là những nguy cơ dẫn đến hư hại, mất mát của tư liệu, cùng với sự thành công của UNESCO trong việc ghi danh các hạng mục di sản tư liệu thế giới là những

¹ Xem thêm: Nguyễn Tuấn Cường, Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Văn Thanh, “Buddhist Print Culture in the Nineteenth-Century Northern Vietnam: A Case Study of the Woodblock Collection in Khê Hôi Temple,” *Journal of Vietnamese Studies*, 2018, Vol. 13, No. 3, pps. 51-87.

điểm tham chiếu từ thực tiễn sống động ở Việt Nam để chúng ta có thể đề nghị rằng Việt Nam nên và cần phải bổ sung những nội dung liên quan đến di sản tư liệu vào nội dung Luật Di sản văn hoá. Rà soát nội dung Luật Di sản văn hoá (bản năm 2001, bản bổ sung sửa đổi năm 2009, 2013) thì thấy vẫn chưa có các điều khoản quy định liên quan đến di sản tư liệu. Không thể chờ đợi lâu thêm nữa, nhà nước cần có những quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản tư liệu ở nước ta. Trong quá trình soạn thảo dự luật liên quan đến di sản tư liệu, có thể tham khảo ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp các di sản tư liệu này, như các kho sách cổ (như Viện Nghiên cứu Hán Nôm...), các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Trung tâm Di sản các nhà khoa học Việt Nam, các thư viện, các kho tư liệu tư nhân nổi tiếng... Các điều khoản được luật định sẽ trở thành căn cứ vững chắc để giúp quản lý tốt nguồn di sản tư liệu vốn rất phong phú và cũng không kém phần phức tạp ở nước ta./.